

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ PHONG LAN**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU  
NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP  
QUỐC TẾ**

**LUẬN ÁN TIẾN SỸ  
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2017**

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ PHONG LAN**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU  
NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP  
QUỐC TẾ**

**LUẬN ÁN TIẾN SỸ  
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ  
MÃ SỐ: 62 34 04 10**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS Nguyễn Hữu Thắng**

**HÀ NỘI - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn trong luận án là trung thực. Các kết quả nghiên cứu của luận án đã được tác giả công bố trên tạp chí, không trùng với bất kỳ công trình nào khác.*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Thị Phong Lan**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b>	7
1.1. Các công trình khoa học nước ngoài về xuất khẩu nông sản và quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản	7
1.2. Các nghiên cứu trong nước về xuất khẩu nông sản và quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản	14
1.3. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề cần tiếp tục làm rõ	26
<b>Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	31
2.1. Khái quát về xuất khẩu nông sản	31
2.2. Lý luận về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản	41
2.3. Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản của Thái Lan, Trung Quốc và Malayxia. Bài học rút ra cho Việt Nam	58
<b>Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	68
3.1. Tình hình xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong thời gian 2006 - 2016	68
3.2. Thực trạng quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016	80
3.3. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế	99
<b>Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ</b>	115
4.1. Dự báo xu hướng phát triển nông sản xuất khẩu và hoàn thiện quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam	115
4.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế	118

4.3. Một số giải pháp chủ yếu hoàn thiện quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế	123
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>	159
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ</b>	159
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	161
<b>PHỤ LỤC</b>	172

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

AEC	Cộng đồng Kinh tế các quốc gia Đông Nam Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GAP	Chu trình nông nghiệp an toàn
GI	Chỉ dẫn địa lý
GTGT	Giá trị gia tăng
HHNH	Hiệp hội ngành hàng
HNQT	Hội nhập quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
KNXX	Kim ngạch xuất khẩu
KTXH	Kinh tế xã hội
NLTS	Nông, lâm, thủy sản
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NSXX	Nông sản xuất khẩu
NSNN	Ngân sách nhà nước
QLNN	Quản lý nhà nước
SPS	Hiệp định về biện pháp vệ sinh dịch tễ
TBT	Biện pháp kỹ thuật trong thương mại
TGHĐ	Tỷ giá hối đoái
THQG	Thương hiệu quốc gia
TMQT	Thương mại quốc tế
USD	Đồng đô la Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
XKNS	Xuất khẩu nông sản
XTTM	Xúc tiến thương mại

## DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 2.1. Số lượng gạo xuất khẩu của Thái Lan và thế giới	60
Bảng 3.1. Số lượng và KNXK các mặt hàng nông sản trong ba năm 2014, 2015 và 2016	69
Bảng 3.2. Các thị trường XKNS chủ yếu của Việt Nam năm 2014	70
Bảng 3.3. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và Thái Lan năm 2016	72
Bảng 3.4. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam năm 2016	75
Bảng 3.5. Cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2016	76
Bảng 3.6. Cơ cấu gạo xuất khẩu của Thái Lan tháng 12 năm 2014	76
Bảng 3.7. Hiệu quả xuất khẩu gạo của Việt Nam và Thái Lan năm 2014	78
Bảng 3.8. Giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất, chế biến và xuất khẩu lúa gạo	79
Bảng 3.9. Số lượng các doanh nghiệp đạt chứng nhận của ngành cà phê và chè năm 2013	88
Bảng 3.10. Danh sách các Hiệp hội ngành hàng NSXK ở Việt Nam	89
Bảng 3.11. Các cam kết về thuế trong Hiệp định Nông nghiệp	91
Bảng 3.12. Mức thuế cam kết của Việt Nam trong ATIGA	92
Bảng 3.13. Biểu thuế xuất khẩu cao su của Việt Nam giai đoạn 2011-2016	92
Bảng 3.14. Một số sản phẩm bảo hiểm XKNS ở Việt Nam	95
Bảng 4.1. Dự báo tiêu thụ lương thực, thực phẩm hàng ngày tại một số nước Đông Á và Đông Nam Á	115
Bảng 4.2. Những cam kết về trợ cấp xuất khẩu trong Hiệp định Nông nghiệp	144

## DANH MỤC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

	<i>Trang</i>
Hình 2.1. Chuỗi giá trị hàng nông sản xuất khẩu	34
Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng XKNS	68
Hình 3.2. Cơ cấu hàng NSXK Việt Nam theo KNXXK giai đoạn 2008-2016	70
Hình 3.3. Cơ cấu hàng NSXK Việt Nam theo tỷ trọng giai đoạn 2008-2016	71
Hình 3.4. Cơ cấu các doanh nghiệp chế biến nông sản theo ngành hàng năm 2014	72
Hình 3.5. Số lượng doanh nghiệp XKNS uy tín năm 2013 và năm 2015	73
Hình 3.6. Xu hướng đầu tư trong ngành nông nghiệp giai đoạn 2007-2015	74
Hình 3.7. Cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo năm 2015	77
Hình 3.8. Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2002-2014	80
Hình 3.9. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến QLNN đối với XKNS ở Việt Nam	99
Hình 3.10. Đánh giá hoạt động kiểm tra hoạt động XKNS	108
Hình 3.11. Đánh giá mặt hạn chế của thực trạng tổ chức bộ máy của cơ quan QLNN đối với XKNS ở Việt Nam	109
Hình 3.12. Đánh giá về hiệu quả của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam	114
Hình 4.1. Sơ đồ chuỗi cung ứng toàn cầu	132



## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động xuất khẩu nói chung và xuất khẩu nông sản (XKNS) nói riêng đã có bước tiến vượt bậc. Đến nay, sau 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, kim ngạch XKNS tăng từ 486,2 triệu USD năm 1986 lên 30,4 tỷ USD năm 2015, bình quân tăng 33,8%/năm, thị trường xuất khẩu tăng lên 129 nước [9]. Nông nghiệp là ngành duy nhất xuất siêu ra thị trường thế giới với 8,5 tỷ USD năm 2013 và 9,5 tỷ USD năm 2014. Tỷ trọng XKNS ổn định ở mức cao, đạt 26-27%, từ đó tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Thành công này có sự đóng góp rất quan trọng của quản lý nhà nước (QLNN) đối với XKNS.

Thời gian qua, cùng với việc đổi mới quản lý nền kinh tế, QLNN đổi với hoạt động XKNS có những kết quả đáng ghi nhận. Nhiều nội dung của QLNN đối với XKNS đã được đổi mới và ngày càng hoàn thiện, từ pháp luật, chính sách đến hoạt động kiểm tra, giám sát. Đến nay, ngoài việc ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương, các cơ quan chức năng đã tạo lập môi trường kinh doanh, đặc biệt là môi trường pháp lý ngày càng thuận lợi cho hoạt động XKNS.

Tuy nhiên, QLNN đối với hoạt động XKNS hiện còn nhiều hạn chế. Chiến lược xuất khẩu vẫn chủ yếu chú trọng các mục tiêu về số lượng, chưa chú trọng về chất lượng; chính sách xuất khẩu chưa hoàn thiện, còn nhiều quy định về điều kiện kinh doanh XKNS gây trở ngại, bất bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh; kiểm tra, giám sát hoạt động XKNS còn yếu kém... Vì vậy, hoạt động XKNS của Việt Nam vẫn chưa đóng góp một cách hiệu quả vào tăng trưởng bền vững. Bởi, cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu (NSXK) thời gian qua chủ yếu chuyển dịch theo chiều rộng, chưa đi vào chiều sâu, hàng NSXK chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến hoặc sơ chế. Tỷ trọng

hàng chế biến xuất khẩu mới chiếm 40,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu (KNXK). Giá trị xuất khẩu của các mặt hàng nông sản chủ lực trong 05 năm (2012-2016) chỉ tăng 2,4%/năm, tỷ trọng XKNS trong tổng KNXK cả nước giảm từ 13% xuống còn 8,6% trong cùng giai đoạn [107]. Chất lượng, giá trị gia tăng (GTGT) hàng NSXK không cao, kéo theo hiệu quả thấp. Người nông dân chịu nhiều thiệt thòi trong chuỗi giá trị hàng NSXK. Do vậy, việc hình thành được chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến, đến tiêu thụ sản phẩm, từ đó có các chính sách hợp lý, điều tiết, phân phối lại lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị hàng NSXK có ý nghĩa quan trọng.

Trong điều kiện tăng cường hội nhập quốc tế (HNQT), cơ hội cho XKNS mở ra rất lớn nhưng cũng tạo ra không ít thách thức. Để thúc đẩy XKNS, cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện QLNN đối với XKNS, tìm được những giải pháp thiết thực, khả thi để nâng cao hiệu quả và bảo đảm cho XKNS phát triển vững chắc. Đó cũng là lý do của việc lựa chọn đề tài “*Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*” làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài**

*Mục đích nghiên cứu* đề tài là trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn để đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

*Nhiệm vụ nghiên cứu* đặt ra gồm:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận QLNN đối với hoạt động XKNS và đúc rút một số kinh nghiệm thực tiễn về QLNN đối với XKNS ở một số nước.
- Phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong điều kiện HNQT, chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN đối với XKNS trong điều kiện HNQT.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu đề tài* là QLNN đối với XKNS ở Việt Nam giai đoạn 2006-2016 dưới góc độ QLNN đối với một hoạt động thương mại quốc tế (TMQT). Cụ thể bao gồm các nội dung:

- Cơ sở khoa học của QLNN đối với XKNS.
- Thực trạng XKNS và tác động của hội nhập quốc tế đến XKNS ở Việt Nam.
- Thực trạng việc ban hành và thực thi pháp luật, việc xây dựng và thực thi các chiến lược kế hoạch và chương trình XKNS. Phân tích để làm rõ việc
  - Thực trạng việc ban hành và thực thi các chính sách và các công cụ của chính sách XKNS. Làm rõ những điều kiện cần có để phối hợp các công cụ chính sách XKNS ở Việt Nam trong HNQT.
  - Thực trạng việc kiểm tra giám sát hoạt động XKNS.
  - Đánh giá và đưa ra các nguyên nhân của hạn chế trong QLNN đối với hoạt động XKNS ở Việt Nam trong HNQT.

*Phạm vi nghiên cứu:* Việc nghiên cứu đề tài chủ yếu tập trung vào QLNN đối với hoạt động xuất khẩu các mặt hàng nông sản thuộc ngành trồng trọt của Việt Nam. Các số liệu về XKNS được thống kê trong Luận án là hình thức XKNS qua biên giới. Trong quá trình nghiên cứu, việc phân tích và đánh giá thực trạng QLNN đối với XKNS tập trung vào giai đoạn từ 2007 (từ khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) đến nay; các giải pháp đề xuất đổi mới QLNN đối với XKNS đến năm 2025.

### **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

#### ***Cơ sở phương pháp luận***

Cơ sở phương pháp luận được sử dụng trong Luận án là chủ nghĩa Mác - Lênin mà cụ thể là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cùng với tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển nông nghiệp, về XKNS và QLNN đối với XKNS qua các thời kỳ.

#### ***Phương pháp nghiên cứu***

Một số phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong Luận án gồm:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, phân tích định tính, định lượng... để đánh giá thực trạng về tổ chức và hoạt động của QLNN đối với XKNS nhằm làm rõ những thành công, hạn chế trong QLNN đối với XKNS ở Việt Nam thời gian qua.

- Phương pháp lịch sử: Tìm hiểu các nghiên cứu đã có về XKNS, về QLNN đối với XKNS ở Việt Nam và trên thế giới. Đánh giá những quan điểm hợp lý, chưa hợp lý, để từ đó đưa ra các kiến giải theo cách tiếp cận của tác giả.

- Phương pháp tiếp cận hệ thống: Hoạt động QLNN đối với XKNS là một bộ phận trong hệ thống QLNN về kinh tế. Do vậy, phương pháp tiếp cận hệ thống được sử dụng trong nghiên cứu luận án nhằm làm rõ tính hệ thống, tính toàn diện của QLNN về kinh tế nói chung và QLNN đối với XKNS nói riêng.

- Phương pháp tiếp cận liên ngành: XKNS là một hoạt động TMQT. QLNN đối với XKNS được Bộ quản lý trực tiếp là Bộ Công thương, chịu sự quản lý gián tiếp của các Bộ, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Do vậy, các phân tích thực trạng, giải pháp QLNN đối với XKNS được nghiên cứu theo phương pháp liên ngành nhằm mục tiêu làm rõ hơn thực trạng và tăng tính liên kết giữa các giải pháp.

- Phương pháp thu thập tài liệu:

+ Đối với tài liệu thứ cấp: Các báo cáo thống kê về XKNS của Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT), Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan. Các chiến lược, kế hoạch, chương trình XKNS của Chính phủ, Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính... Các bài nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về nội dung nghiên cứu của Luận án...

+ Phương pháp điều tra xã hội học: Để kiểm chứng thông tin thực tiễn về XKNS và QLNN đối với XKNS ở Việt Nam, tác giả đã tiến hành điều tra xã hội học (XHH).

Đối tượng điều tra bao gồm: Cán bộ làm công tác QLNN đối với XKNS ở Việt Nam (cụ thể là cán bộ ở Bộ Tài chính, Bộ Công thương); Cán bộ ở các bộ chức năng khác (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp); Cán bộ ở các Hiệp hội ngành hàng (HHNH) nông sản (Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, Hiệp hội Chè Việt Nam, Hiệp hội Rau quả Việt Nam); Cán bộ quản lý doanh nghiệp XKNS (Tập đoàn Cao su Việt Nam, Tổng công ty Cà phê Việt Nam, Tổng công ty Rau quả và nông sản Việt Nam, Tổng công ty Chè Việt Nam); và một số đối tượng là cán bộ QLNN ở các địa phương.

Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi với 10 câu hỏi, chủ yếu là câu hỏi đóng. Số phiếu phát ra là 500 phiếu, số phiếu thu về là 350 phiếu, số phiếu hợp lệ là 339 phiếu. Các phiếu không trả lời hết các câu hỏi trong bảng hỏi, trả lời không đúng yêu cầu (như khoanh tròn hơn một câu trong câu hỏi 8...) thì được coi là phiếu không hợp lệ. Kết quả đã thu được 339 phiếu. Sau khi làm sạch phiếu, các phiếu thu được được xử lý bằng phần mềm phân tích thống kê dành cho khoa học xã hội (SPSS). Kết quả xử lý như Phụ lục 1.

### **5. Đóng góp mới của Luận án**

Luận án đã có một số đóng góp mới về khoa học như sau:

- Tiếp cận XKNS theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - xuất khẩu, trong đó chú trọng khâu xuất khẩu; xây dựng mô hình QLNN đối với XKNS trên cơ sở sử dụng các công cụ QLNN như chiến lược, kế hoạch, chính sách, các công cụ đòn bẩy (công cụ chính sách) và kiểm tra, kiểm soát; phối hợp các công cụ QLNN, trong đó chú trọng chính sách đối với các chủ thể, chính sách mặt hàng, chính sách thị trường; sử dụng và phối hợp các công cụ chính sách (đòn bẩy) phù hợp với các cam kết quốc tế, kích thích động lực kinh doanh, vừa thúc đẩy liên kết, hợp tác, vừa nâng cao sức cạnh tranh của các chủ thể XKNS, nâng cao chất lượng và giá trị NSXK, mở rộng thị trường.

- Phân tích, đánh giá năng lực QLNN thông qua sử dụng các công cụ quản lý XKNS; các kết quả nghiên cứu, đánh giá thực trạng QLNN đối với

XKNS được kiểm chứng bằng điều tra xã hội học.

- Các giải pháp hoàn thiện QLNN nhằm góp phần nâng cao năng lực sử dụng các công cụ quản lý, thúc đẩy liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị XKNS, tăng sức cạnh tranh của các chủ thể kinh doanh, nâng cao chất lượng và giá trị của NSXK, mở rộng, đa dạng hoá và đi vào chiều sâu thị trường XKNS.

### **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án**

Về mặt lý luận: Luận án góp phần phân tích những cơ sở khoa học trong việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với XKNS ở Việt Nam.

Về mặt thực tiễn: Trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi, bên cạnh xu hướng tự do hóa thương mại đang thống trị thì cũng có những nước thực hiện chính sách bảo hộ thương mại, bên cạnh xu hướng hội nhập toàn cầu, hội nhập khu vực thì cũng có những nước tách ra (như nước Anh rút khỏi cộng đồng EU), các nghiên cứu về những kết quả đạt được, những mặt hạn chế, các dự báo trong luận án sẽ tiếp tục khẳng định xu thế hội nhập là một xu thế tất yếu, có lợi cho tất cả các nước. Với các đề xuất, khuyến nghị với các cơ quan QLNN có thẩm quyền, Luận án góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách về lĩnh vực này.

### **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, nội dung của Luận án bao gồm 4 chương, 12 tiết.

## **Chương 1**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

#### **1.1. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NƯỚC NGOÀI VỀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

##### **1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài về xuất khẩu nông sản**

Cho đến nay, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về xuất khẩu hàng hóa nói chung. Hầu hết các tác giả đều xuất phát từ lý thuyết lợi thế để khởi đầu quá trình nghiên cứu.

Các nhà kinh điển như A.Smith, David Ricardo, P. Krugman... đã có những nghiên cứu đầu tiên về thương mại quốc tế, giải thích sự cần thiết và lợi ích của XKNS, đưa ra các lý thuyết nổi tiếng như: lý thuyết lợi thế tuyệt đối, lý thuyết lợi thế tương đối, lý thuyết thương mại quốc tế dựa trên quy mô và sự đa dạng sản phẩm... Đây là những lý luận cơ sở cho việc nghiên cứu thương mại quốc tế của các tác giả sau này.

Về khái niệm nông sản, WTO quy định hàng nông sản là tất cả các sản phẩm liệt kê từ Chương I đến XXIV (trừ cá và sản phẩm cá) và một số sản phẩm thuộc các chương khác trong hệ thống hài hòa mã số thuế. Với cách hiểu này, nông sản bao gồm phạm vi khá rộng các loại hàng hóa có nguồn gốc từ hoạt động nông nghiệp như: các sản phẩm nông nghiệp cơ bản như lúa gạo, lúa mì, bột mì, sữa, động vật sống, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, chè, rau quả tươi...; các sản phẩm phái sinh như bánh mì, bơ, dầu ăn, thịt...; các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp như bánh kẹo, sản phẩm từ sữa, xúc xích, nước ngọt, rượu, bia, thuốc lá, bông xơ, da động vật thô... Nhưng không bao gồm các sản phẩm thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp [35].

Về vai trò của XKNS, Bruce F. Johnston và Jonh Mellor [46] cho rằng, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của một quốc gia, trong đó, XKNS là một phương tiện hứa hẹn nhất để tăng thu nhập

và tăng thu nhập ngoại tệ. Đặc biệt, đối với nước kém phát triển, nên coi XKNS là một chiến lược quan trọng khi có nhu cầu tăng thu nhập ngoại tệ, cho dù thị trường thế giới đang có nhiều biến động không thuận lợi. Các nước nên bổ sung thường xuyên các danh mục mặt hàng nông sản có nhiều lợi thế vào danh sách mặt hàng xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, các tác giả cũng đưa ra những bất lợi khi một nền kinh tế chủ yếu dựa vào XKNS và cần phải đa dạng hóa mặt hàng NSXK, làm giảm tình trạng dễ bị tổn thương của những nền kinh tế phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu từ một hay một vài loại sản phẩm nông nghiệp. Khi chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu thì nền kinh tế cũng sẽ trở nên linh hoạt hơn.

Jaffee [127] nghiên cứu về GTGT của mặt hàng gia vị của Ấn Độ. Vào đầu những năm 1990, ngành hàng sản xuất và chế biến gia vị của Ấn Độ bị các nước khác (như Việt Nam, Trung Quốc, Indônêxia) cạnh tranh quyết liệt với giá cả thấp, mặc dù gia vị Ấn Độ thường có tiêu chuẩn chất lượng cao hơn. Vì vậy, ngành gia vị Ấn Độ chuyển hướng sang phát triển các sản phẩm gia vị có GTGT cao hơn. Đó là sản phẩm tiêu dùng đóng gói và sản phẩm chiết xuất từ hương liệu sử dụng cho chế biến. Ban đầu, Ấn Độ chú trọng vào xây dựng thương hiệu và chứng nhận về chất lượng ở những thị trường ít khó tính hơn, để từ đó vươn ra các thị trường khác. Ấn Độ đầu tư vào sản xuất các sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như dầu, tinh dầu hương liệu có thương hiệu, bao bì. Chúng trở thành những mặt hàng xuất khẩu hàng đầu thế giới vào những năm 2000 và đạt được các giá trị xuất khẩu kỷ lục. Để có được những sản phẩm này, Ấn Độ đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất để bảo đảm chất lượng, nghiên cứu ứng dụng và đào tạo bậc đại học. Ban Quản lý ngành hàng gia vị Ấn Độ có chức năng nghiên cứu, khuyến nông, XTTM, hỗ trợ phát triển sản phẩm, phát triển thị trường.

Nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu của hàng NSXK, Xiaoyong Zhang, Lusine H. Aramyan [143] chỉ ra các giải pháp để tăng cường sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu là: tăng cường sự liên kết giữa các chủ thể:



người nông dân, doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp kinh doanh thương mại trong chuỗi; Phát huy lợi thế so sánh trong sản xuất nông nghiệp, coi trọng phát triển công nghiệp chế biến, tăng cường hỗ trợ thông tin về thị trường nông sản cho nông dân, điều chỉnh cơ chế quản lý và các chính sách nông nghiệp linh hoạt, tăng cường năng lực của các HHNH.

Foivos Anastasiadis, Nigel Poole [122], chỉ ra lợi ích của việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của ngành nông sản là tránh các tổn thương từ các đối thủ cạnh tranh, giảm bớt rào cản trong XKNS như rào cản về (vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), giảm bớt nguy cơ thua thiệt ngay trên sân nhà...

Nghiên cứu về rào cản trong XKNS, Pascal Liu [54] nêu đầy đủ, toàn diện quy định, tiêu chuẩn và các chứng nhận đối với NSKX. Theo đó, các NSXK phải đáp ứng rất nhiều các quy định, tiêu chuẩn về chất lượng, quy cách, mẫu mã của nước nhập khẩu. Đối với từng thị trường, hàng NSXK sẽ phải đạt được những tiêu chuẩn khắt khe không những của các tổ chức nhà nước và tư nhân.

Trong WTO quy định các nước có thể dùng hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) hoặc biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS). TBT là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu, là quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với tiêu chuẩn, quy chuẩn đó [37]. SPS được hiểu là tất cả các quy trình, điều kiện, yêu cầu bắt buộc có tác động đến TMQT nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người, vật nuôi, động thực vật thông qua việc bảo đảm VSATTP, ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động thực vật [36]. Đây là các biện pháp phi thuế quan có khả năng tạo ra tác động về mặt kinh tế đối với thương mại quốc tế, làm thay đổi khối lượng giao dịch thương mại hoặc làm thay đổi giá cả hoặc cả hai [18]. Khác với biện pháp thuế quan thông thường, các biện pháp phi thuế quan khác có thể lượng hóa được bằng các con số cụ thể và thường gắn với các mục đích về an ninh, y tế, xã hội...

Ngoài ra, Jaffee [43] nghiên cứu các cơ hội và thách thức của Việt Nam trong việc chuyển từ nông nghiệp khối lượng lớn đến nông nghiệp có giá trị cao. Theo đó, cần phải đẩy mạnh nghiên cứu, triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp; Tập trung đầu tư hơn nữa cho khâu sau thu hoạch, chế biến, kho bãi, tiếp thị, giảm khâu trung gian, áp dụng tiêu chuẩn VSATTP theo chuẩn quốc tế; Đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại (XTTM) hàng nông sản ra nước ngoài; Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp.

### **1.1.2. Các nghiên cứu của học giả nước ngoài về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

Trên thế giới có rất nhiều công trình nghiên cứu những nội dung liên quan đến QLNN đối với XKNS.

*Về các chính sách trong QLNN về nông nghiệp*, David Colman và Trevor Young [21] cho rằng có ba nhóm chính sách chính: (1) Các chính sách có vai trò tác động trực tiếp vào người sản xuất, làm thay đổi quy mô, phương hướng sản xuất - kinh doanh, bao gồm: chính sách trợ giá trực tiếp đối với sản phẩm đầu ra, chính sách tín dụng, chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cải thiện môi trường, chính sách khuyến nông... (2) Các chính sách vĩ mô tác động trong phạm vi kinh tế nội địa, các tác động điều chỉnh các hoạt động kinh tế nhất định. (3) Các chính sách điều chỉnh mối quan hệ giữa kinh tế nội địa với kinh tế bên ngoài, gồm: chính sách thuế xuất nhập khẩu, chính sách phi thuế quan, chính sách tỷ giá.

Cũng bàn về chính sách nông nghiệp, Franc Elliss cho rằng mục tiêu tổng quát của nhiều chính sách nông nghiệp là giảm “tính tự chủ tương đối” của nông dân và khắc phục sự không hoàn hảo trong thị trường đầu vào và đầu ra. Đồng thời, tác giả đưa ra nhiều vấn đề gắn với QLNN về nông nghiệp như các chính sách thủy lợi, vật tư, cơ giới hóa, hay chính sách chế biến nông sản, thương mại nông sản... ở các nước đang phát triển [32].

Một số công trình nghiên cứu về *lập kế hoạch XKNS*. Trong công trình “*Hợp đồng nông nghiệp ở Thái Lan*”, tác giả Delforge và Isabelle [121] chỉ rõ ở Thái Lan, trong kế hoạch quốc gia lần thứ tư (1977 - 1981), chính sách XKNS định hướng giá trị gia tăng (GTGT), từ đó thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản phát triển mạnh. Trong kế hoạch quốc gia lần thứ sáu (1987 - 1991), Thái Lan khuyến khích gắn kết giữa sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản với việc xuất khẩu sản phẩm có GTGT cao. Đến giữa kế hoạch lần thứ bảy (1992 - 1997), giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông - công nghiệp đạt tới 82 tỷ бат (tương đương 3,3 tỷ USD), đạt 247 tỷ бат năm 2003 (khoảng 4,9 tỷ USD), tăng lên 303 tỷ бат (khoảng 6 tỷ USD) năm 2006 [121, tr.1]. Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, gia tăng XKNS, Thái Lan khuyến khích ký hợp đồng sản xuất giữa các cơ sở (hộ sản xuất nông nghiệp với các cơ sở chế biến nông sản, giữa nhà nước với hộ nông dân..., kế hoạch “4 nhà” (nhà nông, nhà công nghiệp, nhà ngân hàng, nhà nước) liên kết chặt chẽ với nhau để đẩy mạnh XKNS.

Trong cuốn “*Vai trò của nhà nước trong các hợp đồng nông nghiệp*” của tác giả Singh, Sukhpal [133], chỉ rõ: trong môi liên kết “4 nhà” thì vai trò của Chính phủ là quan trọng nhất. Để khuyến khích sự tham gia của nông dân trong mỗi liên kết, Chính phủ đầu tư 250 triệu бат (khoảng 10 triệu USD) vào Ngân hàng Nông nghiệp và nông thôn và cho vay với lãi suất thấp (3,5%/năm). Vào năm 1991, Văn phòng Kinh tế nông nghiệp của Thái Lan chỉ ra các nguyên nhân của việc thất bại trong liên kết “4 nhà” trong giai đoạn này là: thứ nhất, do sự dựa dẫm quá nhiều vào sự tài trợ của chính phủ; thiếu sự quản lý linh hoạt trong dẫn đến việc chất lượng sản phẩm kém và không có thị trường. Thứ hai, người dân cần thời gian để thích nghi với những cây trồng mới với những kỹ thuật công nghệ mới, họ không được khuyến khích nên đã quay trở lại với những cây trồng cũ; Thứ ba, liên quan đến việc mở rộng dịch vụ. Các mặt hàng nông sản được lựa chọn đều có rủi ro cao do sự hỗ trợ về kỹ thuật và hệ thống vận tải không bao quát hết. Vì thế, năm 1991, vào cuối kế hoạch

quốc dân lần thứ VI, Nhà nước Thái Lan sử dụng các biện pháp nhằm cải thiện sự hợp tác và chia sẻ rủi ro như lập quỹ dự án, nhóm những nhà nông, chia sẻ chi phí giữa nhà nông và doanh nghiệp.

Để nâng cao khả năng thành công, vào năm 1995, trong kế hoạch quốc dân lần thứ VII, Thái Lan đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản mà vấn đề chính là giảm rủi ro trong sản xuất và thị trường nông sản, xác định những vùng và những nông dân tiềm năng, tập trung vào hai nhóm hàng nông sản: một là, sản xuất những mặt hàng có khả năng xuất khẩu cao như gạo chất lượng cao, trái cây; hai là, những mặt hàng áp dụng kỹ thuật cao. Để đảm bảo công bằng cho cả doanh nghiệp và người dân, chính phủ ban hành các điều quy định trong hợp đồng vào năm 1999 và vẫn còn áp dụng cho đến ngày nay.

Năm 2004, trong thực hiện kế hoạch phát triển quốc dân lần thứ IX (2002-2006), Thái Lan ký hợp đồng cấp chính phủ với Trung Quốc, khuyến khích các công ty tư nhân đầu tư ra các nước láng giềng dưới hình thức các liên kết hợp tác kinh tế tiểu vùng với tên gọi là “Ayeyawady – Chao Phraya-Mekong Economic Cooperation Strategy” (ACMECS).

Về cơ chế quản lý an toàn thực phẩm: Theo Martinez và cộng sự [129], nhiều quốc gia áp dụng cơ chế đồng quản lý an toàn thực phẩm. Ở Canada, Nhà nước thành lập Cục kiểm định thực phẩm để công nhận chính thức các tiêu chuẩn ngành hàng. Các tiêu chuẩn được xây dựng với sự hợp tác chặt chẽ của doanh nghiệp trong ngành. Chính quyền tỉnh đồng hành cùng người sản xuất chuyển từ áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP) sang tiêu chuẩn HACCP (là bộ các tiêu chuẩn quốc tế và các hướng dẫn về việc tăng cường an toàn thực phẩm trong mọi lĩnh vực sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm...). Ở các nước EU, Luật Thực phẩm năm 2002 quy định khung pháp lý về an toàn thực phẩm. Quản lý an toàn thực phẩm ở EU chuyển từ phương thức ra lệnh, kiểm soát sang mô hình đề cao cường chế, tự quản. Doanh nghiệp được yêu cầu phải xây dựng, thực hiện quy chế, quy trình nội bộ để thực hiện các nghĩa vụ về an toàn thực phẩm.

Về việc hợp đồng trong tiêu thụ nông sản, Verhofstadt và cộng sự [139], nghiên cứu trường hợp của Trung Quốc và cho rằng: Hợp đồng nông sản ở Trung Quốc được tổ chức theo mô hình đầu rồng, tạo nên liên kết dọc trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Mô hình hợp đồng giúp cho người dân tiếp cận với những thị trường giá trị cao thông qua việc kết nối nông dân với các doanh nghiệp nông nghiệp. Doanh nghiệp sẽ được hưởng những ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sử dụng ít nhất 70% nguyên liệu chế biến từ các hộ nông dân sản xuất nhỏ. Nông dân muốn tham gia vào hợp đồng cần phải tham gia vào các hợp tác xã. Nhà nước hỗ trợ việc phát triển các hợp tác xã bằng việc cung cấp vốn tín dụng, ưu đãi thuế, hỗ trợ trực tiếp, đào tạo... Khi vào hợp tác xã, Nhà nước cũng đồng thời nâng cao năng lực của người sản xuất nhỏ để đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng, về an toàn thực phẩm.

Nhóm tác giả Thomas Chan, Noel Tracy, Zhu Wenhui [138] cho rằng, nguyên nhân dẫn đến thành tựu to lớn về xuất khẩu của Trung Quốc là sự hình thành các ngành công nghiệp xuất khẩu, chính sách của Chính phủ, đóng góp của các Hoa kiều ở Đài Loan, Hồng Kông, ... và vai trò của đầu tư nước ngoài. Trong đó, chính sách thúc đẩy xuất khẩu chủ yếu bao gồm việc phi quy chế hóa hoạt động ngoại thương và các biện pháp đòn bẩy khuyến khích của Nhà nước. Tác giả Xin Xian và Liu Jing [142] nghiên cứu vấn đề tập trung địa lý và sự ổn định trong XKNS của Trung Quốc và cho rằng, Trung Quốc quan tâm tới việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp dựa vào ưu thế địa lý, mang đặc trưng vùng miền.

Giovanucci [123] nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chỉ dẫn địa lý (GI). Ông cho rằng, GI đang ngày càng trở thành một công cụ quan trọng trong việc tạo giá trị ở cấp nông hộ. Theo đó, việc áp dụng GI cần phải có các điều kiện: nguồn cung sản phẩm ổn định với những đặc trưng cụ thể và cần thiết; có các tổ chức hợp tác hữu hiệu để thực hiện các hoạt động XTTM; hợp tác chặt chẽ với các đối tác ở khâu sau sản xuất để đảm bảo thành công về mặt thương mại.

Tác giả Shuquan He [134] nghiên cứu những ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp của Trung Quốc. Tác giả chỉ ra các chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp của Trung Quốc bao gồm: chính sách miễn thuế nông nghiệp, giảm thuế GTGT, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng... Các chính sách này đều nằm trong giới hạn cho phép của WTO.

Tác giả Yanee Srimanee, Jayant Kumar Routray [136] nghiên cứu về chuỗi cung ứng hoa quả của Thái Lan, tác động và hàm ý chính sách. Tác giả chỉ ra lợi ích của việc sử dụng dịch vụ “một cửa” trong sản xuất và xuất khẩu hoa quả ở Thái Lan là giảm chi phí giao dịch, giảm tổn thất sau thu hoạch cho người dân. Mô hình này đã được ủng hộ và thực hiện ở Thái Lan nhiều năm.

## **1.2. CÁC NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC VỀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

### **1.2.1. Các nghiên cứu trong nước về xuất khẩu nông sản**

Các công trình trong nước nghiên cứu về XKNS thời gian qua là tương đối nhiều và đa dạng. Các nội dung về XKNS như: các vấn đề chung về XKNS, lợi thế của XKNS, chuyển dịch cơ cấu hàng NSXK, GTGT của hàng NSXK... được bàn luận và phân tích khá đầy đủ.

#### ***Một là, các nghiên cứu về một số vấn đề chung của xuất khẩu nông sản.***

Ở hướng nghiên cứu này, các tác giả đưa ra các khái niệm, hình thức xuất khẩu hàng hóa, chưa đưa ra khái niệm XKNS. Tuy nhiên, đây là những căn cứ quan trọng để đưa ra khái niệm XKNS trong Luận án của tác giả.

Các tác giả đều cho rằng, xuất khẩu hàng hóa là việc bán một sản phẩm ra thị trường nước ngoài. Xuất khẩu thuần túy là một chức năng của hoạt động thương mại [31, tr.11].

Tác giả Nguyễn Thị Đường quan niệm: hoạt động đưa hàng hóa ra khỏi một nước (từ quốc gia này sang quốc gia khác) để bán trên cơ sở dùng tiền làm phương tiện thanh toán hoặc trao đổi lấy một hàng hóa khác có giá trị tương đương. Nói một cách khái quát, xuất khẩu hàng hóa là việc đưa hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa [31, tr.11].

Từ khái niệm xuất khẩu hàng hóa, các tác giả cho rằng, tùy vào năng lực và điều kiện quốc tế, trong mỗi giai đoạn và mỗi thị trường, từng doanh nghiệp xuất khẩu có thể linh hoạt lựa chọn và vận dụng các phương thức kinh doanh đặc thù, phối hợp với các phương thức buôn bán thông thường, tiên tiến để nâng cao năng lực cạnh tranh [56, tr.263] và đưa ra các hình thức xuất khẩu hàng hóa. Tiến sỹ Lê Xuân Tạo cho rằng, có 4 hình thức XKNS chủ yếu là: XKNS trực tiếp, XKNS gián tiếp, tái xuất khẩu và hàng đổi hàng [96, tr.29-31].

Theo Tiến sỹ Nguyễn Thị Đường, có năm hình thức xuất khẩu chủ yếu là: xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu qua trung gian, xuất khẩu tại chỗ, tái xuất khẩu và gia công xuất khẩu [31, tr.11-13]. Theo Vũ Chí Lộc và các cộng sự, trên thị trường châu Âu, các doanh nghiệp Việt Nam có thể sử dụng bảy phương thức kinh doanh xuất khẩu hàng hóa. Bao gồm: Buôn bán đối ứng, đấu giá, bán hàng qua đại lý, gia công xuất khẩu, thương mại điện tử, buôn bán hàng hóa giao ngay và thị trường kỳ hạn, chuyển khẩu hàng hóa [56, tr.260-262]. Nguyễn Anh Phong, Phùng Giang Hải và cộng sự [75] chỉ ra ba hình thức chính trong xuất khẩu cao su của Việt Nam là: xuất khẩu trực tiếp (DAF, FOB và CIF); xuất khẩu gián tiếp theo kiểu ủy thác thông qua Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG); bán cho các công ty thương mại trong nước để công ty này xuất khẩu.

Các tác giả đều khẳng định, mỗi một hình thức xuất khẩu đều có những ưu điểm, hạn chế nhất định nên các doanh nghiệp xuất khẩu cần hiểu rõ và tính toán, cân nhắc chu đáo các mặt hàng để áp dụng các phương thức buôn bán một cách có hiệu quả nhất [56, tr.263].

Các tác giả trong nhóm này cũng phân tích, đánh giá thực trạng phát triển XKNS ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, từ đó, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của XKNS trong nền kinh tế. Các tác giả đều cho rằng, trong những năm qua, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những bước chuyển mình,

tạo ra sự thay đổi lớn trong sản xuất, cơ cấu, chất lượng, giá cả sản phẩm và uy tín trên thị trường quốc tế. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng XKNS có xu hướng tăng ổn định qua nhiều năm. Cụ thể:

Tác giả Lê Xuân Tạo [96] cho rằng, một số NSXK còn phụ thuộc quá nhiều vào một hoặc một số thị trường, làm bị động trong các kế hoạch xuất khẩu khi có sự biến động của thị trường. Rõ nhất là mặt hàng gạo xuất khẩu. Tác giả Ngô Thị Tuyết Mai [62] chỉ ra, trên thị trường thế giới, hàng nông sản Việt Nam chủ yếu tồn tại ở dạng thô hoặc mới chỉ qua sơ chế, bao bì, mẫu mã lạc hậu, thiếu sức hấp dẫn nên giá hàng nông sản Việt Nam không cao.

Về vai trò của XKNS, các tác giả đều thống nhất rằng vai trò của XKNS thể hiện ra ở những kết quả to lớn mà XKNS đạt được cũng như tác động của nó đối với sự phát triển KTXH. Tác giả Ngô Thị Tuyết Mai chỉ ra bốn vai trò [62, tr.36-38]. Tác giả Nguyễn Thị Đường chỉ ra bảy vai trò của XKNS là: Tạo nguồn vốn tích lũy quan trọng để nhập khẩu và tích lũy phát triển sản xuất, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH; Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy sản xuất phát triển theo hướng sử dụng có hiệu quả nhất nguồn lực và lợi thế của quốc gia; Tác động tích cực và có hiệu quả đến việc nâng cao đời sống của nhân dân trên cơ sở tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; Góp phần giữ ổn định nền kinh tế của đất nước; Góp phần mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại, tăng cường địa vị kinh tế của quốc gia trên thị trường thế giới; Thúc đẩy quá trình phân công và chuyên môn hóa quốc tế, là thước đo đánh giá kết quả của quá trình HNQT của một quốc gia vào nền kinh tế khu vực và thế giới; Góp phần thúc đẩy cải tiến cơ chế quản lý, chính sách kinh tế của nhà nước cho phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế [31, tr.19-24].



***Hai là, các nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cho hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.***

Về nâng cao GTGT cho hàng NSXK, tác giả Lưu Đức Khải [47] cho rằng, trong chuỗi giá trị hàng NSXK, người nông dân hầu như chỉ tham gia vào giai đoạn đầu tiên (trồng trọt, chăn nuôi) và một phần nhỏ ở khâu chế biến. Đây là những khâu có GTGT thấp, nhiều rủi ro. Nguyên nhân do hạn chế trong bản thân các ngành hàng xuất khẩu (cơ cấu xuất khẩu chủ yếu là thô, sơ chế, chủng loại đơn điệu, chất lượng thấp, tỷ lệ thải loại cao. Cần phải có những giải pháp để tăng cường năng lực tham gia thị trường của hộ nông dân thông qua chuỗi giá trị hàng nông sản.

Tác giả Lương Xuân Quỳ và tác giả Lê Đình Thắng [81] chỉ ra rằng, việc phát triển sản xuất và XKNS của Việt Nam trong những năm qua mới chỉ mang ý nghĩa tích cực trong việc tạo công ăn việc làm, chưa có biến chuyển lớn về hiệu quả kinh tế. Đầu tư chủ yếu theo chiều rộng, nhằm tăng quy mô, sản lượng, chưa chú trọng đầu tư chiều sâu nhằm tạo ra những mặt hàng nông sản có GTGT cao. Khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của hàng nông sản thấp. Việt Nam hiện nay mới tham gia những khâu tạo ra GTGT ít nhất trong chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

*Về khả năng cạnh tranh của hàng NSXK*, tác giả Ngô Thị Tuyết Mai chỉ ra: Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ đem lại nhiều cơ hội cho việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản như gạo, cà phê, chè và cao su do giảm thuế quan, mở rộng thị trường, tạo cơ hội đổi mới công nghệ sản xuất và chế biến nông sản, có tác dụng tốt đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Tuy nhiên, với trình độ phát triển kinh tế thấp, năng suất lao động trong nông nghiệp thấp, ngành công nghiệp chế biến nông sản còn yếu kém dẫn đến do mặt hàng xuất khẩu đơn điệu, nghèo nàn, chất lượng thấp, chưa có thương hiệu, giá cả biến động mạnh làm cho năng lực cạnh tranh thấp, khó tiêu thụ [62, tr.2].

Tác giả Nguyễn Đình Long, Nguyễn Tiến Mạnh, Nguyễn Võ Định [55] đưa ra giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh của NSXK bằng việc phát huy lợi thế. Lợi thế cạnh tranh biểu hiện trên các nội dung: chất lượng sản phẩm, khối lượng sản phẩm, kiểu dáng mẫu mã, uy tín của sản phẩm, môi trường kinh tế vĩ mô và giá thành sản phẩm. Các tác giả phân tích lợi thế của Việt Nam trong TMQT và khẳng định rằng nông sản Việt Nam có nhiều lợi thế khi tham gia buôn bán trên thị trường thế giới. Từ đó, phân tích lợi thế và khả năng cạnh tranh của một số NSXK chủ yếu là: lúa gạo, cà phê, cao su, chè, điều... và kiến nghị một số giải pháp nhằm phát huy lợi thế của NSXK Việt Nam.

Tác giả Bùi Ngọc Sơn [84] xem xét năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp XKNS thông qua hệ thống tiêu chí, bao gồm các năng lực: phân tích và dự báo thị trường, tiếp thị; tìm kiếm khách hàng; tổ chức sản xuất và xuất khẩu; chiếm lĩnh và mở rộng thị trường. Về mặt tiêu cực, hàng NSXK của Việt Nam đã và sẽ gặp khó khăn trong việc vượt qua các rào cản thuế quan và phi thuế quan cao; Sự biến động của giá, của cung cầu hàng nông sản, trên thị trường thế giới gây khó khăn và rủi ro cho quá trình tiêu thụ hàng nông sản của Việt Nam.

Ngoài ra, nhiều tác giả khác nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, GTGT của NSXK trên nhiều nội dung: thực trạng, thuận lợi, khó khăn trong hội nhập và giải pháp. Tiêu biểu là: Đề án của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn - *Phát triển thương mại nông - lâm - thủy sản đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020* [91]; Các bài tạp chí: *Tăng cường khả năng tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê*, của Bình Minh [64]; *Góp phần cấu trúc các ngành sản xuất theo hướng nâng cao GTGT cho hàng hóa xuất khẩu* của Hà Văn Sự [87]

***Ba là, các nghiên cứu về tác động của hội nhập quốc tế tới xuất khẩu nông sản ở Việt Nam.***

Tác giả Nguyễn Từ [120] chỉ ra Hiệp định về nông nghiệp của WTO (AOA) có tác động bao trùm nhất đến hoạt động nông nghiệp. Các nguyên tắc

và cam kết hoạt động của Hiệp định được áp dụng đối với tiếp cận thị trường, hỗ trợ nội địa, trợ cấp xuất khẩu. Ngoài ra, WTO còn có các Hiệp định quan trọng khác liên quan đến nông nghiệp như: Hiệp định về Định giá hải quan, Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng, Hiệp định về Chống bán phá giá, Hiệp định về các Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch... Ngoài WTO, còn có các Hiệp định thương mại và các tổ chức chủ yếu khác liên quan đến nông nghiệp như: Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) ....

Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển nông nghiệp có hai mặt. Tác động tích cực như: Tăng nguồn lực cho phát triển nông nghiệp; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; Góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản; Góp phần đổi mới hệ thống luật pháp, chính sách và cách thức chỉ đạo của Nhà nước đối với phát triển nền nông nghiệp hàng hóa; Nâng cao trình độ kinh doanh của các đơn vị sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ có liên quan. Tác động tiêu cực: Gia tăng sự phụ thuộc vào nông nghiệp của Việt Nam vào thế giới; Xuất hiện sự chênh lệch về đầu tư giữa các vùng, miền, gia tăng khoảng cách giàu nghèo; Nhiều hàng nông sản giá rẻ nhập khẩu vào Việt Nam...

Nghiên cứu của CIEM [19], phân tích tác động của việc thực thi các FTA thế hệ mới đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung, trong đó có nông nghiệp. Theo đó, các xung đột lợi ích luôn xảy ra trong khi thực thi các FTA. Cơ hội và thách thức của các ngành phụ thuộc vào nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài như quy mô, thị trường, ngành hàng xuất khẩu và đối thủ cạnh tranh. Cơ hội của ngành này có thể là thách thức của ngành kia và ngược lại.

Tác giả Lưu Tiến Dũng [25] cho biết việc tham gia AEC tác động đến ngành nông nghiệp Việt Nam trên các mặt: Gia tăng cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản thế giới; Thúc đẩy cải cách thể chế và môi trường kinh doanh trong nước; Thúc đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Thu hút đầu tư vào ngành nông nghiệp; Gia tăng áp lực cạnh tranh

trên thị trường nội địa; Các doanh nghiệp và người dân chịu tác động mạnh mẽ bởi rào cản kỹ thuật; Tác động đến thu nhập, việc làm và phân hóa giàu nghèo. Từ đó, tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị về chính sách cho nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập AEC là: Định vị lại ngành nông nghiệp Việt Nam theo mô hình mới theo hướng nâng cao vị thế và tăng đầu tư, phát huy tốt nhất tiềm năng của ngành nông nghiệp trong hội nhập; Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao GTGT và phát triển bền vững; Hỗ trợ doanh nghiệp, người nông dân trong việc nâng cao năng lực trong hội nhập; Đẩy mạnh sản xuất theo quy mô lớn, ứng dụng KHCN hiện đại để tạo ra sản phẩm với chất lượng đồng đều, giá cả hợp lý; Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động XTTM, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp.

Phân tích về tác động dài hạn của Hiệp định thương mại Việt Nam - EU tới ngành nông nghiệp Việt Nam của Dự án hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu [26], dựa theo mô hình cân bằng tổng thể cho biết Nông nghiệp Việt Nam có thể cải thiện hiệu quả rõ rệt; Gia tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến NSXK; Gia tăng FDI; Tuy nhiên, thị trường EU là có những tiêu chuẩn cao về SPS, yêu cầu về đóng gói và dán nhãn, truy xuất nguồn gốc và thủ tục hải quan. Vì vậy, Việt Nam cần đầu tư mạnh vào kết cấu hạ tầng đạt tiêu chuẩn quốc gia để đảm bảo các cơ quan có thẩm quyền và khu vực tư nhân được trang bị tốt để xác minh truy xuất nguồn gốc và an toàn sản phẩm xuyên suốt chuỗi giá trị.

Ngoài ra, các bài báo khác nêu lên tác động của hội nhập AEC đến XKNS như: khi AEC có hiệu lực từ 1-1-2016, tạo lợi thế cho mặt hàng gạo khi hàng rào thuế quan đối với lúa gạo giảm, việc thâm nhập vào thị trường các nước Philipin, Malayxia sẽ tốt hơn. Đối với các mặt hàng nông sản khác, thuế xuất nhập khẩu hầu hết đã giảm về không nên không ảnh hưởng nhiều bởi thuế quan nhưng lại ảnh hưởng bởi việc tự do hóa thị trường đầu tư, thị trường bán lẻ. Vì vậy, cần phải tập trung vào những thị trường này để nâng cao sức cạnh tranh trong hoạt động bán lẻ, tránh bị thâm tóm, làm mất thị trường, mất thương hiệu.

***Bốn là, các nghiên cứu về rào cản trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong hội nhập quốc tế.***

Trong nhóm này, có một lượng lớn công trình của các tác giả từ nhiều cơ quan khác nhau như Bộ NN&PTNT, Bộ Công thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các nhà nghiên cứu độc lập.

Tác giả Bùi Xuân Lưu [60] phân tích xu hướng bảo hộ nông nghiệp và tình hình áp dụng các rào cản thương mại nông sản của các nước thành viên WTO trên các nội dung: tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước, trợ cấp xuất khẩu, một số chính sách bảo hộ nông nghiệp của các nước điển hình như Mỹ, Nhật, EU, Trung Quốc, Thái Lan. Khi thực hiện chính sách bảo hộ hợp lý nông nghiệp còn phải lưu ý đối tượng được hưởng sự bảo hộ. Các mặt hàng có khả năng cạnh tranh, khả năng cạnh tranh yếu (nhưng có tiềm năng phát triển) và những mặt hàng không có khả năng cạnh tranh. Việc lựa chọn ngành hàng cần bảo hộ và thực thi chính sách bảo hộ hợp lý là vấn đề hết sức quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tác giả Võ Thanh Thu và Ngô Thị Ngọc Huyền [106] nghiên cứu về các rào cản thương mại trong hoạt động kinh doanh quốc tế bao gồm: rào cản thuế quan, phi thuế quan, trong từng thị trường và biện pháp vượt rào cản của các doanh nghiệp. Theo các tác giả, WTO cũng khuyến cáo các nước thành viên nên tiến tới xóa bỏ hàng rào phi thuế quan.

Tác giả Nguyễn Thị Đường cho rằng, các rào cản thuế quan và phi thuế quan được quy định rõ trong Hiệp định nông nghiệp. Các biện pháp phi thuế quan liên quan đến nông nghiệp trong WTO là: Bộ Tiêu chuẩn thực phẩm của FAO; Hiệp định về áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS); Hiệp định của WTO về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT); Hệ thống phân tích tác hại và mức kiểm soát cao nhất HACCP; Thực hành quy trình sản xuất đúng quy chuẩn GMP; Công ước Bảo vệ thực vật (IPPC) và các tiêu chuẩn về kiểm dịch thực vật (ISPM) [31, tr.33-38].

### **1.2.2. Các nghiên cứu trong nước liên quan đến quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

Các công trình trong nhóm này nghiên cứu đến các nội dung của QLNN đối với XKNS như: vai trò, sự cần thiết của QLNN về kinh tế, tổ chức bộ máy QLNN, chính sách XKNS, kinh nghiệm QLNN đối với XKNS. Có thể chia các công trình theo các nhóm sau:

*Một là, các nghiên cứu về những vấn đề lý luận chung của quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản.*

Tác giả Lương Xuân Quý chỉ ra vai trò không thể thiếu của nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, tự do hóa và trong sự bùng nổ của công nghệ thông tin và cho rằng, chìa khóa của sự thành công là ở bản chất cụ thể của sự điều tiết và can thiệp của Nhà nước [80, tr.37].

Về chức năng của nhà nước trong quản lý nền kinh tế thị trường, tác giả Lương Xuân Quý [80] cho rằng, Nhà nước có các chức năng sau: Định hướng phát triển kinh tế đất nước thông qua các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển KTXH; Cung ứng hàng hóa công cộng; Cung cấp các dịch vụ xã hội; Cung cấp khung pháp lý; Quan tâm đến xóa đói, giảm nghèo và bảo vệ môi trường; Kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế [80, tr.68-73]. Tác giả cũng chỉ ra hai điều kiện để nhà nước thực hiện tốt chức năng QLNN trong nền kinh tế thị trường là: tổ chức bộ máy QLNN và sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý kinh tế [80, tr.166].

Tác giả Huỳnh Minh Tuấn đưa ra khái niệm QLNN đối với sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động của cơ quan QLNN các cấp, có chức năng và quyền hạn nhất định, tác động tới các hoạt động XKNS nhằm thực hiện các mục tiêu trong từng thời kỳ nhất định [119, tr.40].

Ngoài các công trình nêu trên, có nhiều bài viết khác nghiên cứu về nội dung, chức năng, nhiệm vụ, các phương pháp, công cụ QLNN về kinh tế trong mối quan hệ tồn tại khách quan giữa Nhà nước, thị trường, doanh nghiệp trong

tiến trình phát triển kinh tế đất nước, làm thế nào để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước nói chung và trong nông nghiệp, trong XKNS nói riêng, nhằm tháo gỡ kịp thời, đồng bộ tạo điều kiện cho nền kinh tế thị trường phát triển đúng theo những quy luật và đáp ứng các mục tiêu đã đề ra.

***Hai là, các nghiên cứu về nội dung của quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản.***

Về nội dung của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong HNQT, các tác giả nghiên cứu một nội dung hoặc nội dung của QLNN đối với xuất khẩu một mặt hàng cấp tỉnh.

Tác giả Huỳnh Minh Tuấn [119] đưa ra 5 nội dung của QLNN đối với sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản ở cấp tỉnh là: tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế quản lý và chính sách của nhà nước trung ương đối với sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản; Xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án phát triển sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản ở cấp tỉnh; Xây dựng và thực hiện các chính sách đối với sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản ở cấp tỉnh; Kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản ở cấp tỉnh; Tổ chức bộ máy QLNN ở cấp tỉnh đối với sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Các phân tích của tác giả Huỳnh Minh Tuấn là đầy đủ, chi tiết. Tuy nhiên, đây chỉ là những nội dung QLNN đối với một ngành hàng (thủy sản) ở cấp tỉnh.

Tác giả Trịnh Thị Ái Hoa [39] đề cập sâu đến các chính sách XKNS. Theo đó, chính sách XKNS bao gồm các chính sách tác động tới tiêu thụ hàng nông sản và chính sách tác động tới sản xuất hàng nông sản. Ở nội dung thứ nhất, tác giả phân chia thành nhóm chính sách định hướng (bao gồm chính sách thị trường, chính sách mặt hàng, chính sách XTTM), nhóm chính sách điều tiết (bao gồm chính sách thuế xuất khẩu, hạn ngạch xuất khẩu) và nhóm chính sách hỗ trợ XKNS (bao gồm trợ cấp xuất khẩu, trợ cấp tín dụng). Ở nội dung thứ hai, tác giả đề cập tới chính sách trợ giá đầu ra, chính sách trợ giá

đầu vào cho người sản xuất NSXK, chính sách tín dụng đầu vào, chính sách KHCN, chính sách đất đai và một số chính sách khác. Bảy vấn đề tồn tại trong chính sách XKNS được tác giả phân tích khá chi tiết trong phần nội dung chương II [39, tr.232-244].

Tác giả Nguyễn Thị Đường [31], nghiên cứu chính sách thương mại nông sản của Việt Nam với Trung Quốc. Tác giả Nguyễn Thị Nhiều [73] nghiên cứu chính sách thương mại nông sản của Trung Quốc, Thái Lan và ảnh hưởng đến chính sách thương mại nông sản của Việt Nam.

Các nội dung khác của QLNN đối với XKNS được các tác giả bàn đến chưa nhiều. Tác giả Lương Xuân Quý [80] cho rằng, ở Việt Nam, trong thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, vai trò của các định hướng không được quan tâm nhiều bởi vì mệnh lệnh của kế hoạch nhà nước chi phối tất cả các hoạt động của nền kinh tế. Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, vai trò của định hướng ngày càng được đề cao và thực hiện nghiêm túc bên cạnh việc thu hẹp dần vai trò của kế hoạch pháp lệnh [80, tr.97]. Tác giả đề cập đến xây dựng và thực thi các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội (KTXH) của Việt Nam trong phần phân tích thực trạng của QLNN đối với nền kinh tế thị trường.

Tác giả Vũ Chí Lộc [56] chỉ ra các giải pháp vĩ mô để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng NSXK Việt Nam trên thị trường châu Âu là: Tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường châu Âu; Hoàn thiện chính sách, cơ chế quản lý xuất khẩu sang châu Âu; Nhà nước hỗ trợ về xây dựng lực lượng lao động và đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng hóa sang thị trường châu Âu. Tác giả Trịnh Thị Ái Hoa [39] chỉ ra chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất NSXK như là một chính sách trong nhóm chính sách tác động tới sản xuất NSXK [39, tr.151]. Tác giả Lê Xuân Tạo xem xét vấn đề chưa có chiến lược phát triển ngành gạo như là một nguyên nhân của những hạn chế trong xuất khẩu gạo [96, tr.131]. Tác giả



Nguyễn Anh Phong, Phùng Giang Hải [75] chỉ ra quy hoạch và thực hiện quy hoạch trong phát triển cao su đang gây khó khăn cho QLNN đối với sản xuất và xuất khẩu cao su.

***Ba là, các nghiên cứu về kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản.***

Tác giả Hồ Cao Việt [93], nghiên cứu kinh nghiệm của Thái Lan trong sản xuất lúa gạo. Ông cho rằng, thị phần gạo xuất khẩu sang các nước ASEAN của Thái Lan đã giảm từ 60% xuống còn 30%. Các nước như Singapore, Malayxia, Philipines trước đây chủ yếu nhập khẩu gạo của Thái Lan nay chuyển sang nhập khẩu của Việt Nam. Đây là chiến lược phát triển ngành gạo của Thái Lan: Xuất khẩu gạo thơm, gạo đặc sản với giá bán rất cao, cao hơn nhiều so với gạo thường nhằm tăng GTGT, nâng giá trị hạt gạo và tăng lợi nhuận cho nhà nông; Không thâm canh và tăng đến 3 vụ lúa/năm (như ở Việt Nam) nhằm giảm những chi phí sản xuất không cần thiết và tái tạo độ phì đất cũng như mục tiêu bảo vệ môi trường được đảm bảo. Với chiến lược này, Thái Lan vẫn giữ vị trí hàng đầu về xuất khẩu gạo cả về số lượng và kim ngạch, lợi nhuận cho các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị lúa gạo, bảo vệ môi trường và sức khỏe cho người sản xuất, GTGT trong toàn chuỗi cao.

Tác giả Nguyễn Thị Nhiều [73] nghiên cứu chính sách thương mại hàng nông sản của Trung Quốc và Thái Lan theo các nội dung: chính sách hỗ trợ, bảo vệ sản xuất trong nước, chính sách hỗ trợ và khuyến khích xuất khẩu, chính sách kiểm soát nhập khẩu và các chính sách đặc thù như ở Trung Quốc có chính sách biên mậu, ở Thái Lan, có chính sách lúa gạo. Tác giả cũng đưa ra các chính sách tác động trực tiếp đến thương mại nông sản giữa Việt Nam với hai quốc gia trên.

Báo cáo của CIEM [20] chỉ ra các chính sách mà Thái Lan đã sử dụng trong phát triển nông nghiệp bao gồm: chính sách cơ sở hạ tầng, chính sách

miễn giảm thuế, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp,... và cho rằng, các chính sách này được sử dụng nhằm tạo điều kiện ưu đãi nhất để phát triển nông nghiệp bền vững, coi trọng việc xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Sự can thiệp của chính phủ Thái Lan chủ yếu thông qua đầu tư trực tiếp, nghiên cứu, triển khai và phát triển hạ tầng nông nghiệp. Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở Thái Lan đã đạt được nhiều kết quả khả quan và là bài học tốt cho Việt Nam.

Tác giả Phạm Thăng [100] nghiên cứu kinh nghiệm của Nhật Bản và Trung Quốc về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn là quan trọng và cần duy trì lâu dài; Việc thực hiện chính sách “ưu đãi nông nghiệp nông thôn” để ổn định chính trị, xã hội; Vai trò của Nhà nước là hướng dẫn, hỗ trợ về tổ chức, tài chính, khoa học kỹ thuật công nghệ cho nông dân; Cần tiếp tục đẩy nhanh quá trình sửa đổi Luật đất đai và tuyên truyền để nhân dân thực hiện dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất cho sản xuất hàng hóa lớn theo hướng chuyên canh các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tạo thuận lợi cho thâm canh, áp dụng cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

### **1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC LÀM RÕ**

#### **1.3.1. Đánh giá chung**

Các công trình và bài viết đã được công bố trong và ngoài nước nêu trên đã giải quyết được một số vấn đề về lý luận và thực tiễn của XKNS và QLNN đối với XKNS trong HNQT. Cụ thể:

*Một là*, các tác giả hướng vào luận giải vấn đề xuất khẩu hàng hóa và đưa ra khái niệm từ nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau như thương mại, kinh tế chính trị, kinh tế đối ngoại. Theo đó, xuất khẩu hàng hóa là việc bán một sản phẩm ra thị trường nước ngoài và XKNS là một bộ phận của xuất khẩu hàng hóa. Các tác giả cũng đưa ra các hình thức của XKNS và nêu vai trò quan trọng

của XKNS đối với phát triển KTXH: đối với người dân sản xuất nông nghiệp, XKNS góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần; Đối với cả nền kinh tế, XKNS đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát huy lợi thế so sánh; Tăng tích lũy vốn, giảm bớt nhập siêu, tăng ngoại tệ; Mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại.

*Hai là*, các tác giả hướng vào nghiên cứu XKNS ở Việt Nam theo nội dung như chuyển dịch cơ cấu, nâng cao GTGT và năng lực cạnh tranh. Các nghiên cứu theo nhóm này chỉ rõ thực trạng XKNS ở Việt Nam đã có kết quả tốt tuy vẫn còn nhiều hạn chế và khuyến nghị: Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu hàng NSXK theo hướng tăng lượng hàng chế biến, chế biến sâu, tăng hàm lượng công nghệ trong sản phẩm; Nâng cao GTGT bằng nhiều cách, trong đó có việc tích cực tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu hàng nông sản; Nâng cao khả năng cạnh tranh bằng cách tăng chất lượng, ổn định giá cả, xây dựng thương hiệu của hàng NSXK.

*Ba là*, các tác giả đã phân tích các khái niệm quản lý, QLNN về kinh tế và khẳng định vai trò không thể thiếu của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế thị trường trong giai đoạn toàn cầu hóa và HNQT. Các tác giả thuộc nhóm này cũng chỉ rõ các chức năng cơ bản của Nhà nước và các điều kiện để thực hiện tốt các chức năng đó ở Việt Nam là tổ chức bộ máy và sự lãnh đạo của Đảng. Từ đó, đưa ra khái niệm QLNN đối với XKNS là hoạt động của cơ quan QLNN các cấp, có chức năng và quyền hạn nhất định, tác động tới các hoạt động XKNS nhằm thực hiện các mục tiêu trong từng thời kỳ nhất định.

*Bốn là*, các tác giả đã đưa ra khái niệm, phân tích các nội dung của QLNN đối với hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Cũng trong nhóm này, một số tác giả đã nghiên cứu chính sách XKNS theo nhiều cách phân loại khác nhau nhưng nhìn chung đều dựa trên những quy định của WTO trong Hiệp định nông nghiệp và đặc thù của Việt Nam. Theo đó, có chính sách thị trường, chính sách mặt hàng, chính sách XTTM, chính sách

bảo hiểm XKNS, chính sách thuế và các biện pháp phi thuế, chính sách tín dụng và một số chính sách khác.

*Năm là*, một số công trình nghiên cứu thực tiễn QLNN đối với XKNS trong HNQT ở một số quốc gia trên thế giới và chỉ ra rằng, cùng với xu hướng gia tăng của mức độ mở cửa HNQT, các quốc gia có nhiều cơ hội để phát triển thương mại các sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, các nước cũng gia tăng các hàng rào bảo hộ nền sản xuất nông nghiệp trong nước bằng nhiều biện pháp khác nhau. QLNN đối với XKNS do đó cũng có nhiều áp lực phải thay đổi nhằm phát triển sản xuất và XKNS. Các tác giả khuyến nghị: Tiếp tục coi nông nghiệp là một ngành quan trọng, cần được đầu tư thích đáng; Xây dựng các chiến lược, quy hoạch theo hướng bền vững; Xây dựng các chính sách đồng bộ hợp lý tính đến các quy định của WTO; Thực hiện nghiêm quy trình kiểm tra giám sát hoạt động XKNS; Hoàn thiện tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiện đại, hiệu quả...

*Sáu là*, các tác giả đã nghiên cứu tác động của HNQT đến XKNS Việt Nam và các rào cản của XKNS trong HNQT. HNQT đã tác động mạnh mẽ đến XKNS của Việt Nam trên nhiều mặt. Về mặt tích cực có: Thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng khả năng mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tạo cơ hội tiếp thu và đổi mới công nghệ... Về mặt tiêu cực có: NSXK phải đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới, chịu áp lực cạnh tranh và đối mặt với các rào cản kỹ thuật... Trên cơ sở các quy định của WTO trong Hiệp định nông nghiệp, các điều khoản của các FTA đã và đang ký kết, luật pháp của các nước xuất khẩu và nhập khẩu nông sản, các tác giả đã chỉ rõ những rào cản mà XKNS của Việt Nam đã, đang và sẽ gặp. Đó là các rào cản về chất lượng, về VSATTP, về xuất xứ địa lý, về tiêu chuẩn kỹ thuật... Đây cũng là một thách thức đòi hỏi QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong HNQT phải giải quyết.

Như vậy, theo chuỗi thời gian từ khi thực hiện công cuộc đổi mới năm 1986 đến nay, các tác giả trên đã nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau đối với XKNS, QLNN đối với XKNS ở Việt Nam, đã giải quyết được một số vấn

đề lý luận và thực tiễn về XKNS và QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong HNQT. Tuy nhiên, các tác giả trên chủ yếu nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành kinh tế chính trị, thương mại, kinh tế đối ngoại hoặc chỉ nghiên cứu một nội dung của QLNN đối với XKNS, hoặc nghiên cứu QLNN cấp tỉnh đối với xuất khẩu một mặt hàng nông sản cụ thể (thủy sản), vẫn còn “khoảng trống” trong một số vấn đề về QLNN đối với XKNS trong HNQT dưới góc độ chuyên ngành quản lý kinh tế như sau:

*Về mặt lý luận:* Đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ về QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong điều kiện HNQT theo các vấn đề: Khái niệm, các hình thức, các tiêu chí đánh giá hiệu quả, vai trò của XKNS; Khái niệm, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng và yêu cầu hoàn thiện QLNN đối với XKNS trong HNQT

*Về mặt thực tiễn:* Có thể nói, chưa có công trình nghiên cứu và phân tích đánh giá thực trạng, đưa ra quan điểm cũng như các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong HNQT đến năm 2025 và tầm nhìn 2035.

### **1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục làm rõ**

Tuy đã có một số công trình nghiên cứu với các kết quả nhất định liên quan đến đề tài nghiên cứu đã được công bố, nhưng để QLNN đối với XKNS hoàn thiện hơn, có hiệu lực và hiệu quả cao hơn, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động XKNS trong điều kiện hội nhập quốc tế và dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì nhiều vấn đề cần tiếp tục làm rõ:

*Thứ nhất,* QLNN đối với các chủ thể kinh doanh XKNS như thế nào để vừa phù hợp với trình độ, điều kiện của Việt Nam, vừa bảo đảm tính tuân thủ các cam kết quốc tế đã ký kết; vừa thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các chủ thể kinh doanh, vừa bảo đảm tự do kinh doanh và nâng cao sức cạnh tranh của các chủ thể này. Để đảm bảo được mục tiêu đó, vấn đề sử dụng và phối hợp các công cụ quản lý hiện có như thế nào và những công cụ nào cần điều chỉnh, sửa đổi?

*Thứ hai*, trong chuỗi XKNS, làm thế nào để nâng cao giá trị và hiệu quả của khâu xuất khẩu, đồng thời bảo đảm làm tăng giá trị, chất lượng và hiệu quả của các khâu sản xuất và chế biến (cả sơ chế và chế biến sâu). Nói cách khác, trong QLNN đối với XKNS, cần phải làm gì để nâng cao uy tín của nông sản Việt trên trường quốc tế, nâng giá trị gia tăng trong từng NSXK Việt, nâng cao giá trị và hiệu quả của NSXK Việt? Nói cách khác, Nhà nước cần phải làm gì để hỗ trợ xây dựng và phát triển được thương hiệu các NSXK Việt, kiểm soát chất lượng đối với NSXK, kiểm soát các loại nông sản tương đồng nhập khẩu vào Việt Nam?

*Thứ ba*, vì sao một số NSXK đang mất dần vị thế và thị phần trên thị trường thế giới trong những năm gần đây? Nhà nước cần làm gì để giúp các doanh nghiệp XKNS mở rộng và đa dạng hoá thị trường?

*Thứ tư*, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư với rất nhiều yếu tố tác động đến hoạt động XKNS. Nhà nước cần phải làm gì để thích ứng với điều kiện mới, đồng thời hỗ trợ như thế nào để các chủ thể kinh doanh xuất nhập khẩu có thể tiếp cận với các nội dung của cuộc cách mạng này như Internet vạn vật, cơ sở dữ liệu lớn... để thúc đẩy XNKS của Việt Nam?

Cùng với những vấn đề nêu trên, còn nhiều vấn đề khác đòi hỏi phải nghiên cứu, luận giải để hoàn thiện QLNN đối với XKNS. Tuy nhiên, do khuôn khổ của luận án có hạn nên tác giả Luận án chỉ lựa chọn một số vấn đề để đi sâu nghiên cứu như trình bày trong chương 2 đến chương 4 của luận án.

## Chương 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

#### 2.1. KHÁI QUÁT VỀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN

##### 2.1.1. Khái niệm, đặc điểm, hình thức và các yếu tố cấu thành xuất khẩu nông sản

###### 2.1.1.1. *Khái niệm xuất khẩu nông sản*

Xuất khẩu hàng hóa nói chung và XKNS nói riêng là một hoạt động TMQT, xuất hiện từ lâu trên thế giới. Nhiều lý thuyết TMQT đã được hình thành từ nhiều thế kỷ nay. Nhiều công trình nghiên cứu đã lý giải từ khái niệm, vai trò, lợi ích và nhiều vấn đề khác liên quan đến TMQT nói chung và xuất khẩu hàng hóa, XKNS nói riêng. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng hiện nay, khái niệm xuất khẩu hàng hóa nói chung và XKNS nói riêng chưa được thống nhất.

Theo Giáo trình Kinh tế ngoại thương, xuất khẩu là việc bán hàng hóa, dịch vụ cho nước ngoài [61, tr.9]. Theo Điều 28 Luật Thương mại (năm 2006), xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật [59].

Theo Thư viện mở Việt Nam (VOER), xuất khẩu là hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ ra nước ngoài một cách có tổ chức cả bên trong lẫn bên ngoài, nhằm mục tiêu lợi nhuận, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển [94]. Theo cách hiểu này, xuất khẩu hàng hóa không đơn thuần chỉ là việc bán hàng hóa cho nước ngoài mà còn là việc tổ chức nguồn hàng trong nước, tổ chức mạng lưới tiêu thụ ở nước ngoài nhằm mục tiêu bán được nhiều hàng hóa với giá cao cho nước ngoài. Hoạt động xuất khẩu không chỉ mang lại lợi nhuận cho chính những chủ thể mà còn mang lại lợi ích to lớn của cả đất nước. Đó là thu ngoại tệ, thúc đẩy phát triển KTXH, nâng cao năng lực sản xuất trong nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Khác với xuất khẩu dịch vụ, trong xuất khẩu hàng hóa thì hàng hóa xuất khẩu là những sản phẩm hữu hình, được sản xuất hoặc gia công tại các cơ sở sản xuất hoặc các khu chế xuất nhằm mục đích để tiêu thụ tại nước ngoài [35]. Chủ thể thực hiện xuất khẩu hàng hóa có thể là Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Đối tượng của xuất khẩu hàng hóa là các loại hàng hóa hữu hình được sản xuất ra ở trong nước.

Từ các phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm XKNS như sau: *XKNS là một loại xuất khẩu hàng hóa, đó là việc bán hàng nông sản cho nước ngoài nhằm đạt được các lợi ích kinh tế, xã hội.*

Theo đó, chủ thể của hoạt động XKNS là các doanh nghiệp XKNS. Đây là những doanh nghiệp được đăng ký kinh doanh hàng nông sản theo quy định của pháp luật, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp, thực hiện hoạt động bán hàng nông sản ra nước ngoài. Đối tượng của XKNS là hàng nông sản, có thể được sản xuất, chế biến trong nước hoặc mua để xuất khẩu (như tạm nhập, tái xuất). Lợi ích của hoạt động XKNS: Đối với doanh nghiệp XKNS, thực hiện hoạt động XKNS nhằm thu được lợi nhuận để tái đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường; đối với người dân, hoạt động XKNS nhằm nâng cao thu nhập, nâng cao năng suất, cải thiện đời sống; đối với Nhà nước, hoạt động XKNS nhằm thu ngoại tệ, tăng tích lũy cho ngân sách nhà nước, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Khác với hoạt động thương mại nội địa, hoạt động XKNS gắn với thị trường ngoài nước có phạm vi rộng lớn, có nhiều yếu tố ảnh hưởng như nhu cầu, văn hóa, thói quen, lối sống. Trong thế giới hội nhập ngày nay, các quốc gia đều quan tâm đến chính sách khuyến khích xuất khẩu bởi nhiều mục đích, như: mở rộng thị trường ngoài nước trong khi thị trường trong nước đang có xu hướng không tăng trưởng; xuất khẩu thu được ngoại tệ để bù đắp khoản ngoại tệ cho nhập khẩu; và các mục tiêu tiếp nhận các văn minh của nước nhập khẩu cho doanh nghiệp và người tiêu dùng...



So với việc xuất khẩu các hàng hóa phi nông sản thì hoạt động XKNS cũng có nhiều khác biệt. *Thứ nhất*, hàng hóa xuất khẩu là hàng nông sản với đặc điểm là chịu sự tác động mạnh bởi điều kiện tự nhiên và môi trường như dễ bị hư hỏng, ẩm mốc, biến chất. Có những nông sản đặc trưng cho từng địa phương khác nhau tùy theo điều kiện về tự nhiên như đất đai, thời tiết, khí hậu. Do đó, XKNS cũng cần phải tính toán kỹ lưỡng về thời gian thu mua - bán hàng, về điều kiện bảo quản, chế biến.

*Thứ hai*, XKNS là lĩnh vực quan trọng, mang tính nhạy cảm cao và thường gặp các hàng rào bảo hộ thuế quan và phi thuế quan. Hầu hết các nước đều muốn bảo vệ ngành nông nghiệp cũng như người nông dân nên nhiều chính sách có lợi cho nền sản xuất trong nước được ban hành, gây khó khăn cho các nước XKNS. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều XKNS và cũng nhập khẩu hàng nông sản do điều kiện thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng ở các quốc gia là khác nhau.

#### **2.1.1.2. Đặc điểm xuất khẩu nông sản**

*Một là*, đối tượng xuất khẩu là hàng nông sản. Ở Việt Nam, hàng nông sản là sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, và từ hoạt động khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm nghề muối. Đó là những sản phẩm trực tiếp do sản xuất nông nghiệp tạo ra có thể nằm dưới dạng thô hoặc ở dạng sơ chế.

Có sự khác biệt trong khái niệm hàng nông sản giữa WTO và Việt Nam. Ở Việt Nam, nông nghiệp thường được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp. Các ngành công nghiệp chế biến NLTS lại được gộp vào lĩnh vực công nghiệp. Trong WTO, hàng nông sản là tất cả các sản phẩm liệt kê từ Chương I đến XXIV (trừ cá và sản phẩm cá) và một số sản phẩm thuộc các chương khác trong Hệ thống thuế mã HS (Hệ thống hài hòa hóa mã số thuế).

NSXK là một loại hàng hoá xuất khẩu, được bán trên thị trường ngoài nước. Vì vậy, nó cần phải đáp ứng được các nhu cầu của nước nhập khẩu và người tiêu dùng tại nước nhập khẩu về các chỉ số dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, an toàn kỹ thuật, môi trường. Nông sản chủ yếu là các hàng tiêu dùng thiết yếu, việc XKNS chịu sự kiểm soát ngặt nghèo về chất lượng, đặc biệt là VSATTP. Đồng thời, hàng nông sản có đặc điểm là cầu nhìn chung ít co giãn, do đó, việc QLNN đối với XKNS phải hướng tới việc ổn định cung.

*Hai là*, chủ thể của XKNS (hay còn gọi là người bán) là doanh nghiệp kinh doanh XKNS. Các thương lái và người nông dân của nước sở tại là các trung gian trong quá trình XKNS. Nếu tổ chức không tốt dễ dẫn đến tranh giành, cạnh tranh không lành mạnh, bán phá giá.

*Ba là*, người bán và người mua hàng NSXK là những người sống ở các nước khác nhau, có phong tục, tập quán và những nhu cầu khác nhau đối với tiêu dùng hàng nông sản.



**Hình 2.1. Chuỗi giá trị hàng nông sản xuất khẩu**

*Nguồn: Tác giả tự xây dựng.*

*Bốn là*, xem xét hoạt động XKNS theo chuỗi giá trị. Từ sản xuất đến xuất khẩu, hàng nông sản phải trải qua ba khâu chính: sản xuất nông sản (thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp), thu mua, sơ chế/chế biến và bảo quản nông sản (thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp - dịch vụ), và cuối cùng là xuất khẩu nông sản (thuộc lĩnh vực thương mại). Các khâu này đều liên quan và ảnh hưởng lẫn nhau. Mỗi một khâu trong quá trình này đều có những đặc điểm riêng biệt. Xuất khẩu (tiêu thụ) là khâu cuối cùng trong chuỗi giá trị của hàng nông sản. Đây là khâu thu được nhiều lợi nhuận nhất trong chuỗi. Hoạt động XKNS tuân theo sự điều tiết của thị trường và được tiến hành trên cơ sở

tự do, bình đẳng theo giá cả thị trường. Trong QLNN, cần điều tiết lợi ích giữa các khâu, phối hợp giữa các bộ ngành để nâng cao GTGT của nông sản.

*Năm là*, hoạt động XKNS có nhiều nước tham gia. Mỗi nước có thể thực hiện tất cả các khâu trong chuỗi giá trị hàng NSXK, từ sản xuất, chế biến, đến XKNS, hoặc chỉ tham gia khâu chế biến và XKNS tùy thuộc vào khả năng và điều kiện của từng nước. Các nước có lợi thế trong hoạt động XKNS không phụ thuộc vào việc nước đó đã XKNS nhiều năm hay không. Điều quan trọng để giành được lợi thế cạnh tranh phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: chất lượng, thương hiệu, thông tin thị trường hàng NSXK...

*Sáu là*, trong HNQT, hoạt động XKNS phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới. Việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương về cơ bản mang lại những tác động tích cực cho hoạt động XKNS. Ngoài ra, các thay đổi về cung cầu hàng nông sản, về chính sách của nước nhập khẩu, về đối thủ cạnh tranh đều có tác động lớn đến hoạt động XKNS. Điều này đòi hỏi các nước nâng cao khả năng dự báo thị trường, cơ chế, chính sách điều hành quản lý hoạt động XKNS phải linh hoạt để theo kịp với những sự thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới.

### ***2.1.1.3. Các hình thức xuất khẩu nông sản chủ yếu***

Kinh doanh nông sản diễn ra dưới các hình thức khác nhau, có hình thức giao dịch buôn bán truyền thống và hình thức giao dịch buôn bán hiện đại. Đối với mỗi thị trường, doanh nghiệp cần có những hình thức thâm nhập và bán hàng đặc thù để đạt được hiệu quả kinh doanh, phát huy sức cạnh tranh hàng NSXK của doanh nghiệp trên thị trường đó.

XKNS diễn ra dưới một số hình thức chính sau:

*Một là*, XKNS trực tiếp. Đây là hình thức XKNS truyền thống, do chính doanh nghiệp sản xuất trong nước đưa hàng tới khách hàng nước ngoài thông qua tổ chức của mình. Có hai hình thức XKNS trực tiếp:

- XKNS chính ngạch: Là hợp đồng XKNS theo giấy phép của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lưu thông qua các cửa khẩu quốc tế và quốc gia, phải

chấp hành đầy đủ các thủ tục xuất khẩu theo thông lệ và tập quán quốc tế. Trong hình thức xuất khẩu này, tùy vào điều kiện giao hàng có thể chia ra thành các hình thức: xuất khẩu theo giá FOB, xuất khẩu theo giá CIF, xuất khẩu theo DAF.

- XKNS tiểu ngạch: Là hợp đồng XKNS theo giấy phép của ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới. Với hình thức xuất khẩu này, các doanh nghiệp không phải thông qua nhiều thủ tục hành chính, nhưng nó chỉ được thực hiện với điều kiện là xuất khẩu sang các nước có chung biên giới.

Ưu điểm của XKNS trực tiếp là: doanh nghiệp XKNS trực tiếp tiếp xúc khách hàng, trực tiếp tìm hiểu thị trường, nắm bắt nhu cầu mới và tâm lý thị hiếu thay đổi của khách hàng nên kịp thời cải tiến sản phẩm, thoả mãn tốt nhất nhu cầu đó. Việc trực tiếp tiếp xúc với thị trường nước ngoài, giúp cho doanh nghiệp dễ tiếp thu các kinh nghiệm quốc tế. Ngoài ra, ưu điểm khác của hình thức này là doanh nghiệp XKNS không phải chịu những chi phí xuất khẩu trung gian và không phải chia sẻ lợi nhuận.

Hạn chế của hình thức XKNS này là doanh nghiệp XKNS phải dàn trải các nguồn lực của mình trên phạm vi thị trường rộng lớn phức tạp, phải chấp nhận môi trường cạnh tranh quốc tế khốc liệt với nhiều rủi ro hơn. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có đủ nguồn lực để mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài, có khả năng quản lý, điều hành xuất khẩu hiệu quả.

Doanh nghiệp sử dụng các hình thức để XKNS trực tiếp sau: Mở chi nhánh bán hàng của mình ở nước ngoài; Xuất khẩu từ nước thứ ba; Xuất khẩu từ công ty liên doanh; Lập đại diện bán hàng ở nước ngoài; Tiến hành qua Hiệp hội XKNS.

*Hai là*, XKNS gián tiếp (XKNS qua trung gian). Đây là hình thức XKNS mà doanh nghiệp thông qua dịch vụ của tổ chức độc lập đặt ngay tại nước xuất khẩu để tiến hành XKNS. Các trung gian bao gồm: công ty quản lý xuất khẩu, đại lý trung gian xuất khẩu,...

Ưu điểm của hình thức này là các tổ chức trung gian thường nắm rõ phong tục, tập quán cũng như những quy định của nước nhập khẩu nên có thể

đẩy nhanh việc mua bán. Đồng thời, các doanh nghiệp XKNS giảm chi phí thâm nhập thị trường, tìm hiểu thông tin về thị trường, các đối thủ cạnh tranh thông qua các tổ chức trung gian. Hạn chế của hình thức này là doanh nghiệp kinh doanh XKNS không trực tiếp tiếp xúc với khách hàng nên không đáp ứng đúng và kịp thời nhu cầu của khách hàng. Hơn nữa, doanh nghiệp XKNS phải chia sẻ lợi nhuận với các trung gian.

*Ba là, thương mại điện tử (Electronic commerce):* là hình thức XKNS ra đời trong nền *kinh tế số hóa*, là hình thức hoạt động thương mại không giấy tờ. Đây là phương thức hoạt động kinh doanh tiên tiến. Ưu điểm của hình thức này là nếu doanh nghiệp áp dụng tốt sẽ giảm bớt các thủ tục hành chính, tạo được bước đột phá trong cạnh tranh xuất khẩu. Mặt hạn chế của hình thức này là đòi hỏi về điều kiện cơ sở vật chất, hệ thống pháp lý, trình độ cán bộ để ứng dụng hiệu quả thương mại điện tử của cả Nhà nước và doanh nghiệp; dễ gặp rủi ro do giao dịch “ảo”. Đồng thời, trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên cần phải bảo mật hệ thống dữ liệu.

*Bốn là, XKNS thông qua các sở giao dịch hàng hóa.* Đây là một hình thức XKNS hiện đại mà nhiều nước trên thế giới thực hiện. Mặt tích cực của hình thức XKNS thông qua sở giao dịch là giá ổn định, chất lượng được kiểm định là các doanh nghiệp XKNS có thể biết được giá quốc tế trong từng tháng, từng quý để chủ động kế hoạch sản xuất kinh doanh, cân đối cung cầu; cho phép người nông dân, doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp xuất khẩu xích lại gần nhau; giảm thiểu các rủi ro về vấn đề biến động về giá do thời tiết, do mùa vụ cho nông dân cũng như doanh nghiệp XKNS.

Mặt hạn chế của hình thức này đòi hỏi cao về trình độ tổ chức quản lý của nhà nước trong việc tổ chức thực hiện mô hình, trong kết nối với các sở giao dịch khác trên thế giới. Thêm vào đó, chất lượng hàng nông sản phải ở mức độ cao, đồng đều.

Ngoài ra, còn có các hình thức XKNS khác như: tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa, quá cảnh hàng hóa; XKNS theo nghị định thư (để gán

nợ các loại theo Nghị định thư giữa hai nước); Buôn bán đối ứng (là phương thức xuất khẩu hàng đổi hàng).

### **2.1.2. Vai trò của xuất khẩu nông sản**

XKNS là một hoạt động kinh tế đóng vai trò quan trọng, tác động đến nhiều chủ thể trong nền kinh tế: nông dân, doanh nghiệp XKNS, các trung gian và cả nền kinh tế. Cụ thể trên các mặt như sau:

*Một là, hoạt động XKNS tăng thu ngoại tệ, góp phần cân bằng cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế.*

XKNS góp phần quan trọng vào việc tạo ra nguồn vốn chủ yếu cho hoạt động nhập khẩu của Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, muốn đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH, cần phải có một số vốn lớn để nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ khoa học, kỹ thuật tiên tiến, trong đó, nguồn vốn từ xuất khẩu là quan trọng nhất. Lượng ngoại tệ có được từ mặt hàng XKNS có ảnh hưởng lớn đến việc nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ đặc lực cho mục tiêu chung của Nhà nước. Liên tục trong nhiều năm, kim ngạch XKNS của Việt Nam đạt con số khá cao. Các mặt hàng đạt KNXXK trên 1 tỷ USD tăng lên. Năm 2014, kim ngạch XKNS đạt 30,86 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2013. XKNS là nhân tố quan trọng trong việc Việt Nam hai năm liền (2013, 2014) có cán cân thương mại xuất siêu sau nhiều năm nhập siêu, làm giảm sự khan hiếm ngoại tệ cho nền kinh tế. Lượng ngoại tệ thu được từ XKNS là một nguồn quan trọng cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

*Hai là, XKNS có vai trò quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp hàng hóa, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.*

Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế đất nước; XKNS góp phần gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, đóng góp vào GDP nông nghiệp. Chẳng hạn, XKNS Việt Nam đóng góp khoảng 25% giá trị sản xuất nông nghiệp của đất nước. Thêm vào đó, người dân sống ở nông thôn chiếm tỷ lệ lớn và nguồn thu

nhập chính của họ đều từ sản xuất nông nghiệp. Khi XKNS phát triển, một bộ phận lao động nông nghiệp thuần túy sẽ được chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp khác ở nông thôn như chế biến NSXK, thủ công xuất khẩu, công nghiệp và dịch vụ. XKNS cũng kích thích đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp cho xuất khẩu, tăng thu nhập cho nông dân, bảo đảm an ninh lương thực, hạn chế những tổn thương cho nông dân do tác động của thị trường, thiên tai, dịch bệnh... Thu nhập của dân cư nông thôn tăng làm tăng quy mô thị trường, yếu tố quan trọng cho CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

Hơn nữa, XKNS còn thúc đẩy thương mại nông sản, tạo điều kiện cho thị trường nông sản hình thành, phát triển. Từ đó, XKNS có tác động lôi kéo thêm các nguồn tài nguyên chưa được sử dụng vào sản xuất và phân bổ hữu hiệu các yếu tố sản xuất chưa được sử dụng tốt, làm tăng hiệu suất sử dụng các yếu tố đầu vào hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp hiệu quả hơn. XKNS thúc đẩy việc chuyển từ sản xuất nông nghiệp gắn với điều kiện tự nhiên, không chủ động sang việc sản xuất nông nghiệp một cách chủ động gắn với sử dụng KHCN. Khi sản phẩm nông nghiệp gắn với công nghệ và chuỗi giá trị, sẽ tạo ra được GTGT cao hơn. Do đó, XKNS góp phần nâng cao chất lượng, giá trị nông sản.

*Ba là, XKNS có vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nông dân.*

Việt Nam là một nước với hơn 60% dân số làm nghề nông. XKNS là tiền đề để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, giải quyết công ăn việc làm cho người nông dân. Trong những năm gần đây, sản xuất hàng NSXK đã thu hút rất nhiều lao động ở nông thôn, góp phần cải thiện đời sống của nhân dân và giảm bớt sự gia tăng các tệ nạn xã hội ở nông thôn. XKNS hướng vào việc đáp ứng nhu cầu rộng lớn của thị trường thế giới nên thúc đẩy tăng quy mô sản xuất, tăng sản lượng nông sản. Cơ cấu diện tích các loại cây trồng có những thay đổi tích cực theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế, nhất là các cây

phục vụ xuất khẩu. Sản phẩm NSXK đã tạo được chỗ đứng trên thị trường quốc tế. Nhiều mặt hàng nông sản đã có vị trí hàng đầu thế giới như gạo, cà phê, tiêu, cao su... về cả khối lượng xuất khẩu lẫn KNXK. Tỷ trọng hàng NSXK chiếm khoảng 30 - 35% tổng khối lượng hàng nông sản. Không những người nông dân trực tiếp sản xuất có điều kiện tăng thu nhập, cải thiện đời sống, mà những người nông dân cung cấp các dịch vụ liên quan như phục vụ gieo trồng, thu hoạch, vận tải, kho bãi cũng có điều kiện có việc làm, tăng thu nhập.

*Bốn là, XKNS góp phần làm tăng năng lực sản xuất của quốc gia.*

XKNS tạo ra những tiền đề kinh tế, kỹ thuật nhằm cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Thông qua XKNS, vốn, kỹ thuật, công nghệ của thế giới sẽ được chuyển giao và áp dụng vào trong nước góp phần hiện đại hóa nền kinh tế, tăng năng lực sản xuất của quốc gia. XKNS sẽ tạo điều kiện cho các ngành khác có cơ hội phát triển thuận lợi. Chẳng hạn, khi phát triển ngành công nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu thì sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành sản xuất nguyên liệu, ngành công nghiệp chế tạo thiết bị chế biến thực phẩm. XKNS tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần cho sản xuất phát triển và ổn định; Khi tiến hành XKNS, hàng nông sản sẽ tham gia vào cuộc cạnh tranh trên thị trường thế giới về giá cả, chất lượng. Từ đó đòi hỏi các doanh nghiệp, người sản xuất trong nước phải tổ chức lại sản xuất, đổi mới, hình thành cơ cấu sản xuất mới để thích nghi với thị trường.

*Năm là, XKNS góp phần mở rộng và thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại.*

XKNS góp phần mở cửa nền kinh tế, đưa kinh tế nước ta hội nhập sâu với kinh tế thế giới. Trong quá trình HNQT, Việt Nam đã lần lượt là thành viên của nhiều tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, như ASEAN, AFTA, WTO... Đây là cơ hội cho Việt Nam mở rộng mối quan hệ về kinh tế với các nước trên thế giới. XKNS cũng nhờ thế mà có nhiều cơ hội tiếp cận các thị trường một cách đầy đủ và thuận lợi nhất. Đồng thời, XKNS thúc đẩy nhập



khẩu nguyên liệu, máy móc, công nghệ... , thúc đẩy quan hệ tín dụng, đầu tư, mở rộng vận tải quốc tế. Thời gian qua, Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo, cà phê, tiêu lớn nhất thế giới, nhiều nông sản Việt Nam đã đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng ở các quốc gia khác nhau. Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực XKNS lại củng cố thêm vị thế của Việt Nam khi là thành viên của các tổ chức trong khu vực và thế giới.

## **2.2. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

### **2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

Quản lý nói chung là sự tác động của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn và gắn với những điều kiện nhất định.

Từ quan niệm chung về quản lý, có thể hiểu QLNN nói chung là sự tác động của Nhà nước tới đối tượng quản lý nhằm đạt các mục tiêu KTXH nhất định. Một số nhà khoa học cho rằng, QLNN là tổng thể những tác động có tổ chức bằng quyền lực nhà nước đến đối tượng quản lý thông qua các phương pháp và công cụ để thực hiện mục tiêu đã định [80, tr.93].

Theo giáo trình *Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước*, QLNN nói chung là “hoạt động thực thi quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước tiến hành đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội, trên tất cả các mặt của đời sống xã hội bằng cách sử dụng quyền lực nhà nước có tính chất cưỡng chế đơn phương nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng, duy trì ổn định, an ninh trật tự và thúc đẩy xã hội phát triển theo một định hướng thống nhất của nhà nước” [40, tr.8].

Như vậy, theo nghĩa hẹp, QLNN chỉ bao gồm hoạt động hành pháp. Theo nghĩa rộng, QLNN là toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước, từ hoạt động lập pháp, hành pháp đến hoạt động tư pháp. Trong Luận án, khái niệm QLNN được

hiều theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ các hoạt động từ ban hành văn bản pháp luật, các văn bản mang tính luật và tư pháp đến việc chỉ đạo trực tiếp hoạt động của đối tượng quản lý. Hoạt động QLNN chủ yếu và trước hết được thực hiện bởi tất cả các cơ quan nhà nước, và có thể ủy quyền cho các các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể quần chúng và nhân dân trực tiếp thực hiện.

Theo đó, QLNN mang tính quyền lực đặc biệt; tính tổ chức và điều chỉnh; tính khoa học, tính kế hoạch; các tác động của QLNN mang tính liên tục, ổn định.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm QLNN đối với XKNS như sau: *QLNN đối với XKNS là hoạt động thực thi quyền lực nhà nước, do các cơ quan nhà nước tiến hành thông qua việc sử dụng các chính sách, biện pháp, công cụ của Nhà nước tác động tới hoạt động XKNS nhằm mục tiêu XKNS bền vững và có hiệu quả cao.*

Từ khái niệm trên có thể rút ra một số đặc điểm của QLNN đối với XKNS như sau: *Một là*, đối tượng QLNN đối với XKNS là hoạt động XKNS trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Lĩnh vực XKNS được xem xét ở đây bao gồm sản xuất, chế biến và XKNS.

*Hai là*, chủ thể QLNN đối với XKNS là Nhà nước, cụ thể là các cơ quan QLNN có chức năng, thẩm quyền, bao gồm: cơ quan lập pháp (Quốc hội), cơ quan hành pháp (Chính phủ với các cơ quan chức năng thuộc Chính phủ như Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính, Bộ Công an...) và cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện kiểm soát, Bộ Công an, thực hiện các chức năng tư pháp liên quan đến các hoạt động XKNS). Luận án sẽ tập trung vào nghiên cứu QLNN đối với hoạt động XKNS mà chủ thể quản lý là Chính phủ, quốc hội và Bộ Công Thương.

*Ba là*, cơ chế quản lý đối với XKNS là những quan điểm, chủ trương, nguyên tắc, biện pháp, công cụ, phương tiện mà chủ thể quản lý sử dụng tác động vào XKNS. Cơ chế QLNN đối với XKNS bao gồm những quan điểm, nguyên tắc, chủ trương, hệ thống các luật, chính sách chung và đặc thù có liên

quan đến sản xuất và XKNS, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển XKNS, các chính sách, biện pháp XKNS của Nhà nước.

*Bốn là*, QLNN đối với XKNS có các mục tiêu cụ thể sau: Thúc đẩy XKNS, tăng số lượng và kim ngạch NSXK; Nâng cao chất lượng sản phẩm NSXK; Mở rộng thị trường XKNS; Tạo thương hiệu nông sản quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập, mục tiêu QLNN đối với XKNS là nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững của hoạt động XKNS.

### **2.2.2. Nội dung của quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản trong hội nhập quốc tế**

#### ***2.2.2.1. Ban hành và thực thi pháp luật liên quan đến xuất khẩu nông sản***

Pháp luật vừa là yếu tố tạo lập môi trường, vừa là công cụ QLNN tác động tới hoạt động XKNS. Trong điều kiện HNQT, pháp luật điều chỉnh hoạt động XKNS bao gồm pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế. Pháp luật trong nước tác động đến tất cả các khâu của hoạt động XKNS (bao gồm từ khâu nuôi trồng đến khâu xuất khẩu), tác động đến tất cả các chủ thể tham gia hoạt động XKNS, điều chỉnh cả các yếu tố môi trường và bản thân các NSXK. Nội dung điều chỉnh của pháp luật trong nước cũng rất đa dạng, từ những quy định về quyền, nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh (trong đó, đặc biệt là quyền sở hữu); quy định về tiếp cận nguồn lực, quy định về cạnh tranh, công bằng... đến các quy định về chất lượng, VSATTP của nông sản.

Pháp luật quốc tế tác động đến hoạt động XKNS của quốc gia bao gồm 02 loại là thông lệ (customary) và hiệp ước (convention) hoặc thỏa ước (treaties). Đó là những quy tắc hành xử của quốc gia mà có thể tìm thấy qua thực tiễn hành xử theo ý thức về bổn phận pháp lý của các nước khác. Tuy nhiên, chuẩn mực của luật quốc tế theo thông lệ thường rất mơ hồ [44, tr.51]. Do vậy, loại thứ hai, các thỏa ước được chú trọng hơn. Trong việc xây dựng và

thực thi pháp luật liên quan đến hoạt động TMQT nói chung, XKNS nói riêng, cần chú ý lồng ghép các cam kết quốc tế của quốc gia, các thỏa ước trong các hiệp định song phương, đa phương. Chẳng hạn, cần đưa vào quy định pháp luật nguyên tắc tối huệ quốc (MFN), đối xử quốc gia (NT), quy tắc xuất xứ hay các cam kết về thuế quan cũng các các biện pháp phi thuế. Như vậy, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, nội dung cần phù hợp với nền tảng pháp lý Việt Nam, đồng thời phải phù hợp với những cam kết quốc tế để vừa bảo vệ được lợi ích quốc gia, lợi ích của các chủ thể tham gia XKNS, đồng thời, hạn chế và tránh các khiếu kiện liên quan đến XKNS. Trong điều kiện trình độ pháp luật của Việt Nam còn hạn chế, nếu để xảy ra tranh chấp, khiếu kiện quốc tế, thường chúng ta phải tốn phí lớn hoặc bị thua thiệt.

#### ***2.2.2.2. Xây dựng và thực thi chiến lược, kế hoạch, chương trình xuất khẩu nông sản***

Vai trò của Nhà nước trong việc quản lý hoạt động XKNS thể hiện tập trung nhất ở việc hoạch định chiến lược, đề ra kế hoạch và quy hoạch phát triển XKNS. Đây vừa là những định hướng vừa là những công cụ, phương tiện giúp nhà nước quản lý hoạt động XKNS có hiệu quả. Trong quá trình hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch về XKNS, Nhà nước điều chỉnh, quản lý và duy trì sự cân bằng các lợi ích, đặc biệt là lợi ích phát triển kinh tế gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững trong từng giai đoạn phát triển.

*Chiến lược XKNS* là các quan điểm, định hướng lớn về phát triển XKNS trong dài hạn. Chiến lược XKNS thường được lồng ghép vào chiến lược phát triển KTXH, chiến lược phát triển ngành, là một bộ phận của chiến lược phát triển ngành nông nghiệp, của chiến lược xuất khẩu quốc gia. Nói rộng ra, nó là một bộ phận của chiến lược phát triển KTXH. Chiến lược XKNS vạch ra những phương hướng và biện pháp khai thác nguồn lực của đất nước một cách có hiệu quả nhất, bao gồm nguồn lực tự nhiên, nguồn lực tài chính và

nguồn lực con người, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương, mỗi ngành. Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chiến lược XKNS cần căn cứ vào các yếu tố như: nhu cầu thị trường thế giới, lợi thế (tương đối, tuyệt đối) của từng ngành hàng, từng địa bàn. Năng lực của các phương thức trao đổi (kể cả thương mại điện tử); năng lực của các chủ thể kinh doanh liên quan (từ sản xuất đến xuất khẩu).

Việc hoạch định và thực thi chiến lược về XKNS chủ yếu có ba dạng sau:

- Lồng ghép các quan điểm, định hướng vào chiến lược chung của quốc gia.
- Lồng ghép các quan điểm, định hướng phát triển XKNS vào các chiến lược phát triển ngành.

- Xây dựng chiến lược riêng về phát triển XKNS của một mặt hàng NSXK. Tuy nhiên, do nguồn lực của quốc gia là có hạn cả về nhân lực, vật lực tài lực. Do vậy, để chiến lược XKNS có tác động tích cực và hiệu quả, các quốc gia có nhiều thành công trong phát triển kinh tế đều chú trọng đến lựa chọn chiến lược, cách làm chiến lược phù hợp. Chẳng hạn như Chiến lược sản xuất và xuất khẩu gạo của Thái Lan.

Ngoài các chiến lược chung liên quan đến XKNS, nhiều quốc gia có các chiến lược hỗ trợ XKNS như: Chiến lược mở rộng thị trường xuất khẩu, Chiến lược chiếm lĩnh thị trường thế giới. Trên cơ sở các quan điểm, định hướng chiến lược để xây dựng kế hoạch, chính sách cụ thể thúc đẩy phát triển XKNS.

*Kế hoạch XKNS* là một công cụ hữu hiệu của Nhà nước nhằm định hướng cho hoạt động XKNS. Khác với chiến lược mang tính dài hạn, kế hoạch chủ yếu mang tính trung hạn và ngắn hạn. Kế hoạch XKNS là việc bố trí nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để thực hiện. Kế hoạch nói chung và kế hoạch XKNS nói riêng có ở nhiều cấp độ: kế hoạch cấp quốc gia, cấp ngành, địa phương, đơn vị xuất nhập khẩu. Dưới góc độ QLNN, người ta thường chú trọng kế hoạch cấp quốc gia và cấp ngành trong trung hạn (5 năm). Ở Thái Lan, kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1977-1981) với chủ trương nâng cao GTGT trong

hàng xuất khẩu đã thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1986-1991) khuyến khích liên kết giữa hộ gia đình với các doanh nghiệp chế biến nông sản và nâng cao GTGT trong NSXK [135].

*Chương trình XKNS* là tổ hợp các mục tiêu, các chính sách, các thủ tục, các quy tắc, các nhiệm vụ, các bước phải tiến hành, các nguồn lực cần sử dụng và các yếu tố cần thiết khác để thực hiện một ý đồ lớn, một mục tiêu nhất định về phát triển XKNS. Chương trình có thể lớn và dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Dựa vào các chương trình, Nhà nước thành lập trình tự các hoạt động cần thiết để thực hiện các mục tiêu XKNS.

Chương trình và kế hoạch có quan hệ với nhau và có điểm khác biệt. Chương trình là một hình thức của kế hoạch. Chương trình bảo đảm phối hợp một cách đồng bộ các biện pháp liên quan trong việc thực hiện mục tiêu của kế hoạch đã đề ra theo tiến độ chặt chẽ và thống nhất. Chương trình tập trung nguồn lực vào giải quyết hiệu quả những trọng tâm của kế hoạch nhà nước trong từng thời kỳ nhất định.

Để chiến lược, kế hoạch và chương trình XKNS có chất lượng và khả thi cao, cần phải đáp ứng được những yêu cầu sau: Sự phù hợp của hoạch định chiến lược, kế hoạch về XKNS với trình độ phát triển KTXH và yêu cầu bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước; Cần thiết phải có một hệ thống cơ quan QLNN đối với XKNS đủ mạnh để thực hiện có hiệu quả chiến lược, kế hoạch với phương châm vừa tinh gọn vừa hiệu quả; Sự phù hợp của cơ chế trong QLNN đối với XKNS như cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, cơ chế báo cáo của tổ chức cá nhân và thanh tra, cơ chế bảo đảm lợi ích của người dân, doanh nghiệp và Nhà nước.

### ***2.2.2.3. Xây dựng và thực thi các chính sách xuất khẩu nông sản***

*Chính sách XKNS* là một bộ phận của chính sách thương mại quốc tế của một quốc gia, là tổng thể các biện pháp, công cụ và cách thức mà Nhà nước tác động vào quá trình XKNS nhằm đạt được các mục tiêu trong từng giai đoạn.

Chính sách XKNS là những công cụ QLNN đối với hoạt động XKNS. Nhà nước sử dụng những chính sách theo hướng khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy và điều chỉnh nhằm tác động tới hoạt động XKNS trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Ngoài các chính sách XKNS, Nhà nước còn sử dụng các công cụ thuế quan và phi thuế quan trong quản lý hoạt động XKNS. Các công cụ phi thuế quan là các biện pháp chính sách không phải là thuế quan thông thường và có khả năng tạo ra tác động về mặt kinh tế đối với thương mại quốc tế, làm thay đổi khối lượng giao dịch thương mại hoặc làm thay đổi giá cả hoặc cả hai [18]. Khác với biện pháp thuế quan thông thường, các biện pháp phi thuế quan khó có thể lượng hóa được bằng các con số cụ thể và thường gắn với các mục đích về an ninh, y tế, xã hội... Các công cụ phi thuế quan bao gồm: hạn ngạch, giấy phép, các hàng rào kỹ thuật, trợ cấp xuất khẩu, tín dụng xuất khẩu, tỷ giá hối đoái (TGHD), bán phá giá,...

*Một là, chính sách thị trường, chính sách mặt hàng XKNS và chính sách xúc tiến thương mại (XTTM).*

Chính sách thị trường nông sản được ban hành tác động đến các quan hệ cung cầu và các điều kiện để các quan hệ ấy phát huy tác dụng. Vì thế, chính sách thị trường nông sản hướng đến các vấn đề về giá và marketing sản phẩm nông sản với các mục tiêu chủ yếu là: bảo vệ người nông dân và người tiêu dùng nông sản không bị các trung gian bóc lột, nhất là sự bóc lột của thương nhân; ổn định hoặc tăng giá bán ra tại trang trại; cải tiến và nâng cao tiêu chuẩn chất lượng của nông sản. Đối với thị trường xuất khẩu có yêu cầu rất nghiêm ngặt về chất lượng và VSATTP, việc tăng chất lượng các sản phẩm nông sản có tầm quan trọng đặc biệt. Do đó, Nhà nước phải xây dựng mức tiêu chuẩn đo lường chất lượng và kiểm tra chất lượng. Việc kiểm tra chất lượng được thực hiện ở cả trên thị trường và trong toàn bộ chu trình sản xuất.

Chính sách mặt hàng XKNS là việc xác định cơ cấu mặt hàng NSXK trong ngắn hạn và dài hạn, xác định mặt hàng xuất khẩu chủ lực, mặt hàng

xuất khẩu tiềm năng và mặt hàng xuất khẩu mới. Cơ cấu mặt hàng NSXK có thể xét trên nhiều góc độ: hàng nông sản là sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt, nguyên liệu dạng thô, nguyên liệu sơ chế, nông sản chế biến sâu, chế biến tinh; là lương thực đồ uống, thực phẩm; mặt hàng chủ lực, sản phẩm mới, sản phẩm tiềm năng.

Xây dựng chính sách XTTM là xây dựng các biện pháp thúc đẩy sự hình thành và tham gia của một nước vào các hội chợ thương mại, các phái đoàn thương mại, các chiến dịch quảng cáo, cũng như cung cấp các thông tin, tư vấn về triển vọng thị trường nước ngoài, tiếp cận nghiên cứu, tài trợ thương mại hoặc giải quyết các khó khăn về tiếp cận thị trường.

*Hai là, các công cụ thuế quan và phi thuế quan.*

*Thuế XKNS*: là sắc thuế đánh vào hàng NSXK, được áp dụng ở các nước đang phát triển với mục tiêu thu ngân sách, khắc phục lạm phát, tái phân phối thu nhập trong nước. Ngoài ra, thuế XKNS còn được sử dụng để bảo đảm an ninh lương thực (đánh thuế vào lương thực xuất khẩu), bảo vệ tài nguyên môi trường (đánh thuế vào gỗ xuất khẩu và các sản phẩm rừng khác). Đây là công cụ mang tính kinh tế của chính sách ngoại thương.

Hiện nay có các loại thuế quan như: Thuế quan xuất khẩu, nhập khẩu, chống bán phá giá, đối kháng, hạn ngạch, ưu đãi. Các phương pháp đánh thuế là: Thuế tuyệt đối: đánh theo thuế suất cố định trên số lượng hàng hóa xuất khẩu; Thuế tương đối: đánh theo tỷ lệ phần trăm giá trị của hàng hóa xuất nhập khẩu; Thuế hỗn hợp; Thuế theo mùa.

*Công cụ phi thuế quan có ba nhóm chính, bao gồm*: các biện pháp tác động vào giá; biện pháp tác động vào lượng và biện pháp hành chính kỹ thuật.

Nhóm 1: các biện pháp tác động vào giá, bao gồm: TGHD, tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu.

*Tín dụng XKNS*: Nhà nước có các hình thức tín dụng ưu đãi đối với hoạt động XKNS nhằm một số mục tiêu: khắc phục sự hạn chế tăng trưởng sản lượng



NSXK do thiếu tiền đầu tư trong nông nghiệp và mua các đầu vào cho sản xuất NSXK; thúc đẩy sự lựa chọn kỹ thuật mới cho sản xuất NSXK của nông dân bằng cách cung cấp vốn lưu động cho họ; Giúp nông dân bớt khó khăn do phải vay từ các nguồn tín dụng không chính thức khi lãi suất cao, không có tài sản thế chấp, thiếu thông tin...; bù đắp cho nông dân sản xuất NSXK những bất lợi do những chính sách khác không thuận lợi đối với họ như giá phân bón và các đầu vào khác cao. Nhà nước thực hiện phân bổ tín dụng cho nông dân thông qua các tổ chức tín dụng của Nhà nước, do Nhà nước điều tiết để đạt được những mục tiêu như tăng sản lượng, công bằng trong sản xuất nông nghiệp thông qua: tỷ lệ lãi suất thấp, cho vay theo mục tiêu, điều tiết các khoản đầu tư cho vay và tín dụng bằng hiện vật như cung cấp phân bón, giống mới cho XKNS...

*Bảo hiểm XKNS:* Trước bối cảnh rủi ro tăng cao trong hoạt động thương mại quốc tế và những khó khăn kinh tế trên toàn cầu hiện nay, Nhà nước sử dụng hình thức bảo hiểm XKNS mục đích đối phó với các rủi ro, tăng tính cạnh tranh, tăng ưu thế trong việc tiếp cận nguồn tín dụng cho các doanh nghiệp XKNS. Các rủi ro bao gồm: Rủi ro liên quan đến thời tiết; Rủi ro về giá của NSXK; Rủi ro thương mại đến từ việc soạn thảo hợp đồng không chặt chẽ, cả hợp đồng nội với hợp đồng ngoại; Và rủi ro liên quan đến thể chế. Bảo hiểm XKNS là giúp bù đắp thiệt hại, khắc phục tổn thất khi phát sinh rủi ro đối với hàng hóa NSXK và góp phần ngăn ngừa, đề phòng và hạn chế tổn thất trong quá trình XKNS. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc ổn định tài chính cho doanh nghiệp XKNS. Các doanh nghiệp XKNS khi nhận được trợ cấp hoặc bồi thường kịp thời sẽ nhanh chóng khắc phục hậu quả, ổn định lại hoạt động, sẵn sàng cho đợt XKNS tiếp theo. Nhờ có bảo hiểm XKNS, chủ doanh nghiệp sẽ không phải mạo hiểm với vốn đầu tư trong trường hợp xảy ra rủi ro đối với hàng hóa XKNS. Từ đó, ngân hàng cũng sẽ nói lỏng hoạt động cho doanh nghiệp vay vốn để tiến hành XKNS.

*Tỷ giá hối đoái:* là một công cụ quan trọng trong việc thực hiện chiến lược xuất khẩu nói chung, trong đó có XKNS. Chính sách tỷ giá có thể

khuyến khích hoặc hạn chế XKNS. Các nhà xuất khẩu sử dụng TGHD thực tế, là TGHD chính thức được điều chỉnh theo lạm phát trong nước và lạm phát tại các nước bạn hàng. Công thức tính TGHD thực tế:

$$\text{TGHD thực tế} = \frac{\text{TGHD chính thức} \times \text{Chỉ số giá cả trong nước}}{\text{Chỉ số giá cả nước ngoài}} \times 100$$

Tỷ giá có thể hỗ trợ hoặc gây khó khăn cho hoạt động XKNS từ khâu sản xuất đến khâu xuất khẩu. Khi TGHD quá cao, nhập khẩu tăng lên và xuất khẩu giảm xuống. Đối với người nông dân sản xuất nông sản, khi đồng nội tệ được định giá cao, họ có thể được lợi do mua được các yếu tố đầu vào như phân bón, giống, thuốc bảo vệ thực vật với giá rẻ. Tuy nhiên, xuất khẩu khó khăn dẫn đến việc giá đầu ra của sản phẩm xuất khẩu giảm. Để khắc phục tình trạng này, nhà nước cần điều chỉnh tỷ giá, giảm lạm phát trong nước. Trong HNQT, XKNS không chỉ bị ảnh hưởng bởi TGHD của đồng nội tệ so với ngoại tệ mà còn bị ảnh hưởng bởi tỷ giá giữa các đồng tiền khác trên thế giới. Ví dụ như: khi đồng đôla giảm giá so với đồng euro và những đồng tiền chính khác sẽ kích thích tăng XKNS do: thứ nhất, các nước XKNS chủ yếu giao dịch bằng đồng đôla nên khi đôla giảm giá sẽ kích thích cầu tăng; thứ hai, đồng đôla giảm làm cho các nhà đầu cơ có xu hướng chuyển đầu tư từ nắm giữ đôla sang nắm giữ các hàng hóa. Cả hai trường hợp trên đều kích thích cầu và đẩy giá nông sản lên cao. Và ngược lại, khi đồng đôla tăng giá so với các đồng tiền khác thì sẽ gây khó khăn cho XKNS.

*Trợ cấp nông nghiệp:* là hình thức hỗ trợ của Chính phủ cho việc sản xuất, tiêu thụ nông sản (cho sản xuất nông nghiệp nói chung, cho một vùng nông nghiệp hoặc cho một sản phẩm cụ thể). Sự hỗ trợ có thể thực hiện theo các hình thức: hỗ trợ trực tiếp bằng tiền từ ngân sách, qua miễn, giảm thuế, mua với giá cao hơn bình thường... Theo quy định của WTO, các trợ cấp trực

tiếp cho XKNS đều bị cấm hoàn toàn đối với những nước gia nhập sau 1-1-1995. Tuy nhiên, các loại trợ cấp nội địa đối với nông nghiệp được phép thực hiện nhưng theo những điều kiện và giới hạn cụ thể.

Nhóm 2: các biện pháp tác động vào lượng, bao gồm: hạn ngạch (quota), hạn chế xuất khẩu tự nguyện.

*Hạn ngạch* là quy định lượng tối đa theo giá trị hoặc theo khối lượng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu trong từng thời kỳ. Hạn ngạch có thể quy định cho từng nhà nhập khẩu /xuất khẩu hoặc quy định cho từng quốc gia có hàng hóa xuất khẩu, sau đó quốc gia này lại phân bổ hạn ngạch cho các nhà xuất khẩu của trong nước. *Hạn chế xuất khẩu tự nguyện* là thỏa thuận giữa các nước xuất khẩu và nhập khẩu về giới hạn tối đa theo giá trị hoặc theo khối lượng của một mặt hàng xuất khẩu. Cách thức này gần giống hạn ngạch nhưng khác ở chỗ, hạn ngạch là quy định đơn phương của một quốc gia thì hạn chế xuất khẩu tự nguyện là sản phẩm của hiệp định song phương.

Nhóm 3: các biện pháp hành chính kỹ thuật, bao gồm: cấm xuất khẩu, giấy phép, quy chuẩn kỹ thuật, thủ tục hải quan.

*Cấm xuất khẩu* là những quy định pháp lý mà một quốc gia không cho phép xuất khẩu những hàng hóa nhất định. *Giấy phép xuất (nhập) khẩu* là cách thức yêu cầu nhà nhập khẩu phải đệ đơn để được cấp giấy phép xuất (nhập) khẩu cho những hàng hóa nhất định. *Tiêu chuẩn kỹ thuật* do một quốc gia quy định đối với hàng hóa và được sử dụng như là một cách thức để cản trở hàng hóa nhập khẩu vào thị trường nội địa. *Thủ tục hải quan* là quy định chính thức khi xuất khẩu hàng hóa qua biên giới và liên quan đến các vấn đề như: hạn chế số lượng hàng xuất khẩu, giám sát ngoại hối, thuế quan, thống kê thương mại, kiểm tra số lượng, chất lượng, vệ sinh y tế, hàng cấm, hàng nguy hiểm, áp dụng các ưu đãi thuế quan thông qua giấy chứng nhận xuất xứ... Hiện nay, những quy định về thủ tục hải quan (như thời gian làm thủ tục, yêu cầu đối với các chứng từ) là đối tượng hàng đầu trong việc đơn giản hóa các thủ tục TMQT.

WTO quy định các nước thành viên phải xóa bỏ các biện pháp phi thuế quan mang tính chất hành chính nêu trên trừ trường hợp những hàng hóa đó có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người, an ninh, quốc phòng và môi trường. Đối với các rào cản kỹ thuật, WTO cũng ngăn chặn các quốc gia sử dụng các rào cản kỹ thuật để bảo hộ sản xuất trong nước bằng Hiệp định về rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS). Hai hiệp định này quy định những nguyên tắc và các công cụ để đảm bảo rằng các quy chuẩn kỹ thuật của một quốc gia không tạo ra rào cản đối với tự do hóa thương mại giữa các quốc gia.

#### **2.2.2.4. Kiểm tra, giám sát hoạt động xuất khẩu nông sản**

Kiểm tra, giám sát là một chức năng cơ bản của QLNN. Cơ quan QLNN thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động XKNS phát hiện và ngăn ngừa các hiện tượng vi phạm pháp luật, sai phạm chính sách, bảo vệ tài sản quốc gia và lợi ích của người sản xuất, người xuất khẩu, đảm bảo cho hoạt động XKNS diễn ra đúng pháp luật và đúng định hướng.

Do hoạt động XKNS liên quan đến rất nhiều chủ thể, nhiều mối quan hệ, nhiều quy định... nên nội dung kiểm tra, giám sát cũng rất phức tạp. Kiểm tra, giám sát hoạt động XKNS có một số nội dung: kiểm tra, giám sát tính pháp lý của cơ chế quản lý, của các văn bản chính sách; Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, hợp hiến của các văn bản chính sách, cơ chế quản lý XKNS, sự phù hợp của các văn bản này so với các quy định chính sách và cơ chế QLNN về hoạt động XKNS; Kiểm tra, giám sát việc xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch XKNS, các chính sách XKNS như kiểm tra việc cấp giấy phép kinh doanh, việc thu thuế, quản lý thuế,...; Kiểm tra, giám sát hoạt động của các chủ thể sản xuất và kinh doanh XKNS (nông dân, các doanh nghiệp sản xuất và XKNS, ngân hàng...). Nội dung này chủ yếu kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các điều kiện sản xuất kinh doanh của các chủ cơ sở sản xuất và XKNS, việc thực hiện các quy định về ATVSTP và môi trường.

### **2.2.3. Tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

Hoạt động quản lý nói chung và QLNN đối với XKNS nói riêng cần được đánh giá để làm rõ kết quả đạt được, phát hiện những hạn chế, thiếu sót để khắc phục. Đánh giá QLNN đối với XKNS có thể được thực hiện trên ba mặt chủ yếu: đánh giá năng lực quản lý, hiệu lực quản lý và hiệu quả quản lý.

Năng lực QLNN đối với XKNS là khả năng quản lý điều hành của các cơ quan chức năng nhằm thúc đẩy hoạt động XKNS phát triển có hiệu quả. Có nhiều cách tiếp cận đánh giá năng lực QLNN đối với XKNS. Trong đó, có hai cách chủ yếu gồm: đánh giá năng lực theo “yếu tố đầu vào”, chủ yếu đánh giá theo số lượng, cơ cấu và trình độ đào tạo của cán bộ trong bộ máy QLNN các cấp về XKNS. Cách đánh giá này được áp dụng phổ biến trước đây. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay cũng như ở nhiều nước trên thế giới, cách đánh giá này ít được áp dụng mà chủ yếu chuyển sang cách tiếp cận đánh giá năng lực QLNN đối với XKNS theo “kết quả đầu ra”, tức là mức độ đáp ứng nhu cầu của bộ máy QLNN đối với chủ thể XKNS về chiến lược, chính sách, các biện pháp hỗ trợ. Theo cách tiếp cận này, cần tiến hành điều tra xã hội học đối với các chủ thể có liên quan đến XKNS để nắm mức độ đáp ứng nhu cầu của các chủ thể này. Mức độ đáp ứng càng cao thể hiện năng lực QLNN về XKNS càng cao và ngược lại.

Hiệu lực, hiệu quả là các chỉ tiêu chất lượng của hoạt động QLNN. Hiệu lực nói chung là chỉ tiêu so sánh giữa kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra. Chẳng hạn, với mục tiêu đề ra là tăng tỷ lệ nông sản chế biến sâu, giảm tỷ lệ nông sản sơ chế trong XKNS bao nhiêu phần trăm (%). Mức độ đạt được trên thực tế đối với các chỉ tiêu này so với mục tiêu đề ra chính là hiệu lực QLNN đối với XKNS. Như vậy, để đánh giá hiệu lực của QLNN đối với XKNS, cần lựa chọn các mục tiêu chủ yếu và quan trọng trong XKNS và lấy kết quả thực tế của các chỉ tiêu này so sánh với các mục tiêu đó.

Hiệu quả là chỉ tiêu quan trọng trong đánh giá QLNN đối với XKNS. Hiệu quả nói chung là chỉ tiêu so sánh giữa kết quả thu được so với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Kết quả đầu ra của hoạt động QLNN đối với XKNS bao gồm kết quả trực tiếp và kết quả gián tiếp. Kết quả trực tiếp của QLNN đối với XKNS bao gồm số lượng và chất lượng của các quyết định quản lý, thể hiện bằng mức độ bao quát và chất lượng của chiến lược, chính sách, các biện pháp QLNN đối với XKNS. Kết quả gián tiếp là những giá trị đạt được từ hoạt động XKNS, như: tổng giá trị (kim ngạch) XKNS trong một giai đoạn (thường là một năm), GTGT của NSXK, lợi nhuận thu được từ hoạt động XKNS. Ngoài các kết quả về mặt kinh tế, kết quả về mặt xã hội của hoạt động XKNS bao gồm: số việc làm tăng thêm, thu nhập tăng thêm do hoạt động XKNS mang lại. Chi phí cho bộ máy quản lý là những chi phí tiền lương cán bộ, chi phí phương tiện, công cụ làm việc.

Vì thế, có các nhóm tiêu chí để đánh giá hoạt động QLNN đối với XKNS như sau:

*Nhóm 1:* Chỉ tiêu đánh giá năng lực QLNN, mức độ đáp ứng yêu cầu của các chủ thể XKNS. Chỉ số này chủ yếu thông qua điều tra xã hội học. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm: Mức độ hài lòng của doanh nghiệp và người dân đối với các chính sách XKNS. Chất lượng dịch vụ mà các cơ quan QLNN đã đáp ứng đúng yêu cầu của doanh nghiệp và người dân chưa, đã tạo ra môi trường tốt cho hoạt động sản xuất, chế biến và XKNS chưa.

*Nhóm 2.* Chỉ tiêu đánh giá hiệu lực của QLNN. Mức độ thực hiện mục tiêu đề ra, đánh giá dựa trên một số mục tiêu chủ yếu và quan trọng thời gian qua (như mục tiêu tăng tỷ lệ nông sản chế biến sâu, tăng giá trị gia tăng, nâng cao hiệu quả hoạt động XKNS).

- Tỷ lệ NSXK chế biến sâu của Việt Nam thời gian qua tăng hay giảm;
- Giá trị gia tăng của hàng NSXK của Việt Nam như thế nào;
- Mức độ tăng trưởng của kim ngạch XKNS của Việt Nam như thế nào.

*Nhóm 3.* Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của hoạt động QLNN, trên cơ sở xác định kết quả trực tiếp (bao gồm các chiến lược, chính sách) và hiệu quả gián tiếp (kết quả của XKNS) so với chi phí quản lý.

- Sự phù hợp với thông lệ quốc tế của các luật và các chính sách XKNS. Các luật, chính sách XKNS được ban hành có mâu thuẫn hay trái với thông lệ quốc tế hay không.

- Tính kịp thời của việc ban hành luật và các chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình XKNS. Các luật, chính sách, chiến lược, kế hoạch và chương trình XKNS được ban hành có theo kịp với tình hình XKNS trong nước và đón đầu được những xu hướng mới của XKNS trên thế giới hay không.

- Chi phí cho bộ máy quản lý trong hoạt động XKNS ở mức độ nào.

#### **2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản trong hội nhập quốc tế**

Trong hội nhập, hoạt động XKNS đồng thời chịu tác động của hai xu hướng: *một là*, do sự hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng tạo điều kiện cho thương mại tự do cạnh tranh và liên minh kinh tế trong khu vực cũng như toàn thế giới làm cho hoạt động XKNS trở nên thuận lợi hơn; *hai là*, các quốc gia có hàng rào mậu dịch ngày càng tinh vi khiến cho hoạt động XKNS gặp nhiều khó khăn. Do đó, QLNN đối với XKNS chịu tác động của cả nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan.

##### **2.2.4.1. Nhóm nhân tố khách quan**

*Một là, sự thay đổi của thị trường hàng nông sản thế giới.*

Cán cân cung cầu của thị trường hàng nông sản thế giới luôn ở trạng thái cung vượt cầu. Sản lượng cà phê hàng năm thường vượt cầu khoảng 10 triệu bao/năm, sản lượng chè vượt cầu khoảng 10.000 tấn [19, tr.23] mặc dù vẫn có sự tăng lên về nhu cầu đối với các mặt hàng này. Các nước sản xuất nông sản khối lượng lớn đã chủ động kiểm soát việc mở rộng diện tích trồng,

góp phần kiểm soát sản lượng và tác động đến giá sản phẩm trên thị trường thế giới. Năm 2015, các nước sản xuất và xuất khẩu cao su lớn ở châu Á (trong đó có Việt Nam) đã phải nhóm họp để quyết định sản lượng cao su được sản xuất và xuất khẩu, nhằm cân bằng cung cầu cao su và kiểm soát giá cả của cao su nhập khẩu.

Ngoài ra, xu hướng tiêu dùng trên thế giới thay đổi theo hướng tăng nhu cầu đối với hàng nông sản qua chế biến, chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, hấp dẫn về mẫu mã, an toàn và bổ dưỡng có tác dụng phòng, chống bệnh tật, chữa bệnh v.v., giảm nhu cầu đối với hàng nông sản chưa qua chế biến, có chất lượng thấp. Do đó, những chính sách về XKNS phải điều chỉnh hướng về sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm đã qua chế biến.

*Hai là, chính sách của các nước nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam và của các nước xuất khẩu nông sản khác.*

Cho đến nay, chủ trương tự do hóa thương mại theo tinh thần của WTO theo Hiệp định nông nghiệp vẫn chưa được các nước thực hiện nghiêm túc. Nhiều nước phát triển như EU, Hoa Kỳ v.v. vẫn chi những khoản tiền rất lớn để trợ cấp hàng NSXK cùng với những quy định nghiêm ngặt về tiêu chuẩn kỹ thuật và VSATTP đã gây khó khăn cho hàng nông sản của nước ngoài thâm nhập thị trường các nước này, trong đó có hàng của Việt Nam. Đối với những nước nhập khẩu nông sản của Việt Nam, QLNN về XKNS phải quan tâm đến các chính sách VSATTP, chính sách thị trường, chính sách chống bán phá giá... Trong trường hợp các nước này đã tham gia vào các hiệp định song phương, công nhận sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam thì QLNN đối với những nước này tương đối thuận lợi. Việt Nam cũng cần phải tham khảo chính sách của các nước đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trong hoạt động XKNS để có những sự điều chỉnh nhằm mục tiêu thắng trong cạnh tranh, mở rộng thị trường và tăng thị phần.



#### **2.2.4.2. Nhóm nhân tố chủ quan**

*Một là, năng lực quản lý của bộ máy QLNN đối với XKNS.* Đây là nhân tố bên trong, thuộc về yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến QLNN đối với hoạt động XKNS. Năng lực quản lý của bộ máy nhà nước thể hiện ra ở cơ cấu tổ chức, trình độ cán bộ, sự phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy QLNN về XKNS. Cơ cấu tổ chức bộ máy QLNN đối với XKNS phù hợp với chức năng, được phân định rõ ràng giữa các khâu, các cấp sẽ đảm bảo chức năng quản lý, các cơ chế chính sách được thực hiện có hiệu quả, việc phối hợp các chính sách nhịp nhàng, hiệu quả cao. Thêm vào đó, bộ máy tinh gọn, hiệu quả, sẽ tiết kiệm chi thường xuyên, tăng các khoản chi cho đầu tư phát triển XKNS. Trình độ cán bộ làm công tác hoạch định và thực thi các chính sách XKNS có năng lực tốt, có tâm huyết, hăng say với nghề thì tác động tốt đến phát triển XKNS.

*Hai là, mức độ hoàn thiện của hệ thống các chính sách, pháp luật của Nhà nước về XKNS và sự thực hiện các chính sách này.*

Hệ thống luật pháp, các chính sách về XKNS tạo nên môi trường, là những công cụ của QLNN đối với XKNS. Các chính sách đúng đắn, phù hợp thì sẽ tạo điều kiện cho sản xuất và XKNS phát triển nhanh. Và ngược lại, chính sách không phù hợp sẽ tạo thành lực cản rất lớn đối với sự phát triển của sản xuất và XKNS. Hệ thống các chính sách có tác động đến QLNN đối với XKNS bao gồm chính sách đất đai, đầu tư, tín dụng, thuế, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ, khuyến nông, chính sách phát triển logistics v.v.. Trong giai đoạn hội nhập, các chính sách này phải hoàn thiện theo hướng tiếp cận và có sự điều chỉnh để phù hợp với các thông lệ và cam kết quốc tế.

*Ba là, các cam kết của Việt Nam về XKNS trong HNQT.*

Mức độ mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là sự tham gia của Việt Nam vào các tổ chức, các hiệp định thương mại của thế giới và trong khu vực. Điều này làm cho việc QLNN đối với XKNS của Việt Nam phải được thay đổi và tiếp cận trên một khía cạnh mới.

Kinh tế Việt Nam khi mở cửa và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thì chịu ảnh hưởng của kinh tế thế giới càng lớn. Khi gia nhập vào WTO và ký kết hiệp định thương mại với nhiều nước, Việt Nam phải thực hiện nhiều cam kết quốc tế về thương mại và đầu tư. Theo đó, các quy định trong QLNN đối với XKNS phải đổi mới, điều chỉnh phù hợp với các cam kết quốc tế. Ví dụ: Khi gia nhập WTO, các trợ cấp trực tiếp của nhà nước cho hoạt động XKNS như: thưởng xuất khẩu; mua nguyên, nhiên, vật liệu, sử dụng cơ sở hạ tầng với giá ưu đãi; miễn hoặc giảm thuế đối với doanh nghiệp XKNS; trợ cấp lãi suất tín dụng phục vụ cho XKNS đều bị cấm. Một số trợ cấp gián tiếp như: Chính phủ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển do các doanh nghiệp tiến hành; trợ cấp cho doanh nghiệp đầu tư để cải thiện môi trường; trợ cấp cho những vùng kinh tế phát triển khó khăn thuộc nhóm được thực hiện trong những điều kiện nhất định.

### **2.3. KINH NGHIỆM VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM**

#### **2.3.1. Kinh nghiệm về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản của một số nước**

##### ***2.3.1.1. Kinh nghiệm của Thái Lan***

Trong những năm qua, NSXK của Thái Lan ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng, khẳng định được vị thế trên thị trường thế giới và nâng cao giá trị xuất khẩu. Các sản phẩm NSXK của Thái Lan đang chiếm giữ những vị trí hàng đầu thế giới như gạo, đường, hoa quả... và xu hướng tăng lên nhanh chóng trong thời gian tới. Để có những thành tích trên, QLNN đối với XKNS của Thái Lan có những đặc điểm sau:

*Một là, định hướng XKNS thông qua các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.*

Chính phủ Thái Lan luôn coi nông nghiệp là khu vực kinh tế chủ đạo trong nền kinh tế Thái Lan. Trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển XKNS. Thái Lan định hướng sản xuất gắn liền với nhu cầu trong chiến lược phát triển XKNS, nhằm

đáp ứng nhu cầu trong nước, đảm bảo doanh thu xuất khẩu, đồng thời tiết kiệm nguồn lực sản xuất. Để thúc đẩy sản xuất và XKNS, Thái Lan ban hành “Chiến lược phát triển kinh tế quốc dân lấy hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp làm mục tiêu” vào năm 1982. Sau đó, Nhà nước tiếp tục ban hành “Quy hoạch tăng cường phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và ứng dụng kỹ thuật mới vào nông nghiệp” vào năm 1995. Năm 2000, Nhà nước lại ban hành “Chiến lược nâng đỡ sản xuất nông nghiệp, lấy năng suất cao, tăng phụ gia sản phẩm nông nghiệp, tăng sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp làm mục tiêu phấn đấu”. Đối với ngành gạo, Bộ Thương mại Thái Lan đã ban hành “Chiến lược sản xuất và xuất khẩu gạo” với những định hướng về giá cả, chất lượng, thị trường xuất khẩu gạo. Các chiến lược phát triển các sản phẩm nông nghiệp có tầm nhìn trong thời gian dài hạn (15 - 20 năm).

*Hai là, về xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ XKNS.*

Thái Lan có nhiều chính sách để khuyến khích và hỗ trợ phát triển sản xuất và XKNS như áp dụng các chính sách miễn giảm thuế thu nhập, thuế kinh doanh, thuế lợi tức cho các cơ sở chế biến mới thành lập. Các dự án FDI trong nông nghiệp được miễn giảm 50% thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, thiết bị. Thái Lan định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào việc khai thác đặc sản của từng vùng, thậm chí cả những vùng khó khăn nhất. Với các dự án đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khó khăn và có sản phẩm xuất khẩu, được miễn hoàn toàn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 5 năm. Chính sách này đã làm cho nền nông nghiệp Thái Lan có được những lợi thế về chất lượng và giá cả trên thị trường nông sản thế giới và tạo được thương hiệu tốt.

Chính sách nghiên cứu và chuyển giao KHCN cũng được Chính phủ đặc biệt quan tâm. Những năm qua, các khóa học tại chỗ về kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ được mở rộng với nhiều ưu đãi nhằm thu hút và nâng cao trình độ nguồn nhân lực nông nghiệp. Đối với chính sách cơ sở hạ tầng, Bộ Nông nghiệp Thái Lan chủ trương nâng cao chất lượng hàng nông sản và nâng

cấp hệ thống vận chuyển hàng hóa từ trang trại tới các điểm tiêu thụ trong và ngoài nước thuận lợi hơn.

**Bảng 2.1. Số lượng gạo xuất khẩu của Thái Lan và thế giới**

*Đơn vị: triệu tấn*

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Toàn thế giới	28,0	32,0	29,6	31,4	31,8	30,4	38,4	37,4	50,0	41,3
Thái Lan	7,5	8,5	10,0	8,6	6,9	4,2	7,1	7,1	10,0	9,8
Tỷ trọng Thái Lan so với thế giới (%)	26,8	26,6	33,8	27,4	21,7	13,8	18,2	18,7	20,0	23,7

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ trang thông tin điện tử của Cục XTTM (VIETTRADE.COM.VN).*

Chính sách gắn kết “bốn nhà” trong phát triển XKNS được Chính phủ Thái Lan thúc đẩy mạnh mẽ. Nhà nước, nhà khoa học, thương nhân và nông dân gắn kết dựa trên sự kết hợp hài hòa các lợi ích, làm cho sản xuất ổn định, có hiệu quả và giữ được giá cả sản phẩm. Trong xuất khẩu gạo, Nhà nước, doanh nghiệp và nông dân hợp tác chặt chẽ với nhau. Nhà nước vừa đưa ra các chính sách khuyến khích sản xuất và xuất khẩu gạo, vừa là nhà đầu tư khi thị trường gạo không ổn định bằng cách là mua lại gạo của các nhà xuất khẩu, chịu chi phí lưu kho, bảo quản, vận chuyển khi giá gạo thế giới giảm. Nhà nước còn trợ giúp nông dân bằng việc thực hiện một số hiệp định gạo với chính phủ nước ngoài.

*Ba là, về tổ chức QLNN đối với XKNS.*

Ở Thái Lan, Bộ Thương mại và Bộ Nông nghiệp và hợp tác xã là hai cơ quan nhà nước thực hiện quản lý XKNS. Ngoài ra, đối với các mặt hàng nông sản cụ thể, Chính phủ Thái Lan thành lập các tổ chức khác nhau để cùng quản lý. Ví dụ: ngành lúa gạo có Ủy ban lúa gạo, nghề cá có Vụ nghề cá, ngành mía đường có Ủy ban Mía đường... Để đẩy mạnh XKNS, Thái Lan thành lập Cục xúc tiến XKNS với các nhiệm vụ: tổ chức các phái đoàn thương mại, hội chợ thương mại và phòng trưng bày; cung cấp dịch vụ thông tin; tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa những nhà nhập khẩu nước ngoài và doanh nhân Thái Lan; đào tạo về XKNS; thành lập các trung tâm thương mại tại nước ngoài.

*Bốn là, về tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động XKNS.*

Chính phủ Thái Lan đặt ra tôn chỉ là sản xuất nông sản sạch, có chất lượng cao bằng công nghệ sinh học thay vì chạy theo số lượng. Do đó, trong XKNS, người dân Thái Lan luôn luôn chú trọng việc đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế về VSATTP, truy xuất nguồn gốc, tính toàn vẹn môi trường, trách nhiệm xã hội. Thái Lan hiện nay được xem là đi đầu sản xuất và xuất khẩu vi sinh vật cho nông nghiệp. Thái Lan tiêu chuẩn hóa, kiểm tra, dán nhãn đối với các mặt hàng xuất nhập khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu.

### ***2.3.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc***

Sau gần 40 năm thực hiện đổi mới và mở cửa nền kinh tế, Trung Quốc trở thành một trong những nền kinh tế đứng đầu thế giới về quy mô, tốc độ phát triển. Trung Quốc trong nhiều năm liền thực hiện đẩy mạnh cải cách nền nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu và đạt được nhiều kết quả tốt. QLNN đối với XKNS của Trung Quốc có các đặc điểm sau:

*Một là, về xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển XKNS.*

Kể từ sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc tiến hành tái cơ cấu và điều chỉnh các chính sách nông nghiệp. Kế hoạch 5 năm lần thứ IX đã được Chính phủ Trung Quốc đưa ra với nhiều nội dung liên quan đến sản xuất và XKNS. Đó là: đa dạng hóa nông sản và cải thiện chất lượng sản phẩm theo hướng toàn diện, phát triển chế biến nông sản; khai thác lợi thế so sánh của địa phương trong nông nghiệp, phát triển các xí nghiệp hương trấn; thúc đẩy xây dựng môi trường sinh thái và thực hiện phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao GTGT của sản phẩm ngành nông nghiệp. Chính phủ Trung Quốc xây dựng và thực hiện kế hoạch đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm dựa vào ưu thế vùng và ưu tiên trồng bốn loại cây lương thực, thực phẩm trọng điểm (lúa nước, lúa mì, ngô, đậu tương). Quy hoạch tổng thể các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh quy mô lớn được Chính phủ xây dựng kèm theo việc tiến hành dự báo những biến

động của thị trường nông sản quốc tế phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và người nông dân.

Bộ Nông nghiệp Trung Quốc đã công bố quy hoạch 58 vùng chuyên canh sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2008 - 2015 trên toàn đất nước. Đồng thời, cơ quan này cũng xây dựng chương trình phát triển các hàng NSXK có lợi thế như: lúa nước, lúa mì, ngô, đậu tương, khoai tây, bông, cây cải có dầu, mía, táo... và xác định mục tiêu đến năm 2015 sẽ hình thành vùng nông nghiệp chuyên canh có lợi thế, ảnh hưởng nhất định đến thị trường trong và ngoài nước, thiết lập các huyện sản xuất nông nghiệp trọng điểm.

*Hai là, về xây dựng và thực thi các chính sách XKNS.*

Để tạo mọi điều kiện để thúc đẩy XKNS phát triển, nhiều chính sách hỗ trợ XKNS được Trung Quốc ban hành và tổ chức thực hiện theo hướng phù hợp với các quy định của WTO. Chính sách đầu tư cho KHCN phục vụ sản xuất và XKNS nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí sản xuất. Chính sách này được xác định dựa trên nền tảng vững chắc của khoa học kỹ thuật hiện đại, mục tiêu chuyển từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp hiện đại, tận dụng tối đa đất khai thác và các nguồn lực khác, nâng cao năng suất lao động và giá trị sản phẩm. Chương trình “đốt lửa” mà Chính phủ đưa ra để nghiên cứu và phổ biến kỹ thuật nông nghiệp hiện đại bắt đầu từ năm 1985, tạo nền tảng tiến bộ KHCN trong nông nghiệp và được Liên hợp quốc đánh giá cao.

Để phù hợp với các cam kết của WTO, Trung Quốc cải cách các chính sách theo định hướng thị trường từ những năm 1985. Năm 1994, để thúc đẩy XKNS, Trung Quốc chuyển sang áp dụng các chính sách hoàn thuế bảo hiểm xuất khẩu và bảo lãnh xuất khẩu, và đẩy mạnh quá trình tự do hóa nhập khẩu. Trung Quốc còn có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong công tác khai thác thị trường XKNS. Hàng năm, Chính phủ Trung Quốc tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia các hội chợ quốc tế tại Tokyo, Boston... nhằm giới thiệu

với thị trường quốc tế những sản phẩm uy tín, giúp cho nông sản của Trung Quốc thâm nhập vào các thị trường có nhu cầu lớn trên thế giới.

*Ba là, về kiểm tra, giám sát hoạt động XKNS.* Trong khuôn khổ là thành viên của WTO, Trung Quốc luôn nâng cao chất lượng và VSATTP trong sản xuất và chế biến NSXK. Để làm được điều này, chính phủ Trung Quốc ban hành nhiều biện pháp để kiểm soát dư lượng hóa chất trong sản phẩm. Đồng thời, việc quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào và nhà máy sản xuất chế biến, theo dõi chất lượng VSATTP từ đầu vào được thực hiện nghiêm túc. Chính phủ Trung Quốc ban hành và thực hiện chế độ quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tích cực giám sát và hướng dẫn doanh nghiệp thiết lập chế độ quản lý toàn diện trong sản xuất sản phẩm có chất lượng cao. Trong bộ máy QLNN đối với nông nghiệp, Trung tâm chứng nhận sản phẩm có chức năng quản lý chất lượng nông sản và cấp chứng chỉ cho NSXK.

Luật An toàn thực phẩm của Trung Quốc được ban hành năm 2008, quy định chặt chẽ các tiêu chuẩn, quy trình giám sát và hình phạt đối với hành vi vi phạm an toàn thực phẩm. Phạm vi của Luật mở rộng đến tất cả chủ thể của quá trình sản xuất và xuất khẩu, bao gồm nông dân, nhà chế biến thực phẩm, tiếp thị và nhà phân phối. Luật này cũng quy định về thẩm quyền kiểm soát việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, phụ gia thực phẩm cũng như nhãn mác sản phẩm. Đây là một cơ sở quan trọng cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát của các cơ quan QLNN đối với sản xuất và XKNS ở Trung Quốc giai đoạn này.

### ***2.3.1.3. Kinh nghiệm của Malaysia***

Malaysia là một nước thành công với những hàng NSXK có giá trị cao trên thế giới như cao su, cọ dầu, ca cao. Ba loại cây này đã chiếm tới 77% diện tích đất nông nghiệp cả nước và đóng góp tới 71% GDP trong nông nghiệp [79, tr.78]. Không chỉ thế, Malaysia cũng nổi tiếng trên thế giới về việc phát triển xuất khẩu các loại cây nông nghiệp khác như lúa nước, dứa và hoa quả.

Chính phủ Malaysia có chiến lược phát triển XKNS dựa vào lợi thế so sánh và xây dựng những kế hoạch XKNS cụ thể cho từng loại cây trồng cụ thể. Theo đó, các chính sách khuyến khích và hỗ trợ XKNS cũng được Chính phủ Malaysia ban hành. Ngay từ những năm 1990, Chính phủ Malaysia đã thực hiện Chính sách đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản, chính sách giảm thuế cho các công ty chế biến mới thành lập, chính sách trợ giúp về thị trường cho các doanh nghiệp XKNS.

Nhà nước Malaysia đóng vai trò rất lớn trong việc mở rộng thị trường XKNS. Các thị trường XKNS của Malaysia được định hướng theo những sản phẩm nông sản có sức cạnh tranh cao. Nhà nước thực hiện các biện pháp truyền bá thông tin thị trường, nghiên cứu phân tích hướng vào các thị trường tiềm năng. Với phương châm là tiếp tục giữ vững thị trường truyền thống, tìm kiếm và mở rộng các thị trường mới, Chính phủ cùng người dân luôn luôn nâng cao khả năng đáp ứng cả về số lượng và chất lượng hàng NSXK.

Malaysia thực hiện các chương trình khuyến khích cụ thể về tài chính và tiền tệ nhằm phát triển nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu các loại nông sản có lợi thế trên quy mô lớn. Các công ty, hợp tác xã các tổ hợp tác nhà nước, các nông hội, các công ty cổ phần tham gia sản xuất đều được miễn giảm thuế trong vòng năm năm kể từ khi thành lập. Đối với cây cao su, Malaysia đưa ra chương trình hỗ trợ về tài chính, công nghệ và kỹ thuật. Các vườn cây cao su được tổ chức theo nhóm có thể được hỗ trợ dưới hình thức tín dụng, cung ứng các yếu tố đầu vào và các điều kiện tiếp thị. Do đó, xuất khẩu cao su của Malaysia càng có nhiều lợi thế trên thị trường thế giới.

### **2.3.2. Một số bài học rút ra về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản cho Việt Nam**

Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia là những quốc gia có nhiều thành tích về XKNS hơn so với Việt Nam. Trong QLNN đối với XKNS, các nước này đều có những thành công và chưa thành công. Thái Lan và Trung Quốc



đã xây dựng hàng rào kỹ thuật, đáp ứng kịp thời xu thế chung của thương mại nông sản thế giới từ rất sớm. Thái Lan ban hành các tiêu chuẩn VSATTP, quy định đăng ký và dán nhãn thực phẩm đã qua chế biến rất phức tạp khiến cho các nhà xuất khẩu nước ngoài hao tổn nhiều thời gian và chi phí. Trung Quốc có các quy định ngặt nghèo về vệ sinh y tế tại cửa khẩu và các cảng biển khiến cho hàng NSXK vào Trung Quốc gặp không ít khó khăn. Việc ban hành các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như VSATTP đối với hàng hóa nhập khẩu đồng thời cũng thúc đẩy các nhà sản xuất và xuất khẩu trong nước cải tiến quy trình sản xuất và chế biến để tạo ra sản phẩm tốt, đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước. Thái Lan có chiến lược xuất khẩu định hướng theo việc nâng cao GTGT, đảm bảo lợi ích cho các tác nhân trong chuỗi giá trị, nhất là người nông dân. Đây là những mặt thành công của sự QLNN đối với XKNS của các nước này.

Tuy nhiên, chính sách tạm trữ lúa gạo của Thái Lan sau gần 6 năm (từ 2011 đến 2016) thực hiện đã bộc lộ nhiều sai lầm. Các mục tiêu đặt ra của chính sách (như trợ giúp cho nông dân nghèo để họ có thu nhập cao, dự trữ gạo để bán ra với giá cao) hầu như không thực hiện được và kéo theo nhiều hậu quả không tốt đối với cả nông dân và nhà nước. Đây cũng là một bài học cho việc chính sách đưa ra không đúng thời điểm, quá trình thực hiện không nghiêm khắc, không có sự kiểm tra giám sát chặt chẽ...

Những các kinh nghiệm thành công và chưa thành công trong QLNN đối với XKNS của các nước đã phân tích trên, có thể rút ra một số bài học cho QLNN đối với XKNS ở Việt Nam sau:

*Thứ nhất*, xây dựng chiến lược, quy hoạch XKNS theo hướng nâng cao GTGT và hiệu quả cho XKNS. Chiến lược này phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái và xuất phát từ nhu cầu của thị trường, đem lại lợi nhuận cao cho người sản xuất kinh doanh; Quy hoạch XKNS phải cụ thể đối với từng địa phương, từng sản phẩm NSXK với việc đa dạng hóa các mặt hàng NSXK nhằm hạn chế rủi ro của thị trường. Đồng thời, khai thác tối đa những lợi thế

của từng vùng, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, đưa công nghệ mới vào sản xuất đáp ứng các yêu cầu về chất lượng sản phẩm và VSATTP; Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu tập trung cần gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ nông nghiệp nhằm hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô. Cần phải có chiến lược và quy hoạch về phát triển thị trường, về phát triển chất lượng cho một số mặt hàng nông sản chủ lực.

*Thứ hai*, xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ, hợp lý cho từng quy trình của XKNS, đảm bảo lợi ích cho các chủ thể tham gia XKNS. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển XKNS như chính sách KHCN, chính sách tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực, chính sách XTTM. Chính phủ cần tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ về tài chính, xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi để sớm mở rộng và nâng cấp các cơ sở sản xuất, chế biến hàng NSXK. Nhà nước cần áp dụng một số chính sách khuyến khích và thúc đẩy XKNS tinh chế như miễn thuế và cho hưởng lãi suất thấp cho các nhà máy chế biến. Cần đẩy mạnh thực hiện chính sách KHCN vào các hoạt động XKNS.

*Thứ ba*, Nhà nước quan tâm đẩy mạnh nâng cấp và hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và chế biến, bảo quản và lưu thông tiêu thụ hàng NSXK. Xây dựng kết cấu hạ tầng tốt để nối liền các cơ sở chế biến khai thác nguyên liệu với các trung tâm chế biến, khai thông sản phẩm chế biến với thị trường tiêu thụ. Nâng cấp hệ thống thông tin, dự báo sản xuất và thị trường, hệ thống kho tàng, phương tiện cất giữ và bảo vệ sau thu hoạch, cơ sở thương mại và cung ứng vật tư, cơ sở nghiên cứu và chuyển giao công nghệ kỹ thuật. Đây là nguyên nhân gây ra nhiều thất thoát, làm giảm chất lượng và GTGT hàng nông sản.

*Thứ tư*, thực hiện chính sách liên kết và hợp tác sản xuất kinh doanh, tổ chức các hình thức liên kết giữa các chủ thể kinh tế tham gia hoạt động XKNS. Liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh đang rất yếu trong sản xuất và

XKNS ở Việt Nam. Liên kết này bao gồm: liên kết giữa nuôi trồng trong nông nghiệp và trong chế biến NSXK, liên kết giữa chế biến NSXK với các ngành công nghiệp khác cũng như các ngành thuộc kết cấu hạ tầng, liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ngoài nước.

*Thứ năm*, chú trọng phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề, bản lĩnh nghề nghiệp cho cán bộ QLNN trong lĩnh vực XKNS.

*Thứ sáu*, thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát quá trình XKNS bắt đầu từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản đến khâu xuất khẩu, một cách thường xuyên và chặt chẽ. Cần phải xây dựng những quy định, chế tài để kiểm tra, kiểm soát. Bên cạnh đó, yếu tố con người trong quá trình kiểm tra, kiểm soát cũng rất quan trọng.

### Chương 3

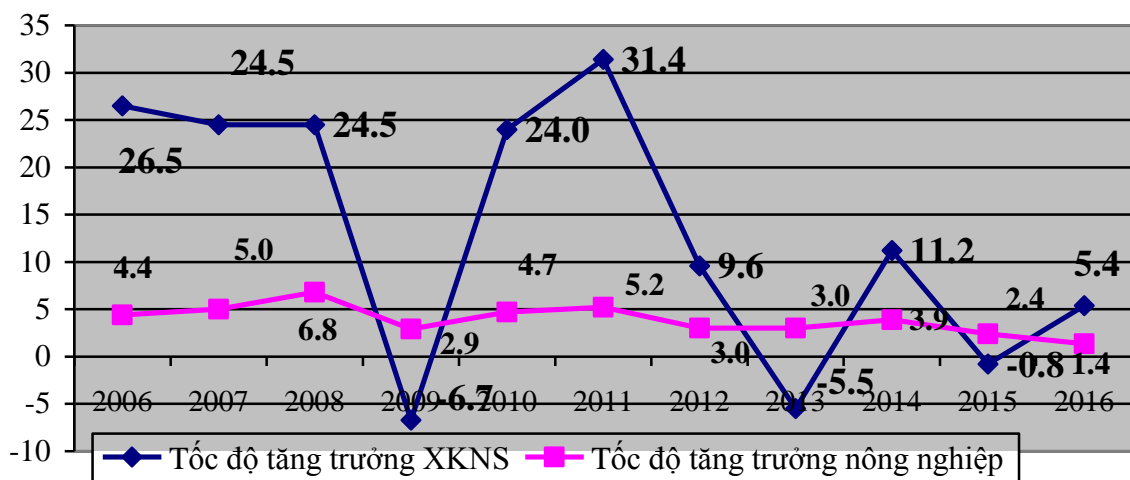
## THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

### 3.1. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN 2006 - 2016

#### 3.1.1. Các kết quả đạt được trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản

##### 3.1.1.1. Về khối lượng, kim ngạch và thị trường xuất khẩu nông sản

Trong những năm qua, XKNS của Việt Nam đã có những bước chuyển mình, tạo ra sự thay đổi lớn trong sản xuất, cơ cấu, chất lượng, giá cả sản phẩm và uy tín trên thị trường quốc tế. Trong khi tốc độ tăng trưởng nông nghiệp có xu hướng ổn định qua nhiều năm thì tốc độ tăng trưởng XKNS có những biến động nhất định trong khoảng thời gian 2006 - 2016: Năm 2011, XKNS đạt tốc độ tăng cao nhất, đạt 31,4%; Trong ba năm 2009, 2013, 2015, XKNS có tốc độ tăng trưởng âm, lần lượt là -6,7%, -5,5%, -0,8% [101, tr.95], [102, tr.93], [9].



**Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng XKNS**

(Đơn vị tính: %; Nguồn: [101, tr.95], [102, tr.93], [9] và Tổng hợp của tác giả)  
Ghi chú: Tăng trưởng nông nghiệp tính cho cả ba ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Sản lượng xuất khẩu một số mặt hàng tăng trưởng liên tục, đặc biệt là gạo, cà phê, cao su. Hiện nay, các mặt hàng này đã vươn lên trở thành các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Gần đây, cùng với Thái Lan, gạo Việt Nam thay nhau ở ngôi vị số 1 thế giới. Năm 2012, gạo Việt Nam vượt qua Thái Lan, lần đầu tiên đứng ở vị trí số 1 thế giới. Trong năm 2016, một số mặt hàng NSXK của Việt

Nam đứng đầu thế giới như cà phê, hạt điều, hạt tiêu. Các mặt hàng NSXK khác đứng trong top 10 của thế giới như gạo, cao su, chè, sắn, hoa quả.

Kim ngạch XKNS chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu (KNXK) của cả nước. Nếu tính cả giai đoạn nghiên cứu (2006 - 2016) thì hàng NLTS chiếm trung bình khoảng 25% tổng KNXK của Việt Nam, chiếm tỷ trọng cao nhất là năm 2009 (27,2%) và thấp nhất là năm 2013, đạt 19,8% tổng KNXK. Trong đó, nhóm hàng nông sản trung bình chiếm khoảng 15,6% trong tổng KNXK, thủy sản chiếm 8,8%, lâm sản chiếm khoảng 3,8%. Các loại hàng dẫn đầu về số lượng và KNXK là gạo, cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu.

**Bảng 3.1. Số lượng và KNXK các mặt hàng nông sản trong ba năm 2014, 2015 và 2016**

TT	Mặt hàng nông sản	Số lượng xuất khẩu (triệu tấn)			KNXK (tỷ USD)		
		2014	2015	2016	2014	2015	2016
1	Cà phê	1,73	1,20	1,79	3,60	2,56	3,36
2	Gạo	6,52	6,59	4,88	3,04	2,80	2,20
3	Điều	0,31	0,32	0,35	2,00	2,50	2,84
4	Cao su	1,07	1,14	1,26	1,80	1,52	1,67
5	Rau quả				1,47	1,85	2,40
6	Sắn	3,39	4,1	3,6	1,12	1,50	0,99
7	Hạt tiêu	0,16	0,13	0,18	1,20	1,24	1,42
8	Chè	0,13	0,12	0,13	0,23	0,21	0,22

*Nguồn: [9], [10], [107] và tổng hợp của tác giả*

Số các mặt hàng nông sản Việt Nam đạt KNXK trên 1 tỷ USD, 2 tỷ USD ngày càng nhiều. Năm 2008, các mặt hàng nông sản có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD là gạo, cà phê, cao su thì năm 2014, các mặt hàng này đã đạt KNXK trên 2 tỷ USD. Nhiều mặt hàng nông sản khác cũng vươn lên và đạt được KNXK trên 1 tỷ USD như hồ tiêu, hạt điều, sắn.

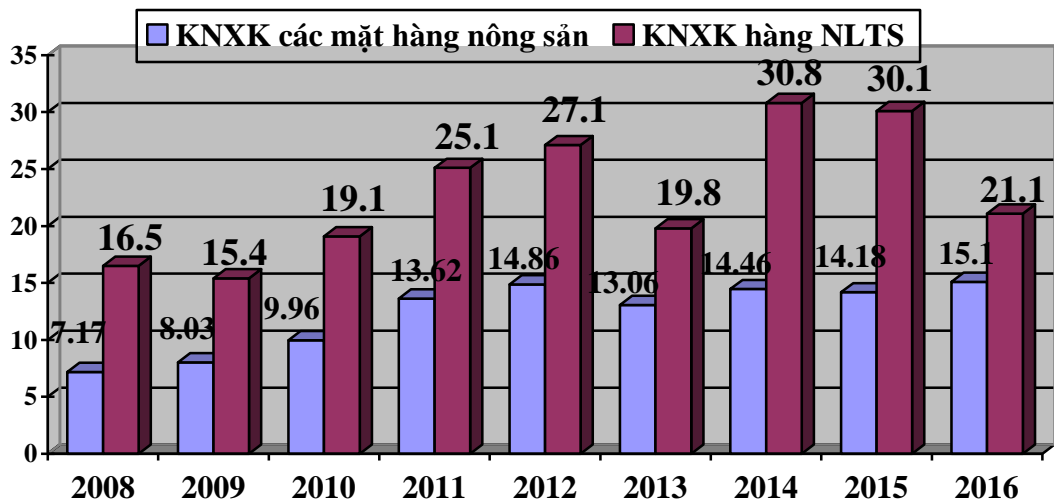
Thị trường XKNS của Việt Nam ngày càng mở rộng. Năm 2008, các mặt hàng nông sản của nước ta mới có mặt ở 107 thị trường trên toàn cầu, năm 2010 là 117 thị trường và đến hết năm 2014, con số này đã tăng lên 129 thị trường [22]. Điều này chứng tỏ rằng, Chính phủ cũng như cộng đồng doanh nghiệp XKNS đã có cố gắng rất nhiều trong việc giữ ổn định thị phần

và tìm kiếm thêm bạn hàng mới trên các thị trường truyền thống, thâm nhập và mở rộng thị trường mới.

**Bảng 3.2. Các thị trường XKNS chủ yếu của Việt Nam năm 2014**

Thị trường	Trung Quốc	Hoa Kỳ	Nhật Bản	EU
Kim ngạch XKNS (tỷ USD)	4,14	2,64	1,40	1,15
Tỷ trọng trong tổng KNXK hàng nông sản (%)	20,90	13,30	5,10	4,20
Tỷ trọng trong tổng KNXK hàng hóa sang cùng thị trường (%)	31,20	10,60	10,30	10,00
Tốc độ tăng trưởng so với năm 2013 (%)	-4,70	15,10	2,20	1,60

*Nguồn: [22] và tính toán của Tác giả.*

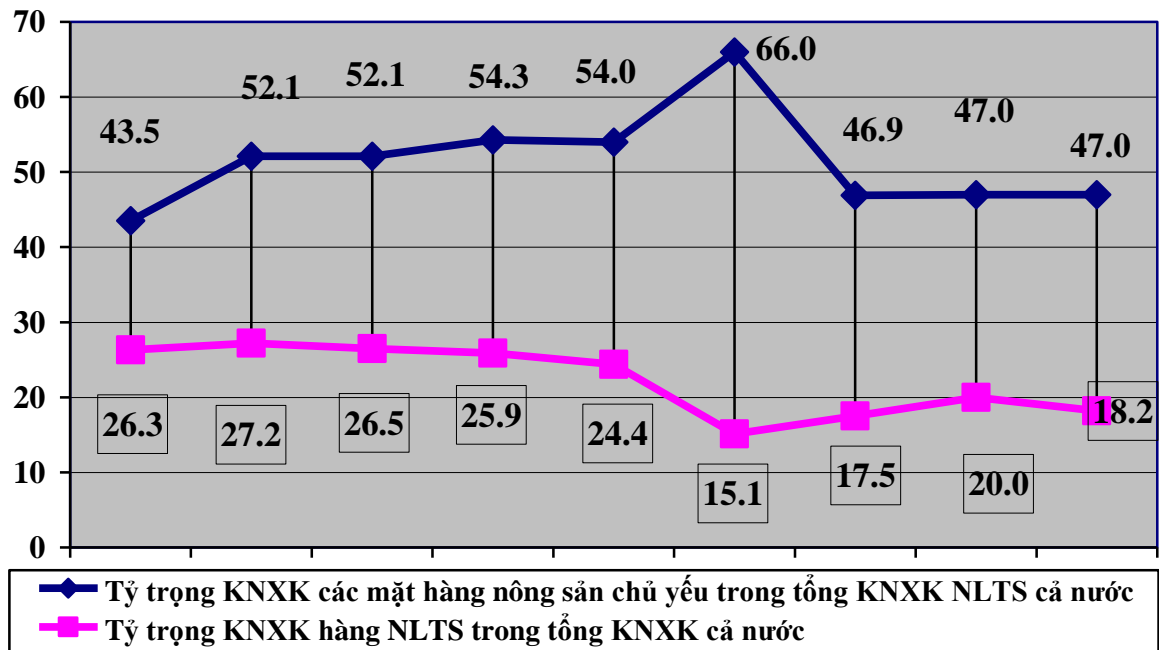


**Hình 3.2. Cơ cấu hàng NSXK Việt Nam theo kim ngạch giai đoạn 2008 - 2016**  
(Đơn vị tính: Tỷ USD; Nguồn: [9], [10],[66], [107] và tổng hợp của tác giả)

Năm 2014, XKNS của Việt Nam sang các thị trường khó tính đều có mức tăng trưởng dương. Đáng chú ý là nhiều mặt hàng đã vượt qua hàng rào chất lượng khắt khe và được người tiêu dùng ưa thích. Cụ thể là vải, thanh long, điều, tiêu đã xuất sang thị trường Mỹ và Nhật Bản. Các thị trường XKNS lớn nhất của Việt Nam trong năm 2014 là: Nhật Bản, Hoa Kỳ, các nước EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Philippin, Malayxia, Ấn Độ, Iraq, Nam Phi.

Xét về cơ cấu hàng NLTS trong xuất khẩu cả nước thì KNXK mặt hàng NLTS vẫn chiếm tỷ trọng cao, năm 2008 đạt 16,012 tỷ USD, chiếm tỷ trọng là

25,4% trong tổng KNXK, đến năm 2014, KNXK hàng NLTS là 30,86 tỷ USD, chiếm tỷ trọng là 20,56% trong tổng KNXK. Trong đó, tỷ trọng KNXK các mặt hàng nông sản chủ yếu trong tổng KNXK các mặt hàng NLTS từ 54,3% năm 2011 xuống còn 47% trong hai năm 2015 và 2016.



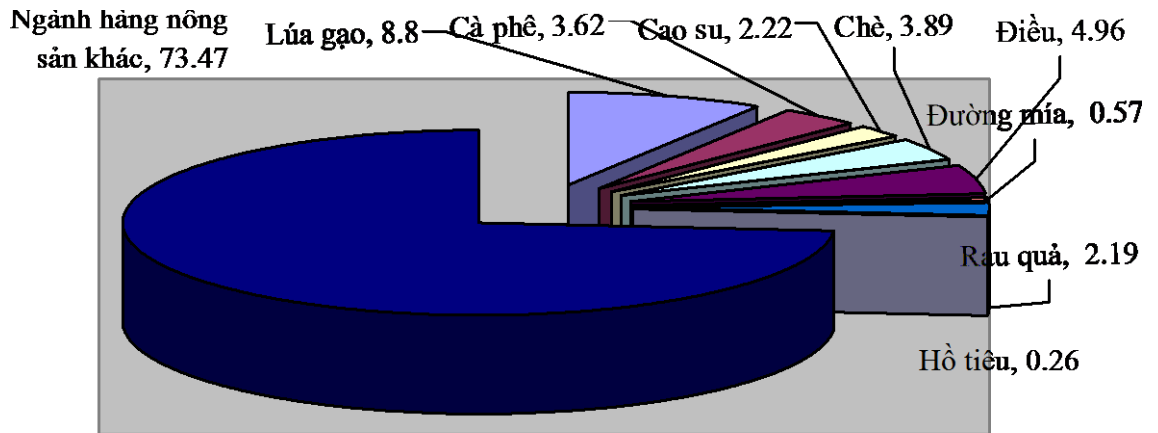
**Hình 3.3. Cơ cấu hàng NSXK Việt Nam theo tỷ trọng giai đoạn 2008 - 2016**

(Đơn vị tính: %; Nguồn: [7], [9], [10], [22], [29] và tổng hợp của tác giả)

Xét về cơ cấu NSXK thô và chế biến thì NSXK Việt Nam có những chuyển biến tích cực. Tỷ trọng hàng nông sản thô xuất khẩu giảm, trong khi tỷ trọng hàng nông sản chế biến xuất khẩu tăng. Điều này cho thấy sự chuyển biến trong nhận thức và khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp XKNS ở Việt Nam. Các doanh nghiệp đã đầu tư vào công nghệ chế biến để tăng giá trị xuất khẩu cũng như khả năng cạnh tranh của mặt hàng NSXK.

Tuy nhiên, tốc độ tăng tỷ trọng NSXK chế biến sâu của Việt Nam còn chậm hơn so với các nước trong khu vực. XKNS chế biến sâu của Việt Nam hiện nay chỉ mới đạt khoảng 25 - 30% tổng sản lượng nông sản (bằng 1/2 các nước trong khu vực ASEAN), trong đó nhiều sản phẩm đạt tỷ lệ chế biến rất thấp như: rau quả thực phẩm (10%), cà phê (8 - 10%), chè, cao su, lạc, sản thì chỉ xuất khẩu sản phẩm qua sơ chế. Cơ cấu này liên quan đến việc các doanh

ngành chế biến trong của ngành trồng trọt còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cả ngành chế biến NLTS. Năm 2014, trong 6.610 doanh nghiệp chế biến NLTS thì ngành gạo chiếm 8,8%, cà phê chiếm 3,62%, cao su chiếm 2,22%... [92].



**Hình 3.4. Cơ cấu các doanh nghiệp chế biến nông sản theo ngành hàng năm 2014 (Đơn vị tính: %; Nguồn: [67])**

### 3.1.1.2. Về chất lượng, giá và các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản

Cùng với sự tăng lên về số lượng, chất lượng hàng NSXK của Việt Nam trong những năm qua cũng tăng lên rõ rệt. Tỷ trọng gạo 25% tấm giảm từ 60% năm 2008 xuống còn 30% năm 2014, gạo chất lượng cao 5% tấm tăng từ 20% lên 50 - 60% trong thời gian tương ứng, cà phê loại một tăng từ 15% lên trên 80%.

**Bảng 3.3. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và Thái Lan năm 2016**

Đơn vị tính: USD/tấn

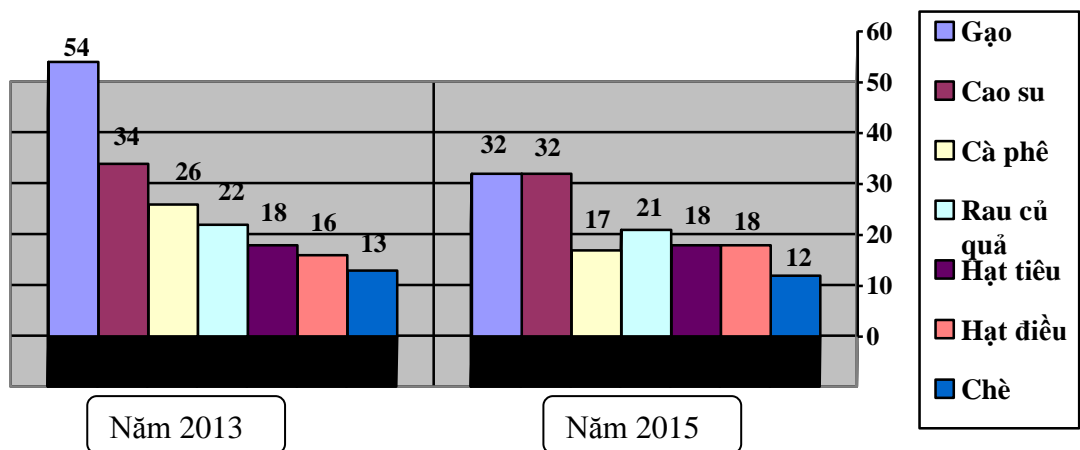
Loại gạo	Giá xuất khẩu	
	Việt Nam	Thái Lan
5% tấm	350-360	355-365
25% tấm	340-450	345-355
100% tấm	325-335	330-340

Nguồn: [98].

Chất lượng hàng NSXK tăng lên làm cho giá NSXK của Việt Nam trong thời gian qua cũng tăng. Chênh lệch giữa giá gạo Việt Nam với Thái Lan giảm từ 50 đến 60 USD/tấn năm 2008 xuống còn xuống còn 10 đến 15 USD/tấn năm 2013, chênh lệch giá với cà phê Braxin từ 600 USD/tấn năm 2008 xuống còn dưới 100 USD/tấn năm 2012.



Những kết quả tốt về doanh nghiệp XKNS thể hiện trong việc, năm 2013, có 183 lượt doanh nghiệp, chiếm 49,5% trong tổng số 370 doanh nghiệp xuất khẩu (tương đương 388 lượt doanh nghiệp) được khen thưởng. Năm 2015, số doanh nghiệp XKNS uy tín giảm hơn so với năm 2013 (có 150 lượt doanh nghiệp), nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao (46%) trong tổng số 327 doanh nghiệp xuất khẩu được khen thưởng.



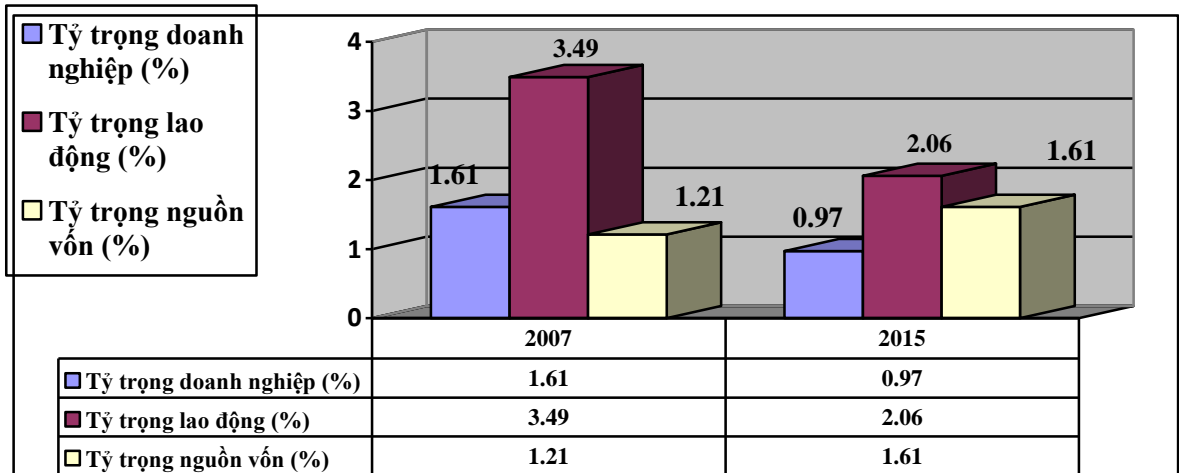
Nguồn: [4], [6].

**Hình 3.5. Số lượng doanh nghiệp XKNS uy tín năm 2013 và năm 2015**

Các doanh nghiệp kinh doanh NSXK của Việt Nam đã xây dựng được mối quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết được với một số cơ sở chế biến nông sản nổi tiếng trên thế giới. Một số doanh nghiệp XKNS đã tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Doanh nghiệp trong ngành cà phê đã xây dựng được mối quan hệ với 60 khách hàng thuộc 40 quốc gia, trong đó có sự hiện diện của các hãng cà phê nổi tiếng như Nestle (Mỹ), Newman (Đức), ED và Fman (Anh), Vocate (Thụy Sĩ), Adirat (Pháp), Itochu (Nhật Bản); cao su đã xây dựng thành công mối quan hệ truyền thống với 20 khách hàng từ các quốc gia Pháp, Đức, Italia, Hà Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Tuy nhiên, nông nghiệp Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển với nhiều sản phẩm xuất khẩu đứng đầu thế giới nhưng chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia. Tỷ trọng doanh nghiệp trong ngành giảm (từ 1,61%

năm 2007 xuống còn 0,97% năm 2015), sự tăng trưởng doanh nghiệp và lao động thấp, chỉ đạt mức 7,43% và 0,55%/năm [76, tr.33-34].



*Nguồn: [76, tr.105-107].*

### Hình 3.6. Xu hướng đầu tư trong ngành nông nghiệp giai đoạn 2007-2015

#### 3.1.1.3. Về việc tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do

Tỷ lệ tận dụng các FTA của các doanh nghiệp Việt Nam là ở mức cao so với nhiều nước trên thế giới. Trong đó, mặt hàng NSXK của Việt Nam có tỷ lệ tận dụng ưu đãi cao trong các mặt hàng xuất khẩu của cả nước. Tỷ lệ tận dụng các FTA của các sản phẩm NSXK trên một số thị trường là: Thị trường Australia và New Zealand, mặt hàng rau quả đạt tỷ lệ 57,3%; Thị trường Hàn Quốc, mặt hàng hạt tiêu đạt 99%, cà phê đạt 87%, rau quả đạt 84%; Thị trường ASEAN, mặt hàng chè đạt 99%; Thị trường Trung Quốc, cao su và sản phẩm từ cao su đạt 72%, gạo đạt 66%; Thị trường Chilê, mặt hàng gạo đạt 94%; Thị trường Nhật Bản, mặt hàng rau quả đạt 80,4% [2, tr.156-158].

Kết quả tỷ lệ tận dụng các FTA cao đóng góp tích cực vào nâng cao sức cạnh tranh của hàng NSXK, góp phần quan trọng vào tăng trưởng XKNS. Doanh nghiệp nhận thức được lợi ích của việc giảm thuế nhập khẩu, tăng sức cạnh tranh của hàng NSXK vào các nước có FTA nên tích cực, chủ động sử dụng nguyên liệu sản xuất trong nước để hưởng ưu đãi thuế quan, tận dụng cơ hội FTA mang lại. Các doanh nghiệp XKNS đã đáp ứng tốt quy tắc xuất xứ

thuần túy đối với nông sản thô và các quy tắc khác đối với nông sản chế biến trên các thị trường xuất khẩu.

**Bảng 3.4. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam năm 2016**

<b>TT</b>	<b>Thị trường (mẫu C/O)</b>	<b>Tỷ lệ tận dụng (%)</b>
1	ASEAN (mẫu D)	30
2	Trung Quốc (mẫu E)	31
3	Ấn Độ (mẫu AI)	43
4	Australia và New Zealand (Mẫu AANZ)	34
5	Nhật Bản (Mẫu AJ và Mẫu VJ)	35
6	Hàn Quốc (Mẫu AK và Mẫu VK)	56
7	Liên minh Kinh tế Á Âu (Mẫu EAV)	6
8	Chile (Mẫu VC)	64
9	Lào (Mẫu S)	10
10	Campuchia (Mẫu X)	0
	<b>Trung bình chung</b>	<b>36</b>

*Nguồn: [2, tr.155].*

### **3.1.2. Một số khó khăn, hạn chế trong hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam thời gian qua**

Trên đây là những kết quả mà Việt Nam đã đạt được trong lĩnh vực XKNS thời gian qua. Tuy nhiên, XKNS của Việt Nam vẫn còn không ít những hạn chế, khó khăn.

*Thứ nhất, hàng NSXK của Việt Nam chủ yếu ở dạng thô, chưa có thương hiệu, thường gặp các vấn đề về VSATTP, giá trị xuất khẩu thấp.*

Hạn chế lớn nhất của XKNS ở Việt Nam là xuất thô quá nhiều, làm giảm giá trị xuất khẩu, gây thiệt hại cho nền kinh tế. Trên thị trường thế giới, hàng nông sản Việt Nam chủ yếu ở dạng thô hoặc mới chỉ qua sơ chế, bao bì, mẫu mã lạc hậu, thiếu sức hấp dẫn nên giá hàng nông sản Việt Nam không cao. Điển hình là giá xuất khẩu cao su. Mấy năm gần đây, giá xuất khẩu cao su tiếp tục giảm. Năm 2014, giá cao su thiên nhiên cũng được xem là chạm mức thấp nhất trong hơn 5 năm qua. Trong năm 2015, Việt Nam xuất khẩu 1.140 tấn cao su tự nhiên và đạt KNXK là 1,53 tỷ USD (giảm 0,6% về lượng và giảm 28,1% về giá trị so với năm 2013. Nguyên nhân chính của việc giá trị

xuất khẩu cao su Việt Nam giảm nhiều bởi vì cao su Việt Nam chỉ chủ yếu xuất dưới dạng thô mủ (chiếm 82%).

Hàng NSXK của Việt Nam chưa có thương hiệu. Trong hơn 90.000 thương hiệu hàng hóa các loại được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam, chỉ có khoảng 15% là của các doanh nghiệp trong nước, còn lại hơn 80% hàng NSXK phải thông qua các thương hiệu nước ngoài, hơn 80% sản phẩm nông sản được tiêu thụ trong nước không có nhãn hiệu. Vì chưa xây dựng được thương hiệu nên nhiều loại nông sản Việt không có sức cạnh tranh trên thị trường lớn và bị doanh nghiệp nước ngoài thâm tóm. Việt Nam xuất khẩu chè với giá là 1.698 USD/tấn, bằng một nửa giá chè bình quân của thế giới vì chưa có thương hiệu. Trong khi đó, các doanh nghiệp của nước Anh sau khi mua chè nguyên liệu của nước ta về tinh chế bán ra thị trường với giá 9.800 USD/tấn.

**Bảng 3.5. Cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2016**

TT	Phân loại gạo	Tỷ lệ (%)	TT	Phân loại gạo	Tỷ lệ (%)
1	Gạo cao cấp	21,6	5	Gạo Japonica	3,2
2	Cấp trung bình	13,4	6	Gạo nếp	20,8
3	Cấp thấp	7,2	7	Gạo tấm	3,58
4	Gạo thơm các loại	28,5	8	Gạo đồ	0,8

*Nguồn: [2, tr.18].*

**Bảng 3.6. Cơ cấu gạo xuất khẩu của Thái Lan tháng 12 năm 2014**

TT	Phân loại gạo	Tỷ lệ (%)	TT	Phân loại gạo	Tỷ lệ (%)
1	Gạo trắng	55,0	4	Gạo lứt	0,2
2	Gạo Hom Mali	10,0	5	Gạo nếp	1,0
3	Gạo tấm	10,0	6	Gạo đồ	23,0

*Nguồn: [95].*

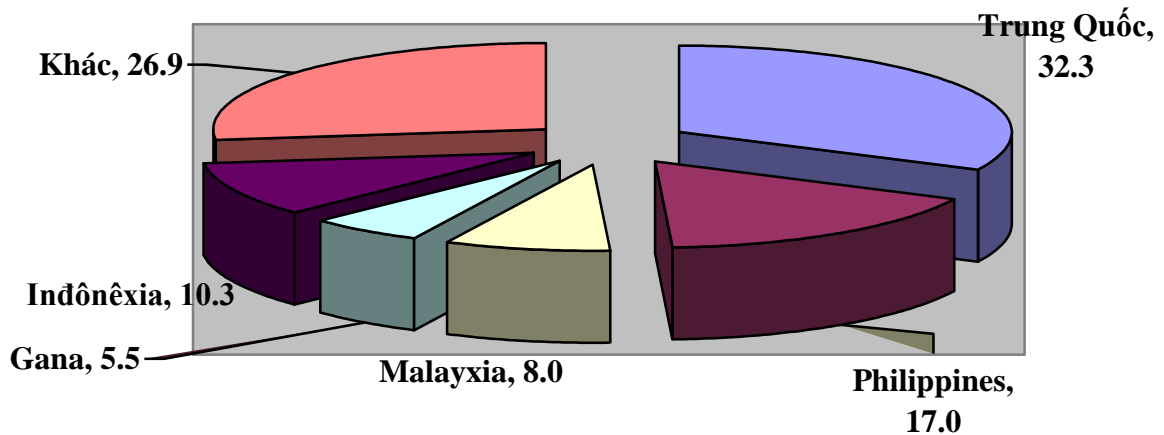
Đối với mặt hàng gạo, năm 2016, sản lượng gạo xuất khẩu sụt giảm mạnh không vì nguyên nhân tăng giá mà vì thị trường từ chối đối với chất lượng gạo không cao. Gạo Việt Nam chưa có thương hiệu riêng mà xuất khẩu theo các loại gạo nói chung như gạo nếp, gạo thơm.

Hàng NSXK của Việt Nam gặp phải nhiều vướng mắc về hàng rào kỹ thuật tại nhiều nước nhập khẩu, đó là các vấn đề liên quan đến dư lượng thuốc trừ sâu, kim loại nặng, biến đổi gen, canh tác, môi trường, đóng gói, ghi

nhân... Trong quá trình XKNS, các nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu xác nhận, lập danh sách các cơ sở đăng ký để xuất khẩu, xuất trình hồ sơ các chương trình quản lý chất lượng, chương trình giám sát, các vấn đề về khử trùng, ra nhiệt, chiếu xạ... Thậm chí, một số nước phát triển như Mỹ, EU còn định kỳ có lịch sang kiểm tra hàng hóa của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Với những điều kiện khắt khe như vậy, ở các thị trường châu Âu, Nhật Bản, Mỹ, Việt Nam là một trong các nước có tỷ lệ sản phẩm bị từ chối nhập khẩu cao nhất.

*Hai là, hàng NSXK của Việt Nam chưa chủ động về thị trường.*

XKNS của Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào một hoặc một số thị trường, làm bị động trong các kế hoạch xuất khẩu khi có sự biến động của thị trường như: cao su, gạo, rau quả xuất khẩu phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc; hạt tiêu phụ thuộc vào thị trường EU. Gạo, cao su xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 40%; rau quả chiếm trên 70%; bột sắn chiếm đến trên 80% tổng lượng xuất khẩu của từng mặt hàng [2]; Khi có những thay đổi trong điều chỉnh xuất nhập khẩu của Trung Quốc như hạn chế xuất khẩu tiểu ngạch, thay đổi trong các tiêu chuẩn kỹ thuật làm cho XKNS những mặt hàng này bị ngưng trệ, gây khó khăn cho phía Việt Nam.



**Hình 3.7. Cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo năm 2015**  
(Đơn vị tính: %; Nguồn: [10], [29] và tính toán của tác giả)

XKNS của Việt Nam có nhiều đối thủ cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Gạo và rau quả Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan trên thị trường các nước châu Á; Malayxia cạnh tranh với Việt Nam trong xuất khẩu cao su, đường... Đây là những nước có sản phẩm nông nghiệp với đặc điểm nhiều tương đồng với Việt Nam như cùng điều kiện tự nhiên, cùng tham gia nhiều FTA trong khu vực và trên thế giới nên cũng sẽ được hưởng những ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo các cam kết giống với Việt Nam.

Sự phát triển thiếu đồng bộ giữa xuất khẩu và thị trường trong nước, Phát triển thị trường tiêu thụ nội địa nhằm giảm bớt áp lực cho xuất khẩu, đồng thời cũng là cơ hội cho người tiêu dùng trong nước đánh giá chất lượng sản phẩm trước khi tiếp tục hoàn thiện để xuất khẩu. Trong xuất khẩu gạo, doanh nghiệp trong nước cạnh tranh hạ giá để giành giật thị phần xuất khẩu mà không quan tâm đến thị trường tiêu thụ nội địa đầy tiềm năng là phân khúc gần 90 triệu dân Việt Nam. Các doanh nghiệp thu mùa lúa gạo từ nông dân với giá thấp nhưng người tiêu dùng lại phải mua gạo hàng hóa với mức giá cao. Trong khi đó, gạo thương phẩm gần mức ngoại nhập nhiều với giá cả cao mà chưa có cơ chế kiểm soát.

*Ba là, hiệu quả của XKNS của Việt Nam chưa cao.*

Hiệu quả của XKNS ở Việt Nam hiện nay ở mức thấp và không ổn định, đặc biệt là các mặt hàng NSXK chủ lực, thể hiện ra ở các chỉ tiêu về lợi nhuận/chi phí, KNXK/chi phí và GTGT/chi phí.

**Bảng 3.7. Hiệu quả xuất khẩu gạo của Việt Nam và Thái Lan năm 2014**

TT	Khoản mục	ĐV tính	Việt Nam	Thái Lan
1	Khối lượng xuất khẩu	Triệu tấn	6,52	10,97
2	KNXK	Tỷ USD	3,04	5,38
3	Chi phí	USD/tấn	921	915
4	Lợi nhuận	USD/tấn	145	222
5	Ekc (KNXK trên một đồng chi phí)	%	50,6	53,6
6	Egt (GTGT trên một đồng chi phí)	%	4,8	
7	Eln (Lợi nhuận trên một đồng chi phí)	%	15,7	24,3

*Nguồn: [78], [95], [29] và tính toán của Tác giả.*

Diễn hình là mặt hàng gạo xuất khẩu: Theo chỉ tiêu KNXK trên một đồng chi phí thì Việt Nam bằng 94% so với Thái Lan. Nhưng theo chỉ tiêu lợi nhuận trên một đồng chi phí thì Việt Nam chỉ xấp xỉ 65% so với Thái Lan. Tính chung lại, hiệu quả của gạo xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn so với Thái Lan kể cả mặt lợi nhuận và KNXK. Theo chỉ số tuyệt đối, lợi nhuận xuất khẩu gạo của Việt Nam thấp hơn so với Thái Lan khoảng 77 USD/tấn.

GTGT của các ngành nông sản chủ lực đều thấp. Các công đoạn tạo ra GTGT cao nhất trong chuỗi giá trị của sản phẩm nông sản hầu như đều nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam như: chế biến (sơ chế), phân phối. Chỉ có công đoạn sản xuất là hoàn toàn ở trong nước. Đây là công đoạn tạo ra giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị của hàng NSXK. Các hộ nông dân đảm nhiệm khâu sản xuất với chi phí cao nhất nhưng người nông dân lại hưởng giá trị ít nhất.

**Bảng 3.8. Giá trị gia tăng của chuỗi sản xuất, chế biến, xuất khẩu lúa gạo**

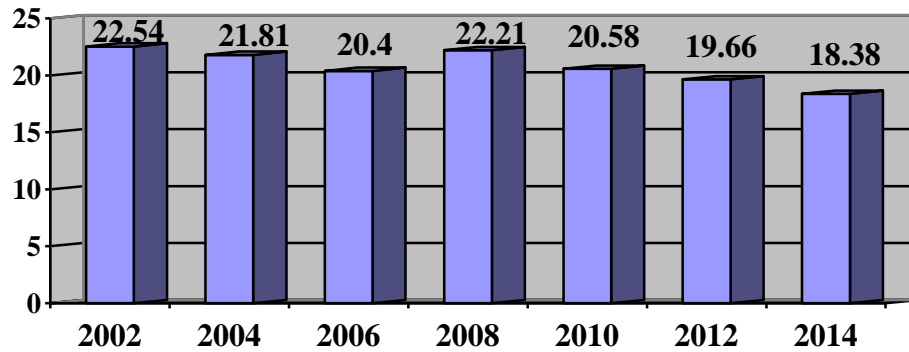
<b>Tác nhân</b>	<b>GTGT (Đồng/kg)</b>	<b>Tỷ lệ GTGT (%)</b>	<b>Khối lượng trung bình (tấn/năm)</b>	<b>Tổng số GTGT (USD)</b>
Nông dân	507	34	8.4	224
Thu gom	280	19	1.700	25.053
Xay sát	186	13	4.949	48.448
Đánh bóng	50	3	74.400	195.789
Vận chuyển	29	2	8.550	13.050
Xuất khẩu	422	29	100.000	2.221.053
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.474</b>	<b>100</b>		<b>2.503.617</b>

*Nguồn: [29, tr.35]*

Đối với mặt hàng lúa gạo xuất khẩu, người nông dân có GTGT/kg lúa cao nhất trong toàn chuỗi (đạt 34%), nhưng lại có mức GTGT thấp nhất theo khối lượng sản xuất trong 1 năm là 224 USD. Như vậy, nông dân có lợi ích thấp nhất về tổng thu nhập và lợi nhuận. Nguyên nhân là do có tới 1,4 triệu hộ trồng lúa với sản xuất manh mún, chu kỳ sản xuất kéo dài (3-4 tháng/vụ).

Mặc dù các sản phẩm NSXK chủ lực tăng về số lượng nhưng so sánh với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới thì hàng NSXK của Việt Nam chỉ tham gia ở phân khúc dưới của thị trường thế giới như: sản phẩm gạo của Thái Lan, của Ấn Độ, cà phê của Braxin... GTGT của các sản phẩm nông sản

chủ lực thấp kéo theo tỷ lệ GTGT của ngành nông nghiệp trong tổng GDP cả nước giảm xuống trong thời gian vừa qua (ngành gạo chiếm tới 60% GTGT của toàn ngành trồng trọt [67, tr.25]). Năm 2002, tỷ lệ này đạt 22,54%, đến năm 2010, đạt 20,58%, năm 2014 còn 18,38% [141].



**Hình 3.8. Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2002 - 2014**  
(Đơn vị tính:%) [141].

### 3.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2016

#### 3.2.1. Thực trạng ban hành và thực thi pháp luật có liên quan đến xuất khẩu nông sản

Hoạt động XKNS được duy trì một cách ổn định theo nguyên tắc chung được quy định trong Luật Thương mại năm 2005. Ngoài ra, thời gian qua, hàng loạt các văn bản cấp luật được ban hành và có hiệu lực, như: Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013, Luật Thú y năm 2015, Luật Hải quan năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt năm 2014, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế năm 2016, Luật Dược năm 2016, Luật Đầu tư năm 2014...

Một số nghị định liên quan đến XKNS được ban hành, như: Nghị định 75/2011/NĐ/CP và Nghị định số 133/2013/NĐ-CP về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước đã gia hạn tín dụng xuất khẩu đối với các mặt hàng cà phê, hạt điều đã qua chế biến xuất khẩu. Nghị định số 142/2005/NĐ-



CP, và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP, quy định về nộp tiền sử dụng đất, chính sách ưu đãi tiền sử dụng đất, miễn tiền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nghị định 66/2016/NĐ-CP ngày 1-7-2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường, chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm. Nghị định 109/NĐ/CP về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Về thủ tục hành chính, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 05/2016/TT-BCT ngày 6-6-2016 quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế Một cửa quốc gia và Cơ chế Một cửa ASEAN giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ ban hành. Mục tiêu là đến năm 2020, hoàn thành triển khai tất cả các thủ tục hành chính của các bộ, ngành tham gia quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đều thông qua Cơ chế một cửa quốc gia dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4. Bộ Công thương luôn đảm bảo 100% hồ sơ được thực hiện trên môi trường điện tử. Năm 2016, Bộ Công thương phối hợp với Tổng cục hải quan đã kết nối thành công trao đổi giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử qua cơ chế một cửa ASEAN với bốn nước: Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Singapore.

Về hoạt động thương mại biên giới, Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20-10-2015 về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới. Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 34/2016/TT-BCT quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới, quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới.

Hệ thống pháp luật về hải quan thời gian qua cũng được sửa đổi, bổ sung góp phần hoàn thiện và minh bạch hóa thủ tục hải quan, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hoạt động XKNS. Luật Hải quan năm 2014 ban hành và có hiệu lực là cơ sở quan trọng cho các hoạt động thông

quan trong XKNS. Bên cạnh đó, các thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được quy định cụ thể trong Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

Về phát triển dịch vụ logistics, Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động về nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics [115]. Trong đó, các mục tiêu phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 là: tốc độ tăng trưởng đạt 15-20%, tỷ lệ đóng góp vào GDP đạt 8-10%, chi phí giảm xuống, tương đương 16-20% GDP... Do đó thời gian qua, phát triển dịch vụ logistics đã giúp doanh nghiệp trong lĩnh vực XKNS quản lý tốt chuỗi cung ứng, tiết kiệm nguyên nhân vật liệu và chi phí sản xuất, rút ngắn thời gian lưu chuyển hàng hóa. Việc ứng dụng các công nghệ mới trong dịch vụ logistics, trong đào tạo nhân lực sẽ góp phần thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, tái cấu trúc hoạt động sản xuất, thương mại của doanh nghiệp XKNS.

### **3.2.2. Thực trạng xây dựng và thực thi chiến lược, kế hoạch và chương trình xuất khẩu nông sản**

*Chiến lược XKNS* của Việt Nam được lồng ghép trong các chiến lược phát triển KTXH, chiến lược xuất nhập khẩu cả nước. Trong “Chiến lược Phát triển KTXH 2001-2010”, định hướng chung đối với hoạt động xuất khẩu cả nước là: nỗ lực gia tăng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH, tạo công ăn, việc làm, thu ngoại tệ; chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao GTGT, tăng sản phẩm chế biến và chế tạo, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ. Đây là tư tưởng định hướng đúng đắn, phù hợp với xu thế chung của thế giới và trình độ phát triển của nền kinh tế nước ta.

Trong “Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030” nêu rõ định hướng đối với nhóm hàng NLTS là “nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng GTGT còn thấp, cần phải nâng cao năng suất, chất lượng và GTGT; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng

KHCN tiên tiến. Định hướng tỷ trọng nhóm hàng này trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 21,1% năm 2010 xuống còn 13,5% vào năm 2020” [114].

Đối với mặt hàng gạo, Bộ Công Thương đang dự thảo: “Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2030”. Theo đó, cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng phân khúc thị trường gạo có chất lượng, giá trị cao, gạo hữu cơ, gạo dinh dưỡng, gạo đặc sản, có THQG và sản phẩm chế biến từ gạo. Đến năm 2020, phân khúc thị trường xuất khẩu gạo trắng chất lượng thấp giảm còn 15% tổng lượng gạo xuất khẩu. Từ năm 2016, sản phẩm gạo xuất khẩu sẽ phát triển theo hướng tập trung sản xuất và chế biến gạo trắng, hạt dài, gạo chất lượng cao (5-10% tấm), giảm tỷ trọng loại gạo trên 15% tấm.

Sự đổi mới QLNN đối với hoạt động XKNS thể hiện không những ở việc ban hành, xây dựng những chiến lược, quy hoạch mà còn ở việc bãi bỏ những quy hoạch, chính sách không phù hợp. Năm 2013, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 6139/QĐ/BCT về Quy hoạch thương nhân xuất khẩu gạo với mục tiêu kiện toàn, ổn định số lượng thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo, đảm bảo tối đa 150 đầu mỗi; gắn địa bàn hoạt động của thương nhân với các vùng sản xuất lúa hàng hóa lớn, từng bước củng cố, phát triển đội ngũ thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo theo chiều sâu và hiệu quả xuất khẩu... Quy hoạch cũng đưa ra 03 tiêu chí để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo [3].

Tuy nhiên, trong điều kiện xuất khẩu gạo nhiều khó khăn, sau hơn 3 năm thực hiện, đến nay, quy hoạch này gây nhiều cản trở cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo. Đồng thời, các tiêu chí điều kiện trong Quy hoạch không còn phù hợp với Luật Đầu tư 2014. Do vậy, ngày 4-1-2017, Bộ Công Thương đã bãi bỏ quy hoạch này góp phần bảo đảm tính minh bạch của thể chế, môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp yên tâm đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu gạo.

Ngoài việc quản lý bằng các chiến lược, kế hoạch, nhiều *chương trình XKNS* theo từng mục tiêu khác nhau được Bộ Công Thương triển khai, như: chương trình XTTM quốc gia, chương trình THQG (từ năm 2012 đến nay), chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín (từ năm 2004 đến nay).

Chương trình XTTM quốc gia có nội dung chính là hỗ trợ doanh nghiệp XKNS tiếp cận, mở rộng thị trường trọng điểm, thị trường mới và thị trường nhiều tiềm năng. Các mặt hàng NSXK chủ lực của Việt Nam như gạo, cao su, cà phê, tiêu, điều... được định hướng đẩy mạnh xuất khẩu cụ thể theo từng thị trường và những cơ hội khác nhau. Trong năm 2016, chương trình XTTM quốc gia đã phê duyệt 23 đề án với tổng kinh phí là 32 tỷ đồng, tham gia các hội chợ triển lãm hàng đầu về nông sản, thực phẩm ở các thị trường trọng điểm. Đồng thời, Bộ Công Thương cũng tổ chức hội chợ triển lãm Công nghiệp thực phẩm quốc tế Việt Nam (Vietnam Foodexpo) với quy mô trên 550 gian hàng trưng bày và có 400 nước tham gia [2, tr.123]. Những hoạt động này tạo điều kiện các doanh nghiệp, địa phương có thể mạnh về nông sản tổ chức các khu hàng riêng quảng bá sản phẩm địa phương, mời các nhà nhập khẩu quốc tế tới tham quan, mua hàng và ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chương trình THQG có ba nội dung chính: Giúp các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và tăng cường năng lực trong việc xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu sản phẩm; Tuyên truyền, quảng bá cho các thương hiệu sản phẩm Việt Nam ở trong và ngoài nước; Lựa chọn các thương hiệu sản phẩm đạt THQG để hỗ trợ phát triển theo các giá trị mục tiêu của Chương trình là chất lượng, đổi mới, sáng tạo và năng lực tiên phong.

Chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín có mục tiêu là ghi nhận đóng góp tích cực của các doanh nghiệp trong tăng trưởng xuất khẩu chung; Hỗ trợ, giới thiệu, tuyên truyền và quảng bá các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam với đối tác nước ngoài thông qua hệ thống Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài nhằm tăng khả năng tiếp cận và tìm kiếm thị trường tiêu thụ; Hỗ

trợ cho các doanh nghiệp nằm trong danh sách nhiều dịch vụ quảng bá, đào tạo khác. Hàng năm, chương trình đã tôn vinh các doanh nghiệp XKNS uy tín, có đóng góp nhiều vào sự phát triển của ngành và của cả nước.

Bộ Công Thương chủ trì việc lồng ghép các chương trình để tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Các đề án của Chương trình XTTM quốc gia ưu tiên hỗ trợ các ngành hàng, doanh nghiệp do Chương trình THQG đề xuất. Các doanh nghiệp đạt THQG luôn được ưu tiên lựa chọn và tham gia tích cực các hoạt động này với tư cách là các thương hiệu đại diện cho ngành hàng và THQG Việt Nam.

Để triển khai các chương trình có hiệu quả, công tác đào tạo nguồn nhân lực được chú trọng. Nhiều đề án đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung nguồn nhân lực trong các hoạt động XKNS của các cơ quan QLNN, các doanh nghiệp, các hiệp hội và người dân được thực hiện.

Trong chương trình XTTM quốc gia, 7 đề án đào tạo, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp trong hoạt động XTTM, phát triển thị trường, phát triển sản phẩm. Năm 2016, đã tổ chức 03 khóa tập huấn trên cả nước về XTTM. Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Bộ Công Thương phân công cho các Hiệp hội tổ chức gần 30 khóa đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các cơ quan XTTM và doanh nghiệp. Nội dung của các khóa đào tạo tập trung vào kỹ năng XTTM, thu nhập thông tin thị trường và tham gia hội chợ triển lãm cho các doanh nghiệp và đơn vị, đặc biệt là các trung tâm XTTM địa phương [2, tr.125]. Với mục đích là hỗ trợ năng lực xây dựng và phát triển THQG cho các doanh nghiệp, Bộ Công Thương tổ chức các khóa đào tạo, tư vấn; Phối hợp với nhiều đơn vị liên quan tổ chức các diễn đàn với các chủ đề: xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, các kiến thức về quản trị thương hiệu ở nhiều cấp độ khác nhau: quốc gia, vùng miền, địa phương, ngành, doanh nghiệp và sản phẩm.

### **3.2.3. Thực trạng xây dựng và thực thi các chính sách xuất khẩu nông sản**

Có nhiều chính sách và công cụ liên quan đến XKNS đã được áp dụng nhiều năm qua. Dưới đây chỉ nghiên cứu và đánh giá các chính sách và công cụ hiện nay đang được áp dụng và có tác động đến hoạt động XKNS. Một số chính sách được ban hành và tác động nhiều tới hoạt động XKNS trong giai đoạn trước đó, nay không phù hợp với các quy định của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia và đã được hủy bỏ sẽ không được nghiên cứu và đánh giá. Đó là trường hợp của các chính sách phi thuế quan (chính sách cấm xuất khẩu, chính sách hạn ngạch xuất khẩu, giấy phép xuất khẩu), chính sách hỗ trợ trực tiếp cho XKNS (thưởng xuất khẩu, trợ giá xuất khẩu).

#### ***3.2.3.1. Chính sách xúc tiến thương mại, chính sách thị trường và chính sách mặt hàng xuất khẩu nông sản***

Chính sách XTTM hàng NSXK được hình thành từ khi Luật Thương mại ra đời (năm 1997) và Cục XTTM (Bộ Thương mại) được thành lập. Chính sách XTTM tác động mạnh đến xuất khẩu nói chung và XKNS nói riêng, giúp cho nông sản Việt Nam vươn xa trên thị trường thế giới. Chính sách XTTM nông sản đã xác định nhiệm vụ tập trung mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đặc biệt là khai thác sâu các thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Nhật Bản... qua đây góp phần tháo gỡ thị trường đầu ra cho doanh nghiệp và nông dân.

Công tác XTTM nước ngoài được đảm bảo như tham gia gian hàng và tổ chức quảng bá sản phẩm tại các thị trường nhập khẩu. Đồng thời, tiến hành khảo sát một số thị trường mới như Trung Đông, Campuchia, Hàn Quốc... Cùng với đó, Cục XTTM cũng đã phối hợp với Cục Quản lý chất lượng nông sản giải quyết hiệu quả các rào cản kỹ thuật ở các thị trường nhập khẩu, xử lý nghiêm những lô hàng xuất khẩu của Việt Nam bị cảnh báo tại các thị trường EU, Hàn Quốc, Nhật Bản. Thời gian qua, Bộ Công Thương đã có nhiều chương trình hành động thiết thực để gia tăng sức cạnh tranh cho hàng hóa

nông sản như: hỗ trợ xây dựng thương hiệu, hình thành các chợ đầu mối nông sản, tổ chức hội chợ trái cây, xúc tiến tìm kiếm thị trường, xây dựng sàn giao dịch nông sản ... giúp cho nhiều loại nông sản Việt Nam được thế giới biết đến như cà phê Buôn Ma Thuật, thanh long Bình Thuận, xoài Cát Hòa Lộc, bưởi Năm Roi, hồ tiêu Phú Quốc...

Công tác thông tin, dự báo thị trường cũng được cải thiện hơn so với những năm trước, qua đó đã có những tham mưu, đề xuất cơ chế chính sách kịp thời. Có thể nói, công tác thông tin thị trường là “chỗ dựa” cho các doanh nghiệp, nhà sản xuất cũng như nhà quản lý để nắm bắt kịp thời diễn biến và xử lý phù hợp trước các biến động của thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, công tác thông tin thị trường còn thực hiện việc theo dõi giám sát, chủ động đàm phán giải quyết các vụ đưa tin sai sự thật về hàng nông sản Việt Nam và tháo gỡ rào cản kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu.

Việc xây dựng thương hiệu của hàng nông sản cũng được quan tâm và hỗ trợ xây dựng được nhiều thương hiệu NSXK. Từ năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình THQG. Năm 2015, Bộ Công Thương tiếp tục bổ sung kinh phí để đẩy mạnh phát triển thương hiệu, triển khai các đề án nhằm hỗ trợ các địa phương, HHNH và doanh nghiệp để xây dựng, bảo vệ thương hiệu, chỉ dẫn địa lý vùng, miền đối với các sản phẩm nông sản có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam như gạo, cà phê, hồ tiêu, trái cây..., góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã tích cực phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đạt THQG như đào tạo tập huấn về xây dựng, phát triển và quản trị thương hiệu; thực hiện Chương trình truyền hình THQG; phát hành ấn phẩm bằng tiếng Anh giới thiệu về các doanh nghiệp đạt THQG...

Về quy tắc xuất xứ, Việt Nam đã cụ thể hóa các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa của quốc tế. Tính đến hết năm 2016, Việt Nam đã ban hành 26 văn bản pháp lý về xuất xứ hàng hóa, trong đó có 01 nghị định của Chính

phủ, 23 thông tư và 02 quyết định của Bộ Công Thương [2, tr.154]. Không những thế, Bộ Công Thương cũng tiến hành cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa qua internet, thí điểm tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN. Đây là những bước giúp cho doanh nghiệp làm quen với xu hướng mới trong FTA, tạo thuận lợi, tiết kiệm thời gian cho các doanh nghiệp XKNS. Đồng thời, hệ thống văn bản quy pháp luật trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa đã được cập nhật kịp thời, phù hợp với quy định của các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên. Việc phổ biến về quy tắc xuất xứ được đặc biệt chú trọng với gần 50 lớp tập huấn và hội thảo trong năm 2016 đã góp phần nâng cao hiểu biết cho các doanh nghiệp [2, tr.156].

Về chỉ dẫn địa lý (GI): Ở Việt Nam có khoảng trên 1.000 sản phẩm nông nghiệp có thể là đối tượng được bảo hộ GI nhưng chỉ có trên 30 sản phẩm nông nghiệp được bảo hộ GI chính thức. Khác với bảo hộ bằng nhãn hiệu, bảo hộ bằng GI cho phép rất nhiều chủ thể trong cùng một khu vực địa lý được hưởng lợi từ GI này. Thêm nữa, bảo hộ GI là bảo hộ vô thời hạn, không phải nộp đơn xin lại nhiều lần, nên tiết kiệm được thời gian và chi phí đăng ký.

**Bảng 3.9. Số lượng các doanh nghiệp đạt chứng nhận của ngành cà phê và chè năm 2013**

TT	Loại chứng nhận	Cà phê	Chè	TT	Loại chứng nhận	Cà phê	Chè
1	4C	45	-	5	Organic	-	30
2	UTZ	82	01	6	Global Gap	0	01
3	Rainforest Alliance	09	02	7	Vietgap	-	145
4	Trade Fair	11	02				

*Nguồn: [66].*

Về các chứng chỉ của ngành hàng NSXK: Nhà nước luôn khuyến khích các đơn vị sản xuất kinh doanh XKNS phấn đấu đạt nhiều chứng nhận về phát triển nông sản bền vững (như chứng chỉ 4C, UTZ, Rainforest Alliance, Fairtrade...), nhằm xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị hàng NSXK. Cà phê có chứng nhận trên sẽ được trả giá thêm từ 30-60 USD/tấn đối với cà phê Robusta (cà phê vối) và 150-180 USD/tấn đối với cà phê Arabica (cà phê chè) [82].



Chính sách XTTM đã phát huy vai trò của HHNH XKNS trong các hoạt động: tổ chức XTTM cho doanh nghiệp thành viên, có chức năng điều phối để nâng cao sức cạnh tranh; tổ chức phổ biến, trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ kiến thức và nghiệp vụ cho hội viên; là đại diện bảo vệ quyền lợi trong các tranh chấp thương mại, là đầu mối cung cấp thông tin thị trường cho hội viên.

Đến nay, 12 HHNH được thành lập, trong đó có 8 Hiệp hội thuộc ngành trồng trọt. Trong điều kiện gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam trở nên minh bạch và dễ dự báo hơn bởi các chính sách được công bố một cách rõ ràng, rành mạch thì các Hiệp hội đóng vai trò quan trọng hơn.

**Bảng 3.10. Danh sách các Hiệp hội ngành hàng NSXK ở Việt Nam**

<b>TT</b>	<b>Tên Hiệp hội</b>	<b>Năm thành lập</b>
1	Hiệp hội Chè Việt Nam	1988
2	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	1989
3	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam	1990
4	Hiệp hội Điều Việt Nam	1990
5	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam	2001
6	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	2001
7	Hiệp hội Mía đường Việt Nam	2001
8	Hiệp hội Cao su Việt Nam	2004

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ trang web của Bộ Công Thương*

Đối với Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA): Hiện nay, VFA tham gia nhiều vào hoạt động QLNN đối với hoạt động xuất khẩu gạo. VFA được giao cho việc quản lý và phân bổ các hợp đồng chính phủ (được gọi là hợp đồng tập trung). Những hợp đồng này có giá trị lớn, ký theo hình thức nghị định thư giữa các chính phủ, nhằm thực hiện các mục tiêu của Chính phủ nước ngoài. Các doanh nghiệp nhà nước như Vinafood 1, Vinafood 2 là những doanh nghiệp đứng đầu trong danh sách được phân bổ. Lãnh đạo các doanh nghiệp này cũng thường là lãnh đạo của VFA. Ngoài ra, VFA còn có nhiệm vụ đề xuất những doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu. Đối với các hợp đồng khác, doanh nghiệp xuất khẩu gạo sau khi ký hợp đồng phải đăng

ký với VFA trong vòng 3 ngày và báo cáo về tình hình thực hiện hợp đồng. Như vậy, VFA đã thực hiện nhiều nhiệm vụ ngoài chức năng của Hiệp hội, là một nguyên nhân gây nên khó khăn cho hoạt động xuất khẩu gạo.

Chính sách mặt hàng đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh XKNS của Việt Nam. Việt Nam luôn chủ trương đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu tối đa các mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế, phát triển các mặt hàng nông sản chủ lực, thực hiện đa dạng hóa mặt hàng XKNS nhằm khai thác những cơ hội trên thị trường thế giới. Trước năm 2006, các mặt hàng nông sản như gạo, cà phê, cao su, chè, lạc, điều, rau quả được xác định là những mặt hàng NSXK chủ lực. Sau đó, danh sách này được bổ sung thêm vào các sản phẩm như lúa gạo, lạc, đậu tương, vừng, hướng dương, cà phê, điều, hồ tiêu, cao su, cây cảnh.

Từ năm 2003, các mặt hàng nông sản chế biến bắt đầu được chú ý và đưa vào danh sách những mặt hàng xuất khẩu chính của ngành nông nghiệp: như rau quả chế biến, chè, gạo, cà phê chế biến, hạt tiêu chế biến, thực phẩm chế biến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và GTGT; và mục tiêu đạt cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 21,2% năm 2010 xuống còn 13,5% năm 2020 [114]. Tuy nhiên, xét về tổng thể cơ cấu XKNS của Việt Nam thì các mặt hàng NSXK thô, sơ chế còn chiếm tỷ lệ lớn. Điều này cho thấy việc chuyển dịch cơ cấu mặt hàng NSXK ở Việt Nam diễn ra còn chậm.

Năm 2011, nhằm đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, Bộ Công thương đưa ra các giải pháp điều hành, xuất nhập khẩu theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp tăng dần tỷ trọng xuất khẩu hàng có GTGT cao, giảm tỷ trọng hàng sơ chế, hàng có GTGT thấp, tiến tới chấm dứt xuất khẩu thô [5].

### ***3.2.3.2. Các công cụ thuế quan và phi thuế quan***

*Thứ nhất*, thuế XKNS đã được quy định rất sớm trong các luật về thuế. Trong giai đoạn nghiên cứu có các văn bản: Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (2005) và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (2016) bắt đầu có

hiệu lực từ ngày 1-9-2016. Ngoài ra, XKNS còn chịu tác động của một số Luật thuế nội địa khác như: Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12; Luật số 31/2013/QH13 (sửa đổi, bổ sung); Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12; Luật số 70/2014/QH13 (sửa đổi bổ sung); Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11; Luật số 21/2012/QH13 (sửa đổi, bổ sung) và Luật số 71/2014/QH13. Gần đây nhất, Luật 106/2016/QH13 sửa đổi Luật Thuế GTGT, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Quản lý thuế và sẽ có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1-7-2017. Nhiều quy định mới trong Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế như áp dụng thuế đối với hàng NSXK sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Theo WTO, các nước phải thực hiện thuế quan hóa tương đương các biện pháp hạn ngạch và phi thuế quan, cắt giảm thuế theo quy định rất cụ thể trong Hiệp định cho từng nhóm nước. Trong đó, quy định hai ngoại lệ đối với quá trình thuế hóa: Trong những hoàn cảnh nhất định, các nước được sử dụng quyền tự vệ; Các nước được hưởng các ưu đãi đặc biệt đối với một số mặt hàng nông sản nhất định.

**Bảng 3.11. Các cam kết về thuế trong Hiệp định Nông nghiệp**

Các cam kết	Các nước đang phát triển	Các nước phát triển
<b>Mở cửa thị trường:</b>		
Mức giảm thuế quan trung bình	24%	36%
Mức giảm thuế quan thấp nhất	10%	15%
Hạn ngạch thâm nhập thấp nhất	Tương đương 4% mức tiêu thụ	Tương đương 5% mức tiêu thụ

*Nguồn: [90].*

Việt Nam cam kết đối với AFTA/ATIGA là giảm thuế xuống còn 0-5% vào năm 2006 và 0% vào năm 2015 đối với danh mục cắt giảm theo CEPT (với một số mặt hàng có thể đến năm 2018). Đối với một số ngành thực hiện sáng kiến đẩy nhanh AFTA cho 11 nhóm hàng trong đó gỗ, ô tô, dệt may, nông sản, thủy sản, điện tử, thông tin, y tế) thì đa số sẽ giảm xuống 0% vào năm 2012. Hàng hóa trong danh mục nhạy cảm sẽ giảm xuống 0-5% vào năm

2013, đường là 2010 và áp dụng hạn ngạch thuế quan theo quy định của WTO. Từ năm 2018, Việt Nam vẫn có thể duy trì thuế nhập khẩu với mức thuế suất tối đa là 5% đối với khoảng 3% số dòng thuế, bao gồm phần lớn là các mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm (gia cầm sống, thịt gà, trứng gia cầm, quả có múi, thóc, gạo lứt, thịt chế biến, đường).

**Bảng 3.12. Mức thuế cam kết của Việt Nam trong ATIGA**

Mục	Thuế MFN (WTO)	ATIGA (CEPT-AFTA)
Số dòng thuế nông lâm thủy sản	1.743	1.671
Số mức thuế	45	5
Mức thuế bình quân đơn giản (%)	18.01	3.25
Số dòng thuế có mức thuế suất 0-5%	569	1.627
Tỷ lệ so với tổng số dòng thuế (%)	33	97.3

*Nguồn: [38].*

Trong giai đoạn 2011-2016, hầu hết các mặt hàng NSXK đều không bị đánh thuế. Riêng đối với mặt hàng cao su xuất khẩu, thuế suất có sự thay đổi. Tuy nhiên, đến nay, mặt hàng này đã được áp dụng mức thuế suất 0%, ngang với mức thuế xuất khẩu của các mặt hàng nông sản khác.

**Bảng 3.13. Biểu thuế xuất khẩu cao su của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2016**

Mô tả hàng hóa	Thuộc các nhóm	Thuế suất (%)	Thời gian áp dụng
Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp	4001, 4002, 4005	3 - 5	8-12-2011
Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp	4001, 4002, 4005	1	26-12-2013
Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp	4001, 4002, 4005	0	2-10-2014

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả.*

Thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi và chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong suốt thời gian hoạt động kể từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 khi doanh nghiệp có các điều kiện: doanh nghiệp hoạt động ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện KTXH hoặc địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn và một số điều kiện khác [15].

*Thứ hai*, tín dụng XKNS đã giải quyết vấn đề tiêu thụ nông sản cho nông dân, góp phần hạn chế thua thiệt cho người sản xuất và kinh doanh NSXK, làm cho nông sản Việt Nam có sự gia tăng về khối lượng và KNXK. Nhà nước luôn xác định lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và xuất khẩu là những trụ cột chính trong chính sách tín dụng nên đã có nhiều chương trình đặc thù dành riêng cho lĩnh vực nông nghiệp cũng như sản xuất, XKNS. Chính phủ có nghị định 41/2010/NĐ-CP [72] về chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Ngân hàng Nhà nước ban hành nhiều văn bản để hướng tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, quy định “áp sàn” dư nợ tín dụng nông nghiệp phải bảo đảm không thấp hơn 20% tổng dư nợ tín dụng hàng năm của các ngân hàng thương mại.

Năm 2013, chính sách cho vay giảm tổn thất sau thu hoạch với nông sản, giảm lãi vay xuất khẩu gạo từ 10%/năm xuống 9%/năm (4-7-2013); Gia hạn các khoản vay mua tạm trữ thóc gạo vụ đông xuân (24-6-2013); Cho phép ngân hàng thương mại kéo dài thời gian cho vay tạm trữ thóc gạo hè thu 2013 đến hết 15-8-2013; Chỉ đạo 5 ngân hàng thương mại (NN&PTNT, Dầu khí Toàn cầu, Đại Dương, Xây dựng, Công thương Việt Nam) mà Nhà nước chi phối vốn phải giảm lãi suất tiền vay với nợ cũ, giãn nợ tối đa 24 tháng, cho vay nợ mới lãi suất 9%/năm đối với khách hàng là hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã...

Chương trình cho vay thí điểm nhằm nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp theo các mô hình liên kết, mô hình áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, mô hình liên kết sản xuất hàng NSXK với lãi suất cho vay ưu đãi từ 7 - 10,5%/năm và mức cho vay lên đến 90% giá trị của phương án, dự án vay vốn. Chính sách tín dụng XKNS đã có sự điều chỉnh nhằm phù hợp với tình hình thực tế. Bên cạnh việc mở rộng đối tượng cho vay tín dụng xuất khẩu thì thời gian vay vốn cũng được nâng lên từ 12 tháng lên 36 tháng đối với một số mặt hàng như: rau quả, thủy sản, hạt điều, cà phê với mức lãi suất 7,2%/năm (trong khi mức chung là 9 - 10%/năm) [97].

Thực hiện chính sách tín dụng XKNS, một số ngân hàng thương mại hạ lãi suất, đưa ra các gói tín dụng linh hoạt cho lĩnh vực này. Trong năm 2014, Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã đưa ra gói tín dụng 1.000 tỷ đồng với lãi suất cho vay ưu đãi 7 - 8% nhằm phục vụ các khách hàng là đại lý thu mua lúa gạo nông sản, vật tư nông nghiệp. Ngân hàng NN&PTNT (Agribank) triển khai gói tín dụng 10.000 tỷ đồng để cho vay xuất nhập khẩu nông sản với lãi suất từ 6 - 8% [24]. Điều này đã và đang mở rộng cơ hội cho nông dân, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và XKNS tiếp cận được nguồn vốn giá rẻ.

*Thứ ba*, bảo hiểm xuất khẩu nông sản: Sau khi gia nhập WTO, một số công cụ khuyến khích xuất khẩu như thương xuất khẩu, trợ cấp thay thế nhập khẩu, tín dụng ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu do Quỹ Hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam) dưới hình thức cho vay với lãi suất ưu đãi... đã không còn phù hợp. Thay vào đó, Chính phủ đưa ra Chương trình thí điểm Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

Hình thức bảo hiểm này được thực hiện phổ biến ở các nước phát triển như các nước châu Âu, Mỹ, Hàn Quốc... Tuy nhiên, ở Việt Nam đang mới nên trong giai đoạn đầu thực hiện Chương trình, nên có nhiều biện pháp hỗ trợ như: đối với các doanh nghiệp XKNS: Hỗ trợ 20% tổng mức phí bảo hiểm cho mỗi đơn hàng xuất đi; Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm: Hỗ trợ cài đặt phần mềm và cơ sở dữ liệu nhà nhập khẩu, thiết kế những sản phẩm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cũng như chương trình đào tạo cho các nhân viên bảo hiểm.

Hiện nay, có bảy doanh nghiệp bảo hiểm được lựa chọn triển khai nghiệp vụ bảo hiểm XKNS: Bảo Việt, Bảo Minh, Bảo hiểm dầu khí, Bảo Việt Tokio Marine, QBE Việt Nam, AIG Việt Nam và Công ty Bảo hiểm Liên hiệp. Có tám mặt hàng NSXK được áp dụng thí điểm bảo hiểm XKNS, bao gồm: gạo, cà phê, rau quả, cao su, hạt tiêu, nhân điều, chè và các sản phẩm từ sắn và 10% trong tổng số các doanh nghiệp XKNS tham gia thực hiện bảo hiểm XKNS. Các loại hình bảo hiểm XKNS còn chưa đa dạng, mới

chỉ tập trung vào bảo hiểm cho bản thân hàng NSXK mà bỏ qua các loại hình bảo hiểm hướng tới doanh thu của hoạt động XKNS hay bảo hiểm thu nhập của doanh nghiệp XKNS.

**Bảng 3.14. Một số sản phẩm bảo hiểm XKNS ở Việt Nam**

TT	Sản phẩm bảo hiểm	Doanh nghiệp bảo hiểm	Doanh nghiệp tham gia bảo hiểm	Tỷ lệ bảo hiểm
1	Gạo xuất khẩu	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lương thực TP. Hồ Chí Minh	80%
2	Cà phê xuất khẩu	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xuất nhập khẩu 2 - 9 Đắk Lắk	80%
3	Cao su xuất khẩu	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cao su Lộc Ninh	70%

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Sản phẩm bảo hiểm xuất khẩu cà phê của Bảo Minh mới chỉ bảo hiểm cho các rủi ro về giá và rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tương lai. Mọi tổn thất với mặt hàng cà phê xuất khẩu do những rủi ro khác gây ra đều do Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xuất nhập khẩu 2-9 Đắk Lắk chi trả. Phương thức thanh toán bảo hiểm là thanh toán một đến ba lần trong thời gian đầu tham gia bảo hiểm (từ 1 tuần đến 3 tháng). Mặc dù có nhiều ưu đãi, hỗ trợ từ phía Nhà nước, nhưng các doanh nghiệp đều chưa muốn tham gia vì có tâm lý là sẽ bị tăng chi phí giá thành sản phẩm khi mua bảo hiểm, đặc biệt trong bối cảnh giá cước vận chuyển cao. Hơn nữa, đây là vấn đề mới nên cả nhà quản lý và doanh nghiệp đều chưa cho kinh nghiệm.

*Thứ tư, TGHĐ:* Thực tế cho thấy, khi ngân hàng nhà nước thành công với việc giữ ổn định TGHĐ thì năm đó tăng trưởng XKNS tốt hơn so với những năm mà TGHĐ có nhiều biến động. Giai đoạn 2008-2009, từ quý II/2008, lạm phát bắt đầu tăng nhanh và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu có những tác động đến nền kinh tế Việt Nam, đồng đôla tăng giá mạnh so với đồng euro, dẫn đến một số tác động làm giảm giá hàng NSXK ở Việt

Nam bởi: giá hàng NSXK tính theo đôla trở nên đắt đỏ hơn, gây áp lực giảm giá xuất khẩu; làm cho nhu cầu tiêu thụ của các nước châu Âu giảm, gây áp lực giảm giá hàng nhập khẩu vào thị trường châu Âu, trong đó có nông sản; các quỹ đầu tư chuyển sang nắm giữ đôla thay vì đầu tư vào hàng hóa. Trong khi đó, đa số các nước XKNS, trong đó có Việt Nam, đều thu bằng đôla nên giá nông sản tính theo đôla giảm đã ảnh hưởng xấu đến thu nhập xuất khẩu. Cũng trong giai đoạn này, các nước XKNS lớn trên thị trường thế giới cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam về các mặt hàng chủ lực như gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều như Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ, Brazil, Colombia... đều giảm giá mạnh so với đồng đôla (giảm mức 13-33%), trong khi Việt Nam chỉ giảm mức 5%. Kết quả là tăng trưởng XKNS của Việt Nam năm 2009 ở mức âm 6,7%, trong khi ngành nông nghiệp vẫn ở mức tăng trưởng dương 2,9%.

Trong năm 2013 và năm 2015, tốc độ tăng XKNS của Việt Nam cũng ở mức âm 5,5% và -0,8%, bên cạnh các nguyên nhân như nguồn cung các mặt hàng nông sản tăng, lượng tồn kho cao ở nhiều nước, các thị trường xuất khẩu chính đều giảm lượng nhập khẩu, tăng các rào cản kỹ thuật... thì có nguyên nhân quan trọng là đồng đôla Mỹ tăng giá, TGHĐ của một số ngoại tệ mạnh (như Euro) biến động theo hướng không thuận lợi cho các doanh nghiệp XKNS. Để đối phó với những bất lợi về tỷ giá nêu trên, ngân hàng nhà nước nhiều lần điều chỉnh TGHĐ giữa VND/USD. Năm 2008, TGHĐ được điều chỉnh 3 lần với mức nới lỏng biên độ từ 0,75% lên đến 5%; năm 2015, điều chỉnh 2 lần với việc nới lỏng biên độ đến 3%. Trong khi đó, năm 2014 được coi là năm thành công trong việc ổn định TGHĐ với mức biến động là 1% và XKNS cũng tăng trưởng ở mức 11,2% [17].

*Thứ năm*, thủ tục hải quan: thời gian qua, ngành Hải quan triển khai nhiều nhóm hoạt động cải cách, hiện đại hóa theo các vấn đề như: Hoàn thiện hệ thống pháp luật hải quan, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản



lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; nội luật hóa và triển khai thực hiện các Hiệp định theo lộ trình Việt Nam đã ký kết, rà soát, kiến nghị điều chỉnh thủ tục hải quan theo hướng đơn giản, đảm bảo yêu cầu QLNN, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp XKNS. Việc áp dụng công nghệ hiện đại trong thủ tục Hải quan tạo nên những thuận lợi to lớn cho hoạt động XKNS. Từng bước chuẩn hóa quy trình thủ tục hải quan, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng trang thiết bị, công nghệ hiện đại, thực hiện khai báo hải quan qua internet; Hệ thống công nghệ thông tin vệ tinh đáp ứng yêu cầu quy định trong việc thực hiện kết nối, trao đổi thông tin bằng phương thức điện tử về hàng hóa tại cảng biển.

#### **3.2.4. Thực trạng kiểm tra, giám sát hoạt động xuất khẩu nông sản**

Thời gian qua, hoạt động kiểm tra, giám sát đã phát hiện ra nhiều sai phạm, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả QLNN đối với XKNS, bao gồm:

*Một là*, các hoạt động sản xuất và XKNS vi phạm các quy định của cơ quan QLNN còn nhiều. Đối với vấn đề VSATTP, qua đợt kiểm tra, giám sát vào tháng 3-2015, tỷ lệ mẫu nông sản giám sát không đạt an toàn thực phẩm còn ở mức cao so với các nước phát triển: tỷ lệ mẫu rau có tồn dư vượt giới hạn cho phép tương ứng là 5,43%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản xếp loại C (loại không đủ điều kiện) là 26,8% [7].

*Hai là*, trong khâu thực hiện các chính sách XKNS, nhiều sai phạm đã được phát hiện: hỗ trợ tín dụng XKNS không đúng đối tượng chính sách hoạch hỗ trợ vượt quá mức quy định. Đó là trường hợp Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp cho vay sai đối tượng. Theo quy định, chủ đầu tư phải là doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập, nhưng thực tế nhiều hộ cá thể cũng được vay [119, tr.143].

*Ba là*, nhiều văn bản pháp lý được cơ quan quản lý ban hành không rõ ràng, làm cho các doanh nghiệp khó thực hiện. Gần đây, các văn bản quy định và hướng dẫn thực hiện về VSATTP còn thiếu và không rõ ràng. Theo Thông

tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNN-BCT thì chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm”. Tuy nhiên, theo Điều 11, Nghị định 178/2013/NĐ-CP lại quy định xử phạt “vi phạm quy định về tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm” [103], [70]. Thông Tư Liên tịch 34/2014 vừa ban hành về việc ghi nhãn hàng hóa bao gói sẵn, trong phạm vi áp dụng đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn nhưng lại không giải thích thực phẩm đã qua chế biến là những loại, nhóm thực phẩm nào trong khi Luật ATVSTP không có định nghĩa thực phẩm chế biến bao gói sẵn [57], [104].

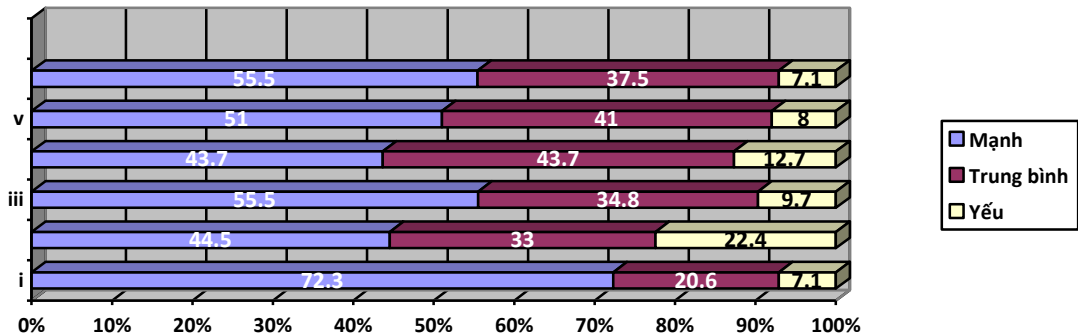
*Bốn là*, thủ tục kê khai và nộp thuế còn nhiều chông chéo giữa các cơ quan thuế. Nhiều doanh nghiệp vì vướng mắc trong khai báo hải quan mà phải bỏ hợp đồng hoặc không được hoàn thuế như trường hợp của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xuất nhập khẩu 2/9 Đắc Lắc, Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ An Phú (Thành phố Hồ Chí Minh)...[105]. Không chỉ văn bản chông chéo, mà sự phối hợp giữa các đơn vị QLNN cũng chưa tốt, gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp XKNS.

*Năm là*, việc xử lý các vi phạm còn chưa nghiêm túc, các chế tài xử phạt còn nhẹ, chủ yếu là phạt hành chính, thiếu tính răn đe. Việt Nam là một trong ba nước có số lượng nhiều lô hàng NSXK bị trả về. Điều này một phần là do việc quản lý của các ngành chức năng về chất lượng và VSATTP chưa chặt chẽ. Phát hiện vi phạm nhưng chưa có chế tài để xử lý các doanh nghiệp vi phạm, chủ yếu là phạt hành chính nhưng chưa đủ tính răn đe.

### **3.2.5. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam**

Theo kết quả điều tra XHH của tác giả Luận án, trong số các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với XKNS, nhân tố chính sách của Nhà nước Việt Nam về XKNS có tác động mạnh nhất (72,3% đồng ý có tác động mạnh). Tiếp đến là nhân tố chính sách của các nước nhập khẩu nông sản của Việt Nam và chính

sách của các nước XKNS khác trên thế giới (55,5% đồng ý có tác động mạnh), mức độ mở cửa của Việt Nam (51,0% đồng ý có tác động mạnh), năng lực của cán bộ QLNN về XKNS (44,5%) (xem phụ lục 1).



**Hình 3.9. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến QLNN đối với XKNS**

Trong đó:

- (i) Chính sách của Nhà nước Việt Nam về XKNS
- (ii) Năng lực của cán bộ QLNN đối với XKNS
- (iii) Chính sách của các nước nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam.
- (iv) Sự thay đổi của thị trường hàng nông sản thế giới
- (v) Mức độ mở cửa của Việt Nam
- (vi) Chính sách của các nước XKNS khác trên thế giới.

Với kết quả như trên cho thấy, QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong HNQT trước hết phụ thuộc vào chính những nhân tố chủ quan như: chính sách XKNS của Việt Nam, năng lực của cán bộ. Tuy nhiên, các nhân tố khách quan cũng có tác động mạnh mẽ, trong khi đây là những nhân tố thường xuyên thay đổi. Vì thế, các giải pháp để hoàn thiện QLNN đối với XKNS ở Việt Nam thời gian tới cần phải hướng đến sự phù hợp với những thay đổi đến từ các nhân tố bên ngoài.

### 3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

#### 3.3.1. Kết quả đạt được trong quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản trong hội nhập quốc tế

*Một là*, Nhà nước đã tạo dựng môi trường pháp luật, thể chế tương đối đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho QLNN đối với hoạt động XKNS. Nhiều Luật, nghị định, thông tư, chỉ thị được ban hành, bổ sung, sửa đổi kịp thời, đáp ứng những yêu cầu của HNQT và của phát triển nền KTXH đất nước.

*Hai là*, các chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển NSXK ngày càng phù hợp hơn với điều kiện trong nước, bối cảnh quốc tế, có tính đến những biến đổi lớn như biến đổi khí hậu, sự thay đổi trong quan hệ thương mại với các nước thông qua các FTA song phương và đa phương. Nhiều chiến lược phát triển ngành hàng ban hành nhằm thúc đẩy hoạt động XKNS như: chiến lược phát triển thị trường gạo, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và nâng cao GTGT. Các chiến lược phát triển ngành hàng, thị trường đã có sự đổi mới để phù hợp với sự đòi hỏi của HNQT, của thực trạng nền kinh tế, làm cơ sở xác định các kế hoạch, chính sách XKNS, trong từng thời kỳ và hàng năm. Nhiều định hướng không phù hợp được bãi bỏ kịp thời (như Quy hoạch thương nhân xuất khẩu gạo, thuế xuất khẩu cao su, thuế xuất khẩu sản lát ...).

*Ba là*, chính sách XKNS trong thời kỳ hội nhập được Chính phủ, các Bộ ngành thực hiện một cách quyết liệt và linh hoạt để theo kịp với những thay đổi trên thị trường. Chính sách thị trường, chính sách XTTM, chính sách mặt hàng đã góp phần đưa nhiều sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam vươn lên những vị trí xuất khẩu cao trên thị trường thế giới như gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, rau quả, chè. Cơ cấu xuất khẩu đã thay đổi theo hướng tăng tỷ lệ nông sản chế biến, giảm tỷ lệ XKNS thô và sản phẩm sơ chế.

*Bốn là*, các công cụ chính sách XKNS có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng tự do hóa từng bước thị trường nông sản, khuyến khích XKNS, thể hiện bằng việc thay đổi, miễn thuế XKNS, mở rộng và từng bước tự do hóa đối tượng xuất khẩu, xóa bỏ hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, xóa bỏ trợ cấp trực tiếp dưới mọi hình thức, đáp ứng các yêu cầu của TMQT. Các chính sách này cũng dần chuyển đổi theo xu hướng thay thế những công cụ hành chính bằng những công cụ mang tính kinh tế.

*Năm là*, tổ chức QLNN đối với XKNS ngày càng mang tính chuyên nghiệp, hướng đến hiện đại và hiệu quả. Có sự phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền, nhất là giữa Bộ Công Thương với Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT trong quá trình điều hành và quản lý hoạt động XKNS. Việc cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã thực hiện nghiêm túc. Cán bộ làm công tác QLNN đối với XKNS được đào tạo về kỹ năng, kiến thức QLNN và chuyên môn nghiệp vụ ngày càng cao.

*Sáu là*, việc kiểm tra, giám sát hoạt động QLNN đối với XKNS được thực hiện thường xuyên và có kết quả tốt, phát hiện kịp thời những sai phạm trong quá trình quản lý. Các văn bản quy định về kiểm tra, giám sát được rà soát, chỉnh sửa nhằm tránh những sự chồng chéo trùng lặp trong hoạt động thanh kiểm tra doanh nghiệp, tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **3.3.2. Những hạn chế trong quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

#### ***3.3.2.1. Những hạn chế của việc ban hành và thực thi pháp luật về xuất khẩu nông sản***

Hệ thống pháp luật về XKNS còn chưa đồng bộ, bất cập so với thực tiễn. Luật Hải quan còn nhiều điểm cần phải sửa đổi như: Về nhiệm vụ của Hải quan: hải quan là cơ quan kiểm soát hàng xuất khẩu nên ngoài các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, phòng, chống buôn lậu, cần bổ sung thêm một số nhiệm vụ trong thực tế Hải quan đã thực hiện như phòng chống gian lận thương mại trong hoạt động xuất nhập khẩu đối với các hành vi khai tên hàng, mã số phân loại hàng hóa không đúng.

Về hồ sơ hải quan (điều 23): Giao cho Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, quy định về “chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Quy định rõ những trường hợp phải nộp thêm những chứng từ khác như: hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa; Về trị giá hải quan (điều 86, khoản 2) cần phải thay đổi quy định về “giá bán tại cửa khẩu xuất” bằng “giá bán xuất khẩu hàng hóa đến nước nhập khẩu”...

Trong Dự thảo Luật Quản lý ngoại thương, cần có những chế định chặt chẽ và có chế tài xử lý hiệu quả vấn đề thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, núp bóng thương lái người Việt Nam thao túng thị trường, gây thiệt hại cho nông dân; Xem xét giảm các loại giấy phép để phù hợp với định hướng giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, ngăn chặn cơ chế xin cho, phát sinh tiêu cực. Cần quy định rõ những điều kiện, loại sản phẩm áp dụng để không làm cản trở sự tự do hóa thương mại theo tín hiệu của thị trường.

### ***3.3.2.2. Những hạn chế của việc xây dựng và thực thi chiến lược, kế hoạch, chương trình xuất khẩu nông sản***

- Chiến lược XKNS của Việt Nam mới tập trung nhiều vào việc định hướng vào XKNS theo số lượng, KNXK, chưa định hướng vào việc nâng cao hiệu quả của XKNS theo những chỉ tiêu về GTGT, về lợi nhuận. Thực trạng của XKNS ở Việt Nam hiện nay đã đến giới hạn của việc tăng số lượng, kim ngạch, đòi hỏi chiến lược XKNS phải hướng vào việc nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu từ đó mở rộng thị trường, để tăng GTGT, gia tăng hiệu quả. Chiến lược của một số ngành hàng chủ lực chưa có, gây khó khăn cho việc định hướng xuất khẩu của những mặt hàng này (trường hợp của ngành gạo, cà phê, rau quả...). Thiếu các chiến lược phát triển thị trường, chiến lược xây dựng thương hiệu của các mặt hàng nông sản chủ lực. Các ngành hàng nông sản Việt Nam vẫn chỉ bán những thứ mình có chứ chưa bán những thứ thị trường cần.

Các chỉ tiêu đề ra trong chiến lược, kế hoạch, chương trình không phù hợp. Nhiều chỉ tiêu đề ra trong dài hạn nhưng đã đạt được trong ngắn hạn. Ngành cà phê có mục tiêu đến năm 2020, KNXK từ 2,1 - 2,2 tỷ USD, nhưng năm 2014 đã đạt được 3,62 tỷ USD [14].

- Nghị định 109/2010/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo [68] quy định về điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo. Theo đó, để tham gia kinh doanh xuất khẩu gạo, doanh nghiệp cần có ít nhất một kho chuyên dùng, sức chứa 5000 tấn thóc, có ít nhất một cơ sở xay xát thóc 10 tấn thóc/giờ, phải xuất khẩu

gạo 12 tháng liên tục mới được cấp giấy chứng nhận, phải sở hữu kho chứa trên địa bàn tỉnh, thành phố có gạo xuất khẩu hoặc có cảng biển quốc tế (Điều 4). Sở Công thương kiểm tra (phối hợp với sở Nông nghiệp) kiểm tra, xác nhận kho chứa, cơ sở xay xát; Bộ Công thương cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất nhập khẩu; Phải đăng ký Hợp đồng xuất khẩu với Hiệp hội lương thực Việt Nam. Những quy định trên là tư duy quản lý theo số lượng và tạo ra vị trí độc quyền của VFA, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong kinh doanh xuất khẩu gạo.

### ***3.3.2.3. Những hạn chế của chính sách và công cụ của chính sách xuất khẩu nông sản***

#### **Một số hạn chế chung:**

- Chưa có một cơ chế phối hợp giữa các công cụ của chính sách, dẫn đến việc tác động của chúng đến hoạt động XKNS nhiều lúc chưa được như mục tiêu đặt ra.

- Hệ thống chính sách XKNS chưa tính đến việc phân phối lợi ích của các tác nhân trong chuỗi giá trị hàng NSXK, dẫn đến việc người nông dân sản xuất nông sản với nhiều công sức, thời gian nhưng giá trị nhận được lại quá thấp so với các tác nhân khác trong chuỗi như thương lái, doanh nghiệp xuất khẩu chỉ tham gia công tác vận tải, thương mại.

- Các chính sách XKNS chưa mang tính lâu dài, ổn định. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của XKNS còn chưa có, nhất là những chỉ tiêu định lượng. Các cơ quan nhà nước mới dừng ở việc đánh giá KNXK nông sản tăng, giảm so với năm trước, chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm (%) trong tổng KNXK của cả nước. Đối với một số mặt hàng đang có tình trạng xuất khẩu để giải quyết vấn đề thừa cung nông sản chứ chưa tính tới hiệu quả lâu dài.

- Một số chính sách không đạt được mục tiêu đề ra. Đơn cử, trong ngành gạo xuất khẩu, nông dân Việt Nam được hưởng rất nhiều hỗ trợ từ Nhà nước như: miễn giảm thủy lợi phí, giảm thuế đất, hỗ trợ người sản xuất lúa hàng năm, hỗ trợ khai hoang cải tạo đất trồng lúa. Ngoài ra, các chính sách

vĩ mô về thị trường cũng tập trung ưu đãi cho ngành trồng lúa như hỗ trợ xây dựng kho chứa, mua tạm trữ lúa trong điều kiện khó tiêu thụ và giá lúa xuống thấp, chính sách bảo đảm người trồng lúa có lời tối thiểu 30%... Những chi phí hỗ trợ này đã không được tính vào giá thành sản xuất. Do đó, giá thành sản xuất lúa của Việt Nam ở mức thấp hơn thực tế dẫn đến giá xuất khẩu thấp. Như vậy, tiền mà Việt Nam trợ cấp cho nông dân trong nước nhưng quốc gia nhập khẩu gạo được hưởng lợi. (Xem chi phí và giá thành sản xuất lúa ở An Giang trong Phụ lục 7).

- Một số chính sách XKNS để đáp ứng với hệ thống TMQT chậm được ban hành. Chính sách chống bán phá giá, tự vệ và chống trợ cấp chậm được hoàn thiện cụ thể để có hiệu lực thực thi. Các hàng rào kỹ thuật trong thương mại chậm được xây dựng.

**Từng chính sách, có những hạn chế cụ thể sau:**

*Đối với chính sách XTTM, chính sách thị trường, chính sách mặt hàng:*

- Việt Nam chưa có mạng lưới làm công tác XTTM sâu rộng ở các thị trường trên thế giới, sự tham gia của các Hiệp hội, doanh nghiệp trong việc triển khai hoạt động XTTM chưa nhiều. Chính sách xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam chưa được quan tâm đúng mức. Công tác dự báo dài hạn còn chưa tốt, hạn chế sự chủ động trong hoạt động của cả Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Chính sách xây dựng thương hiệu NSXK chưa nâng cao được ý thức quảng bá nâng cao uy tín sản phẩm gắn liền với nâng cao chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp. Vì thế, ít doanh nghiệp xây dựng và áp dụng quản lý chất lượng theo ISO, HACCP, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm NSXK. Ngoài ra, chính sách XTTM chưa quan tâm nhiều đến thị trường nội địa, phát triển theo phong trào, mang tính nhất thời. Chưa coi việc phát triển thị trường trong nước còn là một cách quảng cáo hữu hiệu cho phát triển ở thị trường ngoài nước.

- Chính sách thị trường chưa có những biện pháp tích cực để đa dạng hóa thị trường XKNS. Điển hình là thị trường gạo xuất khẩu. Gạo Việt Nam chủ yếu



xuất khẩu sang thị trường các nước châu Á, nhiều nhất là Trung Quốc, ASEAN, và một số nước Trung Á. Các thị trường này đã bỏ nhập khẩu theo diện nghị định thư, là hình thức XKNS chính của Việt Nam với yêu cầu chất lượng vừa phải, khối lượng lớn. Thêm vào đó, xuất khẩu gạo Việt Nam lại phải cạnh tranh quyết liệt với các nước Thái Lan, Ấn Độ, Campuchia... gây việc sụt giảm cả giá trị và sản lượng gạo xuất khẩu trong 4 năm liên tiếp (2013-2016).

- Chính sách mặt hàng chưa có tác động tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu mặt hàng NSXK. Tỷ lệ hàng NSXK thô còn chiếm tỷ lệ lớn, chậm chuyển đổi sang các mặt hàng có GTGT cao, giá trị xuất khẩu lớn.

*Đối với thuế XKNS:*

- Thuế XKNS chưa điều tiết được các yếu tố đầu vào để sản xuất những mặt hàng có hiệu quả, chỉ mới khuyến khích tăng về mặt lượng chứ không phải tăng về mặt giá trị do đổi mới công nghệ, tăng năng suất. Vì thế, các yếu tố đầu vào vẫn tiếp tục hoặc dịch chuyển vào những lĩnh vực kém hiệu quả (sản xuất những mặt hàng nông sản kém giá trị trên thị trường thế giới) hoặc dịch chuyển quá mức vào một mặt hàng nào đó (như cà phê vào những năm trước và nay là điều, tiêu).

- Chính sách thuế XKNS còn ban hành một cách vội vàng, chưa tính đến lợi ích của cả nhà xuất khẩu lẫn nông dân. Sản lát của Việt Nam bắt đầu áp dụng mức thuế 5% tháng 6/2015. Với việc áp dụng mức thuế này, doanh nghiệp xuất khẩu sản lát bị lỗ do doanh nghiệp đã mua hàng từ đầu tháng 10/2014 để kho đến tháng 6/2015 bán, nên không thể thay đổi mức giá bán. Không những thế, các nhà nhập khẩu sẵn sàng đổi nguồn sang Thái Lan hoặc nước khác khi tăng giá. Nông dân là người chịu thiệt nhiều nhất khi những mùa sau, doanh nghiệp sẽ giảm giá mua do thuế tăng [1].

*Đối với tín dụng XKNS:*

- Chưa có sự bình đẳng trong việc tiếp cận tín dụng XKNS trong các loại hình doanh nghiệp kinh doanh XKNS mặc dù Việt Nam đã đưa ra một số

chính sách điều chỉnh theo hướng nói lỏng, nhưng vẫn khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng và các quỹ hỗ trợ phát triển.

- Việc tiếp cận nguồn vốn của các doanh nghiệp XKNS còn gặp nhiều khó khăn vì các điều kiện thế chấp và tín chấp vay vốn của Ngân hàng. Chính sách tín dụng ưu đãi hiện nay chủ yếu vẫn hướng vào các doanh nghiệp lớn, trong khi các doanh nghiệp nhỏ, hộ nông dân, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông sản mà đây chính là những đối tượng mà chính sách cần hướng tới nhất. Đặc biệt là đối với việc áp dụng công nghệ cao vào nông nghiệp, chính sách tín dụng còn chưa đủ và kịp thời. Đây là lĩnh vực đòi hỏi nguồn vốn lớn, trong khi đó, các quy định về tín dụng cho vay còn hạn chế, gây cản trở cho các doanh nghiệp muốn thực hiện đổi mới công nghệ.

- Chưa đa dạng hóa nguồn vốn và hình thức tín dụng XKNS. Nguồn tín dụng này chỉ mới tập trung ở một số ngân hàng thương mại, chưa thu hút được nhiều ngân hàng tham gia. Trong khi đó, các ngân hàng thương mại chỉ đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu vốn của lĩnh vực này. Ngoài ra, hiện nay chưa có chính sách triển khai để tạo điều kiện đa dạng hóa hình thức cấp tín dụng và đối tượng cấp tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn như: chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh...

*Đối với bảo hiểm XKNS:* Bảo hiểm XKNS là một loại hình bảo hiểm vẫn còn mới ở Việt Nam nên hệ thống khung pháp lý chưa hoàn thiện; việc quản lý bảo hiểm XKNS còn bất cập. Chưa có cơ quan chịu trách nhiệm điều hành quản lý và thực hiện mô hình bảo hiểm XKNS, chưa có văn bản pháp lý quy định về việc hướng dẫn thực hiện hoạt động bảo hiểm XKNS. Đây là trở ngại chính khiến cho loại hình bảo hiểm XKNS không phát huy được hết hiệu quả, đồng thời tăng thêm sự lúng túng, bị động của các doanh nghiệp XKNS Việt Nam.

*Đối với thủ tục hải quan:* Việc tổ chức, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách về quản lý và cải cách thủ tục hải quan chưa đáp ứng được yêu cầu đơn giản, minh bạch, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế;

thời gian làm thủ tục xuất khẩu còn dài. Thủ tục hải quan cho xuất khẩu mất 4 ngày, cao gấp 2 lần so với bình quân khu vực, thủ tục nhập khẩu là 4 ngày, trong khi bình quân khu vực chỉ có 3 ngày [34]. Cơ sở hạ tầng cho việc kê khai hải quan điện tử còn nhiều bất cập như thiết bị thông tin chưa đồng bộ, đường truyền bị lỗi. Bên cạnh đó, tinh thần phục vụ của một số cán bộ hải quan chưa cao, vẫn còn tình trạng tiêu cực, sách nhiễu, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Một số cán bộ hải quan thông đồng với doanh nghiệp buôn lậu, thông quan sai, chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước, gây thất thu cho ngân sách, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh.

Trong điều tra của Tác giả, với việc điều hành XKNS bằng các chính sách và các công cụ như hiện nay, mức độ ảnh hưởng của các chính sách và các công cụ này đến hoạt động XKNS rất khác nhau. Trong đó, chính sách mặt hàng, chính sách thị trường, chính sách XTTM có tỷ lệ phiếu đồng ý là có tác động mạnh tương ứng là 67,3%, 69%, 67,3% (Xem Phụ lục 1). Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với việc lựa chọn các chính sách ngành hàng của Luận án trong phân tích, đánh giá hoạt động QLNN đối với XKNS.

#### ***3.3.2.4. Những hạn chế của hoạt động kiểm tra, giám sát xuất khẩu nông sản***

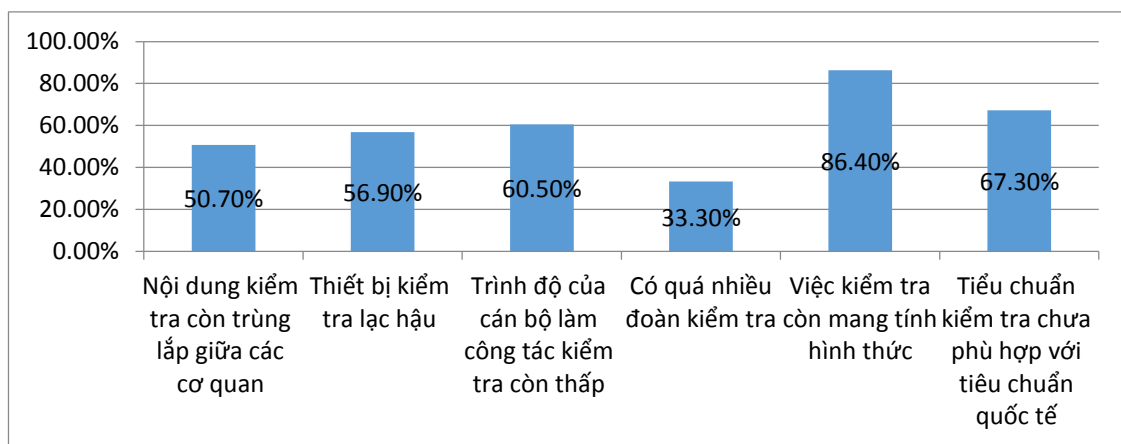
- Công tác phối hợp kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm giữa các ngành chức năng và địa phương chưa chặt chẽ và thiếu kiên quyết. Ví dụ trường hợp đưa hấu đầu năm 2015. Chưa có sự liên kết giữa nhà quản lý, doanh nghiệp xuất khẩu và nông dân trồng dưa: ngành nông nghiệp chỉ tập trung vào sản lượng, ngành công thương lại quan tâm đến giá trị, còn doanh nghiệp chỉ tính lợi nhuận nên người nông dân lại chịu nhiều thiệt thòi nhất.

- Văn bản pháp lý của ngành bất cập và chưa đầy đủ, gây khó khăn cho công tác thanh tra, kiểm tra. Cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu và yếu về chuyên môn, trang thiết bị thiếu. Chế độ, chính sách cho công chức thanh tra chuyên ngành chưa có tính khuyến khích họ làm việc có hiệu quả.

Tần suất kiểm tra doanh nghiệp của cơ quan QLNN tăng cao gây nhiều phiền hà, khiến doanh nghiệp không yên tâm sản xuất, kinh doanh. Quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra NN&PTNT chưa được ban hành dẫn đến tổ chức và bộ máy theo Luật Thanh tra chưa thực hiện được. Đối với kiểm tra hải quan, tỷ lệ kiểm tra tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa ở Việt Nam khoảng 36%, cao hơn 4-5 lần so với thông lệ quốc tế [58].

- Quy trình kiểm tra, giám sát còn chưa hợp lý. Việc kiểm soát chất lượng sản phẩm lại chỉ thực hiện ở sản phẩm cuối cùng, chứ không kiểm soát cả chuỗi từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ. Điều này dẫn đến việc không kiểm soát được dư lượng kháng sinh trong sản phẩm.

Kết quả điều tra của Tác giả Luận án cho thấy, đánh giá về hoạt động kiểm tra XKNS thì có đến 86,4% ý kiến cho rằng việc kiểm tra còn mang tính hình thức, 67,3% ý kiến cho rằng, các tiêu chuẩn kiểm tra chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế (xem Hình 3.10).



**Hình 3.10. Đánh giá hoạt động kiểm tra hoạt động XKNS**

### **3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

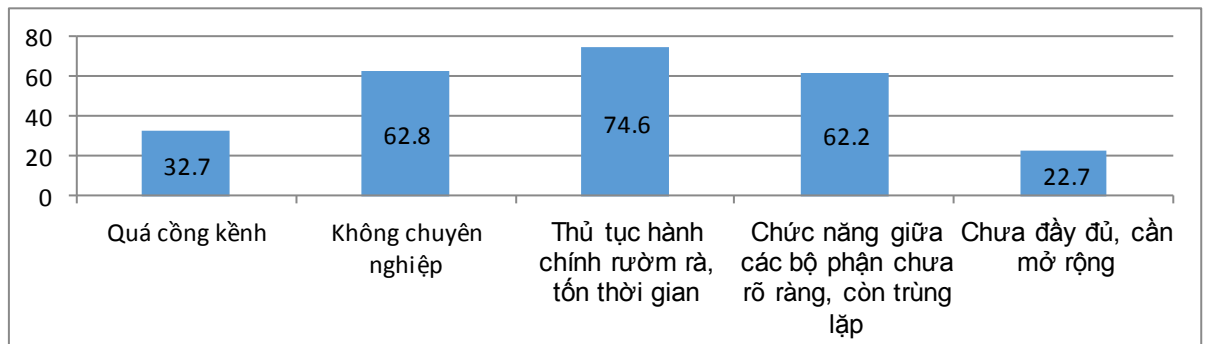
Những mặt hạn chế của QLNN đối với XKNS xuất phát từ nhiều nguyên nhân. *Về khách quan:* Việt Nam có nền nông nghiệp lạc hậu với sản xuất nhỏ manh mún là chủ yếu; công nghiệp chế biến chưa phát triển; phát

triển nông nghiệp chủ yếu theo chiều rộng với năng suất và hiệu quả thấp; thế giới phát triển nhanh chóng về KHCN, toàn cầu hóa và HNQT; sự thay đổi nhanh chóng trong chính sách XKNS của các nước trên thế giới; *Về chủ quan*, bao gồm các nguyên nhân đến từ chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Đây là căn cứ quan trọng, cần phải phân tích cụ thể, chi tiết để đưa ra các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với XKNS trong thời gian tới.

### 3.3.3.1. Nguyên nhân từ phía chủ thể quản lý

*Một là*, bộ máy QLNN đối với XKNS trong các khâu sau thu hoạch, mang lại GTGT cao như: chế biến, bảo quản, tiêu chuẩn chất lượng, thị trường... chưa được chú trọng mà thiên về chỉ đạo sản xuất. Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa chặt chẽ, kể cả cùng cấp và khác cấp.

Kết quả điều tra của Tác giả về thực trạng tổ chức bộ máy của cơ quan QLNN đối với XKNS ở Việt Nam hiện nay được thể hiện ở Hình 3.11.



**Hình 3.11. Đánh giá mặt hạn chế của thực trạng tổ chức bộ máy của cơ quan QLNN đối với XKNS ở Việt Nam**

*Hai là*, QLNN đối với XKNS liên quan đến nhiều cơ quan, bộ ngành nên dễ gây chồng chéo. Việc xác định trách nhiệm, quyền hạn của mỗi cơ quan chưa rõ ràng. Hạn chế này cũng là đặc điểm chung của các bộ máy QLNN về kinh tế ở nước ta. Trong điều tra của Đề tài KX01-09, khi được yêu cầu đánh giá về mức độ phù hợp (đối với yêu cầu phát triển kinh tế) trong sự phân công quản lý giữa bộ quản lý ngành, bộ quản lý lĩnh vực, bộ quản lý tổng hợp thì 206 phiếu trả lời cho kết quả như sau: bộ quản lý ngành có mức độ phù hợp đạt điểm trung

bình là 2,98/5; bộ quản lý lĩnh vực đạt 2,96/5; bộ quản lý tổng hợp đạt 3,03/5. So với yêu cầu phát triển kinh tế thì sự phân công quản lý giữa các bộ chỉ đạt độ phù hợp ở mức trung bình trở xuống [80, tr.198].

Trong xây dựng chính sách, Việt Nam thiếu một cơ chế phối hợp liên ngành có hiệu quả để quản lý chất lượng chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 quy định ba cơ chế chính để quản lý chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm: thẩm định của Bộ Tư pháp; thẩm tra của Văn phòng Chính phủ và thẩm tra của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, các cơ chế hiện nay chưa đủ mạnh nên chất lượng chính sách còn thấp.

Các văn bản công tác quản lý và điều hành XKNS của các cơ quan chức năng vẫn mang tính chất thủ tục hành chính, việc triển khai trong thực tế còn yếu kém, còn nhiều kẽ hở. Trường hợp việc thương lái ngoại tràn vào thị trường nước ta thu gom, vơ vét nông sản, tranh mua, tranh bán với các doanh nghiệp nội địa và ép giá nông dân đã diễn ra từ nhiều năm nay. Năm 2013, Bộ Công Thương đã soạn thảo và đưa ra quy định về quản lý thương lái ngoại, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động thu mua nông sản tại Việt Nam để hạn chế tình trạng trên. Tuy nhiên, chưa có quy định đối với người “tiếp tay” cho thương lái ngoại [71]. Ngoài ra, nhiều văn bản pháp lý về các chính sách XKNS còn bị chồng chéo. Các văn bản được cơ quan trung ương ban hành nhưng ở địa phương lại thực hiện không đúng.

*Ba là*, năng lực của cán bộ còn yếu kém cả về hoạch định và thực thi chính sách. Đội ngũ cán bộ am hiểu về phân tích và dự báo thị trường nông sản quốc tế, đàm phán và xử lý tranh chấp thương mại quốc tế, xây dựng và quản lý tiêu chuẩn thị trường... còn thiếu. Năng lực của cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của các đối tác quốc tế và chưa hướng dẫn kịp thời tới các doanh nghiệp.

Kết quả điều tra XHH trong Luận án cũng chỉ ra rằng: Trong 7 tiêu chuẩn được đánh giá về cán bộ viên chức làm công tác QLNN đối với XKNS

thì thì đa số đều đồng ý cho rằng: Mức độ nắm bắt thông tin về thị trường chưa tốt (chiếm 80,2%) và Kiến thức và khả năng HNQT chưa sâu (chiếm 79,9%) (xem phụ lục 1).

*Bốn là*, cơ cấu cán bộ trong một số bộ phận chức năng còn thiếu và chưa phù hợp. Trong ngành thanh tra của Bộ NN&PTNT, theo quy định, các thanh tra viên thực hiện công việc thanh tra, kiểm tra VSATTP phải có chứng chỉ hành nghề y, nhưng cán bộ đạt được điều kiện này còn ít. Bộ NN&PTNT còn phải đề nghị bộ Y tế tổ chức bồi dưỡng để cấp chứng chỉ cho các thanh tra viên của Bộ.

### ***3.3.3.2. Nguyên nhân từ đối tượng quản lý***

*Một là*, năng lực, sự chuẩn bị và các kiến thức về HNQT của doanh nghiệp còn yếu. Nhiều doanh nghiệp chưa có chiến lược kinh doanh dài hạn, chưa đầu tư nghiên cứu thị trường, tạo sản phẩm mới, chưa ý thực đầy đủ về đầu tư xây dựng thương hiệu, tinh thần hợp tác để khắc phục yếu kém còn thấp. Thêm vào đó, các doanh nghiệp kinh doanh XKNS chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, với trình độ công nghệ trung bình. Các nhà máy chế biến nông sản của Việt Nam có quy mô nhỏ, công nghệ, thiết bị lạc hậu hơn so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo báo cáo của bộ NN&PTNT, 70% các doanh nghiệp thuộc Bộ có vốn dưới 10 tỷ đồng [62, tr.58].

Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa tiếp cận được thông tin cơ bản về các FTA nên không tận dụng được lợi ích từ các FTA. Kết quả một cuộc khảo sát đầu năm 2015 của VCCI cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp Việt hiểu và sẵn sàng cho các sân chơi AEC chỉ khoảng 20-30%. Hầu hết các doanh nghiệp không hiểu biết về lộ trình của Việt Nam trong AEC, có tới 60 - 70% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng các hiệp định này không mấy ảnh hưởng đến họ. Các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp cũng không ngoại lệ [118].

Từ việc hiểu biết và nắm bắt thông tin về các FTA ít nên sự chuẩn bị của các doanh nghiệp hoạt động khi ký kết các FTA cũng không nhiều. Kết

quả điều tra của VCCI cho thấy, 63% doanh nghiệp chưa có bất kỳ hành động nào để chuẩn bị cho việc thực thi các FTA trong tương lai. Phần còn lại, chủ yếu tập trung vào những hoạt động dễ, ít tốn kém, chỉ đòi hỏi thái độ mở, chủ động tiếp nhận là chính mà chưa phải những hoạt động đòi hỏi những nỗ lực chủ động và nguồn lực thực sự từ bên trong (như đào tạo nhân lực, chuẩn bị nguồn lực, nghiên cứu để tham vấn chính sách...) [118].

Việc cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp về các kiến thức hội nhập chưa được thực hiện tốt. Thiếu thông tin cụ thể, những hướng dẫn rõ ràng và các đầu mối giải thích cam kết... được cho là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới tình trạng các doanh nghiệp Việt Nam chưa tận dụng, nắm bắt được các cơ hội to lớn mà các cam kết TMQT mang lại. Qua khảo sát, nguyên nhân của việc không có sự chuẩn bị cho các FTA là: 65% doanh nghiệp cho biết là không có thông tin thích hợp về các cam kết, 40% không có đủ nguồn lực hay nhân lực để tiến hành các hoạt động chuẩn bị và 35% thừa nhận là không biết phải chuẩn bị gì [118].

Nguồn cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp bao gồm: Đoàn đàm phán, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, VCCI và các HHNH. Các doanh nghiệp dân doanh và FDI dựa khá nhiều vào nguồn tin từ các hiệp hội và VCCI, trong khi các doanh nghiệp nhà nước lại nhận được nhiều thông tin từ việc tham vấn với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Xét về chất lượng thông tin thì mặc dù VCCI và các hiệp hội là các đầu mối thông tin cho các doanh nghiệp nhưng từ góc độ phân tích các nội dung cam kết thì Đoàn đàm phán và các bộ, ngành liên quan mới là các đơn vị có thông tin chi tiết, chính xác và đầy đủ nhất cho các doanh nghiệp.

*Hai là*, trình độ chuyên môn, trình độ nhận thức của người nông dân còn hạn chế, tính hội nhập chưa cao. Về trình độ chuyên môn, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở khu vực nông thôn ở mức thấp. Năm 2007, tỷ lệ này là 29,7% và đến năm 2014 là 34,5% [101, tr.86]. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới việc năng suất lao động và chi phí sản xuất cao.



Về trình độ nhận thức, nông dân Việt Nam còn nhiều hạn chế do chịu ảnh hưởng nặng nề của lối tư duy cũ. Cùng với tập quán canh tác nhỏ lẻ, không biết khai thác thông tin nên nông dân hành động chủ yếu theo cảm tính, thiếu tính chủ động và dễ bị tổn thương trước những biến động của kinh tế thị trường, khó đáp ứng được với yêu cầu của nền kinh tế hội nhập. Ý thức của người nông dân trong việc chấp hành chủ trương đường lối của Nhà nước còn kém; Nhận thức về HNQT của người nông dân chưa cao.

Người dân không hiểu biết về các tổ chức mà Việt Nam tham gia, không có nhiều thông tin về thị trường thế giới, về luật thương mại của các nước hay các quy định, rào cản kỹ thuật mà các nước đặt ra. Khi có các vấn đề liên quan đến pháp lý, họ không biết cách xử lý và phần nhiều là chỉ dựa vào sự hỗ trợ của các Hiệp hội.

Việc nông dân ký kết các hợp đồng nông sản ở mức thấp hơn nhiều so với các nước khác. Trong chuỗi giá trị NSXK, vẫn còn tồn tại nhiều khâu trung gian. Trong ngành gạo xuất khẩu có thương lái, cơ sở xay xát gạo, đại lý mới đến được doanh nghiệp xay xát, đánh bóng và doanh nghiệp xuất khẩu gạo. Vì vậy, khó truy nguyên nguồn gốc của nhà cung ứng, của sản phẩm, gây nên bất lợi trong việc bán sản phẩm trên thị trường thế giới.

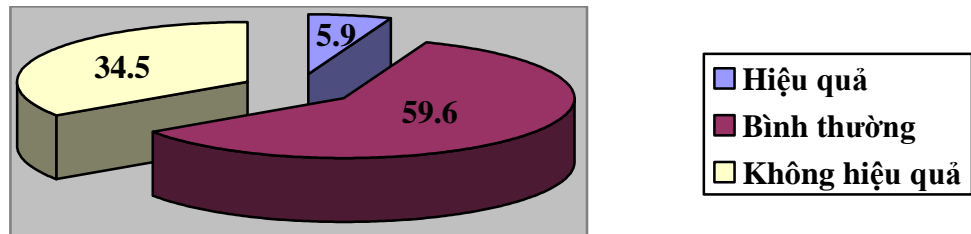
### ***3.3.3.3. Nguyên nhân khác***

Hoạt động của các HHNH XKNS còn nhiều bất cập, trình độ chuyên nghiệp của các Hiệp hội thấp. Hiệp hội chưa có được vai trò chủ động và tích cực cần thiết; quá trình đóng góp, phản biện chưa chuyên nghiệp và chưa hiệu quả; chưa thể hiện được hết tiếng nói đồng thuận của các doanh nghiệp thành viên (trường hợp của Hiệp hội Điều Việt Nam); sự liên kết giữa các hiệp hội còn yếu. Mặt khác, Hiệp hội còn chưa thực hiện đúng các chức năng vốn có như cung cấp thông tin về thị trường, làm công tác XTTM, đào tạo hội viên. Trường hợp của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) bị cho là tham gia sâu vào quá trình QLNN đối với hoạt động xuất khẩu gạo như: công bố giá sàn gạo

xuất khẩu; là nơi đăng ký hợp đồng xuất khẩu gạo; có quyền phân bổ hạn ngạch xuất khẩu.

Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước còn chưa chú ý đúng mức tới vai trò của các hiệp hội, chưa thực sự minh bạch, công khai và dân chủ trong quá trình xây dựng pháp luật và chính sách; vai trò và tiếng nói của Hiệp hội hiện đang bị xem nhẹ. Cán bộ làm công tác tại Hiệp hội thiếu và yếu về chuyên môn; Nguồn kinh phí để các Hiệp hội hoạt động là hạn hẹp.

Kết quả điều tra của Tác giả Luận án cho thấy, có đến 59,6% ý kiến được hỏi cho rằng hiệu quả của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam là ở mức bình thường, trong khi đó chỉ có 5,9% cho là có hiệu quả.



**Hình 3.12. Đánh giá về hiệu quả của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam**

Điều tra kỹ hơn đối với 94,1% (319 người được hỏi) trả lời hiệu quả QLNN đối với XKNS ở Việt Nam ở mức bình thường hoặc chưa hiệu quả, kết quả có 03 nguyên nhân gây nên sự thiếu hiệu quả mà được nhiều ý kiến đồng ý là: i) Thói quen làm ăn nhỏ, không theo quy hoạch trong sản xuất và XKNS (chiếm 69%); ii) Đội ngũ cán bộ thiếu, yếu về chuyên môn (chiếm 61,7%); iii) Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trong quá trình quản lý XKNS (chiếm 62,8%). (xem Phụ lục 1).

## Chương 4

### PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

#### 4.1. DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN XUẤT KHẨU VÀ HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM

##### 4.1.1. Dự báo nhu cầu nông sản của Việt Nam trên thế giới

- Tình trạng đói nghèo và dân số thế giới gia tăng làm tăng nhu cầu đối với hàng nông sản thiết yếu. Từ năm 2015, dân số thế giới sẽ tăng thêm khoảng 0,4 tỷ người vào năm 2020 và 1,2 tỷ người vào năm 2030, chủ yếu tăng ở khu vực châu Á [137]. Thêm vào đó, thế giới hiện có gần 1 tỷ người đang thiếu đói nên nhu cầu nông sản thiết yếu sẽ tăng lên trong thời gian tới. Đồng thời, KHCN phát triển, thu nhập gia tăng cũng làm tăng nhu cầu hàng nông sản có phẩm cấp cao, đặc biệt là ở các nước phát triển. Đây cũng là những nước nhập khẩu hàng nông sản chủ yếu của Việt Nam. Bảng 4.1 cho thấy, tổng nhu cầu năm 2030 so với năm 2009 về lương thực, thực phẩm tăng 29%.

**Bảng 4.1. Dự báo tiêu thụ lương thực, thực phẩm hàng ngày tại một số nước Đông Á và Đông Nam Á (Đơn vị: Kcal/người/ngày)**

TT		2009	2030	Thay đổi (%)	TT		2009	2030	Thay đổi (%)
1	Gạo	889	850	-4	6	Rau	74	111	50
2	Ngũ cốc	535	645	21	7	Quả	160	280	75
3	Thịt	350	664	90	8	Dầu ăn	143	210	47
4	Cá	54	79	46	9	Khác	434	273	-37
5	Sữa	55	78	42		<b>Tổng</b>	<b>2.694</b>	<b>3.190</b>	<b>29</b>

Nguồn: [67, tr.48].

- Quá trình công nghiệp hóa làm cho nhiều nước chuyển sang phát triển công nghiệp, dịch vụ, giảm nông nghiệp. Đất sử dụng cho nông nghiệp giảm, nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến tăng lên. Những điều này đều làm cho tốc độ tăng bình quân nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn hơn tốc độ tăng bình quân sản lượng nông sản trên thị trường thế giới.

- Trước sức ép của xu hướng tự do hoá thương mại buộc các nước phát triển phải nhất trí sự cần thiết giảm trợ giá cho các mặt hàng NSXK, mở rộng tự do hoá thị trường nông sản thế giới. Tuy nhiên, nông nghiệp là lĩnh vực nhạy cảm nên các nước đều có xu hướng bảo vệ cho sản xuất nội địa nên nhiều rào cản khác được sử dụng. Đó là những quy định về VSATTP và môi trường sinh thái gây khó khăn cho XKNS của các nước đang phát triển.

Những yếu tố trên dẫn đến việc cả cầu và cung nông sản trên thế giới đều có biến động. NSXK của Việt Nam vừa đáp ứng nhu cầu thiết yếu (gạo, thủy sản..) đến nhu cầu cao cấp như cà phê, chè, hạt điều, vừa phục vụ sản xuất như cao su, sắn lát... Do đó, dự báo nhu cầu đối với NSXK của Việt Nam tăng cao trong những năm tới.

#### **4.1.2. Những xu hướng mới trong nước và quốc tế tác động đến xuất khẩu nông sản và quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam**

##### ***4.1.2.1. Những xu hướng trong nước***

- Biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã và đang thu hẹp diện tích đất nông nghiệp ở Việt Nam. Khi mực nước biển dâng lên 1m, ước tính lần lượt 40%, 11% và 3% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, Sông Hồng và các tỉnh khác thuộc vùng ven biển sẽ bị nhấn chìm, diện tích đất trồng lúa sẽ giảm đi một nửa, từ 4 triệu ha xuống chỉ còn 2 triệu ha [16]. Đây là một nguyên nhân làm giảm sản lượng các mặt hàng NSXK của Việt Nam trong thời gian tới.

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã đẩy mạnh sản xuất các loại hàng nông sản có nhu cầu thị trường và giá trị kinh tế cao. Diện tích trồng lúa giảm để chuyển sang nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng khác có giá trị cao hơn. Cùng với việc hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản làm cho số lượng, chất lượng NSXK đều tăng lên.

- Việc ứng dụng KH-CN vào nông nghiệp làm tăng năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi ở Việt Nam. Năng suất nhiều loại cây trồng, vật nuôi đã

tăng, đạt mức tiên tiến của thế giới như thủy sản, lúa, cà phê, cacao... Bên cạnh đó, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch nâng cao GTGT và đảm bảo VSATTP cho hàng nông sản.

- Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương làm tăng các cơ hội mở rộng thị trường XKNS của Việt Nam, làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên các thị trường lớn. Tỷ lệ tận dụng các FTA của Việt Nam đạt 34% năm 2015, năm 2016 là 36% [2, tr.156]. Dung lượng cho việc nâng cao tỷ lệ tận dụng các FTA của Việt Nam đang ở mức cao trên một số thị trường. Ở thị trường các nước ASEAN, tỷ lệ này hầu như không có sự tăng trưởng vì các đối tác đã thực hiện xong việc cắt giảm, xóa bỏ thuế quan. Tuy nhiên, ở các thị trường mà Việt Nam mới ký kết FTA thì việc tỷ lệ này sẽ tăng trưởng tốt trong thời gian tới, như thị trường Hàn Quốc, Châu Âu, Chi Lê...

Những xu hướng trên đã tác động trực tiếp đến NSXK, làm tăng hoặc giảm năng lực sản xuất hàng NSXK ở Việt Nam. Tuy nhiên, các xu hướng thúc đẩy sản xuất NSXK vẫn chiếm ưu thế. Do vậy, dự báo trong những năm tới, Việt Nam vẫn tiếp tục là một nước sản xuất NSXK nhiều trên thế giới.

#### ***4.1.2.2. Những xu hướng quốc tế***

- Các nước tiếp tục theo đuổi chính sách mở cửa thị trường theo hướng cắt giảm thuế quan và thuế quan hóa hàng rào phi thuế quan. Về mức cắt giảm thuế, các nước phát triển thực hiện cắt giảm thuế trong vòng 5 năm với mức cắt giảm từ 50 - 70%. Trong khi đó, các nước đang phát triển thực hiện việc cắt giảm trong vòng 10 năm với mức cắt giảm bằng 2/3 mức cắt giảm của các nước phát triển. Thuế quan sẽ cắt giảm theo nguyên tắc thuế quan càng cao thì cắt giảm càng nhiều và ngược lại. Các sản phẩm thuộc nhóm “sản phẩm nhạy cảm” hoặc “sản phẩm đặc biệt” sẽ được hưởng những quy chế linh hoạt khác. Các nước đang phát triển còn được áp dụng cơ chế tự vệ đặc biệt mới (SSM) dành cho các thành viên đang phát triển để bảo vệ các nhà sản xuất của mình trong trường hợp cần thiết.

- Các bất đồng trong hỗ trợ nông nghiệp vẫn tiếp tục diễn ra trên nhiều mức độ khác nhau. Các nước phát triển sử dụng nhiều biện pháp trợ cấp, trong khi các nước đang phát triển không thể áp dụng trợ cấp để bảo vệ sản xuất trong nước do hạn chế về ngân sách nên phải chịu nhiều thiệt thòi hơn so với các nước phát triển. Điều này dẫn đến mâu thuẫn giữa các nước trong việc theo đuổi các chính sách thương mại nông nghiệp trong HNQT.

- Một số nước đang có xu hướng quay lại của chủ nghĩa bảo hộ thông qua các rào cản thuế quan và phi thuế quan. Khi một nước sử dụng các biện pháp bảo hộ chống lại hàng nhập khẩu thì các đối tác sẽ áp dụng các biện pháp tương tự, dẫn đến xu hướng bảo hộ trong TMQT. Các gói kích cầu với mục tiêu khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm nội địa, ngăn chặn các mặt hàng nhập khẩu cũng được nhiều quốc gia sử dụng. Các nước có nền TMQT nông nghiệp phát triển thường sử dụng các trở ngại phi thuế quan dưới hình thức duy trì các khoản trợ cấp nông nghiệp trong giới hạn cho phép và làm méo mó hoạt động TMQT nhiều nhất.

#### **4.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIÊN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

Định hướng phát triển hàng NSXK của Việt Nam trong thời gian tới nêu rõ: Đây là nhóm hàng có năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng GTGT còn thấp. Định hướng đổi mới trong những năm tới là: XKNS đáp ứng về số lượng, đạt yêu cầu cao về chất lượng, đẹp về hình thức, phong phú và đa dạng về chủng loại, giá cả hợp lý nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng; Nâng cao năng suất và GTGT, phát huy các lợi thế cạnh tranh trong sản xuất và XKNS; Chuyển dịch cơ cấu hàng NSXK hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm có ứng dụng KHCN tiên tiến.

Mục tiêu là: Giảm tỷ trọng đóng góp của nhóm hàng này trong tổng cơ cấu xuất khẩu cả nước từ 21,2% năm 2010 xuống còn 13,5% năm 2020 [114]; KNXK nông sản đạt 40 tỷ USD năm 2020 và 60 tỷ USD năm 2030 [116].

Dựa trên những dự báo và định hướng trên, các phương hướng để tiếp tục hoàn thiện QLNN đối với XKNS bao gồm:

*Một là, hoàn thiện QLNN đối với XKNS đảm bảo hài hòa các loại lợi ích, từ lợi ích của người dân sản xuất đến lợi ích của doanh nghiệp XKNS và lợi ích của Nhà nước.*

Quan điểm này là coi trọng hiệu quả KTXH của hoạt động XKNS. Hiệu quả kinh doanh XKNS không chỉ có ý nghĩa là mức lợi nhuận tính bằng tiền, mà còn thể hiện ở mức đóng góp vào thực hiện các mục tiêu, chiến lược phát triển KTXH của Đảng, Nhà nước và của toàn bộ nền kinh tế. Cụ thể là, XKNS phải góp phần phân phối thu nhập, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; góp phần vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nâng cao thu nhập quốc dân (GDP) tính theo đầu người; sử dụng tốt nhất mọi khả năng sản xuất, mọi nguồn lực trong nước để cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH; góp phần nâng cao địa vị kinh tế của Việt Nam trên trường quốc tế [56, tr.208].

Trong quá trình hoạt động XKNS, lợi ích của người dân, doanh nghiệp và Nhà nước có thể mâu thuẫn nhau. Doanh nghiệp muốn có nhiều lợi nhuận, sẽ có hành vi trốn thuế, gian lận thương mại gây ảnh hưởng tới lợi ích của toàn bộ nền kinh tế, người sản xuất thường bị thiệt thòi nhất. Vì thế, Nhà nước phải có các cơ chế, chính sách phù hợp để điều tiết, đảm bảo cho các chủ thể đều có lợi ích và phải đặt trong lợi ích của cả nền kinh tế.

*Hai là, hoàn thiện QLNN đối với hoạt động XKNS theo hướng khai thác tối đa lợi thế so sánh và điều kiện tự nhiên của từng vùng, áp dụng KHCN nhằm phát triển nông nghiệp năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, tăng khả năng cạnh tranh NSXK trên thị trường thế giới.*

Quan điểm này yêu cầu Nhà nước phải có chính sách khuyến khích sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có ưu thế, phù hợp với từng vùng sinh thái, có khả năng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có chi phí và giá thành thấp so với

thế giới. Do đó, cần khai thác triệt để những lợi thế để phát triển đặc sản của từng vùng, từng địa phương gắn với thị trường xuất khẩu. Cùng với đó, Nhà nước cần chú trọng đầu tư cho các vùng sản xuất tập trung chuyên canh lớn, tạo thành các vùng nguyên liệu có chất lượng cao cho chế biến và xuất khẩu; Xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư công tác nghiên cứu khoa học, nâng cấp và đổi mới công nghệ chế biến, đầu tư công tác nghiên cứu thị trường và XTTM v.v.. Quan điểm này cũng đòi hỏi QLNN đối với XKNS cần tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa sản xuất với công nghiệp bảo quản và công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh hàng nông sản lớn nhằm phát huy lợi thế về quy mô trong sản xuất và XKNS.

*Ba là, hoàn thiện QLNN đối với XKNS theo hướng tạo môi trường thuận lợi bằng cách xây dựng một hệ thống chính sách pháp luật thống nhất, chặt chẽ và có tính khả thi cao.*

Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho mọi doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển. Một môi trường pháp lý thuận lợi trong kinh doanh XKNS gắn bó chặt chẽ với môi trường pháp lý về kinh doanh nói chung, kinh doanh xuất khẩu nói riêng. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi đòi hỏi phải xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế hoàn chỉnh, thông thoáng. Ở nước ta, pháp luật kinh doanh phải đảm bảo đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, pháp luật cũng phải đáp ứng yêu cầu chủ động HNQT theo hướng tự do hóa, tạo hành lang pháp lý thuận lợi và xóa bỏ lực cản đối với hoạt động XKNS.

Tạo môi trường pháp lý thuận lợi còn là việc hoàn chỉnh, hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật kinh doanh, ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương với các nước, các tổ chức khác trên thế giới. Cơ chế, chính sách sản xuất và tiêu thụ nông sản cho phù hợp với điều kiện hội nhập khu vực và thế giới. Chính sách thương mại nông sản cần xây dựng theo hướng thúc đẩy tự do hoá thương mại nông sản phù hợp với những cam kết



khi gia nhập AEC, WTO,... nhằm tận dụng những cơ hội và bảo hộ một cách hợp lý nông sản trong nước. Tăng cường hỗ trợ để nâng cao năng lực kinh tế hộ nông dân, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các doanh nghiệp chế biến và XKNS, đồng thời, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào XKNS theo đúng pháp luật.

*Bốn là, hoàn thiện QLNN đối với XKNS theo hướng nâng cao vai trò của bộ máy QLNN, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý có liên quan và chú trọng đào tạo, phát triển nhân lực QLNN đối với XKNS.*

Vai trò của bộ máy thể hiện ở hai điểm: một là, với tính chất là chủ thể quản lý, bộ máy quản lý không thể thiếu, thông qua đó, Nhà nước mới thực hiện được vai trò của mình để hướng tới hiệu quả, ổn định và công bằng. Hai là, con người là nhân tố quan trọng nhất trong bộ máy. Do vậy, việc xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất năng lực quản lý sẽ phát huy sức mạnh của các công cụ quản lý, cả hệ thống.

Bộ máy quản lý tinh gọn, có hiệu lực quản lý cao là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của XKNS. Do vậy, cần sắp xếp lại bộ máy theo tinh thần quản lý vĩ mô, xóa bỏ những bộ phận không cần thiết, tinh giản những khâu trung gian, chồng chéo, xóa bỏ những cơ quan can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, người dân. Đồng thời, tăng cường sử dụng những chuyên gia giỏi thay vì phải thành lập các phòng ban chức năng khác làm cho bộ máy thêm công kênh và kém hiệu quả.

Nguyên tắc này cũng đòi hỏi Nhà nước phải chú trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực QLNN đối với XKNS. Yêu cầu đối với cán bộ QLNN về XKNS là phải nắm vững đường lối phát triển KT-XH của Đảng, đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích cá nhân; có ý thức tìm tòi các phương pháp quản lý mới. Trong cơ chế thị trường cạnh tranh và hợp tác, muốn quản lý tốt, người quản lý phải có kiến thức và hiểu biết về chuyên môn kỹ thuật thuộc lĩnh vực mình phụ trách. Từ đó, họ có thể tập hợp được các chuyên gia giỏi để giao

đúng việc. Họ cũng phải có kiến thức về kinh tế thị trường, hiểu biết sâu sắc về thực tiễn KT-XH của đất nước cũng như của ngành mình quản lý. Trong thời đại thông tin hiện nay, cán bộ QLNN đối với XKNS cần có tác phong năng động, quyết đoán, nắm bắt thông tin để xử lý, truyền đạt đến các doanh nghiệp, người dân một cách nhanh nhất và chính xác nhất.

*Năm là, hoàn thiện QLNN đối với XKNS phù hợp với các nguyên tắc của thị trường và cam kết TMQT.*

Nguyên tắc này đòi hỏi cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước phải tôn trọng quy luật thị trường, không can thiệp trực tiếp. Các hình thức hỗ trợ gián tiếp chủ yếu là đầu tư phát triển nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng, KHCN, tiếp cận thị trường... Nhà nước cần sử dụng tối đa những biện pháp thuế và phi thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước, tập trung cho các ngành ưu tiên, mũi nhọn nhằm tạo lập và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa và từng bước mở ra thị trường nước ngoài. Đồng thời, Việt Nam cũng cần đẩy mạnh việc sử dụng những biện pháp “bảo vệ” được thừa nhận chung như bán phá giá, hay các biện pháp “tự vệ” như thuế chống trợ cấp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá... để bảo vệ các ngành sản xuất nội địa trước sức ép cạnh tranh từ bên ngoài. Bên cạnh đó, Nhà nước cần phải sử dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật, các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng NSXK.

Quan điểm này cũng đòi hỏi phải từ bỏ tính chất tự phát trong sản xuất và XKNS. Việt Nam đang thiếu sự chỉ đạo tập trung, thiếu chính sách đầu tư thích hợp, thiếu quy hoạch có tính toán dựa trên những cơ sở khoa học. Khi thuận lợi thì tự do mở rộng sản xuất, khi gặp điều kiện thị trường, thời tiết khí hậu khó khăn, giá xuất khẩu hạ thấp thì lại tự phát chuyển sang kinh doanh hàng hóa nông sản khác. Do đó, sản xuất không ổn định, ảnh hưởng tới lợi ích lâu dài.

Bên cạnh đó, nền kinh tế thị trường mở cửa đòi hỏi sản xuất phải gắn với lưu thông, thị trường trong nước phải gắn với thị trường ngoài nước, đẩy

nhanh đầu tư nước ngoài gắn với đẩy mạnh đầu tư trong nước. Thực tế, hoạt động XKNS của nước ta khá tương thích với mức độ mở cửa và hội nhập của nền kinh tế đất nước, với nền kinh tế thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này đảm bảo sự phát triển vững chắc, an toàn của sản xuất và tiêu thụ NSXK. Việc quy hoạch các vùng NSXK cũng được đẩy mạnh, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tránh ô nhiễm môi trường, hướng đến một nền nông nghiệp phát triển bền vững. XKNS là lĩnh vực có lợi thế so sánh của Việt Nam so với thế giới, Nhà nước cần phải có biện pháp hữu hiệu để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nữa.

### **4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU NÔNG SẢN Ở VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

#### **4.3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

Pháp luật về QLNN đối với XKNS bao gồm nhiều luật, nghị định, thông tư khác nhau, trong nhiều lĩnh vực: đất đai, tài chính tín dụng, hội nhập quốc tế. Cần phải rà soát, phân loại, đánh giá lại việc thực hiện pháp luật để có những định hướng sửa đổi bổ sung.

Hoàn thiện Luật Quản lý ngoại thương trên một số điểm sau: cần có những quy định chặt chẽ về hoạt động và những chế tài xử lý hiệu quả vấn đề thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, núp bóng thương lái người Việt Nam thao túng thị trường nông sản, gây thiệt hại cho nông dân trong thời gian qua. Xem xét giảm các loại Giấy phép để phù hợp với định hướng giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, ngăn chặn cơ chế xin cho, phát sinh tiêu cực; xem xét phân cấp cho địa phương trong vấn đề cấp Giấy phép để thuận lợi cho doanh nghiệp. Về hạn ngạch xuất khẩu, cần quy định rõ điều kiện, loại sản phẩm áp dụng để không làm cản trở sự tự do hóa thương mại theo tín hiệu thị trường.

Pháp luật về thủ tục hải quan: hoàn thiện việc sửa đổi Luật Hải quan phù hợp với yêu cầu HNQT sâu rộng, tạo hành lang pháp lý cho hiện đại hóa hoạt động hải quan, áp dụng rộng rãi và phổ biến hải quan điện tử, đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính, cải cách thủ tục hải quan nhằm mục đích công khai, minh bạch, hiệu quả. Cụ thể, sửa đổi Điều 11 về nhiệm vụ của Hải quan: ngoài các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu, phòng chống buôn lậu, cần bổ sung thêm một số nhiệm vụ trong thực tế Hải quan đã thực hiện như phòng chống gian lận thương mại đối với các hành vi khai tên hàng, mã số phân loại hàng hóa.

Hoàn thiện pháp luật hải quan để nâng cao hiệu quả của việc kiểm tra, giám sát hàng NSXK thông qua thủ tục hải quan. Xây dựng mô hình địa điểm kiểm tra hồ sơ tập trung cho nhiều chi cục hải quan; Chủ động phối hợp với các bộ ngành sửa đổi hệ thống văn bản pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, chi tiết mã số HS, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra; Đẩy mạnh áp dụng nguyên tắc kiểm tra theo phương pháp phân luồng quyết định kiểm tra.

Pháp luật về đất đai: Tiếp tục có những giải pháp tổng thể cho chính sách tích tụ ruộng đất; Tổ chức, rà soát, phân loại các khó khăn, bất cập để hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đối với đất nông nghiệp; giải quyết dứt điểm việc cấp Giấy chứng nhận sau khi dồn điền, đổi thửa. Đồng thời, xây dựng hệ thống thông tin đất đai đầy đủ, khoa học, công khai minh bạch và dễ tiếp cận cho các đối tượng có nhu cầu, thuận lợi cho việc đăng ký thực hiện các giao dịch đất đai. Ban hành chính sách khuyến khích thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện những dự án sản xuất nông nghiệp.

Nghị định 109-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo cần phải sửa đổi, chỉnh sửa theo hướng: *thứ nhất*, Nhà nước không tham gia các hợp đồng tập trung mà chuyển cho doanh nghiệp đàm phán trực tiếp. Bởi việc xuất khẩu gạo theo hợp đồng tập trung với sự chi phối của VFA và các doanh nghiệp nhà nước (cụ thể

là hai doanh nghiệp Vinafood 1 và Vinafood 2) đang làm méo mó chuỗi giá trị của gạo, chỉ chú trọng bảo đảm hợp đồng gạo giá thấp với những điều kiện giao hàng không thuận lợi; *thứ hai*, giảm bớt những nhiệm vụ QLNN đối với kinh doanh xuất khẩu gạo của VFA đang đảm nhiệm hiện nay như phân bổ các hợp đồng tập trung, duyệt các doanh nghiệp đủ điều kiện, yêu cầu báo cáo thực hiện hợp đồng. Chuyển các nhiệm vụ này sang các cơ quan của Bộ, ngành chủ quản; Không để các cán bộ lãnh đạo của Hiệp hội kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác của doanh nghiệp, của Bộ ngành.

Ngoài ra, tiếp tục hoàn thiện các pháp luật khác có liên quan như pháp luật về khuyến khích thu hút đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao.

#### **4.3.2. Hoàn thiện xây dựng và thực thi chiến lược, kế hoạch, chương trình xuất khẩu nông sản**

Trong điều kiện thị trường quốc tế suy giảm và hàng rào phi thuế đang có xu hướng tăng, đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong phát triển hoạt động thương mại nông sản. Đã đến thời điểm sau một giai đoạn tăng trưởng xuất khẩu dựa vào chiều rộng, dựa vào một vài ngành hàng chủ lực, cần phải thiết kế một chiến lược phát triển XKNS bền vững dựa theo chiều sâu và kích thích những nhân tố mới đột phá. Cần phải thay đổi tổng thể chiến lược XKNS theo hướng tăng giá trị XKNS bằng cách đổi mới công nghệ, xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến, đảm bảo VSATTP và tăng chất lượng sản phẩm. Chiến lược XKNS cần định hướng cho các doanh nghiệp chuyển từ việc chạy theo số lượng với giá cả, chất lượng thấp sang chú trọng xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị hàng NSXK. Từ đó, giúp nông sản Việt Nam có cơ hội thâm nhập vào thị trường các nước phát triển.

Cần xây dựng chiến lược xuất khẩu cho một số ngành hàng nông sản chủ lực và một số ngành hàng tiềm năng. Trong thời gian tới, các mặt hàng gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều là những mặt hàng nông sản có KNXK cao, ảnh

hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp, có tiềm năng cần phải xây dựng chiến lược phát triển. Ngành gạo chiếm đến hơn 60% GTGT của ngành trồng trọt nhưng chưa có chiến lược phát triển. Cần phải xây dựng chiến lược phát triển thị trường, chiến lược nâng cấp GTGT ngành gạo, có tính đến những lợi ích của từng tác nhân trong chuỗi giá trị, đặc biệt là của người nông dân. Hiện nay, người nông dân chiếm đến 34% tỷ lệ GTGT của toàn chuỗi nhưng xét về khối lượng sản xuất trong một năm thì lại có mức GTGT thấp nhất, chỉ đạt 224 USD) (xem tr.89 của Luận án). Chiến lược đối với ngành cà phê xuất khẩu cần phải tập trung vào việc đầu tư công nghệ, nâng cao tỷ lệ cà phê chế biến, từ đó nâng cao GTGT.

Bên cạnh đó, chiến lược XKNS phải xây dựng và hoàn thiện theo hướng coi trọng nhu cầu thị trường và hiệu quả trên cơ sở khả năng sản xuất trong nước. Tuy không phải định hướng coi trọng tiềm năng sản xuất trong nước nhưng đó chính là điều kiện cần để chiến lược XKNS quốc gia có tính khả thi cao. Nhà nước, cụ thể là bộ Công thương cần công bố định hướng chiến lược XKNS để các doanh nghiệp chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch kinh doanh gắn với chuẩn bị nguồn lực của doanh nghiệp để thực hiện các chiến lược cạnh tranh trong dài hạn, trung hạn.

Chiến lược XKNS cần phải tập trung cho những mục tiêu hiệu quả và phát triển bền vững, khắc phục việc có quá nhiều mục tiêu đặt ra, loại bỏ các mục tiêu không phải ở tầm chiến lược, gia tăng việc định lượng các mục tiêu, giảm thiểu các mục tiêu chung chung, không định lượng được.

Nhà nước cần xây dựng một chiến lược đồng bộ cho sản xuất và XKNS. Chiến lược này được xây dựng trên cơ sở thị trường và hiệu quả xuất khẩu, phải bảo đảm tính đa dạng hoá hàng NSXK theo hướng hiện đại. Xây dựng chiến lược XKNS thống nhất trong cả nước: trong việc xây dựng chiến lược XKNS, Nhà nước cần phải coi trọng các biện pháp tạo nguồn hàng và cải biến cơ cấu xuất khẩu, xây dựng các mặt hàng NSXK chủ lực để có hướng đầu tư hợp lý.

Các chương trình XTTM, xây dựng thương hiệu cần gắn với mục tiêu phát triển xuất khẩu theo hướng tăng trưởng bền vững, phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, bảo đảm vừa mở rộng quy mô xuất khẩu, vừa chủ động nâng cao GTGT xuất khẩu. Phát triển thị trường xuất khẩu phù hợp với chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng CNH, HĐH. Các hoạt động của chương trình XTTM cần phải hướng tới các thị trường Việt Nam đã ký kết FTA như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Trung Quốc, ASEAN, thị trường Mỹ... Ưu tiên và huy động các nguồn lực triển khai thực hiện các hoạt động XTTM thị trường trong nước, khuyến khích người Việt dùng hàng Việt, lấy việc quảng bá sản phẩm nông sản trong nước trước, sau đó quảng bá sản phẩm ra thế giới. Tăng cường sự phối hợp giữa các tổ chức XTTM chính phủ và các doanh nghiệp trong việc tổ chức một số hoạt động XTTM trọng điểm thuộc các ngành, lĩnh vực Việt Nam có tiềm năng, có khả năng cạnh tranh để đạt được hiệu quả cao nhất.

### **4.3.3. Hoàn thiện các chính sách xuất khẩu nông sản**

#### ***4.3.3.1. Đối với chính sách thị trường***

Nâng cao vai trò chủ động của doanh nghiệp và trách nhiệm của Chính phủ, các cơ quan bộ, ngành (trước hết là bộ Công Thương) trong việc tổ chức và hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm, thâm nhập thị trường, bảo vệ và mở rộng thị phần hiện có, phát triển thị trường mới. Chính sách thị trường cần hướng tới phân chia thị trường XKNS của Việt Nam theo 3 nhóm sau:

Nhóm 1 là thị trường các nước đang nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam với số lượng lớn. Đối với các nước thuộc nhóm này, cần phải tiếp tục củng cố thị phần, quan tâm đến việc phát triển thêm mặt hàng mới. Đó là các thị trường Trung Quốc, các nước Trung Đông, Hàn Quốc, các nước ASEAN. Thị trường các nước này có nhu cầu sản phẩm nông sản lớn và đa dạng, từ những sản phẩm chất lượng trung bình đến chất lượng cao, do đó yêu cầu chất lượng sản phẩm ở thị trường này như các yêu cầu chung được nêu trong các

quy định của WTO, không mang những quy chuẩn cao như các thị trường của các nước phát triển. Cơ cấu hàng NSXK có sự tương đồng, phạm vi thị trường rộng, thương mại nội bộ khu vực thị trường này lớn làm cho việc cạnh tranh giữa các nước rất quyết liệt. Mục tiêu của chính sách thị trường đối với các thị trường này là tiếp tục củng cố mối quan hệ thương mại, đẩy mạnh việc đa dạng hóa mặt hàng, tiến tới phát triển theo hướng nâng cao giá trị xuất khẩu, không chạy theo việc gia tăng khối lượng.

Nhóm 2 là thị trường mới bắt đầu nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam nhưng số lượng, kim ngạch chưa nhiều, cần phải tích cực mở rộng thị phần cũng như mở rộng mặt hàng xuất khẩu. Thuộc nhóm này chủ yếu là thị trường của các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU. Đối với thị trường này, hàng Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn riêng. Về mặt thuận lợi, đây là thị trường có nhu cầu đa dạng về hàng nông sản, từ nông sản thô, nguyên liệu đến nông sản chế biến tinh, đặc biệt là hàng nông sản nhiệt đới và khả năng thanh toán cao. Tuy nhiên, yêu cầu tiêu chuẩn sản phẩm ở thị trường này rất khắt khe. Bên cạnh những tiêu chuẩn về đặc tính sản phẩm, VSATTP, đóng gói bao bì còn có tiêu chuẩn xã hội, tiêu chuẩn môi trường. Đây là những khó khăn cho hàng nông sản của Việt Nam khi thâm nhập. Phải coi đây là những thị trường mục tiêu, cần phải có định hướng, biện pháp thâm nhập cụ thể, quyết liệt.

Nhóm 3 là các thị trường chưa nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam, cần phải khai thông trong những năm tới. Đó là thị trường các nước châu Phi và một số nước châu Á. Thị trường này có nhu cầu cao về lương thực với chất lượng ở mức trung bình và thấp. Ngoài ra, cần mở rộng thị trường XKNS sang các nước như Nga, Đông Âu, Trung Đông nhằm giảm bớt rủi ro về biến động giá cả cũng như nhu cầu.

Ở một số thị trường XKNS trọng điểm của Việt Nam hiện nay, cần có những giải pháp sau:



Đối với thị trường Trung Quốc: đây là thị trường XKNS lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm với hình thức xuất khẩu chủ yếu là tiểu ngạch (mậu dịch biên giới). Trung Quốc có một chính sách mậu dịch biên giới linh hoạt, thường xuyên thay đổi với mục tiêu giành thế chủ động cho các doanh nghiệp của mình trong mối quan hệ với đối tác ở các nước có chung biên giới về số lượng, chất lượng và đặc biệt là về giá cả. Điều này không vi phạm quy định của WTO vì các chính sách chỉ áp dụng cho hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu qua đường biên mậu mà không áp dụng cho hình thức xuất khẩu chính ngạch.

Phía Trung Quốc cũng luôn áp dụng những chính sách biên mậu đặc biệt, khiến cho doanh nghiệp Việt Nam thua thiệt, dễ rơi vào tình huống bị ép giá. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc theo con đường này đều luôn ở thế bị động vì không thể nắm bắt, xoay sở nổi với các chính sách của đối tác. Trung Quốc thường xuyên áp dụng các chính sách linh hoạt để điều chỉnh lượng hàng xuất khẩu và giá cả xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này, ví dụ như Trung Quốc chỉ cho phép một số mặt hàng nhất định được đi qua một số cửa khẩu nhất định.

Vì vậy, để duy trì và mở rộng thị trường Trung Quốc, cần thiết phải chuyển từ hình thức xuất khẩu tiểu ngạch sang chính ngạch, chuyển từ việc xuất khẩu theo mùa vụ sang ký các hợp đồng cung cấp nông sản ổn định, lâu dài với các nhà nhập khẩu và phân phối lớn tại thị trường Trung Quốc. Muốn vậy, trước hết cần phải thúc đẩy mối liên kết sản xuất giữa người nông dân và doanh nghiệp XKNS. Khi đó, nông dân yên tâm đầu tư dài hạn, doanh nghiệp cũng mạnh dạn đầu tư giống, vốn và kỹ thuật canh tác cho nông dân, tạo nên vùng nguyên liệu ổn định, chất lượng sản phẩm tốt. Thứ hai, cần phát huy vai trò của Nhà nước, các bộ ngành trong việc tìm hiểu thị trường Trung Quốc với các quy định về xuất khẩu, cùng đối thoại để tháo gỡ các vướng mắc về hàng rào kỹ thuật, về thuế... trong XKNS.

Đối với thị trường Hoa Kỳ: nhu cầu của thị trường nội địa Mỹ dự báo tăng mạnh trong thời gian tới và tiếp tục có cầu ổn định đối với hàng hóa Việt

Nam, trong đó có hàng nông sản. Đây là thị trường không quá khó tính. Ngoài các mặt hàng thủy sản và lâm nghiệp đang đóng góp tỷ trọng lớn trong tổng KNXXK của Việt Nam sang Mỹ thì Mỹ cũng là thị trường chính về các mặt hàng nông sản như hạt điều, hạt tiêu, cà phê, cao su, chè, rau quả. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang phải chịu sự cạnh tranh quyết liệt với các đối thủ cạnh tranh lớn khác như Trung Quốc, Thái Lan, Indônêxia trên thị trường Mỹ. Thêm vào đó, những rào cản kỹ thuật và thương mại cũng gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam mà tiêu biểu nhất là thuế chống bán phá giá.

Đối với thị trường châu Âu (EU): Nhu cầu nhập khẩu chung của thị trường này tăng trưởng ở mức 5-6% trong hai năm 2016-2017. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với EU (EVFTA) ký kết thành công mở ra cơ hội cho ngành nông nghiệp Việt Nam khi 90% hàng hóa vào EU được hưởng mức thuế suất 0%. Những mặt hàng như cà phê, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ đang chiếm thị phần xuất khẩu lớn nhất trong các mặt hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang EU (trong đó cà phê xuất khẩu nhiều nhất vào EU). Ngoài ra, đây cũng là thị trường lớn cho các sản phẩm khác như hạt điều, hạt tiêu, cao su và một số sản phẩm khác. Khó khăn lớn nhất khi xuất khẩu vào EU là những rào cản phi thuế quan như chất lượng, VSATTP, nguồn gốc xuất xứ. Các mặt hàng như chè, rau quả vẫn gặp phải rào cản về tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, gỗ lại gặp vấn đề về nguồn gốc xuất xứ, các quy định về bảo vệ môi trường...

Đối với thị trường ASEAN: Việc thành lập AEC, tiến tới khu vực thị trường chung với việc tự do lưu chuyển hàng hóa trong khu vực với mức thuế bằng 0, thuế nhập khẩu được cắt giảm hoàn toàn khiến cho hàng hóa của các nước trong khu vực dễ dàng xâm nhập thị trường của nhau. Các mặt hàng chính xuất khẩu sang thị trường này là: rau quả, chè, gạo, cao su, gỗ. Tuy nhiên, hàng NSXK vào ASEAN lại gặp nhiều khó khăn đến từ việc các đối thủ cạnh tranh đồng thời cũng là những nước nhập khẩu. Việc xuất khẩu hàng nông sản chế biến với những đặc điểm khác biệt sẽ tạo nên lợi thế cho xuất khẩu của

Việt Nam. Do đó, cần đẩy mạnh giải pháp xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực sản xuất, chế biến hàng nông sản của Việt Nam trong thời gian tới.

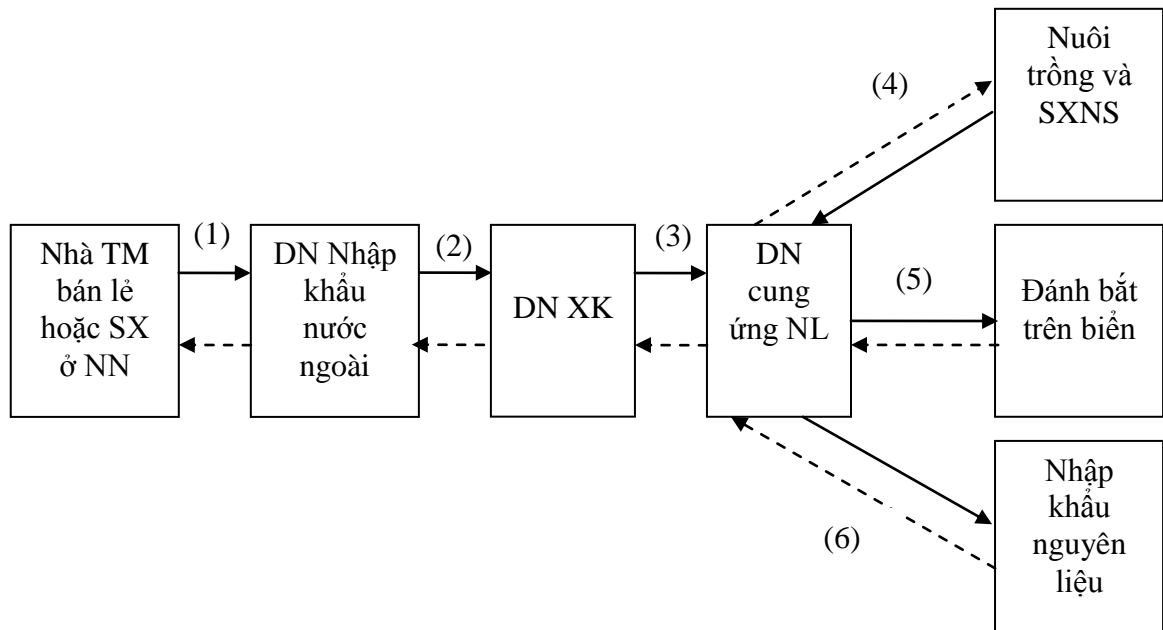
Đối với thị trường Nga và các nước Đông Âu: Thị trường Nga có tiềm năng lớn với nhu cầu nhập khẩu lớn các mặt hàng nông sản là thế mạnh của Việt Nam. Việc Nga cấm nhập khẩu nhiều mặt hàng nông sản như rau quả, thủy sản từ EU, Mỹ và một số nước láng giềng Đông Âu sẽ tạo cơ hội tốt cho Việt Nam tăng xuất khẩu các mặt hàng này. Các mặt hàng chính xuất khẩu vào Nga là cà phê, chè, rau quả. Rào cản lớn nhất của hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này là rủi ro tỷ giá do các bất ổn của nền kinh tế Nga và quan hệ của Nga với Mỹ và EU.

Đối với thị trường châu Phi: nông sản Việt Nam đã bắt đầu xây dựng được uy tín đối với người tiêu dùng châu Phi. Sản phẩm NSXK chính sang thị trường này là: gạo, gỗ, cà phê. Khó khăn khi xuất khẩu sang thị trường châu Phi là năng lực tài chính của các nước châu Phi còn yếu, phương thức thanh toán thường trả chậm.

Để thâm nhập sâu vào thị trường thế giới và vượt qua các rào cản TMQT, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Xây dựng mối quan hệ “cộng sinh” với các tập đoàn thương mại bán buôn và bán lẻ toàn cầu. Với giải pháp này, các nhà sản xuất của Việt Nam không chỉ là nơi cung cấp, nơi sản xuất theo đơn đặt hàng của các tập đoàn TMQT, mà còn có hoạt động hướng dẫn và chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ; nhãn hiệu, thiết kế, tiêu chuẩn... để đảm bảo hàng nông sản sản xuất tại Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế, có nhãn hiệu nổi tiếng và có thể hoạt động đầu tư vào nhau giữa các nhà sản xuất Việt Nam với các tập đoàn nước ngoài [106, tr.211].

Để đẩy mạnh việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, Nhà nước phải tìm hiểu chính sách thương mại các nước đối tác cùng tham gia vào chuỗi cung ứng để từ đó xây dựng các tiêu chuẩn về sản phẩm, về quy trình sản xuất; về các tiêu chuẩn quốc gia phải phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế

hoặc cho phép tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, Việt Nam chủ yếu duy trì lợi thế so sánh trong các ngành hàng có hàm lượng lao động cao và mặt hàng sơ chế. Vì vậy, cần nghiên cứu tăng tỷ lệ GTGT trong các mặt hàng NSXK thông qua đầu tư vào con người, công nghệ, đặc biệt là trong bối cảnh hậu gia nhập WTO.



**Hình 4.1. Sơ đồ chuỗi cung ứng toàn cầu** (Nguồn: [106, tr.239]).

—————>: Cung cấp hàng hóa, nguyên liệu và các bằng chứng giấy tờ liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ.

←-----: Cung cấp thông tin, tiêu chuẩn về hàng hóa và dịch vụ.

Các chuỗi hình thành: (1) – (2) – (3) – (4); (1) – (2)– (3) – (5); (1) – (2)– (3) – (6); (1) – (3) – (5).

#### **4.3.3.2. Đối với chính sách xúc tiến thương mại**

Một là, quảng bá nông sản của Việt Nam ra nước ngoài. Phối hợp tổ chức các hoạt động XTTM ở trong và ngoài nước; hỗ trợ xây dựng các trung tâm tiếp thị nông sản ở các tỉnh có sản xuất hàng hoá nông sản lớn và tập trung; thường xuyên củng cố, xây mới và trang bị thêm các trang thiết bị hiện đại cho các trung tâm kiểm định chất lượng nông sản; tổ chức tốt việc cập nhật và phổ biến các thông tin về thị trường, giá cả, các chính sách mới liên

quan đến sản xuất kinh doanh nông sản; đào tạo và nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác XTTM.

*Hai là, xây dựng thương hiệu NSXK bằng nhiều cách:*

- Lập Kế hoạch hành động quốc gia xây dựng thương hiệu với các nội dung cụ thể và có nguồn tài chính phân bổ rõ ràng, gắn với các mặt hàng nông sản chủ lực. Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ về tài chính và hỗ trợ về phát triển nhân lực, về sử dụng công nghệ trong xây dựng thương hiệu NSXK chủ lực của Việt Nam.

Đối với những mặt hàng đã có THQG như cao su cần lập kế hoạch đến năm 2020, thông qua việc nhượng quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam/Viet Nam Rubber” đến tất cả các hội viên của Hiệp hội Cao su Việt Nam và mở rộng đến 30% doanh nghiệp ngoài hội viên. Mặt hàng chè cũng đã được xây dựng THQG từ năm 2004. Nhãn hiệu Cheviet đã được đăng ký và bảo hộ ở 73 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, xuất khẩu chè của Việt Nam vẫn chủ yếu ở dạng thô, giá trị thấp. Do đó, cần phải tiếp tục đẩy mạnh việc XTTM thương hiệu CheViet ra thế giới với những giới thiệu về điều tốt đẹp của sản phẩm. Đồng thời, cần có sự liên kết với các chủ thể khác trong chuỗi giá trị, từ sản xuất, thu gom, chế biến để cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu cho nông sản. Cần chọn ra sản phẩm có thế mạnh để xây dựng THQG, có tính cạnh tranh quốc tế. Trước mắt, cần hướng vào những sản phẩm đặc sản nổi tiếng theo vùng địa lý như gạo của đồng bằng sông Cửu Long; hồ tiêu Chư sê (Gia Lai), hồ tiêu Phú Quốc (Kiên Giang); chè Yên Thế (Bắc Giang), chè Vĩnh Tân (Tuyên Quang); thanh long (Bình Thuận), nhãn Hưng Yên, vải Thanh Hà; cà phê Buôn Ma Thuột... Việc đăng ký sở hữu công nghiệp và bản quyền nhãn mác hàng hóa cần phải được thực hiện cả ở

Việt Nam và các nước khác và ngay từ đầu, không để đến khi sản phẩm được khách hàng ưu chuộng rồi mới làm.

- Phát huy vai trò của QLNN trong việc bảo hộ GI. Theo đó, cần triển khai việc đăng ký bảo hộ GI để tránh việc ăn cắp thương hiệu. Nhãn hiệu cà phê Buôn Ma Thuật đã từng bị một số doanh nghiệp của Trung Quốc sử dụng và đăng ký độc quyền tại nước này, nhưng đã kiện và đòi lại được. Do đó, Cà phê Buôn Ma Thuật đang chuẩn bị hồ sơ để đăng ký bảo hộ GI tại EU. Được biết quá trình này có thể kéo dài đến 4-5 năm, nhưng một khi đã được bảo hộ GI thì sản phẩm có thể bán với giá cao hơn giá thông thường khoảng 15% [99].

*Ba là*, tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị hội thảo ở nước ngoài, phối hợp tổ chức các hoạt động giao dịch thương mại nhằm nâng cao hiệu quả XTTM. Nhà nước đứng ra tổ chức hoặc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia vào các hội chợ trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm; thành lập các trung tâm giao dịch nông sản ở các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng, phối hợp chặt chẽ với tham tán thương mại Việt Nam tại nước ngoài, tăng cường tuyên truyền quảng bá để vận động doanh nghiệp nước ngoài đến làm việc với doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, mời truyền thông các nước nhập khẩu tham gia các mô hình sản xuất, chế biến gián tiếp quảng bá sản phẩm NSXK ra thị trường thế giới.

*Bốn là*, thông tin thương mại về thị trường xuất khẩu. Cần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin thị trường về giá cả, tình hình cung cầu về các mặt hàng nông sản trên thế giới cho người sản xuất. Thành lập một bộ phận chuyên trách làm công tác thông tin thương mại ở các thị trường XKNS truyền thống và tiềm năng của Việt Nam. Bộ phận này cần trang bị kỹ thuật hiện đại, nhằm chủ động và độc lập trong việc cung cấp thông tin thương mại. Các cơ quan chức năng cần có những nghiên cứu dự báo về thị trường sâu sắc hơn để đưa ra những khuyến nghị kịp thời để hỗ trợ cho người sản xuất.

Cần đa dạng hóa nguồn cung cấp thông tin thương mại có thể thu được từ nhiều nguồn. Tăng cường vai trò của các tùy viên thương mại ở các nước trong việc cung cấp thông tin thị trường của nước sở tại. Đồng thời, đây cũng là một kênh để doanh nghiệp trong nước quảng bá sản phẩm ra thị trường nước ngoài. Tăng cường năng lực cho các đơn vị đầu mối phát triển thương mại trong Bộ ngành có mạng lưới theo dõi diễn biến thương mại ở các vùng hàng hóa và thị trường trọng điểm, nâng cao chất lượng tham mưu hỗ trợ cho Bộ ngành và Chính phủ trong điều hành thị trường, đảm bảo cân đối cung cầu và phát triển thương mại trong dài hạn. Điều chỉnh lại chương trình XTTM theo hướng tăng cường sự tham gia của các Hiệp hội, doanh nghiệp trong việc triển khai các hoạt động. Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và ngành hàng nhỏ có tiềm năng phát triển cao.

*Năm là*, phát huy vai trò của HHNH trong việc đối phó với các rào cản phi thuế quan trong XKNS theo ba hướng: *Thứ nhất*, hiệp hội là nơi cung cấp các thông tin về đàm phán thương mại, về luật pháp quốc tế và luật pháp nước nhập khẩu; là nơi phổ biến và huấn luyện kiến thức về rào cản thương mại cho các doanh nghiệp hội viên. Do vậy, hiệp hội phải xây dựng cẩm nang rào cản thương mại trên các thị trường XKNS chủ lực; Tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến kinh nghiệm vượt qua rào cản thương mại giữa các doanh nghiệp; Xây dựng bộ phận tư vấn cho doanh nghiệp cách đáp ứng với các rào cản: hồ sơ, giấy chứng nhận xuất xứ, nguồn gốc, mẫu mã...

*Thứ hai*, hiệp hội là nơi tổ chức kiện và kháng kiện quốc tế; là nơi kết nối tạo nên sự đoàn kết, thống nhất các doanh nghiệp XKNS trong nước. Mục tiêu của khởi kiện là để bảo vệ sản xuất trong nước, xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh. Điều kiện khởi kiện thành công là các doanh nghiệp phải đoàn kết, đạt được sự nhất trí cao bởi vì yêu cầu về tính đại diện của bên nguyên đơn (số doanh nghiệp khởi kiện có ít nhất 25% khối lượng sản xuất ở Việt Nam ở trong ngành hàng và phải được các nhà sản xuất ở ngành hàng chiếm ít nhất 50% khối

lượng sản xuất, ủng hộ khởi kiện) [106]. Đồng thời, hiệp hội cũng là nơi tổ chức kháng kiện trong các vụ kiện quốc tế. Để kháng kiện thành công, hiệp hội cần khuyến khích các doanh nghiệp theo kiện, không buông xuôi; Mặt khác, hiệp hội cũng phải cần hỗ trợ của Nhà nước về nguồn lực tài chính, về đào tạo nhân lực, về các mối quan hệ quốc tế...

#### ***4.3.3.3. Đối với chính sách mặt hàng xuất khẩu nông sản***

Cần phải xác định các mặt hàng NSXK chủ lực với các tiêu chí: Mặt hàng phải có năng lực cạnh tranh cao (cạnh tranh về chất lượng, giá cả, dịch vụ trước và sau bán hàng); Mặt hàng phải đáp ứng được yêu cầu của thị trường về thời gian giao hàng, về khối lượng và những thay đổi của thị trường; Mặt hàng phải có vị thế nhất định và tương đối ổn định, có tác động nhất định đối với thị trường đó; Mặt hàng đó phải được sản xuất trên cơ sở lợi thế so sánh. Cần tiến hành xây dựng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho mỗi một thị trường và hướng các doanh nghiệp tạo ra những mặt hàng xuất khẩu mới đạt GTGT cao và tìm được thị trường xuất khẩu cho những mặt hàng đó. Từng bước chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu từ các mặt hàng có GTGT thấp sang mặt hàng có GTGT cao.

Hiện nay, các mặt hàng NSXK của Việt Nam đang chịu cạnh tranh gay gắt với các nước như Thái Lan, Ấn Độ với phương thức tiếp cận và khai thác thị trường bài bản và chuyên nghiệp; Campuchia và Myanmar lại có chiến lược khá linh hoạt liên quan đến giá hàng NSXK. Do vậy, chính sách thị trường, chính sách mặt hàng cần phải linh hoạt theo hướng định vị lại chiến lược thị trường, chuyển từ thị trường phân khúc thấp sang thị trường phân khúc cao theo lộ trình. Tích cực đàm phán giữa các cơ quan chức năng của các bên liên quan nhằm tìm hiểu các rào cản thuế và phi thuế quan cho các mặt hàng NSXK.

Đối với một số nông sản chủ lực, có các giải pháp cụ thể sau:

Cà phê: ngành cà phê Việt Nam cần tiếp tục duy trì các thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, đồng thời tích cực khai thác các thị



trường tiềm năng như Nga, Anh, Hồng Kong, Indônêsi-a, Malayxia... Tăng cường xuất khẩu cà phê chế biến để tăng GTGT, khẳng định thương hiệu của cà phê Việt Nam.

**Gạo:** Mặt hàng gạo trong thời gian tới phải chấp nhận cạnh tranh quyết liệt, nhất là với Thái Lan ở thị trường gạo thơm và gạo trắng, trong khi Ấn Độ có gạo basmati, gạo đỏ và gạo tằm. Khu vực Đông Nam Á vẫn được đánh giá là thị trường truyền thống, đóng vai trò chủ lực với những hợp đồng tập trung với số lượng lớn. Tiếp tục duy trì và củng cố phân khúc gạo ở các thị trường gạo trung bình và cấp thấp để khai thác lợi thế cạnh tranh sẵn có về giá rẻ và cước phí vận chuyển thấp. Tăng cường thâm nhập các thị trường có nhu cầu gạo lớn nhưng đòi hỏi tiêu chuẩn cao như Hàn Quốc, Nhật Bản. Về dài hạn, cần mở rộng thị trường cao cấp nhằm đa dạng hóa nhu cầu.

**Hồ tiêu:** từng bước thâm nhập thị trường là các nhà phân phối gia vị, những nhà chế biến thực phẩm. Chú trọng đầu tư các nước phát triển như thị trường châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, coi đây là những thị trường tiềm năng. Tiếp tục mở rộng sang thị trường mới là các nước châu Phi và Trung Đông.

**Hạt điều:** Hạt điều đang có thị trường rộng lớn từ các nước châu Âu, Mỹ và Châu Phi. Tuy nhiên, hạt điều xuất khẩu Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn về nguồn nguyên liệu với các vấn đề chất lượng như VSATTP, nguồn gốc xuất xứ...

**Cao su:** Trung Quốc và Ấn Độ vẫn là hai thị trường xuất khẩu cao su chính của Việt Nam trong những năm tới. Tuy nhiên, cần thâm nhập vào các thị trường khác có giá mua cao và tăng cạnh tranh với cao su nhập khẩu nhằm hạn chế nhập khẩu cao su thiên nhiên từ các nước trong khu vực có thuế nhập khẩu bằng 0% theo các hiệp định thương mại tự do.

**Rau quả:** các loại trái cây, rau củ Việt Nam đang có nhiều cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu trong những năm tới. Hiện nay, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ yếu (với khoảng 70% trong tổng KNXK rau quả), có nhiều rủi ro về giá, phương thức thanh toán và những quy định của việc xuất

khẩu theo hình thức tiểu ngạch. Vì vậy, các doanh nghiệp rau quả cần phải gia tăng đầu tư, sản xuất, chế biến, đáp ứng tốt các yếu tố về chất lượng từ các thị trường khác như Mỹ, Úc, Nhật Bản... cùng với việc tích cực trong quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường mới để giảm thiểu rủi ro từ thị trường Trung Quốc, gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu.

#### **4.3.4. Hoàn thiện các công cụ chính sách xuất khẩu nông sản**

##### **4.3.4.1. Đối với công cụ thuế**

Hoàn thiện chính sách thuế (bao gồm thuế xuất nhập khẩu, thuế GTGT) theo hướng phù hợp và ổn định trong nhiều năm. Đồng thời, để xây dựng quy chế miễn, giảm thuế trị giá tính thuế phải nộp cần dựa vào giá ghi trên hợp đồng thương mại. Điều này được quy định trong WTO. Đối với mặt hàng gạo, trước mắt, cần bỏ ngay thuế VAT 5% đối với gạo tiêu thụ nội địa nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào thị trường nội địa, tránh tình trạng chỉ chú trọng thị trường bên ngoài còn thị trường nội địa bỏ ngỏ để gạo Thái Lan, Campuchia và Đài Loan vào như hiện nay. Bỏ thuế nhập khẩu đối với một số vật tư, tư liệu trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp để giảm chi phí sản xuất nông sản, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh về giá cho nông sản nước ta. Tiếp tục triển khai các chính sách ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất và chế biến hàng NSXK, cho các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chính phủ cần tiếp tục sử dụng các biện pháp thuế quan để bảo hộ hợp lý nền sản xuất trong nước bằng các hình thức: Bảo hộ bằng thuế quan: đây là biện pháp bảo hộ triệt để nhất, nhằm ngăn chặn sự tràn vào ồ ạt của hàng nông sản nhập khẩu, đồng thời đem lại nguồn thu không nhỏ cho ngân sách; Bảo hộ bằng lộ trình thuế quan: cần tận dụng cơ chế này cho những mặt hàng nông sản xuất khẩu; Bảo hộ bằng hạn ngạch thuế quan.

Bên cạnh việc cam kết giảm thuế xuất nhập khẩu theo lộ trình của các hiệp định thương mại tự do thì Việt Nam cũng cần điều chỉnh hệ thống thuế

nội địa. Việc điều chỉnh này không trực tiếp nằm trong nội dung các cam kết nhưng sẽ giúp cho hệ thống thuế nội địa phù hợp với các thông lệ quốc tế, đơn giản hóa, minh bạch hóa hệ thống thuế, đồng thời xác định mức động viên hợp lý, đảm bảo số thu cho ngân sách.

Tăng cường biện pháp đấu tranh chống buôn lậu, trốn thuế. Mở rộng việc triển khai thực hiện thanh toán thuế, lệ phí hải quan bằng phương thức điện tử, giảm bớt thời gian cho các doanh nghiệp trong việc kê khai thuế. Đẩy mạnh hoạt động triển khai cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế một cửa ASEAN.

#### **4.3.4.2. Đối với tín dụng xuất khẩu nông sản**

Cần hướng chính sách ưu đãi tín dụng đối với sản xuất hàng NSXK sang các thị trường còn gặp nhiều khó khăn. Chính sách này cũng cần hướng đối tượng cho vay theo mục đích là đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, phát triển xúc tiến XKNS. Đồng thời, với đặc điểm của các doanh nghiệp XKNS của Việt Nam là quy mô nhỏ và vừa, nguồn vốn hạn hẹp nên cần tín dụng trước khi giao hàng. Vì vậy, cần phát triển các hình thức tín dụng xuất khẩu trước khi giao hàng. Điều này cũng đảm bảo cho các doanh nghiệp mua các nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào khác để có thể sản xuất và thu mua đủ hàng theo đơn đặt hàng. Các ngân hàng và tổ chức tín dụng cần đẩy mạnh việc huy động các nguồn vốn trung và dài hạn để tạo điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng. Cần có những cách thức để huy động tối đa nguồn vốn nhân rỗi trong nhân dân như mở rộng các bàn tiết kiệm đến từng xã, thôn. Đồng thời, hình thành cơ chế thúc đẩy các tổ chức tín dụng tích cực thâm nhập vào các hoạt động kinh tế nông thôn. Điều này giúp cho ngân hàng cũng như các tổ chức tín dụng vừa thực hiện hoạt động kinh doanh tiền tệ, vừa trực tiếp tham gia vào đầu tư sản xuất hàng NSXK ở nông thôn.

Chính sách tín dụng cần có những chương trình riêng cho những sản phẩm NSXK chủ lực như lúa gạo, cà phê. Cần định hướng vốn tín dụng cho các dự án sản xuất NSXK theo mô hình hợp tác sản xuất theo chuỗi GTGT,

áp dụng công nghệ cao trong sản xuất và XKNS. Cần có cơ chế hỗ trợ cụ thể đối với một số mặt hàng chính, có thể mạnh lớn. Các doanh nghiệp kinh doanh cà phê sẽ được tái cơ cấu các khoản nợ vay trước đây lên thời hạn vay 5 năm. Cà phê, điều đã qua chế biến cũng được đưa vào nhóm đối với các khoản vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Cần có tín dụng ưu đãi đối với các doanh nghiệp có nhu cầu nhập các giống cây trồng có năng suất cao, có giá trị xuất khẩu lớn, nhập khẩu, nâng cấp máy móc sản xuất, chế biến nông sản có trình độ công nghệ cao, năng suất chất lượng đáp ứng các thị trường lớn và khó tính trên thị trường.

Đa dạng hóa sản phẩm tín dụng: đa dạng hóa đối tượng và gói dịch vụ tín dụng theo hướng mở rộng cho vay theo niên vụ cây trồng, cho vay theo hạn mức tín dụng. Chủ động điều chỉnh quy định để cơ chế tín dụng nông nghiệp theo Nghị định 41 [72] lan tỏa đến hộ nông dân ở khu vực giáp ranh ven đô thị, đối tượng mà hiện nay không được cho vay theo Nghị định này. Có chính sách hỗ trợ về nguồn vốn và lãi suất hợp lý với các tổ chức tín dụng để giúp hộ nông dân, các thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và XKNS được tiếp cận nguồn vốn với chi phí hợp lý. Mở rộng đối tượng cho vay đến tất cả các hộ nông dân với tư cách là đơn vị tự chủ sản xuất kinh doanh hàng hoá ở nông thôn. Thời gian cho hộ nông dân vay phải phù hợp với điều kiện sinh trưởng cây, con, tránh tình trạng chưa vào mùa nông dân đã phải bán lúa non để trả nợ vay ngân hàng.

Đơn giản hóa thủ tục đi vay, để người dân không phải mất thời gian làm lại các thủ tục tín dụng. Cần xem xét lại các điều kiện cho vay của chính sách tín dụng như: tỷ lệ nội địa máy móc 60%, điều kiện về tài sản thế chấp, cải thiện điều kiện tiếp cận vốn. Nghiên cứu cơ chế bảo lãnh tín dụng khác thay cho việc cầm cố hay giao nộp sổ đỏ (bởi vì Nghị định số 41 có quy định là cho phép các tổ chức tín dụng cho vay không thế chấp tài sản đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn nhưng vẫn phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ngân hàng nhà nước cần phát triển mạnh hệ thống thông tin đăng ký giao dịch bảo đảm toàn quốc, tránh việc nhiều tổ chức tín dụng cho vay cùng một hộ vượt quá khả năng trả nợ để giảm bớt rủi ro cho cả người dân và tổ chức cho vay. Tăng kiểm soát việc vốn vay không đúng mục đích. Mở rộng cho vay thông qua các cấp hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ). Muốn vậy, các Hội cần xây dựng kế hoạch thực hiện các công đoạn ủy thác vốn vay và giám sát sử dụng nguồn vốn đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả

#### **4.3.4.3. Đối với bảo hiểm xuất khẩu nông sản**

Xây dựng một chiến lược phát triển mô hình quỹ bảo hiểm XKNS theo hướng phù hợp và bền vững. Cục XTTM trực thuộc Bộ Công Thương là cơ quan quản lý Quỹ bảo hiểm XKNS. Để quỹ này phát triển và xây dựng được thị trường bảo hiểm XKNS Việt Nam, cần phải có chiến lược phát triển lâu dài, hướng tới sự hoạt động độc lập so với các bộ quản lý, tránh tình trạng bao cấp, phụ thuộc của quỹ bảo hiểm XKNS vào ngân sách quốc gia.

Hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh hoạt động bảo hiểm XKNS. Dựa trên những định hướng cơ bản về sản phẩm bảo hiểm XKNS, Nhà nước cần hoàn thiện các chính sách theo hướng hỗ trợ, cung cấp đầy đủ thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động XKNS. Mặt khác, các chính sách này cần bắt kịp được với những thay đổi, cải tiến trong hành lang pháp lý cũng như những chính sách thương mại song phương, đa phương và xu thế chung của thương mại thế giới. Theo đó, các chính sách phải xây dựng theo hướng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của công ty bảo hiểm, của doanh nghiệp XKNS với tư cách là người được bảo hiểm trên hợp đồng bảo hiểm, lợi ích hợp pháp và quyền được bảo vệ lợi ích hợp pháp khi tham gia vào các loại hình bảo hiểm XKNS.

Nhà nước cần có cơ chế khuyến khích các công ty bảo hiểm tư nhân tham gia bảo hiểm NSXK như là một nhà cung cấp phụ bên cạnh nhà cung cấp chính là quỹ bảo hiểm XKNS nhà nước. Đa dạng hóa và mở rộng các

hình thức bảo hiểm tùy theo mức độ rủi ro và quy mô của doanh nghiệp XKNS. Nhà cung cấp dịch vụ cũng cần mở rộng phương thức cung cấp sản phẩm, nguyên tắc, điều khoản, biểu phí sản phẩm cụ thể được quy định dựa trên sự tham khảo đối với mô hình ở một số nước mà bảo hiểm XKNS phát triển mạnh kết hợp với nghiên cứu điều kiện trong nước để có thể đưa ra các sản phẩm bảo hiểm XKNS phù hợp, thiết thực và hiệu quả với hoạt động XKNS ở Việt Nam.

Khung pháp lý hoàn chỉnh là cơ sở quan trọng để các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm (bao gồm quỹ bảo hiểm XKNS Nhà nước và các công ty bảo hiểm tư nhân) xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp, kế hoạch phát triển các sản phẩm bảo hiểm nhằm đáp ứng nhu cầu bảo hiểm nói chung, nhu cầu đảm bảo bảo hiểm cho các rủi ro XKNS nói riêng. Nhà nước đứng ra tài trợ cho bảo hiểm XKNS trong trường hợp sản phẩm bảo hiểm XKNS đáp ứng được một số điều kiện cơ bản, trong đó điều kiện then chốt là tỷ lệ phí bảo hiểm phải được xây dựng trên các cơ sở định phí hợp lý. Cách thức tài trợ được tiến hành linh hoạt và phong phú: tài trợ phí bảo hiểm, tài trợ chi phí quản lý,...

Nhà nước cùng doanh nghiệp cần tập trung nâng cao năng lực sản xuất hàng NSXK của các doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó, tăng tính cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ trong nước cả về giá cả lẫn chất lượng so với nước ngoài. Điều này có đóng góp không nhỏ trong việc tăng lượng cầu hàng NSXK của Việt Nam từ những thị trường nhập khẩu nông sản truyền thống như EU, Mỹ... Qua đó, dẫn đến nhu cầu bảo hiểm XKNS tăng.

Tổ chức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp XKNS Việt Nam về cơ hội và lợi ích mà bảo hiểm XKNS đem lại trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới là giảm thiểu rủi ro đối với hàng hóa nông sản trong quá trình thực hiện hoạt động xuất khẩu để các doanh nghiệp này chủ động, tích cực nắm bắt các thông tin, tìm hiểu sâu về cách thức sử dụng loại hình bảo hiểm này.

#### **4.3.4.4. Đối với tỷ giá hối đoái**

Việc hoàn thiện công cụ TGHD cần phải hướng đến mục tiêu đảm bảo kinh tế vĩ mô, nâng cao tính cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu nói chung và XKNS nói riêng. Trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng, sự thay đổi trên thị trường ngày càng khó dự báo, không dễ dàng ứng phó, cần phải chủ động thay đổi mô hình quản lý theo hướng mềm dẻo, linh hoạt, theo tín hiệu và nguyên tắc của thị trường.

Do đó, cần duy trì chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt với cơ chế giá trung tâm để vừa không làm mất khả năng cạnh tranh của hàng NSXK Việt Nam mà vẫn giữ được ổn định giá trị VND. Nếu cố giữ VND quá cứng, sẽ khiến Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh xuất khẩu. Thêm vào đó, cần phải có cơ chế dự trữ ngoại tệ tốt để can thiệp vào thị trường ngoại hối khi cần thiết. Cũng cần phải tính đến việc khi đồng tiền của các nước xung quanh mất giá với USD thì Chính phủ các nước này sẽ để đồng tiền mất giá nhằm tăng tính cạnh tranh cho xuất khẩu của họ. Điều này sẽ bất lợi cho xuất khẩu Việt Nam.

Cần phải có những dự báo đầy đủ và chính xác về những thay đổi lớn của các nền kinh tế lớn, các nước nhập khẩu nông sản chính của Việt Nam để tạo thế chủ động trong chính sách tỷ giá, tránh những biến động bất ngờ trên thị trường ngoại tệ trong nước, ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, làm giảm lòng tin của thị trường đối với chính sách của ngân hàng nhà nước.

Tuy nhiên, hàng nông sản là một loại hàng hóa thiết yếu, cầu của thế giới đối với hàng NSXK của Việt Nam tương đối ổn định và sẽ không tăng đột biến nếu giá của chúng giảm. Bên cạnh đó, khi giá thế giới tăng cao, cầu nước ngoài đối với hàng nông sản của Việt Nam khó tăng về lượng cung vì Việt Nam đã đạt đến điểm tới hạn trong một số ngành hàng như gạo, cao su... và việc mở rộng sản xuất cần phải nhiều thời gian. Khi tỷ giá tăng, các chi phí đầu vào của sản xuất như giống, phân bón, máy móc thiết bị nhập khẩu tăng giá, dẫn đến giá cả tăng, giảm sức cạnh tranh về giá của hàng NSXK của Việt Nam. Vì thế, cần phải cân nhắc khi sử dụng biện pháp phá giá tiền tệ.

#### 4.3.4.5. Đối với trợ cấp xuất khẩu

Trong Hiệp định Nông nghiệp coi trợ cấp xuất khẩu là biện pháp có tính bóp méo thương mại nhiều nhất nên WTO quy định nghiêm cấm đối với nhóm này. Việt Nam cam kết và thực hiện xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu kể từ ngày gia nhập WTO. Các hình thức hỗ trợ nông nghiệp khác không gắn với xuất khẩu vẫn được duy trì bao gồm: trợ cấp đầu tư cho nông nghiệp; trợ cấp đầu vào cho người nông dân vùng khó khăn, người nghèo, khó tiếp cận nguồn lực bình thường; hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu để xóa bỏ cây thuốc phiện, chuyển sang trồng loại cây khác.

**Bảng 4.2. Những cam kết về trợ cấp xuất khẩu trong Hiệp định Nông nghiệp**

Các cam kết	Các nước đang phát triển	Các nước phát triển
<b>Trợ cấp xuất khẩu:</b>		
Giảm giá trị	24%	36%
Giảm số lượng	14%	21%
<b>Hỗ trợ trong nước:</b>		
Giảm mức hỗ trợ bóp méo thương mại (hộp vàng)	13%	20%
Hỗ trợ được miễn cắt giảm	Mức hỗ trợ dưới 10% giá trị sản xuất	Mức hỗ trợ dưới 5% giá trị sản xuất

*Nguồn: [35].*

Các nhóm biện pháp hỗ trợ trong nước được phân loại theo tác động của biện pháp tới sản xuất, thương mại nông nghiệp. Các loại hỗ trợ trong nước cho phép nhưng không vượt quá mức cam kết cắt giảm theo lộ trình trong hộp vàng. (xem Phụ lục 10)

Hiện nay, chi ngân sách cho nông nghiệp của Việt Nam ít nên kinh phí cho nhiều chính sách Hộp xanh lá cây còn thấp so với mức cho phép trong WTO. Nhiều chính sách không bị cấm nhưng chưa được sử dụng như trợ cấp điều chỉnh cơ cấu thông qua chương trình rút các nguồn lực khỏi sản xuất nông nghiệp, chi trả trực tiếp cho người sản xuất thay cho người xuất khẩu, các hỗ trợ riêng cho thu nhập như chương trình bảo hiểm thu nhập và mạng



lưới an sinh thu nhập cho nông dân, chính sách hỗ trợ vùng miền, hệ thống an sinh xã hội, bảo hiểm giá... để giúp cho nông dân giảm tác động xấu của những biến động về mùa màng, giá cả. Nông sản Việt Nam bán với giá rẻ không phải vì nhận được trợ cấp lớn từ phía Nhà nước mà do tận dụng nhân công giá rẻ. Nhà nước cần chi ngân sách để thực hiện những khoản trợ cấp được phép: như chi phí tiếp thị, chi phí chuyên chở trong nước và quốc tế, quỹ xúc tiến xuất khẩu, cho vay tín dụng để xuất khẩu. Điều này cũng khác phục hạn chế của nông dân Việt Nam là chỉ quan tâm đến phát triển sản phẩm và phó thác khâu phân phối, tiếp thị cho người môi giới, trung gian, đồng thời, cung cấp thông tin thị trường nhằm mục đích người thương nhân và nông dân đều có lợi trong sản xuất nông nghiệp.

#### **4.3.4.6. Đối với thủ tục hải quan**

Mục tiêu đặt ra trong Chiến lược Phát triển hải quan đến năm 2020 là phấn đấu giảm thời gian thông quan hàng hóa của Việt Nam bằng mức trung bình Asean-6 vào năm 2015 và Asean-4 vào năm 2016. Để tiếp tục tăng cường quản lý, cải cách hành chính về thuế, hải quan nhằm, cần hoàn thiện thủ tục hải quan theo hướng sau:

Nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật hải quan. Ngành Hải quan thời gian qua đã tập trung sửa đổi, hoàn thiện các quy định pháp luật về Hải quan, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp XKNS. Tuy nhiên, việc ban hành văn bản điều chỉnh, bổ sung và thay thế diễn ra tương đối nhanh, khiến nhiều doanh nghiệp chưa kịp cập nhật, nắm vững thông tư cũ thì thông tư mới đã được ban hành (trường hợp Thông tư số 22/2014/TT-BTC được thay thế bởi Thông tư số 38/2015/TT/BTC). Do đó, trước khi đưa ra các quy định mới, cần thông báo trên các phương tiện truyền thông ít nhất 3-6 tháng trước ngày văn bản có hiệu lực để tránh tổn thất cho doanh nghiệp. Khắc phục tình trạng văn bản quá dài, nhiều từ ngữ không rõ ràng, gây khó khăn trong việc áp dụng.

Các đơn vị hải quan cần phải phối hợp, chia sẻ và kế thừa thông tin của nhau, tránh việc doanh nghiệp phải cung cấp thông tin, chứng từ nhiều lần cho nhiều cơ quan, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Bãi bỏ việc kiểm tra chất lượng nhà nước đối với những hàng hóa đã có kiểm tra đăng kiểm quốc tế. Tiếp tục đơn giản hóa một số thủ tục hải quan như quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa và giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thủ tục báo cáo quyết toán đối với hoạt động gia công và sản xuất xuất khẩu; Cải thiện các quy trình, thủ tục liên quan đến thuế. Khắc phục tình trạng áp mã HS khác nhau cho cùng một loại hàng hóa. Tăng cường công tác đào tạo chuyên môn, văn hóa ứng xử cho đội ngũ công chức hải quan.

Tiếp tục hoàn thiện nâng cao hiệu quả hệ thống thông quan điện tử, phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện kết quả kết nối trao đổi thông tin thương mại và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics, bảo hiểm và các dịch vụ khác có liên quan. Công khai các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ của doanh nghiệp. Sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thực hiện thông quan điện tử tự động, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống.

#### ***4.3.4.7. Đối với các rào cản kỹ thuật***

Theo quy định của WTO, các nước có quyền sử dụng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, các biện pháp vệ sinh kiểm dịch cần thiết và thích hợp nhằm bảo vệ sức khỏe con người và quyền lợi người tiêu dùng. Việt Nam cần tích cực, khẩn trương thực hiện các cam kết của WTO, nghiên cứu các rào cản kỹ thuật mà các quốc gia khác có thể áp đặt đối với Việt Nam để có những cách phòng tránh có hiệu quả. Để thực hiện được việc này, có các giải pháp sau:

Khẩn trương hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Chú trọng ký kết các thỏa thuận song phương và công nhận lẫn nhau về kiểm dịch thực vật, tiêu chuẩn VSATTP, nhất là các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Úc...

Thành lập Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, có nhiệm vụ tư vấn cho Bộ KH-CN và các cơ quan QLNN khác trong việc phối hợp với các biện pháp bảo vệ sức khỏe con người, môi trường. Song song với đó, cần hoàn thiện hệ thống văn bản về kỹ thuật cũng như tiêu chuẩn của Việt Nam theo xu hướng chung của thế giới, liên quan đến cơ chế thực thi, tham mưu giải quyết tranh chấp về các rào cản kỹ thuật giữa các nước thành viên với Việt Nam. Bổ sung và tăng cường giám sát thực hiện chính sách liên quan đến thương mại nông sản theo cam kết của Việt Nam khi gia nhập AEC, các tổ chức kinh tế quốc tế khác cũng như đẩy mạnh việc thực hiện các giải pháp để vượt qua những rào cản phi thuế quan ở thị trường ngoài nước.

Cần phổ biến rộng rãi thông tin về rào cản kỹ thuật của các nước cho doanh nghiệp và người dân. Ngoài các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia của các nước sở tại, các doanh nghiệp cũng cần lưu ý đến tiêu chuẩn kỹ thuật của các tổ chức tư nhân. Về nguồn cung cấp thông tin, theo các FTA, các nước đều phải minh bạch hóa các quy định về các biện pháp kỹ thuật và thiết lập cơ quan trả lời và cung cấp các văn bản có liên quan, Trang thông tin của WTO, Văn phòng TBT Việt Nam, Phòng Thương mại của Việt Nam đặt tại các quốc gia sở tại, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Bộ KH-CN, hoặc qua các trang web: <http://www.tbtvn.org>, [www.wto.org](http://www.wto.org), ... Đối với người nông dân sản xuất, cần phổ biến những cam kết của Việt Nam trong thương mại hàng nông sản để nông dân được biết và hướng dẫn họ cách thức sản xuất mới cho phù hợp với những quy định và cam kết để sản xuất hiệu quả.

Các cơ quan thương vụ của Việt Nam ở các nước cần kịp thời, chủ động làm việc với các cơ quan chức năng của nước sở tại để giải quyết, khắc phục, tháo gỡ các rào cản thương mại và kịp thời thông tin về chính sách, rào cản mới của thị trường nhập khẩu tới các Hiệp hội, doanh nghiệp.

Ngoài việc tìm hiểu, thông tin về các rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu, cần phải nâng cao chất lượng sản phẩm NSXK để vượt qua các rào cản

trong từng thị trường. Vì vậy, cần áp dụng KHCCN vào trong toàn bộ quá trình sản xuất, thu hoạch, chế biến và XKNS.

Đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản. Với một xuất phát điểm thấp, sản xuất nông sản nước ta chỉ có thể đuổi kịp trình độ phát triển của các nước trong khu vực và thế giới, đủ sức cạnh tranh trên thị trường khi đưa tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp vào sản xuất, bảo quản và chế biến. Đưa phương pháp sản xuất sạch theo tiêu chuẩn GAP vào sản xuất NSXK. Cần phải nhanh chóng mở rộng các hình thức sản xuất sạch, phát triển nền nông nghiệp hữu cơ thông qua ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các chất kích thích tăng trưởng. Phương pháp sản xuất sạch không những giúp bảo vệ được môi trường sống mà còn giảm được chi phí sản xuất do giảm chi phí về phân bón và thuốc trừ sâu, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước. Đồng thời, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch; kết hợp các biện pháp vật lý, sinh học và hóa học vào bảo quản nông sản, trong đó, chú trọng biện pháp bảo quản vật lý và sinh học, thay thế biện pháp bảo quản hóa hóa.

Thúc đẩy mối liên kết giữa các chủ thể trong quá trình sản xuất và XKNS như: Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân để thúc đẩy việc nghiên cứu, triển khai các thành tựu KHCCN. Khuyến khích các viện, trường đại học nghiên cứu công nghệ mới, nhanh chóng chuyển giao các quy trình tiên tiến trong sản xuất giống, thương phẩm và chế biến. Phát triển công nghệ sinh học, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch, nghiên cứu sản xuất các loại máy móc, thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất và chế biến nông sản. Chân chính tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống các viện nghiên cứu, các trung tâm, tổ chức, sự nghiệp khoa học. Tình trạng sản xuất nông nghiệp manh mún làm tăng rủi ro, ngăn cản quá trình áp dụng công nghệ

tiên tiến, khó bảo quản hàng hóa, tăng chi phí sản xuất, gây phức tạp cho quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh. Vì vậy, chính sách đất đai, dồn điền đổi thửa cần phải được hoàn thiện, tạo điều kiện cho việc áp dụng công nghệ vào sản xuất, chế biến và XKNS.

Cần có cơ chế chính sách thúc đẩy môi liên kết quốc tế trong sản xuất và XKNS với các nội dung chính: Phối hợp trong lĩnh vực nghiên cứu KH-CN để tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi có khả năng cạnh tranh cao. Phối hợp xây dựng hệ thống dịch vụ kiểm dịch động thực vật xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển nông nghiệp và nông thôn, phối hợp các chính sách thương mại của các nước trong khu vực nhằm thúc đẩy hoạt động XKNS [50, tr.165]. Trong khuôn khổ các nước châu Á, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đã thành lập, đẩy nhanh mở rộng phạm vi liên kết với những nước có cùng ngành sản xuất như Thái Lan, Campuchia, Mianma để sản xuất lúa gạo; với Indonesia, Malaysia để sản xuất cao su... Việc liên kết ở đây không chỉ dừng lại ở các hợp đồng thương mại, thuần túy chỉ là cung cấp nguyên liệu chế biến mà còn có sự đầu tư công nghệ, kỹ thuật riêng biệt cho quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm có chất lượng và đạt tiêu chuẩn VSATTP đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

Đảm bảo tuân thủ pháp luật về các quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả đối với các giải pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, sáng kiến thuộc sở hữu của doanh nghiệp, nhằm thúc đẩy việc tự đầu tư đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp XKNS.

#### ***4.3.4.8. Phối hợp giữa các công cụ chính sách***

Các công cụ của chính sách cần phải có sự phối hợp với nhau để phát huy tác dụng tốt nhất đến hoạt động XKNS. Vì vậy, cần phải thực hiện các giải pháp sau:

- Xây dựng một cơ chế phối hợp trong việc sử dụng các công cụ của chính sách XKNS. Nghiên cứu việc sử dụng công nghệ thông tin hiện đại vào

việc thống kê, đánh giá tác động của các công cụ, đưa ra những mâu thuẫn, sự không thống nhất trong các văn bản quản lý và trong sự điều hành công cụ. Công việc này nên giao cho một cơ quan thuộc bộ Công Thương. Cơ quan này đóng vai trò là đầu mối tiếp xúc giữa Chính phủ và doanh nghiệp, người sản xuất, thu thập ý kiến của người tiêu dùng liên quan đến những thay đổi trong việc thực hiện công cụ, phát hiện những vướng mắc, bất cập khi triển khai, đưa ra những thời điểm áp dụng, thay đổi đối với từng công cụ nhất định.

- Phân phối lợi ích hợp lý giữa các chủ thể tham gia hoạt động XKNS. Điều kiện này là đảm bảo cho những tác nhân tham gia vào các khâu trong chuỗi giá trị đều nhận được lợi ích tương xứng với thời gian và chi phí bỏ ra, đặc biệt là đảm bảo cho người nông dân phải thu được lợi nhuận ít nhất bằng 30% so với chi phí [12], tránh trường hợp lợi nhuận của XKNS phần lớn thuộc về thương lái và các nhà xuất khẩu. Do đó, cần thúc đẩy việc tiêu thụ nông sản qua hợp đồng, thúc đẩy mối liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị. Hợp đồng tiêu thụ nông sản cũng là một giải pháp gắn các hộ nông dân và các đơn vị kinh doanh quy mô nhỏ vào chuỗi bán hàng hiện đại.

- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, ngành quản lý và thực hiện các công cụ chính sách và có sự phối hợp giữa các cơ quan này. Các công cụ thuộc sự quản lý, điều hành của các Bộ, ngành khác nhau, như: Bộ Tài chính quản lý công cụ hải quan, tín dụng, thuế; Ngân hàng nhà nước quản lý TGHD; Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT quản lý các rào cản kỹ thuật... Khi có sự phân định chức năng rõ ràng sẽ tránh việc trùng lặp hay bỏ trống các công việc trong QLNN đối với XKNS. Mỗi cơ quan sẽ chịu trách nhiệm với công việc của mình và không “lấn sân” sang công việc của bộ khác. Mặt khác, muốn bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, phát huy sức mạnh và hiệu quả giữa các cơ quan này với nhau phải dựa vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan. Hình thức phối hợp là có thể trao đổi thông tin bằng văn bản, trực tiếp

qua quá trình hoạt động; trực tiếp trao đổi giữa lãnh đạo các cơ quan, các đơn vị được giao làm đầu mối phối hợp và các đơn vị trực thuộc.

#### **4.3.5. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản**

Trong việc tăng cường hiệu quả của QLNN đối với XKNS, hoàn thiện tổ chức bộ máy là một giải pháp quan trọng. Để hoàn thiện tổ chức bộ máy QLNN đối với XKNS cần thực hiện những giải pháp sau:

Cần xác định rõ vai trò của các bộ trong quản lý và điều hành XKNS, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn, tránh tình trạng chồng chéo giữa các cơ quan QLNN. Bộ Công thương có vai trò điều tiết và quản lý thị trường một cách chặt chẽ, nhịp nhàng. Bộ NN&PTNT có vai trò điều tiết nguồn cung và sản xuất hàng XKNS. Trong đó, Bộ NN&PTNT có trách nhiệm định hướng (hoặc chỉ dừng lại ở mức khuyến cáo) người nông dân nên trồng cây gì, không nên nuôi con gì, tránh việc vì giá cao mà đổ xô vào một mặt hàng nông sản cụ thể, không thu hoạch nông sản trái quy trình một cách bất thường... Khi phân định rõ trách nhiệm của các bộ và thực hiện tốt việc định hướng và quy hoạch khâu sản xuất thì không chỉ ngăn chặn được tình trạng nông dân chạy theo thương lái ngoại hay bị thương lái ngoại thao túng ngay trong thị trường nội địa, mà còn hạn chế đáng kể tình trạng NSXK đổ dồn vào một thị trường, dẫn đến cạnh ách tắc, ùn ứ và cuối cùng cũng bị thương lái nước ngoài ép giá, kiếm lời dễ dàng. Một khi cơ quan QLNN không có khuyến cáo, định hướng ngay từ đầu, người nông dân vẫn chạy theo thị trường và giá cả.

Cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Nhà nước với các cơ quan, tổ chức khác có chức năng kiểm tra, giám sát các hoạt động XKNS nhằm tạo ra cơ chế kiểm tra, kiểm soát hữu hiệu, nhằm nâng cao hiệu quả của QLNN đối với XKNS. Thực hiện đúng các nguyên tắc QLNN và hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động thực phẩm, đảm bảo không chồng chéo,

không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường và hợp pháp của các tổ chức cá nhân tham gia hoạt động XKNS.

Kiên toàn hệ thống các cơ quan quản lý chất lượng, ATVSTP, nâng cấp các trung tâm kiểm định chất lượng hàng NSXK. Tăng cường đầu tư vào trang thiết bị cho các cơ quan này. Để ngăn chặn việc sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng, cần có kế hoạch liên kết với các cơ sở đào tạo, các trung tâm quản lý có kinh nghiệm để đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu cho cán bộ làm công tác kiểm tra. Nghiên cứu và ban hành việc cấp chứng chỉ cho những cơ sở sản xuất chế biến hàng NSXK đạt tiêu chuẩn về chất lượng, VSATTP...

Thực hiện việc cải cách hành chính, các thủ tục liên quan đến cấp giấy phép kinh doanh, tín dụng, thuế và các thủ tục liên quan cần phải được công khai, minh bạch. Cần đẩy nhanh việc sử dụng phương tiện điện tử trong giao dịch công tác, tránh làm mất thời gian của người dân cũng như doanh nghiệp trong các hoạt động hành chính của XKNS.

Nâng cao năng lực cán bộ QLNN đối với XKNS theo hướng: Nâng cao năng lực tham mưu, đề xuất trong việc xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách XKNS. Phải hiểu rõ những thuận lợi, khó khăn cũng như tác động của những chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đó đến các địa phương để có những giải pháp thúc đẩy việc thực hiện; Hoàn thiện chính sách đào tạo theo hướng: Cần có chiến lược đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, hoạch định chiến lược phát triển nông nghiệp theo hướng cung cấp hiệu biết thực tiễn sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng lực nắm bắt thông tin, phân tích và đưa ra được những dự báo dài hạn cho phát triển nông nghiệp; bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ, vi tính... Đồng thời, đòi hỏi đội ngũ cán bộ này cũng phải có trách nhiệm, tâm huyết đối với công việc của mình.



Nhà nước hỗ trợ một phần cho hoạt động đào tạo cán bộ quản lý và kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh nông sản hoặc hướng dẫn, tạo điều kiện để các tổ chức cũng như doanh nghiệp tiếp cận được với các nguồn tài trợ cho hoạt động đào tạo của mình. Tổ chức những lớp đào tạo bồi dưỡng giám đốc để dần hình thành đội ngũ doanh nhân có năng lực, có khả năng xử lý linh hoạt cũng như dự đoán được sự thay đổi của thị trường, hạn chế thấp nhất những rủi ro của thị trường. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tự đào tạo thông qua các chính sách hỗ trợ xây dựng quỹ đào tạo ở doanh nghiệp. Chú trọng việc đào tạo chuyên sâu sau đại học để có đội ngũ trí thức giỏi làm công tác XKNS. Đẩy mạnh việc thu hút cán bộ có trình độ, sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi, có trình độ chuyên môn phù hợp về công tác tại các cơ quan nhà nước của ngành mình.

Phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch, công khai trong tuyển chọn và bố trí cán bộ. Sử dụng cán bộ xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của công việc kết hợp với khả năng của cán bộ. Cần đặt ra các tiêu chí lựa chọn cán bộ, có tiêu chí chung và tiêu chí riêng. Đối với cán bộ công chức, viên chức, tiêu chí chung là cần có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề. Hàng năm, cần phải thực hiện việc bồi dưỡng cán bộ, nâng cao hiểu biết về nghề, trình độ chuyên môn của từng cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc.

*Cần phải có quy hoạch đào tạo và sử dụng cán bộ. Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ lãnh đạo, quản lý. Trong quy hoạch phải tính đến nhu cầu sử dụng cán bộ hiện tại và tương lai. Hiện nay, việc đào tạo, bồi dưỡng phải tính đến việc đáp ứng những yêu cầu, tiêu chuẩn phục vụ HNQT. Cần phải bồi dưỡng kiến thức liên quan đến HNQT cho cán bộ. Đó là các kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, lịch sử; về luật, kinh tế, thương mại, thị trường và các mối quan hệ quốc tế. Cán bộ cũng cần nắm vững xu hướng phát triển của lĩnh vực nông nghiệp nói chung và XKNS nói riêng.*

#### **4.3.6. Hoàn thiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động xuất khẩu nông sản**

Việc ban hành quy hoạch, kế hoạch phải được kiểm tra, giám sát chặt chẽ theo quy định của pháp luật, đảm bảo các quy hoạch, kế hoạch phải tuân thủ quy định của pháp luật. Các cơ quan thẩm định quy hoạch, kế hoạch phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định, nếu thẩm định sai tùy theo mức độ mà xử lý đối với tổ chức hoặc cá nhân có liên quan. Kiên quyết không cấp phép đầu tư cho những dự án nằm ngoài vùng quy hoạch. Cần xử lý nghiêm những dự án vi phạm quy hoạch, bao gồm các cơ quan, tổ chức chủ trì lập, quy hoạch, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch. Biện pháp xử lý là xử phạt hành chính, cưỡng chế, truy cứu trách nhiệm hình sự tùy vào mức độ hậu quả gây ra.

Tăng cường công tác kiểm tra, chứng nhận VSATTP trong xuất khẩu. Đơn giản quy trình, thủ tục và rút ngắn thời gian kiểm dịch, thời gian thẩm tra Giấy chứng nhận VSATTP. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tập trung đến các quy định và thủ tục hành chính liên quan đến xuất khẩu hàng nông sản, từ sản xuất, chế biến, nhập khẩu nguyên liệu, đến xuất khẩu.

Cần có quy trình kiểm tra chất lượng hàng nông sản theo chuỗi từ khâu gieo trồng, sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói đến khi tiêu thụ. Điều này không những nâng cao chất lượng sản phẩm, mà còn đảm bảo VSATTP cho hàng nông sản, đáp ứng yêu cầu rào cản kỹ thuật trong TMQT, giúp cho nông sản Việt Nam có cơ hội chen chân vào các thị trường cấp cao như Mỹ, Nhật, Úc... Điều kiện để thực hiện việc kiểm tra theo chuỗi là cần phải có quy trình rõ ràng trong liên kết sản xuất, bảo quản chế biến và xuất khẩu. Các quy định về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, là cơ sở cho việc kiểm tra, cần phải được liệt kê rõ ràng và chi tiết.

Đối với kiểm tra hải quan, để giảm tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu bị kiểm tra, cần phải thực hiện một số biện pháp sau: chỉ kiểm tra khi nước nhập khẩu có

yêu cầu hoặc danh mục đảm bảo an ninh quốc gia thay vì kiểm tra hầu như tất cả như hiện nay. Các cơ quan QLNN phải nhanh chóng ban hành tiêu chuẩn trong nước phù hợp với thông lệ quốc tế, ký với các nước để công nhận lẫn nhau để đảm bảo cho giấy chứng nhận xuất xứ tự do có giá trị trong thực tiễn.

Cần đẩy mạnh hợp tác giữa Nhà nước và doanh nghiệp, người dân trong quá trình kiểm tra, giám sát. Kết hợp với Bộ NN&PTNT trong xác định đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GlobalGAP, VietGAP hay tiêu chuẩn khác. Tuy nhiên, để kiểm soát tốt hơn chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn trên thì cần có sự tham gia của chính quyền địa phương.

Kiểm tra các thủ tục hành chính trong hoạt động sản xuất và XKNS. Kịp thời bổ sung, sửa đổi và bãi bỏ các quy định hành chính gây phiền hà khó khăn, đảm bảo tối đa hóa các thuận lợi và sự phù hợp cho doanh nghiệp và người sản xuất. Thực hiện việc xã hội hóa ở một số lĩnh vực dịch vụ công như kiểm tra chất lượng, kiểm nghiệm, kiểm dịch, cấp phép cho hoạt động sản xuất và XKNS.

Theo kết quả điều tra của Luận án, 09 giải pháp được đưa ra để lấy ý kiến, trong đó, 03 giải pháp được đồng ý nhiều nhất, đồng nghĩa với việc các giải pháp này có tầm quan trọng hơn so với những giải pháp còn lại, đó là: i) Xây dựng và hoàn thiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch XKNS cho cả nước và từng lĩnh vực, địa phương (chiếm 76,7%); ii) Ban hành và thực hiện chặt chẽ các quy định về chất lượng, an toàn VSTP và môi trường trong sản xuất và XKNS (chiếm 79,6%); iii) Tăng cường công tác thông tin về thị trường cho các doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia XKNS (chiếm 72%). (xem Phụ lục 1).

## KẾT LUẬN

Quá trình nghiên cứu QLNN đối với XKNS ở Việt Nam trong HNQT, có một số kết quả đạt được thể hiện trong Luận án như sau:

1. Hệ thống hóa và làm rõ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về XKNS. Bao gồm: khái niệm, nội dung, hình thức, đặc điểm, vai trò của XKNS. Phân tích sâu về đặc điểm của XKNS trong HNQT theo chuỗi giá trị từ sản xuất, thu hoạch, chế biến đến xuất khẩu. Ngoài ra, vai trò quan trọng của XKNS trong nền kinh tế được đề cập đầy đủ, đó là: XKNS thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, thúc đẩy các ngành có liên quan phát triển; XKNS mang lại GTGT cao cho sản phẩm của ngành nông nghiệp, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động; Hoạt động XKNS đóng góp phần đáng kể vào việc tích lũy vốn cho quá trình công nghiệp hoá đất nước, giảm bớt nhập siêu, giảm bớt căng thẳng trong cán cân thanh toán cũng như nhu cầu ngoại tệ; Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế so sánh; XKNS góp phần mở rộng và thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại.

2. Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề về QLNN đối với XKNS như: khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với XKNS. Có 02 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến QLNN về XKNS trong HNQT. Nhân tố khách quan gồm: Sự thay đổi của thị trường hàng nông sản thế giới; Chính sách của các nước nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam và của các nước XKNS khác. Nhân tố chủ quan gồm: Năng lực quản lý của bộ máy nhà nước; Mức độ hoàn thiện của hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước về XKNS và sự thực hiện các chính sách này; Các cam kết của Việt Nam về XKNS.

3. Phân tích kinh nghiệm về QLNN đối với XKNS của các nước: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia. Đây là những nước trong khu vực châu Á, có nhiều đặc điểm tương đồng với Việt Nam về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã

hội và có nhiều thành công trong XKNS cũng như trong QLNN đối với XKNS. Qua đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc QLNN đối với XKNS về các nội dung xây dựng và thực hiện chiến lược, chính sách XKNS, tổ chức bộ máy, kiểm tra, kiểm soát hoạt động XKNS.

4. Phân tích và đánh giá các kết quả đạt được của hoạt động XKNS ở Việt Nam thời gian qua trên 03 nội dung: Về khối lượng, kim ngạch và thị trường XKNS; Về chất lượng, giá, thương hiệu và các doanh nghiệp XKNS; Về việc tận dụng ưu đãi từ các FTA.

Đồng thời, chỉ rõ các mặt còn hạn chế của hoạt động XKNS là hàng NSXK của Việt Nam chủ yếu ở dạng thô, chưa có thương hiệu, thường gặp các vấn đề về VSATTP, giá trị xuất khẩu thấp; Hàng NSXK chưa chủ động về thị trường; Hiệu quả của XKNS của Việt Nam chưa cao. Ở phần này, tác giả luận án muốn làm rõ hơn về thực trạng của hoạt động XKNS, đối tượng của QLNN đối với XKNS để từ đó làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng cũng như đưa ra các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với XKNS trong những phần tiếp theo.

5. Phân tích và đánh giá thực trạng QLNN đối với XKNS trong thời gian qua theo 4 nội dung: Ban hành và thực thi pháp luật liên quan đến hoạt động XKNS; Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình XKNS; Xây dựng và thực hiện các chính sách và công cụ XKNS; Kiểm tra, giám sát hoạt động XKNS. Từ đó, đưa ra các kết quả đạt được trong QLNN đối với XKNS là: Cơ chế quản lý hoạt động XKNS được chuyển dần từ quản lý chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính sang pháp luật, kế hoạch, chính sách thông qua việc sử dụng linh hoạt các biện pháp kinh tế, các công cụ chiến lược, kế hoạch, chính sách kinh tế; Chính sách XKNS và các công cụ của chính sách có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng tự do hóa từng bước thị trường nông sản, đáp ứng các yêu cầu của TMQT.

Đồng thời, tác giả Luận án cũng nhấn mạnh phần hạn chế của từng nội dung trong QLNN đối với hoạt động XKNS và các nguyên nhân bao gồm: nguyên nhân từ phía chủ thể quản lý, đối tượng quản lý và nguyên nhân khác.

6. Trên cơ sở phân tích thực trạng của QLNN đối với XKNS, tác giả Luận án đưa ra các dự báo xu hướng phát triển NSXK và đổi mới QLNN đối với XKNS ở Việt Nam, định hướng và giải pháp hoàn thiện QLNN đối với XKNS trong HNQT. Có 06 nhóm giải pháp lớn liên quan đến các nội dung của QLNN đối với XKNS. Các giải pháp này đều gắn chặt với những điều kiện cần thiết để thực hiện cũng như có tính đến sự phù hợp với các xu hướng phát triển sản xuất và XKNS trên thế giới.

Cuối cùng, đưa ra các kiến nghị đối với các Bộ, ngành liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc hoàn thiện QLNN đối với XKNS trong hội nhập kinh tế quốc tế, đạt được mục tiêu đề ra đối với hoạt động XKNS của Việt Nam trong thời gian tới.

## **KIẾN NGHỊ**

Để các giải pháp đề xuất được thực hiện một cách có hiệu quả, tác giả Luận án có một số kiến nghị như sau:

Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT cần kết hợp với Bộ Công Thương trong công tác thanh tra, kiểm tra VSATTP cho hàng NSXK và trong việc đào tạo cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra.

Bộ Ngoại giao cần kết hợp với Bộ Công Thương trong việc lựa chọn những cán bộ tùy viên thương mại tại các Đại sứ quán của Việt Nam ở nước ngoài, phát huy vai trò của các tùy viên thương mại trong hoạt động XTTM hàng NSXK tại nước sở tại.

Tổng cục Hải quan cần kết hợp với Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương trong các hoạt động thông quan hàng NSXK, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đảm bảo kết nối thông tin thống nhất giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành với Tổng cục Hải quan và Cổng thông tin một cửa quốc gia, triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020 ban hành theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 14-11-2016, nhằm giảm bớt các thủ tục hải quan, rút ngắn thời gian thông quan.

Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT và các bộ quản lý chuyên ngành rà soát, bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi các quy định chứng nhận hợp quy, quản lý chất lượng không phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật An toàn thực phẩm theo hướng bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, giảm thiểu thời gian xử lý về thủ tục hành chính đối với hàng NSXK.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN  
ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA TÁC GIẢ**

1. Nguyễn Thị Phong Lan (2012), *Xuất khẩu Việt Nam: Thực trạng năm 2011, triển vọng và giải pháp năm 2012*, Tạp chí Kinh tế và quản lý, (1).
2. Nguyễn Thị Phong Lan (2014), *Giải pháp phát triển liên kết trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Kinh tế và quản lý, (9).
3. Nguyễn Thị Phong Lan (2014), *Xuất khẩu nông sản chế biến của Thái Lan và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học xã hội, (12).
4. Nguyễn Thị Phong Lan (2015), *Giải pháp quản lý nhà nước trong phát triển dịch vụ bảo hiểm XKNS ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và quản lý, (13).
5. Nguyễn Thị Phong Lan (2015), *Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản ở Việt Nam: thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Kinh tế và quản lý, (16).
6. Nguyễn Thị Phong Lan (2016), *Thương hiệu cà phê Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và quản lý, (18).
7. Nguyễn Thị Phong Lan (2016), *Tác động của việc gia nhập AEC đến sản xuất và xuất khẩu nông sản ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp bộ: Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội, thách thức và giải pháp, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Thị Phong Lan (2017), *Chính sách hành động phía Đông của Ấn Độ nhìn từ góc độ kinh tế và những tác động đến quan hệ thương mại, đầu tư với Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Việt Nam-Ấn Độ: 45 năm quan hệ ngoại giao và 10 năm đối tác chiến lược, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tài liệu tham khảo trong nước

1. *Bản tin tài chính kinh doanh sáng*, vietnamnettv.vn, ngày 25-5-2015.
2. Bộ Công Thương (2017), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2016*.
3. Bộ Công Thương (2013), *Quyết định phê duyệt Quy hoạch kinh doanh thương nhân xuất khẩu gạo*, ngày 28-8.
4. Bộ Công Thương (2013), *Quyết định số 4603/QĐ-BCT về việc phê duyệt và công bố Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2013*, ngày 23-5.
5. Bộ Công Thương (2011), *Quyết định số 1856/QĐ-BCT về việc ban hành kế hoạch và các giải pháp điều hành xuất nhập khẩu năm 2011 và thời gian tới của Bộ Công thương*, ngày 19-4.
6. Bộ Công Thương (2016), *Quyết định số 4769/QĐ-BCT về việc phê duyệt và công bố Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2015*, ngày 6-12.
7. Bộ Công Thương, Cục Xuất nhập khẩu (2014), *Tổng quan tình hình xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản Việt Nam năm 2013*, <http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/2861>.
8. Bộ NN&PTNT (2016), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 06 tháng đầu năm, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2016*, Hà Nội, ngày 29-06.
9. Bộ NN&PTNT (2014), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch 2014 và triển khai nhiệm vụ kế hoạch 2015*, Hà Nội, ngày 25-12.
10. Bộ NN&PTNT (2015), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp năm 2015 và đánh giá 05 năm 2011-2015; triển khai nhiệm vụ kế hoạch 2016 và 05 năm 2016-2020*, Hà Nội, ngày 5-1.
11. Bộ NN&PTNT (2014), *Quyết định Phê duyệt phát triển ngành hồ tiêu Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*, Số 1442/QĐ-BNN-TT, ngày 27-06.
12. Bộ NN&PTNT (2016), *Quyết định Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Số 1898/QĐ-BNN-TT, ngày 23-5.
13. Bộ NN&PTNT (2007), *Quyết định Phê duyệt phát triển ngành điều đến năm 2010, định hướng đến 2020*, Số 39/2007/QĐ-BNN, ngày 2-05.
14. Bộ NN&PTNT (2012), *Quyết định Phê duyệt phát triển ngành cà phê Việt Nam*

*đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*, Số 1987/QĐ-BNN-TT, ngày 21-08.

15. Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 96/2015/TT-BTC, Hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp*, ngày 22-6.
16. *Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến nông nghiệp, nông thôn Việt Nam (phần 2)* (2013), Bộ NN&PTNT, Bản tin lãnh đạo số 11.
17. *Bức tranh tỷ giá Việt Nam 5 năm qua* (2015), <http://vietstock.vn>, ngày 19-11.
18. *Các biện pháp phi thuế quan: giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông thủy sản sang Nhật Bản và Hàn Quốc* (2013), <http://www.moit.gov.vn>, ngày 18-12.
19. CIEM (2016), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến nền kinh tế Việt Nam*, Chuyên đề nghiên cứu.
20. CIEM (2006), *Báo cáo khảo sát về phát triển nông nghiệp và nông thôn tại Thái Lan*.
21. David Colman và Trevor Young (1994), *Nguyên lý kinh tế nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
22. Cục xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương, *Tổng quan tình hình xuất nhập khẩu năm 2013*.
23. Trần Đức Cường (2016), *Tổng quan 5 năm doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp (2010-2015)*, <http://www.mard.gov.vn/>, ngày 15-12-2016.
24. *Đa dạng hóa nguồn vốn tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn*, <http://www.tapchitaichinh.vn>, thứ sáu, ngày 24-4-2015.
25. Lưu Tiên Dũng (2015), *Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến ngành nông nghiệp Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu, Đại học Lạc Hồng.
26. Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu (2014), *Đánh giá tác động dài hạn Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU*.
27. Bình Đại (2013), *Cơ giới hóa sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng Sông Cửu Long*, <https://www.baomoi.com>, ngày 24-8.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Hoàng Sỹ Động (2015), *Giải pháp chủ yếu xuất khẩu nông sản chủ lực sang thị trường Trung Quốc trong bối cảnh mới*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

30. Nguyễn Đức (2016), *Bức tranh FDI vào nông nghiệp: Dự án ít, vốn thấp*, <http://baodautu.vn>, ngày 25-10.
31. Nguyễn Thị Đường (2012), *Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Viện Nghiên cứu thương mại, Hà Nội.
32. Franc Ellis (1995), *Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
33. Hồ Quế Hậu (2012), *Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
34. Nguyễn Hải (2014), *Thủ tục hải quan còn nhiều hạn chế*, [baocongthuong.com.vn](http://baocongthuong.com.vn), ngày 10-7.
35. <http://www.trungtamwto.vn/an-pham/hiep-dinh-nong-nghiep>.
36. <http://www.trungtamwto.vn/wto/hiep-dinh-ve-cac-bien-phap-kiem-dich-dong-thuc-vat>
37. <http://www.trungtamwto.vn/wto/hiep-dinh-ve-cac-hang-rao-ky-thuat-doi-voi-thuong-mai>.
38. <http://www.trungtamwto.vn/cachiepdingkhac/hiep-dinh-thuong-mai-hang-hoa-asean-atiga>.
39. Trịnh Thị Ái Hoa (2007), *Chính sách xuất khẩu nông sản của Việt Nam - thực trạng và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Học viện Hành chính quốc gia (2014), *Giáo trình những vấn đề quản lý hành chính nhà nước*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
41. Hà Văn Hội (2013), *Tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN và những tác động đến thương mại quốc tế của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 4 (2013) 44-53.
42. Vương Đình Huệ (2013), *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số 854-tháng 12, tr.16-24.
43. Jaffee, S. (2011), *Từ nông nghiệp khối lượng lớn đến nông nghiệp giá trị cao? Cơ hội và thách thức cho Việt Nam*, Bài trình bày tại Hội thảo Triển vọng Thị trường Ngành Nông nghiệp Việt Nam 2011, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Hà Nội.

44. John H. Jackson (2001), *Hệ thống thương mại thế giới – Luật và chính sách về các quan hệ kinh tế quốc tế*, Biên dịch: Phạm Văn Phương và Huỳnh Văn Thanh, Nhà xuất bản Thanh niên, Thành phố Hồ Chí Minh.
45. *John Maynard Keynes* (1936), *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Cambridge.
46. Bruce F. Johnston và Jonh Mellor (1961), *Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Lưu Đức Khải (2010), *Tăng cường năng lực tham gia thị trường của hộ nông dân thông qua chuỗi giá trị hàng nông sản*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
48. Nguyễn Hữu Khải (chủ biên) (2007), *Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
49. Phạm Văn Khôi (2007), *Giáo trình phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
50. P.R.Krugman - Maurice Obsfeld (1996), *Kinh tế học quốc tế, lý thuyết và chính sách*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Nhã Khương (2011), *Tăng thuế xuất khẩu nông sản, một mũi tên trúng hai đích*, nhipcaudautu.vn, ngày 18-7.
52. Trần Du Lịch (2014), *Tái cấu trúc thị trường, quan điểm và định hướng xuất khẩu*, Diễn đàn xuất khẩu 2014: Định hướng thị trường vận phẩm xuất khẩu, trung tâm XTTM và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.
53. Thùy Liên (2017), *Chính sách xuất khẩu gạo nhiều bất cập, Vinafood1, Vinafood2 hưởng đặc quyền*, <http://baodautu>, ngày 17-3.
54. Pascal Liu (2007), *Các quy định, tiêu chuẩn và chứng nhận đối với nông sản xuất khẩu*, Hướng dẫn thực hành cho người sản xuất và xuất khẩu ở châu Á, RAP Publication
55. Nguyễn Đình Long, Nguyễn Tiến Mạnh, Nguyễn Võ Định (1999), *Phát huy lợi thế nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
56. Vũ Chí Lộc (2004), *Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường châu Âu*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội

57. *Luận An toàn thực phẩm* (2010), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. *Luật Quản lý ngoại thương: Quy định cụ thể để tránh lạm dụng, tiêu cực*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn>, ngày 14-9-2016.
59. *Luật Thương mại* (2006), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Bùi Xuân Lưu (2004), *Bảo hộ hợp lý nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
61. Bùi Xuân Lưu, Bùi Hữu Khải (2006), *Giáo trình Kinh tế ngoại thương*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
62. Ngô Thị Tuyết Mai (2007), *Nâng cao sức cạnh tranh của một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
63. Trần Mạnh (2014), *Chính sách trợ cấp giá gạo vào túi ai*, tuoitre.vn, ngày 11-1.
64. Bình Minh (2010), *Tăng cường khả năng tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 19.
65. Đỗ Minh (2016), *Xây dựng thương hiệu cho nông sản vẫn chỉ dừng ở kế hoạch*, <http://hanoimoi.com.vn/>, ngày 7-9.
66. Muntrap (2015), *Báo cáo Đánh giá tiềm năng phát triển thương mại công bằng trong các ngành chè, cà phê, cacao, gia vị, thủ công mỹ nghệ*, tháng 6.
67. Ngân hàng thế giới (2017), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2016, Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam, tăng giá trị, giảm đầu vào*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
68. Nghị định 109/2010/NĐ-CP, Về kinh doanh xuất khẩu gạo, ngày 4-11-2010.
69. Nghị định số 210-/2013/NĐ-CP, về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, ngày 19-12-2013.
70. Nghị định 178/2013/NĐ-CP, Quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm, ngày 14-11-2013.
71. Nghị định số 185/2013/NĐ-CP, Quy định xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, ngày 15-11-2013.
72. Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn, ngày 12-04-2010.
73. Nguyễn Thị Nhiều (Chủ nhiệm đề tài cấp bộ) (2012), *Nghiên cứu ảnh hưởng*

*của chính sách thương mại hàng nông sản của Trung Quốc và Thái Lan tới thương mại hàng nông sản Việt Nam*, Hà Nội

74. Bùi Huy Nhượng (2011), *Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập WTO và một số giải pháp thúc đẩy*, Tạp chí Phát triển kinh tế số 248(6).
75. Nguyễn Anh Phong, Phùng Giang Hải và cộng sự (2013), *Báo cáo kết quả Nghiên cứu chính sách về chương trình phát triển cây cao su ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
76. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2016), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2015*, Hà Nội
77. Thiên Phúc (2016), *Liên kết tiêu thụ nông sản, vấn đề cấp thiết hiện nay*, <http://tnnn.hoinongdan.org.vn>, ngày 27-5.
78. Trà Phương (2011), *Lợi nhuận xuất khẩu gạo còn quá thấp*, <http://agro.gov.vn>, ngày 26-6.
79. Trần Hoa Phương (2012), *Thái Lan, Malayxia và Philipin với việc phát triển các sản phẩm nông sản xuất khẩu*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới, số 5 (169), tr.78.
80. Lương Xuân Quy (Chủ biên) (2006), *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
81. Lương Xuân Quy, Lê Đình Thắng (đồng chủ biên) (2006), *GTGT hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
82. Trần Ngọc Quyền (2013), *Cà phê xuất nhiều, lợi nhuận ít*, <http://thanhnien.vn>, ngày 11-3.
83. David Ricardo (1998), *Những nguyên lý của kinh tế chính trị học*, Nhà xuất bản Thương mại, Hà Nội.
84. Bùi Ngọc Sơn (2011), *Nâng cao năng lực xuất khẩu nhóm hàng nông lâm thủy sản sang thị trường Nhật Bản*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
85. Nguyễn Văn Sơn (2013), *Bàn về việc hoàn thiện chuỗi cung ứng lúa gạo xuất khẩu của Việt Nam*, Hội thảo và triển lãm quốc tế về “Hậu cần vận tải hàng hải Việt Nam năm 2013” (Sea Freight Logistics Vietnam 2013), thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28-29 tháng 11

86. Joseph E. Stiglitz và Sadhid Yusuf (2002), *Suy nghĩ lại về vai trò của chính sách chính phủ ở Đông Nam Á*, Chương 12 trong cuốn: “*Suy nghĩ lại sự thần kỳ Đông Á*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Hà Văn Sự (2010), *Góp phần cấu trúc các ngành sản xuất theo hướng nâng cao GTGT cho hàng hóa xuất khẩu*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 17.
88. Ủy ban kinh tế quốc hội (2014), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2014, Cải cách thể chế kinh tế, chìa khóa cho tái cơ cấu*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
89. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (2015), *Báo cáo về việc kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ hè thu năm 2015 trên địa bàn tỉnh An Giang*, ngày 28-8.
90. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2005), *Tác động của các Hiệp định WTO tới các nước đang phát triển*.
91. Viện Chính sách và Chiến lược phát triển NN&NT (2010), *Đề án Phát triển thương mại NLTS đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020*.
92. Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp (2013), *Dự án điều tra thực trạng chế biến, bảo quản NLTS trong các loại hình tổ chức sản xuất*.
93. Hồ Cao Việt (2011), *Ngành hàng lúa gạo Việt Nam, tầm nhìn chiến lược trước cơ hội và thách thức*, Bài hội thảo về ngành hàng lúa gạo ở Cần Thơ, tháng 11.
94. VOER (2016), *Khái niệm và vai trò của xuất khẩu*, <https://voer.edu.vn>
95. *Xuất khẩu gạo Thái Lan năm 2014 đạt 10,97 triệu tấn, tăng 66%*, (2015), <http://www.angimex.com.vn>, ngày 3-2.
96. Lê Xuân Tạo (2015), *Xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
97. *Tăng lực đẩy vốn cho nông sản xuất khẩu*, <http://ven.vn>, ngày 22-4-2015.
98. Nguyễn Công Thành, *Bàn về chất lượng và giá trị gạo xuất khẩu của nước ta*, <http://www.sokhen.soctrang.gov.vn>.
99. Nguyễn Đức Thành (chủ biên) (2014), *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2014, Những ràng buộc đối với tăng trưởng*, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách, Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia, Hà Nội.

100. Phạm Thăng (2012), *Kinh nghiệm của thế giới về phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 2, tr.82-88.
101. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2015), *Kinh tế 2014-2015, Việt Nam và thế giới*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
102. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2016), *Kinh tế 2015-2016, Việt Nam và thế giới*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
103. Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNN-BCT, *Hướng dẫn phân công, phối hợp trong QLNN về an toàn thực phẩm*, ngày 9-4-2014.
104. Thông Tư Liên tịch 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT về việc ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn, ngày 27-10-2014.
105. Thông tư 205/2010/TT-BTC ngày 15-12-2010 của Bộ Tài chính, *Hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16-3-2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*.
106. Võ Thanh Thu, Ngô Thị Ngọc Huyền (2011), *Cẩm nang rào cản TMQT đối với mặt hàng nông lâm thủy sản xuất nhập khẩu của Việt Nam*, Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
107. *Toàn cảnh nhóm hàng nông sản năm 2016* (2017), [www.baohaiquan.vn](http://www.baohaiquan.vn), ngày 7-3.
108. D. Torrington (1994), *Tiếp xúc mặt đối mặt trong quản lý*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
109. Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám thống kê (tóm tắt)*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
110. Tổng cục Thống kê (2013), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
111. Tổng cục Thống kê (2012), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
112. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định Phê duyệt 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng*, ngày 26-04.
113. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về chính sách phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn*, ngày 25-10.



114. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030*, Số 2471/QĐ-TTg, ngày 28-12.
115. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động về nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025*, số 200/QĐ-TTg, ngày 14-2.
116. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Số 124/QĐ-TTg, ngày 02-02.
117. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Số 750/QĐ-TTg, ngày 03-06.
118. Đậu Anh Tuấn (2016), *Doanh nghiệp Việt Nam và vấn đề hội nhập*, Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 2.
119. Huỳnh Minh Tuấn (2012), *Quản lý nhà nước đối với sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản ở tỉnh Đồng Tháp*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
120. Nguyễn Từ (chủ biên) (2008), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

#### **B. Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài**

121. Delforge, Isabelle (2007), *Contract Farming in Thailand: A view from the farm*, Global South CUSRI, Chulalongkorn University, Thailand.
122. Foivos Anastasiadis, Nigel Poole (2015), *Emergent supply chains in the agrifood sector: insights from a whole chain approach*, Supply Chain Management: An International Journal, Vol. 20 Iss: 4, pp.353 – 368.
123. Giovanucci, D., (2015), *Opportunities for Adding Value: The Coffee, Cocoa and Tea Industries of Indonesia. Prepared for the Ministry of Trade, the Republic of Indonesia through the World Bank Technical Assistance on Competitiveness and Sustainability of Beverage Crops in Indonesia, funded by the Multi Donor Trust Fund for Trade and*

*Investment Climate*, Working Paper #5, February.

124. Gou, Hongdong, Robert W. Jolly and Jianhua Zhu (2005), *Contract Farming in China: Supply Chain or Ball and Chain?*, Presented at Minnesota International Economic Development Conference, University of Minnesota, April 29-30, [[www.ifama.org/conferences/2005Conference/Papers&Discussions/1151\\_Paper\\_Final.pdf](http://www.ifama.org/conferences/2005Conference/Papers&Discussions/1151_Paper_Final.pdf)].
125. Intell-Asia (2015), *Vietnam needs new policy for rice production*, <http://www.Intellasia.net>, 16th, September.
126. Hayati, Mardiyah; Anindita, Ratya; Hanani, Nuhfil; Koestiono, Djoko (2014), *Impact of food import tariff decrease in Indonesia*, *Studia Universitatis Babeş-Bolyai* 59.1 (Apr 2014): 73-87.
127. Jaffee, S. (2004), *Delivering and Taking the Heat: Indian Species and Evolving Product and Process Standards*. World Bank, Washington D.C.
128. Jan Korinek and Mark Melatos (2009), *Trade Impacts of Selected Regional Trade Agreements in Agriculture*, OECD Trade Policy Papers No.87, France.
129. Martinez, M.G., A. Fearne, J.A. Caswell, S. Henson, (2007), *Co-regulation as a Possible Model for Food Safety Governance: Opportunities for Public-Private Partnerships*, *Food Policy* 32 (2007) 299-314. doi: 10.1016/j.foodpol.2006.07.005.
130. Lin Sun and Michael R. Reed (2010), *Impacts of Free Trade Agreements on Agricultural Trade Creation and Trade Diversion*, *Amer. J. Agr. Econ.* 92(5):1351–1363
131. Pan, Chenjun and Jean Kinsey (2002), *The supply chain of pork: US and China*, The Food Industry Center, University of Minnesota, USA.
132. Philip Leat, Cesar Revoredo-Giha (2013), *Risk and resilience in agri-food supply chains: the case of the ASDA PorkLink supply chain in Scotland*, *Supply Chain Management: An International Journal*, Vol. 18 Iss: 2, pp.219 – 231.
133. Singh, Sukhpal (2005), *Role of State in Contract Farming in Thailand* –

*Experience and Lessons*, Asean Economic Bullentin 22 (2).

134. Shuquan He (2016), *Modeling China's agriculture support policy effects*, Journal of Economic Studies, Vol. 43 Iss: 5, pp.763 – 779.
135. Songsak Sriboonchitta, Aree Wiboonpoongse (2008), *Overview of contract farming in Thailand: Lesson learned*, ADB Institute, 7-2008.
136. Yanee Srimanee, Jayant Kumar Routray (2012), *The fruit and vegetable marketing chains in Thailand: policy impacts and implications*, International Journal of Retail & Distribution Management, Vol. 40 Iss: 9, pp.656 – 675.
137. *The 2015 Revision of World Population Prospects*, <https://esa.un.org/unpd/wpp/Download/Standard/Population/>.
138. Thomas Chan, Noel Tracy and Zhu Wenhui (1999), *China's export miracle – Origins, Results and Prospects*, MacMillan Press Ltd, London.
139. Verhofstadt, E., Maertens, M., and Swinnen, J. (2014), *Scoping Study on Inclusiveness in Agri-Food Supply Chains in East and Southeast Asia*, World Bank.
140. Walter Odongo, Manoj Dora, Adrienn Molnár, Duncan Ongeng, Xavier Gellynck (2016), *Performance perceptions among food supply chain members: A triadic assessment of the influence of supply chain relationship quality on supply chain performance*, British Food Journal, Vol. 118 Iss: 7, pp.1783 – 1799.
141. World bank, *World Development Indicators 2013, 2014, 2015*.
142. Xin, Xian; Liu, Jing (2008), *Geographic Concentration and China's Agricultural Export Instability*, The World Economy 31.2 (Feb): 275.
143. Xiaoyong Zhang, Lusine H. Aramyan (2009), *A conceptual framework for supply chain governance: An application to agri-food chains in China*, China Agricultural Economic Review, Vol. 1 Iss: 2, pp.136 -154.

## Phụ lục 1

### BẢNG CÂU HỎI VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

#### 1. PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

**Kính chào Ông/bà!**

Để có nhiều thông tin hữu ích cho việc thực hiện Luận án tiến sỹ: “*Quản lý nhà nước đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong HNQT*”, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của Ông/bà thông qua việc trả lời những câu hỏi trong phiếu trưng cầu ý kiến này.

Tôi xin cam đoan những thông tin mà Ông/bà cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu của đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ông/bà!

\*\*\*\*\*

**Một số từ viết tắt trong phiếu trưng cầu ý kiến:**

1. QLNN: Quản lý nhà nước
2. XKNS: Xuất khẩu nông sản

\*\*\*\*\*

**Câu 1. Xin ông/bà cho biết mức độ cần thiết của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam hiện nay?** (đánh dấu X vào ô phù hợp với ông/bà)

1. Cần thiết
2. Bình thường
3. Không cần thiết

**Câu 2: Ông/bà vui lòng cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đây đối với công tác QLNN đối với XKNS?** (Với mỗi phương án, khoanh tròn vào 1 số ở mỗi hàng ngang)

	Mức độ ảnh hưởng		
	Mạnh	Trung bình	Yếu
1. Chính sách của Nhà nước về XKNS	1	2	3
2. Sự phát triển của kinh tế Việt Nam	1	2	3

3. Tình hình XKNS Việt Nam	1	2	3
4. Năng lực của cán bộ QLNN về XKNS	1	2	3
5. Mức độ mở cửa của Việt Nam	1	2	3
6. Chính sách của các nước nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam	1	2	3
7. Chính sách của các nước XKNS khác trên thế giới	1	2	3
8. Sự thay đổi của thị trường hàng nông sản thế giới	1	2	3
9. Yếu tố khác:.....	1	2	3

**Câu 3: Ông/bà vui lòng đánh giá về thực trạng tổ chức bộ máy của cơ quan QLNN về XKNS ở Việt Nam hiện nay? (có thể chọn một hoặc nhiều phương án và đánh dấu X vào ô lựa chọn)**

1. Quá công kênh
2. Không chuyên nghiệp
3. Thủ tục hành chính rườm rà, tốn thời gian
4. Chức năng giữa các bộ phận chưa rõ ràng, còn trùng lặp
5. Chưa đầy đủ, cần mở rộng
6. Khác (ghi rõ) .....

**Câu 4: Xin cho biết đánh giá của ông/bà về đội ngũ cán bộ công chức làm công tác QLNN đối với XKNS ở Việt Nam hiện nay theo các tiêu chí dưới đây: (có thể chọn một hoặc nhiều phương án và đánh dấu X vào ô lựa chọn)**

1. Có tư duy chiến lược
2. Có tinh thần trách nhiệm cao
3. Có trình độ chuyên môn tốt
4. Có đạo đức nghề nghiệp
5. Mức độ nắm bắt thông tin về thị trường XKNS chưa tốt
6. Hăng say, tâm huyết với nghề
7. Kiến thức và khả năng HNQT chưa sâu
8. Khác (ghi rõ) .....

**Câu 5. Theo Ông/ bà, các chính sách (CS) sau ảnh hưởng như thế nào đến hoạt**

**động XKNS?** (Với mỗi phương án, khoanh tròn vào 1 số ở mỗi hàng ngang)

Chính sách	Mức độ ảnh hưởng			
	Nhiều	Trung bình	Ít	Không biết/ Không quan tâm
1. CS mặt hàng XKNS	1	2	3	4
2. CS thị trường XKNS	1	2	3	4
3. CS đất đai	1	2	3	4
4. CS tài chính tín dụng	1	2	3	4
5. CS XTTM	1	2	3	4
6. CS khuyến nông	1	2	3	4
7. CS cơ sở hạ tầng	1	2	3	4
8. CS bảo hiểm XKNS	1	2	3	4
9. CS khoa học - công nghệ	1	2	3	4
10. CS môi trường	1	2	3	4
11. CS tỷ giá	1	2	3	4
12. CS xây dựng thương hiệu	1	2	3	4
13. CS HNQT	1	2	3	4
14. Các CS khác (ghi rõ)	1	2	3	4

**Câu 6: Theo ông/bà, cơ quan QLNN cần tiến hành kiểm tra những nội dung nào sau đây?** (có thể chọn một hoặc nhiều phương án và đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1. Tính đúng đắn của các văn bản về XKNS
2. Sự chấp hành chủ trương pháp luật của nhà nước
3. Nguồn gốc xuất xứ
4. Vi phạm về thuế
5. Vi phạm về môi trường
6. Các thủ tục hành chính trong quá trình XKNS
7. Việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch XKNS
8. Sự phối hợp giữa Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nhà nông
9. Khác (ghi rõ) .....

**Câu 7: Ông/bà cho biết ý kiến của mình về những đánh giá sau đây liên quan đến việc kiểm tra hoạt động XKNS? (có thể chọn một hoặc nhiều phương án và đánh dấu X vào ô lựa chọn)**

- 1. Nội dung kiểm tra còn trùng lặp giữa các cơ quan
- 2. Thiết bị kiểm tra lạc hậu
- 3. Trình độ của cán bộ làm công tác kiểm tra còn thấp
- 4. Có quá nhiều đoàn kiểm tra
- 5. Việc kiểm tra còn mang tính hình thức
- 6. Tiêu chuẩn kiểm tra chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế
- 7. Khác (ghi rõ) .....

**Câu 8: Đánh giá của Ông/bà về tính hiệu quả của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam hiện nay? (đánh dấu X vào ô phù hợp ông/bà)**

- 1.  Hiệu quả → Bỏ qua câu 9, trả lời từ câu 10
- 2.  Bình thường → Trả lời từ câu 9
- 3.  Không hiệu quả → Trả lời từ câu 9

**Câu 9. Theo ông/bà, đâu là nguyên nhân của sự thiếu hiệu quả trong QLNN đối với XKNS? (có thể chọn một hoặc nhiều phương án và đánh dấu X vào ô lựa chọn)**

- 1. Hệ thống chính sách về XKNS còn thiếu và chưa đồng bộ
- 2. Chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức
- 3. Quy hoạch XKNS giữa trung ương và địa phương còn có sự chồng chéo
- 4. Công tác xây dựng kế hoạch, quy hoạch XKNS còn kém
- 5. Hệ thống kết cấu hạ tầng còn yếu, chưa đồng bộ
- 6. Thói quen làm ăn nhỏ, không theo quy hoạch trong sản xuất và XKNS
- 7. Định hướng XKNS không rõ ràng
- 8. Bộ máy tổ chức cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu
- 9. Đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu về chuyên môn
- 10. Một số chính sách hỗ trợ XKNS chưa phù hợp
- 11. Chính sách hỗ trợ tín dụng, thuế, đất cho sản xuất và XKNS chưa hiệu quả
- 12. Thủ tục hành chính, hải quan còn chậm
- 13. Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trong quá trình quản lý

14. Chính sách của các nước nhập khẩu thay đổi nhanh chóng

15. Khác (ghi rõ):.....

**Câu 10: Theo ông/bà, những giải pháp nào dưới đây giúp tăng cường công tác QLNN đối với XKNS? (có thể chọn một hoặc nhiều phương án và đánh dấu X vào ô lựa chọn)**

1. Xây dựng và hoàn thiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch XKNS cho cả nước và từng lĩnh vực, địa phương

2. Hoàn thiện, bổ sung, thực hiện nghiêm túc các chính sách hỗ trợ XKNS

3. Ban hành và thực hiện chặt chẽ các quy định về chất lượng, an toàn VSTP và môi trường trong sản xuất và XKNS

4. Đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát.

5. Hoàn thiện công tác tổ chức quản lý hoạt động XKNS

6. Tăng cường công tác thông tin về thị trường cho các doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia XKNS

7. Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng QLNN cho đội ngũ cán bộ

8. Tiếp tục thúc đẩy mối quan hệ song phương và đa phương trên lĩnh vực kinh tế.

9. Khuyến khích sự liên kết giữa chủ thể XKNS với các cơ quan, cá nhân có liên quan.

10. Đề xuất khác (xin ghi rõ).....

**Câu 11: Xin ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:**

**1. Tuổi** (ông/bà sinh năm): .....

**2. Giới tính:** 1. Nam 2. Nữ

**3. Trình độ học vấn:** ..... (vui lòng ghi rõ bậc học cao nhất mà ông/bà đã tốt nghiệp)

**4. Chức vụ**

1. Quản lý, lãnh đạo 2. Nhân viên

**5. Thời gian công tác trong lĩnh vực hiện tại:** .....năm

**Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Ông/bà!**

**Kính chúc Ông/bà sức khỏe, hạnh phúc và thành công!**



## 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

### Câu 1. Mức độ cần thiết của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam hiện nay.

Mức độ	Số phiếu	Tỷ lệ %
Cần thiết	313	92,3
Bình thường	26	7,7
Tổng	339	100,0

### Câu 2. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đây đối với công tác QLNN đối với XKNS.

Các yếu tố ảnh hưởng	Mạnh		Trung bình		Yếu	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Chính sách của Nhà nước về XKNS	245	72,3	70	20,6	24	7,1
2. Sự phát triển của kinh tế Việt Nam	93	27,4	198	58,4	48	14,2
3. Tình hình XKNS Việt Nam	100	29,5	177	52,2	62	18,3
4. Năng lực của cán bộ QLNN về XKNS	151	44,5	112	33,0	76	22,4
5. Mức độ mở cửa của Việt Nam	173	51,0	139	41,0	27	8,0
6. Chính sách của các nước nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam	188	55,5	118	34,8	33	9,7
7. Chính sách của các nước xuất khẩu hàng nông sản khác trên thế giới	188	55,5	127	37,5	24	7,1
8. Sự thay đổi của thị trường hàng nông sản thế giới	148	43,7	148	43,7	43	12,7

### Câu 3. Đánh giá về thực trạng tổ chức bộ máy của cơ quan QLNN về XKNS ở Việt Nam hiện nay.

Tiêu chí đánh giá	Đúng		Sai	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Quá công kênh	213	62,8	126	37,2
2. Không chuyên nghiệp	213	62,8	126	37,2
3. Thủ tục hành chính rườm rà, tốn thời gian	253	74,6	86	25,4
4. Chức năng giữa các bộ phận chưa rõ ràng, còn trùng lặp	211	62,2	128	37,8

5. Chưa đầy đủ, cần mở rộng	77	22,7	262	77,3
-----------------------------	----	------	-----	------

**Câu 4. Đánh giá về đội ngũ cán bộ công chức làm công tác QLNN đối với XKNS ở Việt Nam hiện nay.**

Tiêu chí đánh giá	Đúng		Sai	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Có tư duy chiến lược	31	9,1	308	90,9
2. Có tinh thần trách nhiệm cao	43	12,7	296	87,3
3. Có trình độ chuyên môn tốt	51	15,0	288	85,0
4. Có đạo đức nghề nghiệp	67	19,8	272	80,2
5. Mức độ nắm bắt thông tin về thị trường XKNS chưa tốt	272	80,2	67	19,8
6. Hăng say, tâm huyết với nghề	47	13,9	292	86,1
7. Kiến thức và khả năng HNQT chưa sâu	271	79,9	68	20,1

**Câu 5. Các chính sách (CS) sau ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động XKNS?**

	Mức độ ảnh hưởng							
	Nhiều		Trung bình		Ít		Không biết/ Không quan tâm	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. CS mặt hàng XKNS	228	67,3	89	26,3	16	4,7	6	1,8
2. CS thị trường XKNS	234	69,0	81	23,9	19	5,6	5	1,5
3. CS đất đai	92	27,1	168	49,6	60	17,7	19	5,6
4. CS tài chính tín dụng	124	36,6	156	46,0	37	10,9	22	6,5
5. CS XTTM	228	67,3	69	20,4	29	8,6	13	3,8
6. CS khuyến nông	103	30,4	168	49,6	53	15,6	15	4,4
7. CS cơ sở hạ tầng	101	29,8	173	51,0	43	12,7	22	6,5
8. CS bảo hiểm XKNS	61	18,0	172	50,7	81	23,9	25	7,4
9. CS khoa học - công nghệ	209	61,7	85	25,1	36	10,6	9	2,7

10. CS môi trường	99	29,2	161	47,5	53	15,6	26	7,7
11. CS tỷ giá	88	26,0	182	53,7	48	14,2	21	6,2
12. CS xây dựng thương hiệu sản phẩm	205	60,5	81	23,9	44	13,0	9	2,7
13. CS HNQT	185	54,6	120	35,4	22	6,5	12	3,5

**Câu 6. Cơ quan QLNN cần tiến hành kiểm tra những nội dung nào.**

Nội dung cần kiểm tra	Đúng		Sai	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Tính đúng đắn của các văn bản về XKNS	211	62,2	128	37,8
2. Sự chấp hành chủ trương pháp luật của nhà nước	173	51,0	166	49,0
3. Nguồn gốc xuất xứ	242	71,4	97	28,6
4. Vi phạm về thuế	176	51,9	163	48,1
5. Vi phạm về môi trường	256	75,5	83	24,5
6. Các thủ tục hành chính trong quá trình XKNS	208	61,4	131	38,6
7. Việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch XKNS	183	54,0	156	46,0
8. Sự phối hợp giữa Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nhà nông	237	69,9	102	30,1

**Câu 7. Ý kiến đánh giá liên quan đến việc kiểm tra hoạt động XKNS.**

	Đúng		Sai	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Nội dung kiểm tra còn trùng lặp giữa các cơ quan	172	50,7	167	49,3
2. Thiết bị kiểm tra lạc hậu	193	56,9	146	43,1
3. Trình độ của cán bộ làm công tác kiểm tra còn thấp	205	60,5	134	39,5
4. Có quá nhiều đoàn kiểm tra	113	33,3	226	66,7
5. Việc kiểm tra còn mang tính hình thức	293	86,4	46	13,6
6. Tiêu chuẩn kiểm tra chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế	228	67,3	111	32,7

**Câu 8. Đánh giá về tính hiệu quả của QLNN đối với XKNS ở Việt Nam.**

	Số phiếu	Tỷ lệ %
--	----------	---------

Hiệu quả	20	5,9
Bình thường	202	59,6
Không hiệu quả	117	34,5
<b>Tổng</b>	<b>339</b>	<b>100,0</b>

**Câu 9. Nguyên nhân của sự thiếu hiệu quả trong QLNN đối với XKNS.**

Các nguyên nhân	Đúng		Sai	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Hệ thống chính sách về XKNS còn thiếu và chưa đồng bộ	224	70,2	95	29,8
2. Chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức	159	49,8	160	50,2
3. Quy hoạch XKNS giữa trung ương và địa phương còn có sự chòng chéo	157	49,2	162	50,8
4. Công tác xây dựng kế hoạch, quy hoạch XKNS còn kém	195	61,1	124	38,9
5. Hệ thống kết cấu hạ tầng còn yếu, chưa đồng bộ	194	60,8	125	39,2
6. Thói quen làm ăn nhỏ, không theo quy hoạch trong sản xuất và XKNS	234	73,4	85	26,6
7. Định hướng XKNS không rõ ràng	160	50,2	159	49,8
8. Bộ máy tổ chức cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu	159	49,8	160	50,2
9. Đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu về chuyên môn	209	65,5	110	34,5
10. Một số chính sách hỗ trợ XKNS chưa phù hợp	194	60,8	125	39,2
11. Chính sách hỗ trợ tín dụng, thuế, đất cho sản xuất và XKNS chưa hiệu quả	172	53,9	147	46,1
12. Thủ tục hành chính, hải quan còn chậm	199	62,4	120	37,6
13. Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trong quá trình quản lý	213	66,8	106	33,2
14. Chính sách của các nước nhập khẩu thay đổi nhanh chóng	81	25,4	238	74,6

**Câu 10. Giải pháp nhằm tăng cường công tác QLNN đối với XKNS.**

Các giải pháp	Đúng	Sai
---------------	------	-----

	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Xây dựng và hoàn thiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch XKNS cho cả nước và từng lĩnh vực, địa phương	260	76,7	79	23,3
2. Hoàn thiện, bổ sung, thực hiện nghiêm túc các chính sách hỗ trợ XKNS	211	62,2	128	37,8
3. Ban hành và thực hiện chặt chẽ các quy định về chất lượng, an toàn VSTP và môi trường trong sản xuất và XKNS	270	79,6	69	20,4
4. Đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát.	201	59,3	138	40,7
5. Hoàn thiện công tác tổ chức quản lý hoạt động XKNS	174	51,3	165	48,7
6. Tăng cường công tác thông tin về thị trường cho các doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia XKNS	244	72,0	95	28,0
7. Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng QLNN cho đội ngũ cán bộ	203	59,9	136	40,1
8. Tiếp tục thúc đẩy mối quan hệ song phương và đa phương trên lĩnh vực kinh tế	210	61,9	129	38,1
9. Khuyến khích sự liên kết giữa chủ thể XKNS với các cơ quan, cá nhân có liên quan	206	60,8	133	39,2

### Câu 11. Thông tin cá nhân

#### - Độ tuổi

Độ tuổi	Số phiếu	Tỷ lệ %	Độ tuổi	Số phiếu	Tỷ lệ %
22,00	5	1,5	42,00	11	3,2
24,00	8	2,4	43,00	5	1,5
25,00	8	2,4	44,00	15	4,4
27,00	13	3,8	45,00	9	2,7
28,00	2	,6	46,00	7	2,1
29,00	6	1,8	47,00	19	5,6
30,00	18	5,3	48,00	8	2,4
31,00	19	5,6	50,00	2	,6
32,00	11	3,2	52,00	4	1,2
33,00	19	5,6	53,00	2	,6
34,00	18	5,3	54,00	2	,6
35,00	14	4,1	56,00	6	1,8
36,00	21	6,2	57,00	2	,6
37,00	19	5,6	58,00	4	1,2
38,00	17	5,0	63,00	2	,6
39,00	6	1,8	Tổng	339	100,0
40,00	29	8,6			
41,00	8	2,4			

- **Giới tính**

STT		Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Nam	194	57,2
2	Nữ	145	42,8
	Tổng	339	100

- **Học vấn**

STT	Trình độ học vấn	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Tiến sỹ	59	17,4
2	Thạc sỹ	148	43,7
3	Cử nhân	126	37,2
4	Trung cấp	6	1,8
	Tổng	339	100,0

- **Vị trí công tác**

STT	Vị trí công tác	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Lãnh đạo, quản lý	174	51,3
2	Nhân viên	165	48,7
	Tổng	339	100,0

- **Thời gian công tác ở lĩnh vực hiện tại**

Số năm	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số năm	Số phiếu	Tỷ lệ %
1,00	11	3,2	18,00	4	1,2
2,00	28	8,3	19,00	16	4,7
3,00	8	2,4	20,00	12	3,5
4,00	7	2,1	21,00	2	,6
5,00	26	7,7	22,00	5	1,5
6,00	7	2,1	23,00	2	,6
7,00	14	4,1	24,00	2	,6
8,00	10	2,9	25,00	6	1,8
9,00	8	2,4	26,00	2	,6
10,00	37	10,9	27,00	3	,9
11,00	6	1,8	29,00	3	,9
12,00	24	7,1	30,00	12	3,5
13,00	9	2,7	33,00	4	1,2
14,00	6	1,8	36,00	6	1,8
15,00	24	7,1	38,00	2	,6
16,00	25	7,4	Tổng	339	100,0
17,00	8	2,4			

**Phụ lục 2****Một số Hiệp định thương mại thế hệ mới Việt Nam tham gia**

<b>TT</b>	<b>Các FTA đã tham gia</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương	TPP	- Khởi động năm 2005, ký kết 11-2015. - Mức độ tự do hóa cao và rộng hơn nhiều so với WTO cũng như các FTA trước đây. - Phạm vi cam kết rộng, từ thương mại hàng hóa đến cả những vấn đề về thể chế. - Có 12 nước tham gia, đối tác TPP đặc biệt lớn: Hoa Kỳ, Nhật Bản.
2	Cộng đồng kinh tế ASEAN	AEC	- Thành lập ngày 22-11-2015. - Mở cửa thị trường cao. - Hàng rào thuế quan và phi thuế quan từng bước được dỡ bỏ.
3	Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Ấn Độ	AIFTA	- Ký kết ngày 8-10-2003. - Có 03 Hiệp định: về Hàng hóa, về Dịch vụ, về Đầu tư. - Mục tiêu hình thành khu vực thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ.
4	Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand	AANZFTA	- Ký kết ngày 27-2-2009.
5	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN - Nhật Bản	AJCEP	- Ký kết vào 4-2008 - Thỏa thuận trong các lĩnh vực tự do thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế.
6	Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc	ACFTA	- Ký kết ngày 4-11-2002, sửa đổi bổ sung ngày 6-10-2003. - Mục tiêu: + Tăng cường và mở rộng hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa ASEAN và Trung Quốc. + Tự do hóa và XTTM hàng hóa và dịch vụ, cũng như cơ chế đầu tư.

			<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khai thác các lĩnh vực mới và thiết lập các biện pháp thích hợp cho hợp tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa các bên.</li> <li>+ Tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế có hiệu quả hơn của các nước thành viên mới của ASEAN và tạo nhịp cầu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các bên.</li> </ul>
7	Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc	AKFTA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ký kết năm 2006</li> <li>- Thỏa thuận về thương mại hàng hóa (cắt giảm thuế và Quy tắc xuất xứ liên quan, bỏ qua các rào cản phi thuế quan).</li> <li>- Thỏa thuận về thương mại dịch vụ (mở rộng phạm vi tự do hóa dịch vụ giữa các thành viên)</li> <li>- Thỏa thuận về đầu tư (bảo hộ đầu tư dành cho các Bên tham gia thông qua đối xử quốc gia và đối xử Tối huệ quốc)</li> </ul>
8	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam - Nhật Bản	VJEPA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ký kết 25-12-2008.</li> <li>- Việt Nam cam kết tự do hóa đối với khoảng 87,66% kim ngạch thương mại và Nhật Bản cam kết tự do hóa đối với 94,53% kim ngạch thương mại.</li> <li>- Các mặt hàng vi tính, sản phẩm điện tử, nguyên phụ liệu dệt may, da giày có lộ trình xóa bỏ thuế quan sớm.</li> <li>- Sản phẩm nông, thủy sản và hàng dệt may cơ cơ hội xâm nhập thị trường Nhật Bản cao hơn.</li> <li>- Cam kết trong bảo hộ đầu tư.</li> </ul>
9	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile	VCFTA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ký kết ngày 11-11-2011, có hiệu lực ngày 1-1-2014.</li> <li>- Bao gồm các cam kết về hàng hóa và các vấn đề liên quan đến hàng hóa, không bao gồm các cam kết về dịch vụ, đầu tư...</li> <li>- Đây là FTA đầu tiên của Việt Nam với một châu Mỹ.</li> </ul>
10	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc	VKFTA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khởi động năm 2012, ký kết vào 5-5-2015.</li> <li>- Ưu đãi các mặt hàng nông nghiệp, thủy hải sản (chế biến sẵn), dệt may, sản phẩm cơ khí.</li> </ul>
11	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế	VCUFTA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khởi động đàm phán năm 2013.</li> <li>- Ký kết ngày 29-5-2015.</li> <li>- Hơn 80% hàng hóa vào các nước này sẽ được miễn giảm thuế.</li> <li>- Ưu đãi với các mặt hàng như nông sản, thủy</li> </ul>



	Á-Âu (Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia, Kyrgyzstan)		sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và một số sản phẩm chế biến khác.
12	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU	EVFTA	- Khởi động đàm phán vào 6-2012. Ký kết ngày 2-12-2015. - 90% hàng Việt Nam vào EU hưởng thuế suất 0. - Dệt may, da giày, thực phẩm qua chế biến được hưởng lợi nhiều nhất. - Cùng với TPP, đây là Hiệp định có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam hiện nay.
<b>TT</b>	<b>Các FTA đang đàm phán</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Hiệp định thương mại tự do ASEAN+6 (10 nước ASEAN và Australia, Trung Quốc, Ấn Độ, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc)	RCEP (ASEAN+6)	- Khởi động từ 2011 - Mục tiêu nhằm cắt giảm thuế, thủ tục hải quan, quản lý các quy định và thuận lợi hóa thương mại, dịch vụ và đầu tư, nhằm hướng tới hình thành Hiệp định thương mại tự do Đông Á (EAFTA).
2	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông		- Khởi động từ 7-2014.
4	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Khối EFTA (bao gồm 4 nước Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein)	Việt Nam – AFTA	- Khởi động đàm phán từ tháng 5-2012. Hiện tại FTA này vẫn đang trong quá trình đàm phán.

	)		
5	Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Israel	Việt Nam - Israel	Khởi động đàm phán từ ngày 2-12-2015. Hiện tại FTA này vẫn đang trong quá trình đàm phán.

**Phụ lục 3****Một số chương trình liên quan trực tiếp đến xuất khẩu nông sản**

<b>TT</b>	<b>Tên chương trình</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Kết quả</b>
1.	Hỗ trợ XTTM (theo Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg, 80/2005/QĐ-TTg	Các hoạt động XTTM định hướng xuất khẩu tập trung vào các hoạt động tổ chức tham gia các hội chợ triển lãm chuyên ngành, hoạt động giao thương xúc tiến các ngành hàng xuất khẩu có tiềm năng như thực phẩm chế biến, thủy sản, nông sản nhằm củng cố và phát triển thị trường xuất khẩu truyền thống, tiềm năng (EU, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc) và khai thác thị trường xuất khẩu mới ở Tây Á, Châu Phi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiều hoạt động hội chợ triển lãm lớn, chuyên ngành được các hiệp hội và doanh nghiệp hưởng ứng.</li> <li>- Thực hiện khảo sát các thị trường</li> <li>- Xây dựng các chương trình thông tin thương mại và quảng bá hàng hóa và doanh nghiệp.</li> <li>- Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin Hiệp hội, ngành hàng.</li> </ul>
2.	Chương trình THQG được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết	Xây dựng môi trường phát triển thương hiệu: Xây dựng mô hình hợp tác giữa Nhà nước và doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm ở	

	<p>định số 253/2003/QĐ- TTg ngày 25- 11-2003.</p>	<p>trong và ngoài nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng năng lực phát triển thương hiệu cho doanh nghiệp: Phối hợp với một số cơ sở đào tạo, chuyên gia trong và ngoài nước thực hiện các chương trình đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và quản trị thương hiệu cho doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung: lãnh đạo doanh nghiệp và xây dựng thương hiệu, quản trị thương hiệu và chiến lược thương hiệu, bảo vệ và phát triển thương hiệu.</li> <li>- Xây dựng và phát triển thương hiệu theo ngành hàng: Hỗ trợ các HHNH xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu cho các mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh và khả năng cạnh tranh...</li> <li>- Quảng bá THQG và các sản phẩm tham gia Chương trình: thực hiện các chương trình truyền thông trực tuyến, quảng bá cho các doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm Việt Nam.</li> </ul>	
3.	<p>Chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín</p>	<p>Bắt đầu từ năm 2004 từ ý tưởng của Cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) đã khởi động và tổ chức</p>	

		<p>chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín xét hàng năm cho các doanh nghiệp tham gia, dựa theo các tiêu chí đề ra.</p>	
4.	<p>Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu theo Quyết định số 2011/QĐ-TTg ngày 5-11-2010.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro trong tín dụng xuất khẩu, góp phần bảo đảm an toàn tài chính và thúc đẩy xuất khẩu.</li> <li>- Đối tượng tham gia bảo hiểm là các thương nhân xuất khẩu hàng hóa thuộc các nhóm hàng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.</li> <li>- Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu đối với các rủi ro thương mại và rủi ro chính trị theo quy định của Bộ Tài chính.</li> <li>- Sản phẩm bảo hiểm là bảo hiểm tín dụng xuất khẩu ngắn hạn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giai đoạn thực hiện thí điểm có 46 hợp đồng được ký kết, tổng số giá trị bảo hiểm đạt 3% so với tổng KNXX.</li> <li>- Số lượng mặt hàng xuất khẩu tham gia còn ít, các mặt hàng nông sản chưa tham gia nhiều.</li> </ul>

**Phụ lục 4****CÁC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN  
VÀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

1. Quyết định Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, Số 2471/QĐ-TTg, ngày 28-12-2011.
2. Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Số 124/QĐ-TTg, ngày 02-02-2012.
3. Quyết định Phê duyệt phát triển ngành hồ tiêu Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, Số 1442/QĐ-BNN-TT, ngày 27-06-2014.
4. Quyết định Phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, Số 750/QĐ-TTg, ngày 03-06-2009.
5. Quyết định Phê duyệt phát triển ngành cà phê Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, Số 1987/QĐ-BNN-TT, ngày 21-08-2012.
6. Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15-11-2010 Ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình XTTM quốc gia.
7. Quyết định Phê duyệt Quy hoạch thương nhân xuất khẩu gạo, Số 6139/QĐ-BCT, ngày 28-08-2013.
8. Nghị định Về kinh doanh xuất khẩu gạo, Số 109/NĐ-CP, ngày 02-02-2010.
10. Quyết định Phê duyệt Đề án Nâng cáo GTGT hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch, Số 1003/QĐ-BNN-CB, ngày 13-5-2014.
11. Quyết định về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, Số 68/2013/QĐ-TTg, ngày 14-11-2013.
12. Quyết định số 4603/QĐ-BCT về việc phê duyệt và công bố danh sách chính thức “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” ngày 23-5-2013.
13. Quyết định số 69/2007/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”.
14. Thông tư số 96/2015/TT-BTC, Hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, ngày 22-6-2015.

15. Nghị quyết số 48/NQ-CP về Cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản, ngày 23-9-2009.

16. Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, ngày 14-11-2013.

17. Nghị định về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19-12-2013.

18. Nghị định Quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, số 90/2007/NĐ-CP, ngày 31-5-2007.

19. Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài, số 187/2013/NĐ-CP, ngày 20-11-2013.

20. Quyết định Ban hành quy chế kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu và quy chế kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất, số 1311-1998/QĐ-BTM, ngày 31-10-1998.

21. Quyết định số 1467/QĐ-TTg về Phê duyệt Đề án phát triển các thị trường khu vực thời kỳ 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

22. Nghị định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. số 87/2010/NĐ-CP, ngày 13-08-2010.

23. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng*, số 110-2002/ QĐ-TTg, ngày 21-8-2002

**Phụ lục 5****Các vi phạm của một số nông sản Việt Nam khi xuất khẩu sang Ả - rập  
Xê-út trong tháng 5 - 2015**

<b>TT</b>	<b>Mặt hàng nhập khẩu</b>	<b>Hình thức vi phạm</b>
1	Gạo nhài	- Không đăng ký thông tin về sản phẩm gạo như: màu sắc, độ dài, tỉ lệ tấm; - Ghi lời quảng bá không được phép như “tuyệt hảo”; - Tên của nhà nhập khẩu trên bao bì khác với tên trong chứng từ nhập khẩu; - Không ghi rõ mùa vụ; - Ghi trùng tên sản phẩm và trọng lượng tịnh; - Nhãn dán dễ bóc rời (được dán không đúng vị trí); - Không đăng ký thông tin bằng tiếng Ả-rập.
2	Gạo trắng hạt dài	- Tên sản phẩm bằng nhãn dán thay vì phải in trực tiếp trên bao bì; - Tên của nhà nhập khẩu trên bao bì khác với trong chứng từ nhập khẩu; - Không ghi rõ tỉ lệ tấm; - Không đăng ký xuất xứ và trọng lượng bằng tiếng Ả-rập.
3	Gạo hạt ngắn	- Tên của nhà nhập khẩu trên bao bì khác với trong chứng từ nhập khẩu; - Không ghi rõ tỉ lệ tấm; - Tên sản phẩm bằng nhãn dán thay vì phải in trực tiếp trên bao bì.
4	Hạt tiêu đen	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật quá mức cho phép.
5	Mì ống, mì sợi trứng	- Không có chứng nhận đã xử lý nhiệt đối với các sản phẩm có bột trứng.
6	Mì sợi thẳng	- Không ghi trọng lượng tịnh bằng tiếng Ả-rập
7	Mì ăn liền vị bò	- Không ghi rõ tên, thành phần bằng tiếng Ả-rập; - Có chứa chất béo không rõ nguồn gốc.
8	Mì ăn liền vị gà	- Không ghi rõ tên, thành phần bằng tiếng Ả-rập; - Có chứa chất béo không rõ nguồn gốc.
9	Mì ăn liền vị tôm	- Không ghi rõ tên, thành phần bằng tiếng Ả-rập; - Có chứa chất béo không rõ nguồn gốc.
10	Hạt điều	- Có chứa vi khuẩn còn sống.
11	Tôm đông lạnh	- Có chứa vi khuẩn Phipprobara Imolins



**Phụ lục 6.****LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ THEO CHƯƠNG TRÌNH THU HOẠCH SỚM EHP****1. Lộ trình cắt giảm thuế của Trung Quốc và các nước ASEAN - 6  
trong Chương trình Thu hoạch sớm EHP**

Nhóm mặt hàng	Không muộn hơn ngày 01/01/2004	Không muộn hơn ngày 01/01/2005	Không muộn hơn ngày 01/01/2006
Nhóm 1: các dòng thuế có thuế suất trên 15%	10%	5%	0%
Nhóm 2: các dòng thuế có thuế suất từ 5 - 15%	5%	0%	0%
Nhóm 3: các dòng thuế có thuế suất dưới 5%	0%	0%	0%

**2. Lộ trình cắt giảm thuế của các nước thành viên ASEAN mới trong chương trình Thu hoạch sớm EHP*****Nhóm mặt hàng 1 (có thuế suất bằng và lớn hơn 30%)***

Nước	Không muộn hơn 1/1/2004	Không muộn hơn 1/1/2005	Không muộn hơn 1/1/2006	Không muộn hơn 1/1/2007	Không muộn hơn 1/1/2008	Không muộn hơn 1/1/2009	Không muộn hơn 1/1/2010
<b>Việt Nam</b>	20%	15%	10%	5%	0%	0%	0%
<b>Lào và Mianma</b>	-	-	20%	14%	8%	0%	0%
<b>Campuchia</b>	-	-	20%	15%	10%	5%	0%

***Nhóm mặt hàng 2 (có thuế suất từ 15% đến 30%)***

Nước	Không muộn hơn 1/1/2004	Không muộn hơn 1/1/2005	Không muộn hơn 1/1/2006	Không muộn hơn 1/1/2007	Không muộn hơn 1/1/2008	Không muộn hơn 1/1/2009	Không muộn hơn 1/1/2010
<b>Việt Nam</b>	10%	10%	5%	5%	0%	0%	0%
<b>Lào và Mianma</b>	-	-	10%	10%	5%	0%	0%
<b>Campuchia</b>	-	-	10%	10%	5%	5%	0%

***Nhóm mặt hàng 3 (có thuế suất dưới 15%)***

Nước	Không muộn hơn 1/1/2004	Không muộn hơn 1/1/2005	Không muộn hơn 1/1/2006	Không muộn hơn 1/1/2007	Không muộn hơn 1/1/2008	Không muộn hơn 1/1/2009	Không muộn hơn 1/1/2010
<b>Việt Nam</b>	5%	5%	0-5%	0-5%	0%	0%	0%
<b>Lào và Mianma</b>	-	-	5%	5%	0-5%	0%	0%
<b>Campuchia</b>	-	-	5%	5%	0-5%	0-5%	0%

## Phụ lục 7

## Chi phí và giá thành sản xuất lúa ở An Giang vụ hè thu năm 2014 và năm 2015

TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2014	Tăng/giảm (%)
1	Chi phí vật chất cho 1ha - Giống - Chi phí làm đất - Phân bón - Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí thuốc bảo vệ thực vật - Chi phí thuê đất - Chi phí tưới tiêu - Chi phí vật dụng nhỏ - Thủy lợi phí - Chi phí lãi vay ngân hàng - Chi phí thu hoạch (thuê máy gặt, vận chuyển) - Chi phí khác: vôi bột, thuốc cỏ bờ...	Đồng	20.278.322	19.903.769	1,88
2	Chi phí lao động	Đồng	3.485.404	3.760.677	-5,05
3	Giá trị sản phẩm phụ thu hồi	Đồng	0	0	
4	Các khoản được hỗ trợ (nếu có)	Đồng	0	0	
	Tổng chi phí (1+2+3+4)	Đồng	23.763.726	23.574.446	
2	Năng suất 1ha	Tấn	5.665	5.753	-1,53
3	Giá thành SX	Đồng/kg	4.195	4.098	2,37
4	Giá bán lúa - Lúa khô - Lúa ướt	Đồng/kg	5.247 4.701	5.350 4.350	
5	Tổng doanh thu	Đồng	29.722.175	30.781.018	
6	Lợi nhuận - Lợi nhuận so với chi phí sản xuất - Lợi nhuận so với tổng doanh thu	Đồng % %	5.958.450 25,1 20,0	7.206.572 30,6 23,4	

Nguồn: [89].

**Phụ lục 8****CÁC SỐ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM****1. Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển**

	1996-2000	2001-2005	BQ 2006-2010	2011	2012	2013	2014
1. Tổng số (1000 tỷ đồng)	117,9	248,8	618,6	924,5	1010,1	1094,5	1220,7
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	16,0	20,6	39,8	55,3	52,9	63,7	73,7
Công nghiệp và xây dựng	42,6	105,2	254,7	398,4	443,5	482,7	541,1
Dịch vụ	59,3	121,1	324,0	470,8	514,3	547,4	605,9
2. Cơ cấu (%)							
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	13,6	8,3	6,4	6,0	5,2	5,6	6,0
Công nghiệp và xây dựng	36,1	42,3	41,2	43,1	43,9	44,2	44,3
Dịch vụ	50,3	48,7	52,4	50,9	50,9	50,2	49,6

*Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam 2015-2016, tr.96.*

**2. Cơ cấu kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2002 - 2015**

*Đơn vị: % so với năm trước*

Năm	Cả nước	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2002	100	23	38,5	38,5
2003	100	22,5	39,5	38
2004	100	21,8	40,2	38
2005	100	19,3	38,13	42,57
2006	100	18,73	38,58	42,69
2007	100	18,66	38,51	42,83
2008	100	20,41	37,08	42,51
2009	100	19,17	37,39	43,44
2010	100	18,89	38,23	42,88
2011	100	20,08	37,90	42,02
2012	100	19,67	38,63	41,7
2013	100	18,38	38,31	43,31
2014	100	17,70	33,21	49,09
2015	100	17,00	33,25	49,75

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

### 3. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ yếu của Việt Nam 2006 - 2015

Năm/Chỉ tiêu xuất khẩu		Gạo	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Hạt điều	Chè
2006	Lượng XK (triệu Tấn)	4,64	0,981	0,7	0,115	0,128	0,105
	KNXK (tỷ USD)	1,28				0,501	0,111
2007	Lượng XK (triệu Tấn)	4,54	1,232	0,72	0,083	0,152	0,112
	KNXK (tỷ USD)	1,47				0,651	0,130
2008	Lượng XK (triệu Tấn)	4,5	1,061	0,66	0,090	0,167	0,104
	KNXK (tỷ USD)	1,7			0,310	0,920	0,147
2009	Lượng XK (triệu Tấn)	5,89	1,1	0,73	0,13	0,177	0,134
	KNXK (tỷ USD)	2,66	1,8	1,2	0,36	0,846	0,179
2010	Lượng XK (triệu Tấn)	6,88	1,15	0,76	0,117	0,195	0,137
	KNXK (tỷ USD)	3,23	1,74	2,23	0,421	1,15	0,194
2011	Lượng XK (triệu Tấn)	7,2	1,2	0,846	0,126	0,178	0,134
	KNXK (tỷ USD)	3,7	2,7	3,3	0,736	1,5	0,2
2012	Lượng XK (triệu Tấn)	8,1	1,76	1,02	0,117	0,221	0,148
	KNXK (tỷ USD)	3,7	3,74	2,85	0,81	1,483	0,227
2013	Lượng XK (triệu Tấn)	6,61	1,32	1,1	0,134	0,261	0,141
	KNXK (tỷ USD)	2,95	2,75	2,5	0,899	1,7	0,229
2014	Lượng XK (triệu Tấn)	6,52	1,73	1,07	0,156	0,305	0,130
	KNXK (tỷ USD)	3,04	3,62	1,8	1,2	2	0,23
2015	Lượng XK (triệu Tấn)	6,59	1,2	1,14	0,13	0,32	0,123
	KNXK (tỷ USD)	2,8	2,6	1,53	1,24	2,5	0,211

*Nguồn: Tổng cục Hải quan.*

#### 4. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1/7 HÀNG NĂM

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số (nghìn người)	43.980,3	45.208,0	46.460,8	47.743,6	49.048,5	50.352,0	51.669,0	52.207,8	52.744,6	52.886,6
Phân theo nhóm ngành kinh tế										
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	24.349,9	24.251,1	24.056,7	25.764,7	24.279,0	24.362,9	24.357,2	24.399,3	24.408,7	23.450,9
Công nghiệp và xây dựng	8.459,1	9.032,3	9.677,8	10.284,0	10.277,1	10.718,8	10.846,0	11.086,0	11.229,1	12.080,4
Dịch vụ	11.171,3	11.924,6	12.726,3	11.694,9	14.492,4	15.270,3	16.465,8	16.708,3	16.993,3	17.355,3
Cơ cấu (%)	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Phân theo nhóm ngành kinh tế										
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	55,4	53,6	51,8	51,9	49,5	48,4	47,4	46,8	46,3	44,3
Công nghiệp và xây dựng	19,2	20,0	20,6	21,5	21,0	21,3	21,2	21,2	21,5	22,9
Dịch vụ	25,4	26,4	26,6	26,6	30,5	30,3	31,4	32,0	32,2	32,8

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam 2015-2016, tr.89.

#### 5. TỐC ĐỘ TĂNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN (%)

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Toàn nhóm ngành	4,4	5,0	6,8	2,9	4,7	5,2	3,0	3,0	2,9	2,6
Nông nghiệp	4,1	3,6	7,0	3,1	4,7	5,9	2,7	2,2	2,9	2,3
Lâm nghiệp	1,9	3,2	3,0	3,8	4,8	5,9	6,6	5,8	7,1	7,9
Thủy sản	8,0	11,0	6,3	6,1	6,1	5,5	4,0	5,1	6,8	3,1

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam 2015-2016, tr.99.

## 6. Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo ngành

Đơn vị: %

TT	Ngành hoạt động	Tốc độ tăng trưởng
1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	86,2
2	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	62,3
3	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	59,3
4	Vận tải, kho bãi	39,3
5	Dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc, thiết bị...	35,5
6	KHCN, dịch vụ tư vấn thiết kế, quảng cáo...	35,4
7	Xây dựng	32,3
8	Y tế và dịch vụ trợ giúp xã hội	28,9
9	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,8
10	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28,7
11	Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,1
12	Giáo dục, đào tạo	22,2
13	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	17,8
14	Khai khoáng	16,97
15	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	16,9
16	Thông tin và truyền thông	11,7
17	Hoạt động dịch vụ khác	10,2

Nguồn: VCCI, Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2015, tr.19.

### Phụ lục 9

#### Một số cam kết về thương mại hàng hóa trong các FTA Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán

**Bảng 1. Tỷ lệ xóa bỏ thuế quan của các nước ASEAN theo ATIGA**

(Đơn vị: %)

Nước	2010	2016	2018	2024	2025
Brunei	99,3				
Camphuchia		91,5	98,5		98,6
Lào		89,3	96,3		
Indônêxia	98,9				
Malayxia	08,7				
Miamar		92	99,3		
Philippines	98,6				
Singapore	100				
Thái Lan	99,9				
Việt Nam		91	98	98,2	

Nguồn: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2016, tr.138.

**Bảng 2. Tỷ lệ xóa bỏ thuế quan của Việt Nam và Hàn Quốc theo AKFTA đến năm 2021 (Đơn vị: %)**

Nước	2016	2018	2021
Việt Nam	81,2	86,3	86,3
Hàn Quốc	92		

Nguồn: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2016, tr.141.

**Bảng 3. Mức độ tự do hóa trong AKFTA và VKFTA**

	AKFTA	VKFTA
Mức độ cam kết của Hàn Quốc	Giá trị nhập khẩu: 91,7% Số dòng thuế: 91,3%	Giá trị nhập khẩu: 97,2% Số dòng thuế: 95,4%
Mức độ cam kết của Việt Nam	Giá trị nhập khẩu: 86,3% Số dòng thuế: 87%	Giá trị nhập khẩu: 92,7% Số dòng thuế: 89,2%

Nguồn: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2016, tr.146.

**Bảng 4. Tỷ lệ xóa bỏ thuế quan trong các nước AITIG (Đơn vị: %)**

<b>Nước</b>	<b>2016</b>	<b>2018</b>	<b>2021</b>	<b>2024</b>
Brunei	80,1		80,3	
Camphuchia	7	80	84	
Lào	0	68,8	77,4	
Indônêxia	46,7		50	
Malayxia	70,2	70,2	70,2	
Miamar	3	66,6	73,3	73,3
Philippines	3	58,9	75,6	
Singapore	99,9		99,9	
Thái Lan	74,3	74,3	74,3	
Việt Nam	12	61,3	69,7	

*Nguồn: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2016, tr.145.*



**Bảng 5. Tỷ lệ xóa bỏ thuế quan của EU và Việt Nam trong EVFTA**

	<b>Cam kết của EU</b>	<b>Cam kết của Việt Nam</b>
Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực	85,6% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU	48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan sau 7 năm		91,8% số dòng thuế, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Xóa bỏ thuế quan sau 10 năm		98,3% số dòng thuế, tương đương 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam
Tỷ lệ còn lại không xóa bỏ thuế quan	Đối với khoảng 0,8% số dòng thuế còn lại, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%	Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của Việt Nam gồm các mặt hàng có hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO, một số mặt hàng có lộ trình xóa bỏ đặc biệt hơn như thuốc lá, xăng dầu, bia, CKD)

*Nguồn: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2016, tr.150.*

**Phụ lục 10**  
**Các loại trợ cấp nội địa trong nông nghiệp theo quy định của WTO**

<b>Loại trợ cấp</b>	<b>Tính chất - Nội dung</b>	<b>Cơ chế áp dụng</b>
Trợ cấp “hộp xanh lá cây”	Phải là các trợ cấp: - Hầu như không có tác động bóp méo thương mại; - Không phải là hình thức trợ giá.	Được phép áp dụng không bị hạn chế.
Trợ cấp “hộp xanh lơ”	Hỗ trợ trực tiếp trong khuôn khổ các chương trình hạn chế sản xuất.	Các nước đang phát triển đã áp dụng hình thức này phổ biến.
Trợ cấp “hộp vàng”	Các loại trợ cấp nội địa không thuộc hộp xanh lá cây và xanh lơ (trợ cấp bóp méo thương mại).	Được phép áp dụng trong mức nhất định gọi là “mức tối thiểu”. Phải cam kết cắt giảm cho phần vượt trên mức tối thiểu.
Trợ cấp trong chương trình “hỗ trợ phát triển sản xuất”	- Trợ cấp đầu tư; - Hỗ trợ “đầu vào” cho sản xuất nông nghiệp, cho nông dân; cho các vùng khó khăn; vùng chuyển đổi cây thuốc phiện.	Chỉ có các nước đang phát triển mới được quyền áp dụng biện pháp này mà không bị cấm. Đây là sự ưu đãi đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển.

*Nguồn: [35].*